



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN - THƯ VIỆN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo
dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 12 năm 2023



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN - THƯ VIỆN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ
Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 12 năm 2023



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN - THƯ VIỆN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Trung Tính	PGS.TS, Phó hiệu trưởng phụ trách Trường Đại học Cần Thơ	Chủ tịch	
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường ĐHCT	Phó Chủ tịch	
3	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng Khoa KKHXHNV	Phó Chủ tịch	
4	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS. Quyền Trưởng BMQT TTTV, KKHXHNV	Thư ký	
5	Tạ Đức Tú	TS, Phó Trưởng KKHXHNV	Thành viên	
6	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS, Trưởng Khoa Ngoại ngữ, Thường trực Hội đồng trường	Thành viên	
7	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
8	Nguyễn Thanh Tường	TS, Trưởng Phòng Công tác Sinh viên	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Phó Giám đốc Trung tâm học liệu	Thành viên	
10	Phan Minh Nhật	ThS, Phó Giám đốc TTQLCL	Thành viên	
11	Nguyễn Thị Kim Loan	ThS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Tổ chức – Cán bộ	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Trí	ThS, Trưởng phòng Quản trị Thiết bị	Thành viên	
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên	
14	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, GV cao cấp KKHXHNV, Đại diện giảng viên	Thành viên	
15	Châu Gia Triết	SV ngành TTTV khóa 47 (MSSV: B210928), Đại diện người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

Mục lục	2
Danh mục các chữ viết tắt	9
Danh mục hình.....	12
Danh mục bảng.....	13
PHẦN I. KHÁI QUÁT	14
1. Đặt vấn đề	14
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá.....	14
1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	16
2. Tổng quan chung	17
2.1. Trường Đại học Cần Thơ.....	17
2.2. Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	20
2.3. Bộ môn Quản trị Thông tin – Thư viện	22
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	25
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	25
Mở đầu	25
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học	25
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	29
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	33
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	35
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	36
Mở đầu	36
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	36
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	39

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	42
Kết luận về Tiêu chuẩn 2:	43
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	43
Mở đầu	43
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.	44
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	46
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	50
Kết luận về tiêu chuẩn 3	56
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	56
Mở đầu	56
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan	56
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	61
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH	68
Kết luận Tiêu chuẩn 4.....	73
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập	74
Mở đầu	74
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	74
Tiêu chí 5.2 Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	81
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	84
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	4

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	11
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	13
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên.....	14
Mở đầu	14
Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	15
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	18
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	22
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.....	24
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó ...	27
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	29
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	31
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	33
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	34
Mở đầu	34
Tiêu chí 7.1 Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	34
Tiêu chí 7.2 Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	36

Tiêu chí 7.3 Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá....	39
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	41
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	43
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	45
Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH	45
Mở đầu	45
Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	46
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	49
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH	51
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH	53
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH	55
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	56
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	57
Mở đầu	57
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	57
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	60
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	62
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	63
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	67

Kết luận về Tiêu chuẩn 9	68
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	69
Mở đầu	69
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	69
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến	72
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....	74
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	77
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	81
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến	85
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	87
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	88
Mở đầu	88
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	88
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	91
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	93
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	97
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	100
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	104
PHẦN III. KẾT LUẬN	105

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	105
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT .	109
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....	111
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	114
PHẦN IV. PHỤ LỤC	118
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.....	118
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục.....	118
II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.....	118
III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	119
IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (BMQTTTTV thực hiện CTĐT, số liệu dưới đây thống kê 8 GV thuộc BMQTTTTV)	125
V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo).....	129
VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	132
VII. Cơ sở vật chất, thư viện.....	138
VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng	139
Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá.....	141
Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện trình độ đại học.....	147
Phụ lục 4: Các bảng số liệu	156
Bảng 5.2.1. Thống kê HP được khảo sát giai đoạn 2019-2023	166
Bảng 5.2.2. Thống kê khảo sát mức độ hài lòng của NH về PPĐG HP 2019-2023	167
Bảng 5.3.1. Thống kê khảo sát mức độ hài lòng về phản hồi của GV về KQĐGHP từ 2019-2023	168
Bảng 5.3.2. Bảng thống kê Biểu đồ phân bố trọng số ĐG CĐR HP thuộc nhóm HP được khảo sát HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023	169
Bảng 5.3.3. Bảng thống kê danh sách HP được khảo sát nhóm tiêu chí ĐGHP từ HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023.....	170
5.4 Phân tích so sánh phổ điểm HP trong 5 năm	171
Bảng 5.4.1 Phân tích so sánh phổ điểm TV124 trong 5 năm	171

Bảng 5.4.2 Phân tích so sánh phổ điểm TV124 trong 5 năm	171
Bảng 5.4.3 Phân tích so sánh phổ điểm TV128 trong 5 năm	172
Bảng 6.1: Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ đội ngũ GV của CTĐT ngành TT-TV, tính đến năm 2023	172
Bảng 6.2: Tỷ lệ GV/NH của BM TT-TV, KKHXH&NV	172
Bảng 6.3: Định mức giờ G của GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHCT	173
Bảng 6.4: Các chương trình đào tạo/tập huấn/hội nghị-hội thảo GV BM TT-TV đã tham gia 2019-2023	173
Bảng 6.5: Kết quả đánh giá và phân loại GV BM TT-TV	173
Bảng 6.6: Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể GV BM TT-TV năm 2019-2023	174
Bảng 6.7: Tổng số giờ G NCKH của GV Bộ môn TT-TV giai đoạn 2019-2023	174
Bảng 6.8: So sánh số giờ G NCKH của GV Bộ môn TT-TV với KKHXN&NV	174
Bảng 7.1. Nhân viên cấp Trường thuộc các đơn vị hỗ trợ (tính đến năm 2023).	174
Bảng 7.2. Nhân viên KKHXHNV (tính đến năm 2023)	174
Bảng 7.3: Xếp loại chất lượng NV hỗ trợ của KKHXHNV (trong 05 năm 2019-2023)	175
Bảng 7.4: Danh hiệu thi đua của NV hỗ trợ của KKHXNNV (trong 05 năm 2019-2023)	175
Bảng 7.5. Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng của NV KKHXHNV (trong 05 năm, từ 2019-2023).....	175
Bảng 11.1: Thống kê các loại hình NCKH của SV ngành TTTV từ 2018-2023	176
Bảng 11.1.1: Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc.....	176
Bảng 11.1.2: Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc.....	176
Bảng 11.2.3: Bảng tổng hợp khảo sát NH về cấu trúc và nội dung CTĐT	177

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BM	Bộ môn
BMQTTTTV	Bộ môn Quản trị Thông tin – Thư viện
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CQTT	Cơ quan thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
ĐHCT	Đại học Cần Thơ

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
ĐHSP	Đại học Sư phạm
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐHQGTPHCM	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
GDDH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HDDH	Hoạt động dạy học
HP	Học phần
KHHT	Kế hoạch học tập
KQHT	Kết quả học tập
KKHXHNV	Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn
LVTN	Luận văn tốt nghiệp
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NSDLĐ	Nhà sử dụng lao động
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTCT	Phòng Công tác Chính trị
PCTSV	Phòng Công tác Sinh viên
PĐT	Phòng Đào tạo
PGS	Phó giáo sư

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
PP	Phương pháp
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PPDH	Phương pháp dạy học
PPĐG	Phương pháp đánh giá
PTCCB	Phòng Tổ chức Cán bộ
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TDTT	Thể dục thể thao
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS.	Thạc sĩ
TS.	Tiến sĩ
TTHL	Trung tâm Học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
TTTTV	Thông tin – Thư viện

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.3.1. Các nhóm HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành TTTV	51
Hình.4.2.1. Biểu đồ tỉ lệ giữa các PPDH được thể hiện trong ĐCCT ngành TTTV	62
Hình 4.2.2. Biểu đồ mức độ hài lòng của NH về PPDH giai đoạn 2019-2023	66
Hình 5.3.1. Biểu đồ thống kê phương pháp đánh giá HP chuyên ngành (Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu khảo sát ý kiến NH 2019-2023)	91
Hình 5.4.1 Biểu đồ sự hài lòng về PPĐG HP 2019-2023(M9)	99
Hình 5.4.2. Biểu đồ sự hài lòng về Cách thức đánh giá HP 2019-2023(M9)	100
Hình 5.4.3 Biểu đồ sự hài lòng về Cách thức QL và kiểm tra giờ tự học của SV 2019-2023(M9)	100
Hình 5.4.4. Biểu đồ sự hài lòng về mức độ phản hồi của GV với NH 2019-2023(M9)	101
Hình 8.3.1. Giao diện theo dõi tiến độ học tập của NH trong Hệ thống Phần mềm Quản lý ĐHCT tích hợp	144
Hình 9.3.1. Phòng thực hành thư viện thuộc KKHXHNV	155
Hình 9.4.1. Giao diện hướng dẫn sử dụng ứng dụng myCTU của ĐHCT	157
Hình 9.4.2. Giao diện hệ thống Elearning của ĐHCT	158
Hình 11.1.1. Giao diện đăng nhập hệ thống phần mềm quản lý tích hợp của ĐHCT	183

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.2.1. Thống kê mức độ hài lòng của SV ngành TTTV về PPDH trong các học kỳ giai đoạn 2019-2023	65
Bảng 5.1.1. Ma trận mối quan hệ giữa MTGD và CDR CTĐT ngành TTTV	75
Bảng 5.1.2. Bảng thống kê phương pháp ĐGHP ngành TTTV	76
Bảng 5.3.1. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra - đánh giá HP TV133 – Chuyên đề TTTV	86
Bảng 5.3.2. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra - đánh giá HP TV131 – Tạo lập CSDL TTTV	86
Bảng 5.3.3. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra - đánh giá HP TV329 – Mô tả tài liệu	87
Bảng 5.3.4. Thống kê phương pháp đánh giá HP ngành TTTV	88
Bảng 5.3.5. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra-đánh giá (ma trận ĐGHP) HP TV111 – Anh Văn chuyên ngành TTTV	89
Bảng 5.3.6. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra-đánh giá HP TV122 – PP NCKH TTTV	90
Bảng 5.3.7. Ma trận đánh giá học phần luận văn tốt nghiệp TV323.....	93
Bảng 5.4.1. Sự hài lòng của NH về phương pháp đánh giá học phần.....	99
Bảng 5.4.2. Sự hài lòng của NH về cách thức đánh giá học phần	100
Bảng 5.4.3. Sự hài lòng của NH về mức độ kiểm tra giờ tự học	100
Bảng 5.4.4. Sự hài lòng của NH về mức độ phản hồi đến NH từ phía GV.....	101
Bảng 6.2.1. Cơ sở quy đổi để xác định chỉ tiêu tuyển sinh	110
Bảng 8.1.1. So sánh điểm trúng tuyển ngành Thông tin Thư viện năm 2022.....	139
Bảng 8.1.2. Điểm trúng tuyển của NH vào ngành TTTV ĐHCT qua các năm	140
Bảng 8.2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh và trúng tuyển ngành TTTV giai đoạn 2018 – 2022	141
Bảng 8.4.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành TTTV giai đoạn 2019 – 2022	147
Bảng 9.1.1. Lướt sinh viên ngành TTTV vào sử dụng TTHL	154

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

ĐBCL giáo dục là một yêu cầu bức thiết trong xu thế hội nhập và đổi mới toàn diện giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng trong thời đại mới. Trải qua lịch sử hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển, Trường ĐHCT đã trở thành một trường công lập trọng điểm đa ngành, đa lĩnh vực trực thuộc BGDDT, một trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng ĐBSCL mang tầm khu vực và thế giới. Trong Nghị quyết 59/NQ-TW, khi xác định nội dung chiến lược xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bộ Chính trị đã hết sức coi trọng vai trò của các cơ sở giáo dục - đào tạo và nghiên cứu trong chiến lược phát triển địa phương và vùng, trong đó Trường ĐHCT đóng một vai trò rất quan trọng bởi vị thế, đóng góp và quy mô của Trường.

Trong quá trình phát triển, Trường ĐHCT xem hoạt động ĐBCL như một nhiệm vụ tất yếu để khẳng định thương hiệu, vị thế và vươn đến những thành tựu cao hơn. Năm 2009, Hội đồng quốc gia Kiểm định chất lượng giáo dục đã công nhận Trường ĐHCT đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của BGDDT. Ngày 15/7/2013, Trường đã đạt được chứng nhận kiểm định AUN-QA của tổ chức (ASEAN University Network), chứng nhận bằng cấp của Trường có giá trị sử dụng tại các nước Đông Nam Á. Năm 2018, Trường ĐHCT được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của BGDDT cho chu kỳ 19/5/2018 - 19/5/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89%. Trong nhiệm vụ ĐBCL và nâng cao vị thế, Trường ĐHCT liên tục triển khai hoạt động TĐG chất lượng trường thông qua việc triển khai Thông tư số 62/2012/TT-BGDDT ngày 28/12/2012 về quy trình và chu kỳ KĐCLGD trường đại học và Thông tư số 24/2015/TT-BGDDT ngày 23/09/2015 quy định chuẩn quốc gia đối với CSGD đại học của BGDDT.

Là một trong những đơn vị đào tạo của Trường ĐHCT, KKHXHNV luôn kiên trì với mục tiêu chất lượng, luôn lấy việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động. Được hình thành từ những ngày đầu thành lập KKHXHNV, BMQTTTTV đã đào tạo nhiều thế hệ Cử nhân khoa học ngành TTTV, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Chất lượng đào tạo của BMQTTTTV được đảm bảo và không ngừng được nâng cao, trở thành một địa chỉ đáng tin cậy trong đào tạo nguồn nhân lực.

Công tác TĐG CTĐT ngành TTTV có sự tham gia tích cực của các BLQ trong trường. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành TTTV được thành lập theo Quyết định số 1608/QĐ-ĐHCT ngày 21/04/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT, gồm Ban giám hiệu,

Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, viên chức các phòng, ban, trung tâm trong Trường, GV, NV và SV của BMQTTTTV. Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm QLCL của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong Trường hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ MC.

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành TTTV bao gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ TĐG CTĐT để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, đồng thời, mô tả sự tham gia của các BLQ (khoa, phòng ban, GV, NV, NH,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

+ **Phần II:** Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành TTTV dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành. CTĐT ngành TTTV được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3 tập trung vào mục tiêu, CĐR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình; tiêu chuẩn 4, 5 trình bày về phương pháp tiếp cận trong dạy - học, đánh giá về KQHT của người học; tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ GV, NCV và đội ngũ NV; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về CSVC và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 trình bày về việc nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành TTTV.

Mỗi tiêu chuẩn đều có phần *Mở đầu* cung cấp thông tin chung về tiêu chuẩn và nội dung tiêu chuẩn gắn với từng tiêu chí cụ thể; mỗi tiêu chí đều được trình bày với các tiểu mục: (1) *Mô tả hiện trạng* chi tiết, khách quan về thực trạng gắn với tên gọi tiêu chí; phân tích đặc điểm dựa trên nội hàm tiêu chí và cung cấp các MC cụ thể kèm theo. (2) *Điểm mạnh* - Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở mục mô tả hiện trạng, căn cứ sứ mệnh và mục tiêu của cơ sở giáo dục, chức năng nhiệm vụ của đơn vị thực hiện CTĐT để TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí cụ thể, chỉ ra những điểm mạnh nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí. (3) *Điểm tồn tại* - Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở mục mô tả hiện trạng, căn cứ sứ mệnh và mục tiêu của cơ sở giáo dục, chức năng nhiệm vụ của đơn vị thực hiện CTĐT để TĐG chất lượng, hiệu quả của các hoạt động theo từng tiêu chí cụ thể, chỉ ra những điểm tồn tại nổi bật của CTĐT so với các yêu cầu của tiêu chí. (4) *Kế hoạch hành động* - Đưa ra kế hoạch để tiếp tục duy trì điểm mạnh và các giải pháp khắc phục những điểm tồn tại. Kế hoạch hành động được trình bày cụ thể và khả thi, chỉ ra được các giải pháp khắc phục, các nguồn lực, thời gian hoàn thành và biện pháp giám sát. (5) *Tự đánh giá* - TĐG tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức đánh giá từ 1 đến 7.

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, tóm tắt những điểm mạnh nổi bật, những tồn tại, cần điều chỉnh, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG theo từng tiêu chuẩn.

+ **Phần IV:** Phụ lục- Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT, bao gồm Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định, văn bản liên quan khác và Danh mục MC. Mã thông tin và mã MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, 03 dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó: H là “Hộp minh chứng” (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp); n là số thứ tự của hộp MC được đánh số từ 1 đến hết; ab là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01); cd là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02); ef là số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ: H1.01.02.03 nghĩa là minh chứng thứ 3 của tiêu chí 2 trong tiêu chuẩn 1 đựng trong hộp 1 hay hộp minh chứng 1 của tiêu chuẩn 1; tiêu chí 2, số thứ tự minh chứng là 03.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

1.2.1. Mục đích tự đánh giá

Trường ĐHCT thực hiện TĐG ngành TTTV để báo cáo về thực trạng chất lượng đào tạo của ngành, tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng để từ đó điều chỉnh mục tiêu, lựa chọn giải pháp thực hiện một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức Kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh, mục tiêu đào tạo và cam kết đảm bảo chất lượng của Trường. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của công chức - viên chức về ĐBCL, từng bước xây dựng văn hóa chất lượng, khẳng định vị thế và thương hiệu của Trường.

1.2.2. Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành TTTV

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành TTTV

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

1.2.3. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Hội đồng TĐG phân công các nhóm chuyên trách cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập, xử lý và phân tích thông tin và MC; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động của Trường, Khoa, BM dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được BGDDĐT quy định theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDDĐT để báo cáo về mức độ đạt được của CTĐT. Trên cơ sở phân tích các hoạt động liên quan đến tiêu chí, có so sánh và đối chiếu, báo cáo đưa ra những nhận định về các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại trong hoạt động.

Dự thảo báo cáo TĐG được phổ biến rộng rãi, được Hội đồng TĐG đọc góp ý, được CB, GV, SV, cựu SV và NSDLĐ góp ý kiến trước khi Trường hoàn thành và công bố báo cáo TĐG hoàn chỉnh.

Các CTĐT được đánh giá theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

Ngoài ra, việc TĐG luôn được tiến hành theo mô hình PDCA (*Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Điều chỉnh*), nhằm đảm bảo các hoạt động đánh giá được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

2. Tổng quan chung

2.1. Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập trọng điểm đa ngành trực thuộc BGDDĐT ở ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Xuyên suốt 57 năm xây dựng và phát triển, Trường luôn thực hiện tốt vai trò của một CSGD công lập đa ngành, đa lĩnh vực, chuẩn bị khả năng làm việc trình độ cao phù hợp nhu cầu xã hội cho người học và không ngừng tạo ra và lan tỏa tri thức. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 121 chuyên ngành đại học (trong đó có 107 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến và 12 CTĐT chất lượng cao), 51 ngành cao học (trong đó, 01 ngành liên kết với nước

ngoài, 2 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 21 ngành nghiên cứu sinh (trong đó có 01 ngành dạy bằng tiếng Anh). Tổng số SV đại học là 41.913, sau đại học là 2.426. Tổng số CB của Trường bao gồm 1.829, trong đó số GV là 1.096 (trích Báo cáo thống kê định kỳ quý 3 năm 2023). Trường ĐHCT đã đào tạo cho vùng ĐBSCL và cả nước 207 tiến sĩ, 11.550 thạc sĩ, 198.663 giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, cử nhân trình độ đại học và 1.220 cử nhân trình độ cao đẳng thuộc nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, nhiều CSV và học viên của Trường đã và đang giữ nhiều trọng trách ở các địa phương và lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước. Trường cũng là thành viên của Mạng lưới Trường ĐH Đông Nam Á (AUN) từ tháng 07 năm 2013. Với nhiều thành tích trong quá trình phát triển và phục vụ, Trường được tặng nhiều phần thưởng cao quý: được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng ba và Hạng nhất, Huân chương Độc lập Hạng ba và Hạng nhì, được trao tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới và nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế khác.

2.1.1. Chức năng và nhiệm vụ

Trường ĐHCT có chức năng “*đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ*” (trích Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT ban hành kèm theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHCT ngày 18/2/2019, tại điều 4).

Nhiệm vụ chính của Trường ĐHCT là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Song song với công tác đào tạo, trường ĐHCT đã tham gia tích cực các chương trình NCKH, ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật nhằm giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hoá và xã hội của vùng. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, Trường đã tạo ra nhiều sản phẩm, qui trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, tạo được uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

Trường ĐHCT tranh thủ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ĐBSCL trong các lĩnh vực đào tạo, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Trường đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều tổ chức quốc tế, trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Thông qua các chương trình hợp tác, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm, tài liệu thông tin khoa học được bổ sung.

2.1.2. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi

Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường được tuyên bố chính thức trong Chiến lược phát triển Trường ĐHCT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 và có sự điều chỉnh theo từng giai đoạn phát triển. Cụ thể:

- **Tầm nhìn:** Trường ĐHCT là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học – công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững.

- **Sứ mệnh:** Đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và CGCN đương đại, phát triển xã hội bền vững.

- **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo (trích Quyết định số 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/04/2014).

2.1.3. Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân (trích Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020).

2.1.4. Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Nhà Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Là thành viên của Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á (The ASEAN University Network) từ tháng 07/2013, việc duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2018, Trường đã được Hội đồng quốc gia KĐCLGD thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 86,89%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251-300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Ngày 04/3/2020, QS (tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds, Anh Quốc) đã công bố Trường ĐHCT được xếp hạng nhất tại Việt Nam và nhóm hạng 251-300 trên thế giới ở nhóm ngành Nông nghiệp - Lâm nghiệp.

2.2. Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn

2.2.1. Giới thiệu

KKHXHNV được thành lập tháng 9 năm 2009 trên cơ sở tách ra từ Khoa Sư phạm và TTHL. Khoa có nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho sự phát triển vùng ĐBSCL và cả nước.

Khi mới thành lập Khoa có 06 bộ môn, 06 chuyên ngành đào tạo Đại học gồm các ngành: Ngôn ngữ Anh, Biên - Phiên dịch tiếng Anh, Ngôn ngữ Pháp, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Văn học, Thông tin học và ngành Cao học Văn học Việt Nam.

Từ tháng 4 năm 2015 bộ môn Anh văn và Pháp văn tách ra để thành lập Khoa Ngoại ngữ. Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn còn lại 04 bộ môn: Ngữ văn, Lịch sử - Địa lí - Du lịch, Thông tin Thư viện, Xã hội học. 04 chuyên ngành đào tạo Đại học: Văn học, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Thông tin – Thư viện, Xã hội học và 01 ngành Cao học: Văn học Việt Nam.

Tổng số VC-NLĐ của Khoa hiện nay là 46 người, gồm 42 GV, và 04 VC. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ trong và ngoài nước, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, không ngừng đổi mới phương pháp dạy học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Sứ mệnh

KKHXHNV là đơn vị đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có uy tín, chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển vùng ĐBSCL và cả nước.

Tầm nhìn

KKHXHNV sẽ trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hàng đầu ở ĐBSCL của Việt Nam.

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo các cử nhân phát triển toàn diện đạo đức và năng lực; có khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; thích ứng với xu thế toàn cầu hóa; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân.

2.2.2. Cơ cấu tổ chức

Khoa có 04 BM và 01 Văn phòng, chịu sự lãnh đạo của Đảng ủy Khoa, được tư vấn chuyên môn bởi Hội đồng Khoa và sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể.

2.2.3. Chức năng, nhiệm vụ

Đào tạo

KKHXHNV hiện đang đào tạo 04 ngành bậc Đại học (TTTTV, Ngữ văn, Xã hội học, Việt Nam học) và 01 ngành bậc Sau đại học (Văn học Việt Nam).

Số lượng SV và học viên cao học chính quy của KKHXHNV hiện nay là 1.290 trong đó số lượng SV đại học là 1.261 SV và học viên cao học là 29 HV (Báo cáo Thống kê định kỳ quý 3 năm 2023 của Trường ĐHCT: <https://dap.ctu.edu.vn/so-lieu-thon/92-so-lieu-thong-ke-quy-32024.html>). SV của KKHXHNV tốt nghiệp được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá cao về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và tư tưởng, năng lực. KKHXHNV luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình hiện đại; áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn của thị trường lao động. KKHXHNV căn cứ vào thực tiễn nhu cầu của các BLQ để xây dựng CĐR. CTĐT của KKHXHNV được cập nhật thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu lao động của thực tiễn.

Tư vấn hướng nghiệp

Hàng năm, KKHXHNV phối hợp với Trường ĐHCT, Báo Tuổi trẻ, các Sở GD&ĐT và các Trường THPT ở ĐBSCL tổ chức tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho các em học sinh. Khoa cùng với Trường cũng tổ chức tư vấn online trên hệ thống trực tuyến của Trường, công bố thông tin trên website Khoa, Trường.

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là đào tạo, KKHXHNV đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa được thể hiện qua sự phong phú cả về lượng lẫn về chất của các công trình xuất bản. Trong giai đoạn 2019-2023, KKHXHNV có 14 giáo trình, đầu sách được nghiệm thu và xuất bản, có 14 đề tài cấp Bộ và tương đương ở các địa phương, 43 đề tài cấp cơ sở do cán bộ thực hiện và 46 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện, 182 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; 111 bài báo trên các kỷ yếu hội nghị trong và ngoài nước. Các nghiên cứu của GV KKHXHNV tập trung vào các nội dung thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học nhân văn và khoa học cơ bản.

Hợp tác quốc tế

KKHXHNV đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học thông qua các chương trình hợp tác với nhiều các đối tác quốc tế. Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức như: tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỉ yếu hội thảo

khoa học và tạp chí quốc tế, giao lưu, trao đổi SV, thực tế ngoài trường tại các nước... Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kì hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHCT có chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KKHXHNV đã cử nhiều SV đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Nam Á và Đông Nam Á như Thái Lan, Đài Loan.

2.3. Bộ môn Quản trị Thông tin – Thư viện

2.3.1. Giới thiệu

BMQTTTTV được hình thành từ năm 2009 trên cơ sở nguồn lực cán bộ tách ra từ Trung tâm học liệu, đến nay BMQTTTTV, KKHXHNV đã hoạt động được 14 năm. Từ khi thành lập đến nay, BMQTTTTV luôn là địa chỉ tin cậy cho SV chọn làm nơi học tập, rèn luyện, là một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành TTTV có uy tín ở khu vực ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Về nhân sự, BMQTTTTV có tổng số 09 CB, trong đó có 01 CB đạt học vị Phó Giáo sư Tiến sĩ, 03 CB đạt trình độ Tiến sĩ, 05 CB đạt trình độ Thạc sĩ. Tất cả GV đều có trình độ chuyên môn phù hợp với công tác giảng dạy. Bên cạnh đó, cùng với tâm huyết nghề nghiệp, tinh thần hăng hái, nhiệt tình và năng động, các GV của BMQTTTTV đều hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, xuất bản một số sách, tài liệu chuyên khảo, viết nhiều bài báo khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học trong và ngoài trường, các Tạp chí chuyên ngành, thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Bên cạnh đó, GV còn hướng dẫn SV tham gia NCKH nhằm giúp SV có được những kiến thức chuyên sâu cũng như hiểu rõ các phương pháp NCKH chuyên ngành.

Với nhiệm vụ cơ bản là giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khai thác, sử dụng các nguồn lực thông tin dựa vào việc ứng dụng các phương pháp khoa học và công nghệ hiện đại để phục vụ mọi hoạt động trong xã hội, BMQTTTTV xác định tầm nhìn phát triển đến năm 2030 sẽ trở thành một trong những BM vững mạnh của KKHXHNV, với tiềm lực cán bộ có học vị cao, được đào tạo đúng chuyên môn, mở rộng ngành đào tạo, tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khai thác và sử dụng nguồn lực thông tin, hoàn thành kiểm định chất lượng CTĐT ngành TTTV.

Về ngành đào tạo: Bachelor of Science in Library and Information Sciences (Mã ngành: 7320201). CTĐT ngành TTTV đào tạo các cử nhân có trình độ chuyên môn cao về khoa học Thông tin, Thư viện và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ thuật tự động hóa trong công tác thông tin thư viện - Sinh viên được học kiến thức về nghiệp vụ chuyên môn cao về khoa học Thông tin, Thư viện hiện đại, CNTT ứng dụng trong lĩnh vực Thông tin – Thư viện. và khả năng ứng dụng công nghệ

thông tin và kỹ thuật tự động hóa trong công tác thông tin thư viện, thực hiện các nhiệm vụ sau: Thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, đảm bảo cung cấp các loại hình thông tin phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và hỗ trợ các quá trình quyết định, lập kế hoạch ở các cấp, các ngành.

CTĐT ngành TTTV cũng giúp NH có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; có kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; có khả năng tự học, tự nghiên cứu đa dạng, tư duy năng động sáng tạo thích nghi với sự phát triển của thế giới; có sức khỏe, có lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực và tinh thần sẵn sàng phục vụ sự phát triển của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

SV tốt nghiệp ngành TTTV có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực TTTV như: thư viện công cộng, thư viện đại học, thư viện trường phổ thông, trung tâm thông tin tư liệu của các viện nghiên cứu, trung tâm thông tin thuộc các cơ quan sở ban ngành các cấp, hoặc các cơ quan thông tin đại chúng như đài phát thanh, truyền hình. Ngoài ra, SV tốt nghiệp ngành TTTV cũng có khả năng đảm nhận các công việc như văn thư, quản lý hồ sơ, thông tin lưu trữ, chăm sóc khách hàng cho các công ty doanh nghiệp; hoặc trở thành chuyên viên quản lý cơ sở dữ liệu ở các công ty/ doanh nghiệp, nhân viên kinh doanh trang thiết bị, phần mềm phục vụ các thư viện và cơ quan thông tin, hoặc tích lũy thêm chứng chỉ sư phạm để trở thành giảng viên giảng dạy chuyên ngành TTTV.

2.3.2. Cơ cấu tổ chức

BCN BMQTTTTV gồm có 01 Quyền Trưởng BM quản lý chung và 01 Phó Trưởng BM phụ trách các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của BM.

2.3.3. Chức năng, nhiệm vụ

Là đơn vị trực thuộc của KKHXHNV, BMQTTTTV có cùng mục tiêu với KKHXHNV trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế, phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu trọng yếu của ĐBSCL về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. BMQTTTTV thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đào tạo trình độ đại học: Đào tạo ngành TTTV chính quy và đào tạo từ xa.
- Nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học xã hội nhân văn nhằm phục vụ đào tạo và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước.
- Bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực do BM quản lý cho một số cơ quan, đơn vị trong và ngoài Trường có nhu cầu.

- BMQTTTTV cũng chú trọng đến công tác đảm bảo chất lượng về CTĐT, trao đổi thường xuyên với BLQ, đặc biệt là GV, SV và cựu SV. CTĐT ngành TTTV cũng đã kiểm định nội bộ theo tiêu chuẩn AUN năm 2019.

Trong thời gian qua, BMQTTTTV đã đào tạo nhiều thế hệ Cử nhân ngành TTTV. Hiện nay, BMQTTTTV đang đào tạo 227 SV ĐH. NH tốt nghiệp do BMQTTTTV đào tạo có thể đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau cả trong và ngoài nước.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xem là hai nội dung cốt lõi nhất khi xây dựng CTĐT. CTĐT ngành TTTV được xây dựng dựa trên các bộ tiêu chuẩn khung do BGDĐT ban hành dưới sự định hướng, chỉ đạo trực tiếp từ Trường ĐHCT. CTĐT ngành TTTV thể hiện được rõ những quy định về CĐR, bao gồm nhóm kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực chuyên môn nhất định. Mục tiêu đào tạo và CĐR ngành TTTV được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo sự cam kết đào tạo với NH và xã hội, phản ánh rõ ràng sứ mệnh và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo 141 TC của ngành TTTV được ban hành theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05/06/2023 được áp dụng cho khóa 49 từ HK1 năm học 2023 - 2024, [\[H1.01.01.01\]](#). CTĐT ĐH ngành TTTV hiện hành được xây dựng dựa trên cơ sở điều chỉnh CTĐT qua các năm 2019, 2020, 2022 và 2023 [\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.04\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#). **MT của CTĐT ngành TTTV được xác định rõ ràng bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.** Phần Mục tiêu tổng quát cho thấy rõ khả năng về chuyên môn và liên ngành, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp, khả năng tự học và học sau đại học. Cụ thể, MTĐT được mô tả trong phần mục tiêu tổng quát của CTĐT ngành TTTV hiện hành như sau: “*Chương trình TTTV trình độ đại học đào tạo những cử nhân có kiến thức chuyên môn toàn diện, có khả năng sử dụng công nghệ thông tin để thu thập, tổ chức, quản lý, khai thác, và phổ biến thông tin một cách thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực TTTV; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi, có năng lực nghiên cứu khoa học và có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế*” [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.02\]](#).

MTĐT cụ thể của ngành TTTV đã xác định rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của của mục tiêu tổng quát. Phần Mục tiêu cụ thể trong CTĐT hiện hành được viết với 4 nội dung:

(PO1) Cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực để đảm nhận công việc trong các thư viện, cơ quan thông tin, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, đào tạo và các tổ chức khác có liên quan đến công tác thông tin tư liệu;

(PO2) Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường thông tin-thư viện, các cơ quan thông tin tư liệu, cũng như công tác quản lý thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;

(PO3) Bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức quốc phòng - an ninh, phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, năng lực giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước, năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế;

(PO4) Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới và khả năng khởi nghiệp [\[H1.01.01.01\]](#).

MTĐT tổng quát và MTĐT cụ thể nêu trên được soạn thảo theo Hướng dẫn số 2098/ĐHCT về việc điều chỉnh MTĐT, CDR của CTĐT trình độ ĐH áp dụng từ khóa 40 , [\[H1.01.01.06\]](#) có sự tham gia của các BLQ bao gồm, NH, SV tốt nghiệp, GV, NSDLĐ [\[H1.01.01.07\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), [\[H1.01.01.09\]](#), [\[H1.01.01.10\]](#), [\[H1.01.01.11\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#), , [\[H1.01.01.13\]](#), [\[H1.01.01.14\]](#), [\[H1.01.01.15\]](#). MTĐT được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu và được Hội đồng khoa học KKHXHNV, Tiểu ban chuyên môn, Hội đồng KHĐT Trường thẩm định đạt về nội dung và hình thức , , [\[H1.01.01.16\]](#), [\[H1.01.01.17\]](#), , [\[H1.01.01.18\]](#), [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.01.20\]](#), [\[H1.01.01.06\]](#). Mục tiêu của CTĐT được thẩm định, ban hành và mô tả trong CTĐT và Bản mô tả của CTĐT , [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#).

MTĐT của ngành TTTV được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT. Trong Đề án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trong điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030, Trường ĐHCT tập trung vào sứ mệnh “*góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KHCN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSC*” và mục tiêu “*đạt được quy mô phát triển cho từng nhiệm vụ cụ thể như: Phát triển mô hình tổ chức, đào tạo Đại học và Sau đại học, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực*” để phục vụ cho nhu cầu phát triển xã hội [\[H1.01.01.22\]](#). Theo Chiến lược phát triển Trường

ĐHCT giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030, Trường ĐHCT đã nêu Sứ mạng của mình là “*đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, NCKH và CGCN đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng.*” Tầm nhìn cho tương lai gần, trường ĐHCT phấn đấu trở thành “*nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững*” [[Chiến lược phát triển Trường ĐHCT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030](#)].

Từ sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT, KKHXHNV cũng đã xác định rõ ràng sứ mệnh, tầm nhìn và MTGD của khoa thông qua Quyết định về việc ban hành Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu giáo dục của Khoa KKHXHNV [[H1.01.01.23](#)]. Cụ thể, KKHXHNV tập trung đẩy mạnh mục tiêu “*Đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo các cử nhân phát triển toàn diện đạo đức và năng lực; có khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; thích ứng với xu thế toàn cầu hóa; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân*” [[H1.01.01.23](#)]. Đây cũng là cơ sở để các BM trong Khoa triển khai cụ thể MTGD của từng ngành đào tạo.

Căn cứ trên sứ mệnh của trường ĐHCT và Khoa KKHXHNV, BM TT-TV cũng xác định rõ mục tiêu đào tạo thể hiện rõ qua CĐR của ngành TT-TV như sau: “*Chương trình TT-TV trình độ đại học đào tạo những cử nhân có kiến thức chuyên môn toàn diện, có khả năng sử dụng công nghệ thông tin để thu thập, tổ chức, quản lý, khai thác, và phổ biến thông tin một cách thành thạo; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin – thư viện; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi; có năng lực nghiên cứu khoa học và có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế*” [[H1.01.01.01](#)], [[H1.01.01.01](#)], [[H1.01.01.21](#)]. BMQT TTTV đã xây dựng CTĐT với mục tiêu hướng đến đào tạo NH có năng lực chuyên môn và nghề nghiệp tốt; có khả năng công tác ở các lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy, báo chí truyền thông, văn phòng tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, công ty, doanh nghiệp phù hợp với chuyên ngành TTTV. Việc ngày càng nâng cao chất lượng của ngành TTTV cũng không nằm ngoài sứ mệnh phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực của trường ĐHCT. Do đó MTĐT của ngành TTTV hoàn toàn phù hợp với Sứ mạng của Trường là góp phần “*đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng*”. Bên cạnh đó, nhân lực được đào tạo từ CTĐT ngành TTTV cũng có thể tham gia NCKH, tức là cũng góp phần vào việc “*sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững*”, [[H1.01.01.01](#)], [[H1.01.01.21](#)].

MTGD của CTĐT ngành TTTV rõ ràng và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học. Mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học (GDĐH) ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2019: *"Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế. Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc và có ý thức phục vụ nhân dân"* [\[H1.01.01.24\]](#). MTĐT tổng quát và MTĐT cụ thể của ngành TTTV cũng hết sức chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực đạt chuẩn trình độ ĐH theo khung trình độ quốc gia; có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo. Ngoài ra, MTĐT của ngành TTTV cũng đề cao việc bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, có bản lĩnh vững vàng và có năng lực tự chủ trong chuyên môn trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục 2005, 2019 (Điều 2) và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH sửa đổi 2019 (Điều 5) [\[H1.01.01.24\]](#), [\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.04\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#), , [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.01.18\]](#), [\[H1.01.01.06\]](#).

Nhìn chung, có thể khẳng định mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường ĐHCT, và mục tiêu của Luật GDĐH [\[H1.01.01.22\]](#), [\[Chiến lược phát triển Trường ĐHCT giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030\]](#), [\[H1.01.01.24\]](#). MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP thuộc CTĐT [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H1.01.01.28\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhìn chung, MTĐT của ngành TTTV được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT, của KKHXHN, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn và quan trọng là đáp ứng được những yêu cầu của xã hội. BMQT TTTV đã và luôn chú ý khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về MTĐT. Kết quả khảo sát được sử dụng để rà soát và điều chỉnh MTĐT cho đợt điều chỉnh tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Về cơ bản, MTĐT của ngành TTTV đã xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHCT, của KKHXHN và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. Tuy nhiên, MTĐT chưa hướng đến tính quốc tế hoá nên chưa theo kịp xu thế toàn cầu hoá hiện nay.

4. Kế hoạch hành động

BMQTTTTV tiếp tục thực hiện công tác khảo sát các BLQ hàng năm để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành. Đó cũng là cơ sở khách quan để rà soát và điều chỉnh MTĐT cũng như CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành TTTV được xác định rõ ràng. CĐR của CTĐT là khung trình độ yêu cầu NH phải hoàn thành, trong đó bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. Khung trình độ này bao gồm những yêu cầu chung về trình độ bậc ĐH và những yêu cầu chuyên biệt gắn với ngành nghề được đào tạo. CĐR của CTĐT hiện hành của ngành TTTV được công bố đầy đủ bằng văn bản trên trang thông tin điện tử của ĐHCT, [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#). Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành TTTV được thực hiện theo kế hoạch và quy trình hướng dẫn thực hiện của Trường ĐHCT [\[H1.01.01.18\]](#) [\[H1.01.02.01\]](#), , [\[H1.01.01.06\]](#), [\[H1.01.01.16\]](#), [\[H1.01.01.17\]](#), , [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.01.20\]](#).

CĐR của CTĐT ngành TTTV bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Nội dung về kiến thức, kỹ năng và thái độ chung của CĐR đều được xác định rõ ràng trong CTĐT ngành TTTV [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#), cụ thể:

- Kiến thức: Bao gồm các CĐR về kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh, Giáo dục thể chất, Pháp luật, Xã hội học, CNTT, ngoại ngữ...kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng cứng và kỹ năng mềm liên quan đến ngành nghề

- Kỹ năng cứng: bao gồm các CĐR xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin dạng in ấn và trực tuyến; có khả năng phân tích nội dung và hình thức tài liệu; sử dụng thông thạo các phần mềm mã nguồn mở để tạo lập và quản lý nguồn tài liệu; và có khả năng tổ chức quản lý cơ quan TTTV.

- Kỹ năng mềm: bao gồm các CĐR về kỹ năng lập kế hoạch và làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt và ngoại ngữ; kỹ năng sử dụng CNTT văn phòng và công nghệ internet; kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng tự học.

- Thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp: gồm các CDR về hiểu biết đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Hình thành ý thức kỷ luật trong công việc, tôn trọng sự khác biệt về quan điểm và lòng yêu nghề.

Bên cạnh đó, CDR của CTĐT ngành TTTV cũng bao quát được các yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Các CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm nghề nghiệp được nêu cụ thể trong CTĐT là minh chứng cho luận điểm trên [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#):

- Khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm: Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước; Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu); Nắm vững kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

- Khối kiến thức cơ sở ngành, bao gồm: Nắm vững kiến thức về lý luận và phương pháp xác định, đánh giá, tổ chức và quản lý các nguồn lực thông tin, về vai trò chức năng của các cơ quan-trung tâm-dịch vụ thông tin-thư viện cũng như nghiệp vụ cơ bản của người cán bộ thư viện/chuyên gia thông tin trong xã hội thông tin; Sử dụng thành thạo phương pháp phân loại, mô tả, bảo quản các loại hình tài liệu và những kỹ năng nghiên cứu, tổ chức và quản lý các hoạt động của các cơ quan thông tin - thư viện; Đáp ứng hiệu quả những yêu cầu cơ bản về tạo lập và quản lý cơ sở dữ liệu, thiết kế web, sử dụng công nghệ mạng máy tính và sử dụng các công nghệ hiện đại để tự động hóa công tác quản trị thông tin-thư viện;

- Khối kiến thức chuyên ngành, bao gồm: Nắm vững kiến thức chuyên sâu về thông tin - thư viện như tổ chức thông tin, kỹ năng thông tin, dịch vụ thông tin, bảo quản và phát triển vốn tài liệu, chính sách thông tin, và ứng dụng kiến thức về CNTT vào công tác chuyên môn và chuyển đổi số; Am hiểu về cách tổ chức, quản lý, vận hành các cơ quan thông tin-thư viện; Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu khoa học, cách viết đề cương, báo cáo, và bài báo nghiên cứu khoa học.

- Kỹ năng cứng, bao gồm: Xác định, đánh giá các nguồn tài nguyên thông tin truyền thống và trực tuyến; phân tích nhu cầu tin của người dùng tin và tư vấn nguồn tin phù hợp; Sử dụng thành thạo các chuẩn quốc tế (AACR2, DDC, LCSH, DUBLIN CORE, MARC21...) về biên mục mô tả nội dung và hình thức của các loại hình tài liệu để xây dựng các CSDL thư mục và toàn văn phục vụ cho việc tra cứu và chia sẻ dữ liệu thư mục với các tổ chức thông tin thư viện trong và ngoài nước; Sử dụng thành thạo các phần mềm mã nguồn mở để xây dựng các bộ sưu tập tài liệu số; thiết kế website cho các cơ quan thông tin-thư viện; quản lý các hệ thống tự động hóa; ứng dụng công nghệ

số vào công việc chuyên môn và các ngành nghề liên quan Vận dụng các phương pháp và nguyên lý về quản lý và vận hành các cơ quan TTTV bao gồm phát triển - tổ chức, bảo quản tài liệu, marketing, giao tiếp công sở, quản lý nhân sự, chính sách thông tin, môi giới thông tin, và kinh doanh xuất bản phẩm.

- Kỹ năng mềm, bao gồm: Lập kế hoạch thực hiện công việc, giải quyết vấn đề, và đánh giá chất lượng công việc; tư duy phản biện; khả năng thích ứng; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa; kỹ năng học tập suốt đời và tự khởi nghiệp; sử dụng hiệu quả ngôn ngữ nói và viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh để truyền đạt, trao đổi thông tin trong công việc; có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng các ứng dụng Internet.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực thư viện, có lập trường tư tưởng vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có ý thức và tinh thần trách nhiệm công dân Hình thành ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp, chấp hành sự phân công của cơ quan; tôn trọng sự khác biệt về quan điểm, có đạo đức nghề nghiệp, và có lòng yêu nghề.

Nhằm đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ trong hoạt động đào tạo, BMQT TTTV đã thiết lập ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành TTTV và ma trận kỹ năng về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [\[H1.01.02.02\]](#) và số 2223/ĐHCT [\[H1.01.02.01\]](#). Ma trận kỹ năng trong CTĐT năm 2019 đã được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [\[H1.01.02.03\]](#), [\[H1.01.02.04\]](#), [\[H1.01.02.05\]](#). BM cũng đã tiến hành đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR thông qua khảo sát ý kiến của NH, cựu SV, GV và NSDLĐ [\[H1.01.01.07\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), [\[H1.01.01.09\]](#), [\[H1.01.01.10\]](#), [\[H1.01.01.11\]](#), [\[H1.01.01.14\]](#), [\[H1.01.01.15\]](#), [\[H1.01.02.06\]](#), [\[H1.01.01.15\]](#), [\[H1.01.02.07\]](#), [\[H1.01.02.08\]](#) [\[H1.01.02.09\]](#). Kết quả về ý kiến đánh giá đối với chỉ báo “CĐR rõ ràng” của NSDLĐ, GV và SV đều ở mức “hài lòng” đến “rất hài lòng”.

Trong quá trình xây dựng CĐR, BM đã phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR ngành TTTV của một số trường khác trong và ngoài nước [\[H1.01.02.10\]](#) [\[H1.01.02.11\]](#) [\[H1.01.02.12\]](#). Ngoài ra, CĐR được chú trọng đáp ứng mục tiêu đào tạo của ĐHCT, chiến lược phát triển KKH XHNV, mục tiêu phát triển BM, ý kiến của các bên liên quan và xu hướng phát triển của ngành TTTV [\[H1.01.02.13\]](#) [\[H1.01.01.23\]](#) [\[H1.01.02.14\]](#). CĐR được soạn thảo đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu và được thẩm định đạt về nội dung và hình thức. CĐR của ngành TTTV có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH [\[H1.01.02.15\]](#) và văn bản hướng dẫn

rà soát điều chỉnh CĐR của Trường, bao gồm: a) Tên ngành đào tạo; b) Trình độ đào tạo; c) Yêu cầu kiến thức (chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...); d) Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm); e) Yêu cầu về thái độ; f) Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp; g) Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường).

Trong CĐR của CTĐT, vị trí việc làm của SV tốt nghiệp ngành TTTV cũng được thể hiện rõ ràng, bao gồm những cơ hội nghề nghiệp sau: làm công tác thư viện ở tất cả các loại hình thư viện trường học, viện nghiên cứu và công cộng. Có khả năng làm việc ở môi trường thư viện ở nước ngoài. Chuyên gia tư vấn và cung cấp thông tin khoa học. Chuyên gia môi giới và kinh doanh thông tin. Giảng dạy trong lĩnh vực TTTV. CĐR cũng cam kết khả năng học tập nâng cao trình độ của người tốt nghiệp ngành TTTV: Có thể học tiếp lên Thạc sĩ và Tiến sĩ ở các ngành: khoa học thư viện; thông tin học; quản lý thông tin; hệ thống thông tin... và một số ngành gần với khối khoa học xã hội và nhân văn như văn hoá học, xã hội học, địa lý học, nhân học [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#).

CĐR của ngành TTTV đã bao quát các yêu cầu chung gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ; đồng thời cũng đáp ứng các yêu cầu chuyên biệt của ngành TTTV như trang bị cho NH các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, tạo điều kiện cho NH được rèn luyện và nâng cao kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồng thời giáo dục cho người học năng lực tự chủ và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#).

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành TTTV được xác định rõ ràng mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu thích ứng với sự phát triển của ngành nghề được thể hiện cụ thể trong kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với NH sau khi tốt nghiệp. CĐR của ngành TTTV cũng đã nêu cụ thể triển vọng vị trí việc làm, cơ hội học tập của NH sau khi tốt nghiệp và triển vọng phát triển bản thân.

3. Điểm tồn tại

Các BLQ khi cho ý kiến về CĐR thường chỉ cho ý kiến tổng thể, chưa chú trọng từng nhóm kiến thức và kỹ năng các CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Định kỳ hàng năm, bắt đầu từ năm 2024, BMQT TTTV thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp / quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành TTTV phản ánh được yêu cầu của các BLQ, có sự tham gia ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng. CĐR của ngành TTTV được viết cụ thể với các chuẩn chung về kiến thức, kỹ năng và thái độ theo Quyết định số 4787/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 [\[H1.01.03.01\]](#). Để chuẩn bị điều chỉnh CĐR của CTĐT theo định kỳ của Trường, vào năm 2018 và năm 2022 BMQT TTTV đã khảo sát ý kiến đánh giá của 53 NSDLĐ, và phỏng vấn 20 lãnh đạo các Thư viện và GV về CTĐT [\[H1.01.01.07\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), [\[H1.01.01.09\]](#), [\[H1.01.01.10\]](#), [\[H1.01.01.11\]](#). Kết quả nghiên cứu cho thấy 96.5% NSDLĐ đánh giá từ mức hài lòng trở lên đối với nền tảng kiến thức chuyên môn mà sinh viên được đào tạo. Hơn thế nữa, NSDLĐ rất hài lòng về kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin của SV. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ của sinh viên ngành Thông tin học được đánh giá từ mức hài lòng trở lên. Kỹ năng mềm của sinh viên ngành Thông tin học cũng được rất nhiều nhà tuyển dụng quan tâm. Cụ thể, có 1/3 nhà tuyển dụng rất hài lòng về khả năng giao tiếp của sinh viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng cũng khá hài lòng về khả năng làm việc nhóm và khả năng quản lý thời gian của sinh viên. Riêng khả năng thích nghi và phát triển được đánh giá ở mức khá hài lòng. Đặc biệt, nhà tuyển dụng rất hài lòng về ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm của sinh viên tốt nghiệp ngành TTTV. CĐR của CTĐT còn cung cấp đầy đủ khả năng nghề nghiệp, khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động cũng như toàn xã hội. Nhìn chung, CĐR của ngành TTTV được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo ý kiến đóng góp của các BLQ. Tuy nhiên, BM chỉ mới thực hiện khảo sát và phỏng vấn nhưng chưa tổ chức được hội nghị các BLQ một cách qui mô và chính quy để lấy ý kiến đóng góp cụ thể về CĐR. [\[H1.01.03.02\]](#), [\[H1.01.03.03\]](#), [\[H1.01.03.04\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#), [\[H1.01.01.14\]](#), [\[H1.01.01.15\]](#).

CĐR của ngành TTTV được định kỳ rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của nhà Trường. Cụ thể, CTĐT ĐH ngành TTTV hiện hành được xây dựng dựa trên cơ sở điều chỉnh CTĐT qua các năm 2018, 2020, 2022 và 2023 [\[H1.01.01.18\]](#), [\[H1.01.03.05\]](#), [\[H1.01.02.01\]](#), [\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.04\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#). Giữa các lần điều chỉnh đó, Trường phân quyền cho KKHXHNV chủ động rà soát, thu thập ý kiến các BLQ làm cơ sở điều chỉnh CTĐT [\[H1.01.03.06\]](#) [\[H1.01.01.16\]](#), [\[H1.01.01.17\]](#), , [\[H1.01.01.18\]](#), [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.01.20\]](#), [\[H1.01.01.06\]](#). Năm 2018, Trường ra Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT và Kế hoạch điều chỉnh CTĐT số 2222/KH-ĐHCT [\[H1.01.01.18\]](#), cùng văn bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT số 2223/ĐHCT [\[H1.01.02.01\]](#). Ma trận về mối liên quan giữa MTĐT và CĐR cũng được điều chỉnh. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR đã được rà soát

và điều chỉnh thay đổi so với CĐR được ban hành năm 2015 về nội dung và hình thức. Năm 2020, Trường đã thực hiện báo cáo cải tiến CTĐT nhằm là cơ sở hoàn thiện CTĐT cho khóa sau (K46) [Báo cáo về kết quả thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo 2020]. Tuy nhiên CĐR của CTĐT ngành TTTV năm 2020 không thay đổi so với CTĐT năm 2018 trước đó và được Trường ban hành tại Quyết định số 4787/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 [Quyết định về việc ban hành CTĐT trình độ đại học]. BMQT TTTV đã tiến hành xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT năm 2018 và năm 2022 [H1.01.02.03]. Năm 2021 và 2022 trường đã thực hiện cải tiến CTĐT theo hướng kết hợp dạy trực tiếp với trực tuyến đồng thời chỉ đạo các nội dung liên quan đến chuẩn đầu ra; đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định, căn cứ trên kế hoạch của trường, BM QT TTTV đã thực hiện rà soát và thay đổi một số nội dung của CĐR [H1.01.03.07]. Đợt rà soát và điều chỉnh CTĐT năm 2022 là cơ sở để Nhà Trường ra Quyết định ban hành Chương trình trình độ đại học năm 2023 dành cho khóa 49, [H1.01.01.01].

CĐR của ngành TTTV được công bố công khai đến các BLQ. CĐR của ngành TTTV được công bố rộng rãi tới các GV, NV và NH thuộc trường ĐHCT qua nhiều kênh và dưới nhiều hình thức như: trang thông tin điện tử của trường ĐHCT [H1.01.03.08]. Trường ĐHCT cũng công bố các CĐR thông qua các ứng dụng di động MyCTUs hỗ trợ học tập dành cho sinh viên trường ĐHCT [H1.01.03.09] [H1.01.03.10] và hệ thống văn phòng điện tử CTU e-Office [H1.01.03.11]. Bên cạnh đó, vào đầu mỗi năm học, trong buổi giới thiệu chào đón tân SV, BGH trường ĐHCT, BCN KKHXHNV và BCN BMQT TTTV luôn phổ biến rõ ràng CĐR của Trường nói chung, của KKHXHNV và của ngành TT-TV nói riêng. BM QT TT-TV cũng thông qua các hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên và Câu lạc bộ học thuật của BM để phổ biến CĐR của ngành TT-TV để nâng cao nhận thức của sinh viên về các nội dung này. Các GV của BM cũng được chuyển giao CĐR để cụ thể hóa CĐR của CTĐT vào HP mà GV phụ trách.

CĐR của Trường ĐHCT, của KKHXHNV và của ngành TTTV cũng được giới thiệu và phổ biến rộng rãi đến các BLQ bên ngoài nhà trường như NSDLĐ, CSV, và phụ huynh dưới nhiều hình thức như: công bố trên website của Trường ĐHCT [H1.01.03.08], được in ấn trong các tờ rơi, tờ bướm và brochure phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh [H1.01.03.12]. CĐR cũng được công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.03.13], trên website CTĐT bậc đại học của Trường [H1.01.03.14]. Mỗi SV khi trúng tuyển cũng được Trường cung cấp một CTĐT trong đó có CĐR [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.05], [H1.01.01.01]. Đồng thời, trong các sự kiện tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp cho học sinh, BGH, BCN khoa và BM cũng luôn giới thiệu và giải thích cụ thể CĐR của trường ĐHCT, của KKHXHNV và của ngành TT-TV để các học sinh, phụ huynh hiểu hơn về ngành TT-TV [H1.01.03.15],

[\[H1.01.03.16\]](#). Ngoài ra, CĐR cũng được đề cập cụ thể trong các cuộc khảo sát lấy ý kiến các BLQ về CTĐT để cựu SV, NSDLĐ đóng góp ý kiến bằng nhiều hình thức như qua email, Facebook, Zalo [\[H1.01.01.07\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), [\[H1.01.01.09\]](#), [\[H1.01.01.10\]](#), [\[H1.01.01.11\]](#). Qua trao đổi, BM đã nhận được những ý kiến phản hồi mang tính chất đóng góp tích cực của các BLQ về MTGD của Trường ĐHCT, của KKHXHNH và của ngành TT-TV [\[H1.01.03.02\]](#), [\[H1.01.03.03\]](#), [\[H1.01.03.04\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#), [\[H1.01.01.14\]](#), [\[H1.01.01.15\]](#).

Tóm lại, từ 2019 đến 2023, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và rà soát, điều chỉnh dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ. CĐR được công bố công khai và phổ biến đến các BLQ.

Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp một cách công khai. CĐR của ngành TTTV nói riêng, của Trường ĐHCT nói chung có thể đo lường được thông qua kết quả học tập của NH sự hài lòng của BLQ.

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR, BMQT TTTV đã chú trọng xem xét yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp một cách công khai. CĐR của ngành TTTV nói riêng, của Trường ĐHCT nói chung có thể đo lường được thông qua kết quả học tập của NH sự hài lòng của BLQ.

3. Điểm tồn tại

CĐR chưa được NSDLĐ tiếp cận một cách hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, BMQT TTTV lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR, qua đó cung cấp cho các BLQ CĐR hiện hành của CTĐT và cải tiến CĐR đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện hành.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành TTTV được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường và KKHXHNH. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BMQT TTTV đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh

MTĐT và CĐR hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện quy mô và đồng bộ. Từ năm 2024, BMQTTTTV sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CĐR của ngành TTTV.

Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu cung cấp các thông tin cần thiết về mỗi CTĐT của Nhà trường, nhằm phổ biến đến GV, NH, NSDLĐ và các BLQ khác. Bản mô tả CTĐT cung cấp thông tin đầy đủ về MTĐT, CĐR, khung CTĐT và chương trình dạy học. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành với đầy đủ các thông tin theo quy định, theo biểu mẫu thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của BGDĐT. Bản mô tả CTĐT ngành TTTV và ĐCCT các HP gồm đầy đủ thông tin, được thiết kế rõ ràng, khoa học, logic nhằm đảm bảo tính khả thi và đạt được MTĐT và CĐR. Bản mô tả CTĐT ngành TTTV và ĐCCT các HP được định kỳ rà soát, bổ sung, cập nhật dựa vào kết quả khảo sát các BLQ và quy định hiện hành.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành TTTV hiện hành được mô tả theo đúng quy định của trường và thống nhất định dạng với các CTĐT khác của Khoa KHXHNV, có đầy đủ các thông tin căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05/06/2023 [\[H1.01.03.14\]](#) [\[H2.02.01.01\]](#). Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh theo Kế hoạch số 1138/KH-ĐHCT, ngày 26/04/2022 của Nhà trường về việc cải tiến chất lượng CTĐT, được cập nhật vào tháng 12 năm 2020 [\[H2.02.01.02\]](#). Gần nhất, CTĐT ngành TTTV tiếp tục cập nhật ĐCCT nhằm tương thích hơn với MTĐT và CĐR của CTĐT [\[H1.01.01.28\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#) [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#)

Bản mô tả CTĐT ngành TTTV được chia làm hai nội dung chính là mô tả CTĐT và mô tả CTDH. Phần mô tả CTĐT ngành TTTV bao gồm những thông tin chung về CTĐT, về các mục tiêu và các CĐR của CTĐT. Mối quan hệ giữa MTĐT và CĐR của ngành TTTV được thể hiện cụ thể qua bảng ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CĐR, và bảng ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR của CTĐT [\[H1.01.02.05\]](#).

Những thông tin chung về CTĐT bao gồm: tên CTĐT bằng tiếng Việt (Thông tin Thư viện) và tiếng Anh (Library and Information Science), cũng là tên ngành chính thức được ghi trên bằng Đại học. Mã ngành đào tạo (cập nhật) hiện tại của ngành TTTV tại Trường ĐHCT là 7320201. Các thông tin chung được cập nhật sau mỗi lần điều

chỉnh CTĐT. Bắt đầu từ khóa 45 (năm 2019) Bộ môn bắt đầu điều chỉnh bản mô tả theo đúng định dạng của trường. Phần thông tin chung của CTĐT tuyên bố về tên gọi văn bằng (Bằng Cử nhân), số TC yêu cầu (141 TC), thời gian đào tạo (4 năm) và thang điểm đánh giá (thang điểm 4). Phần thông tin chung của CTĐT cũng tuyên bố về đối tượng tuyển sinh (học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương), điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành TTTV. Ngoài ra, phần thông tin chung đã tuyên bố và cập nhật về CTĐT tham khảo để xây dựng, cập nhật CTĐT ngành TTTV (đã tham khảo CTĐT ngành Thư viện của Trường ĐH Văn hóa Hà Nội, Trường ĐH KHXHNV-ĐHQG TPHCM và Trường ĐH Victoria Wellington); thông tin về việc kiểm định đánh giá CTĐT (đã đạt theo tiêu chuẩn AUN năm 2013 ở nội dung tự đánh giá và đánh giá trong) và thời gian cập nhật bản mô tả phù hợp theo từng phiên bản [\[H2.02.01.03\]](#) [\[H2.02.01.04\]](#), [\[H1.01.02.04\]](#)[\[H1.01.02.04\]](#), [\[H1.01.02.05\]](#).

Bản mô tả thể hiện rõ MTĐT và các CDR của CTĐT thể hiện chi tiết, đầy đủ như tuyên bố trong CTĐT ngành TTTV [\[H2.02.01.05\]](#). Ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CDR thể hiện chính xác, rõ ràng những nội dung liên quan giữa MTĐT và CDR (xem Tiêu chí 1.3 của báo cáo này) [\[H1.01.02.05\]](#). Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR của CTĐT cho thấy tương quan HP thuộc CTĐT đáp ứng các CDR của CTĐT. Nội dung cụ thể được trình bày tại Phụ lục 3 (Xem Bảng 2.1 - Phụ lục 3) Phần mô tả CTĐT ngành TTTV bao gồm cấu trúc CTDH, khung CTĐT, kế hoạch dạy học, mô tả tóm tắt HP trong CTĐT, phương pháp dạy của GV, phương pháp học tập của SV và cuối cùng là PPĐG

Cấu trúc CTĐT đòi hỏi SV phải tích lũy đủ 141 TC, trong đó đảm bảo đủ tất cả các HP bắt buộc và HP tự chọn phù hợp từng khung kiến thức mới được công nhận tốt nghiệp. Cụ thể, khối kiến thức giáo dục đại cương là 39 TC (Bắt buộc: 24 TC, Tự chọn: 15 TC); khối kiến thức cơ sở ngành là 37 TC (Bắt buộc: 33 TC, Tự chọn: 4 TC) và khối kiến thức chuyên ngành là 65 TC (Bắt buộc: 47 TC, Tự chọn: 18 TC).

Khung CTĐT cho 03 khối kiến thức như trên được thiết kế với 81 HP (cả bắt buộc lẫn tự chọn) được thể hiện cụ thể bao gồm mã HP, tên HP, số TC, bắt buộc hoặc tự chọn (cụ thể ở từng HP), số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành và HK thực hiện. Các nội dung của khung CTĐT được công bố rõ trên website Trường và thể hiện trong KHHT của SV [\[H1.01.03.14\]](#) [\[H2.02.01.06\]](#) [\[H2.02.01.07\]](#). Về HK thực hiện, nhằm tạo điều kiện tối đa cho SV lập kế hoạch học tập phù hợp khả năng và điều kiện cụ thể của bản thân, tất cả các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được mở trong cả 3 HK. Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được mở trong 2 HK chính [\[H2.02.01.05\]](#). SV hoàn toàn có thể chủ động lập kế hoạch học tập phù hợp với bản thân.

Phần mô tả CTĐT cung cấp kế hoạch học tập gợi ý cho SV và được chia làm 8 HK chính. Tuy nhiên, KHHT chỉ cố định ở năm học đầu tiên do SV mới nhập trường và có thời gian học HP Giáo dục Quốc phòng và An ninh khác nhau [KHHT toàn khóa của một số SV K48], [\[H2.02.01.08\]](#) Từ HK 3 (hè) năm thứ 1, SV chủ động sắp xếp các học phần bắt buộc và tự chọn theo nguyện vọng của mình nhưng phải chú ý HP tiên quyết dưới sự hướng dẫn của CVHT [Biên bản họp CVHT năm thứ nhất]. Dưới đây là bảng KHHT toàn khóa do BMQTTTTV thiết kế. Đây là KHHT có tính chất gợi ý cho SV để SV tiện tham khảo, lập KHHT và nhập lên hệ thống quản lý của Trường. Nội dung cụ thể được trình bày tại Phụ lục 3 (Xem Bảng 2.2 - Phụ lục 3)

Nội dung mô tả tóm tắt HP trong CTĐT thể hiện tên HP, mã HP, số TC, tóm tắt nội dung HP và đơn vị giảng dạy HP. PPDH và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng CDR của HP, mục tiêu và CDR của CTĐT nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của NH. Tùy thuộc vào đặc trưng của từng nội dung, từng học phần, mà GV sử dụng các hình thức dạy học và PPDH khác nhau. Đối với hình thức tổ chức dạy học có thể gồm những hình thức như: dạy trực tiếp trên lớp học hoặc dạy học trực tuyến (thực tế đã sử dụng hình thức này trong năm học 2019-2020 và 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19). Đối với PPDH và học tập, GV thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều PPDH đa dạng như sau: phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp học qua dự án, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp học qua tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp tra cứu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp diễn giảng, đàm thoại gợi mở... [Su tuong thich PPGD va CDR], [\[H2.02.01.09\]](#).

Cuối cùng, PPĐG lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với PPDH và học tập đồng thời đảm bảo đo được CDR mà chương trình đào tạo mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt tiến trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa HK và đánh giá cuối HK). Các PPĐG được sử dụng đa dạng: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm của nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, nhật ký học tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, khóa luận tốt nghiệp,... [\[H2.02.01.10\]](#). Điểm HP theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó phần mềm quản lý của trường sẽ quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường [\[H2.02.01.11\]](#).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và cập nhật nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp GV và SV có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT được xây dựng một cách chi tiết năm 2022 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2023. Bản mô tả chưa nhận được ý kiến phản hồi các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024 và các năm tiếp theo, BMQTTTTV tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ đối tượng là NSDLĐ, SV đang học theo định kỳ 2 năm/ lần đối với Bản mô tả CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại tổng số 91 HP trong CTĐT ngành TTTV (theo CTĐT K49) đều có đề cương chi tiết (ĐCCT) HP đầy đủ các thông tin và thống nhất, bao gồm: (1) Tên HP (bao gồm tên tiếng Việt, tên tiếng Anh) và một số thông tin như: mã số HP, số TC HP, số tiết HP. Trong số tiết HP thể hiện số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, số tiết thực tế; số tiết thực tập; số tiết Niên luận, số tiết Tiểu luận tốt nghiệp, số tiết Luận văn tốt nghiệp; số tiết trên lớp và số tiết tự học mà HP đó sẽ giảng dạy thực tế; (2) Tên đơn vị quản lý: bao gồm hai thông tin: BM và Khoa/Viện/Trung tâm; (3) Điều kiện: bao gồm điều kiện tiên quyết và điều kiện song hành; (4) Mục tiêu của HP: Mục tiêu của HP được lập thành bảng và chia làm 4 yếu tố chính: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng, mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm và mục tiêu tổng quát về thái độ; (5) CDR của môn học/HP: được trình bày dưới dạng bảng gồm 4 cột là mã CDR, nội dung CDR, mục tiêu HP và CDR tương ứng của CTĐT; (6) Mô tả HP trình bày dưới dạng tóm tắt nội dung HP; (7) Cấu trúc nội dung HP gồm cấu trúc nội dung lý thuyết và cấu trúc nội dung thực hành; (8) PPDH: liệt kê tất cả các phương pháp được sử dụng trong cả phần lý thuyết và phần thực hành [\[H2.02.02.01\]](#), [\[H1.01.03.05\]](#), (9) Nhiệm vụ của sinh viên; (10) Đánh giá KQHT của SV bao gồm cách đánh giá và cách tính điểm; (11) Tài liệu học tập: Tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Ngoài ra, ĐCCT HP còn có thêm mục 12 là phần hướng dẫn SV tự học chính [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H1.01.01.28\]](#), [\[H2.02.02.03\]](#), [\[H2.02.02.04\]](#)

Tất cả ĐCCT HP trong CTĐT được BM rà soát và điều chỉnh, cập nhật thường xuyên, tùy theo thực tiễn chuyên môn và quản lý ngành. Bên cạnh đó cũng có những đợt điều chỉnh tổng thể theo kế hoạch của Trường. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCT ban hành mẫu ĐCCT HP dành cho CTĐT trình độ ĐH [\[H1.01.02.01\]](#). Về cơ bản, đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014.

Năm 2019, Trường đã thực hiện báo cáo cải tiến CTĐT nhằm là cơ sở hoàn thiện CTĐT cho khóa sau (K46) [\[H2.02.02.05\]](#). Tuy nhiên CĐR của CTĐT ngành TTTV không thay đổi so với CTĐT K45 trước đó và được Trường ban hành tại Quyết định số 4787/QĐ-ĐHCT ngày 19/11/2021 [\[H2.02.02.06\]](#). BMQTTTTV đã tiến hành xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT năm 2018 và năm 2022 [\[H1.01.02.03\]](#).

Căn cứ vào kế hoạch trên, trong năm 2020 BM tiến hành rà soát cập nhật lại ĐCCTHP K46, tuy nhiên cũng không thay đổi nhiều so với ĐCCTHP K45 trước đó. Trong năm 2022, BM tiếp tục tiến hành rà soát lại các ĐCCTHP để phân định số tiết LT và TH nhằm cân đối thời gian và hàm lượng kiến thức phù hợp với nhu cầu thực tiễn của ngành TTTV. Đặc biệt trong năm 2023 BM tiến hành rà soát cập nhật mới lại CTĐT và ĐCCTHP đáp ứng cho K49 đồng thời tiến hành chuyển đổi một số HP sang dạy trực tuyến (đạt 26% / tổng số HP) cho phù hợp với tình hình chung của Trường và xu hướng thực tế [\[H2.02.02.07\]](#), [\[H2.02.02.08\]](#), [\[H1.01.03.07\]](#), [\[H2.02.02.09\]](#), [PL tổng hợp ý kiến của NH vv tăng số TC], [PL tổng hợp ý kiến của các BKQ vv chuyển đổi sang HP hình thức học trực tuyến],

Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phân mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, kỹ năng và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho phiên bản đề cương mới, đặc biệt cách sắp xếp phân bổ CĐR các học phần có sự gia tăng về mức độ (thang đo năng lực nhận thức) từ năm thứ nhất đến năm thứ 4 để đảm bảo NH được dễ dàng tiếp cận và học tập hiệu quả [\[H2.02.02.10\]](#).

Những thay đổi trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của CTĐT. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của công văn kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung ĐCCT của các HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2018. Năm 2020 Nhà trường tiếp tục , , [\[H1.01.01.04\]](#), [\[H2.02.02.06\]](#), , [\[H2.02.02.11\]](#)[\[H2.02.02.12\]](#), [\[H2.02.02.13\]](#), [\[H2.02.02.14\]](#)

ĐCCT HP sau khi GV đã được giao biên soạn hoàn tất thì Trưởng BM là người xem xét chung về nội dung và hình thức. Sau đó toàn bộ ĐCCT HP được Trưởng khoa thừa lệnh Hiệu trưởng ký ban hành. Cuối cùng, ĐCCT được Scan từng trang chuyển file PDF công bố kèm theo [\[H2.02.02.15\]](#), [Bảng thống kê danh mục cập nhật ĐCCTHP K45], [\[H2.02.02.16\]](#), [\[H2.02.02.17\]](#), [\[H2.02.02.01\]](#).

ĐCCT các HP tiếp tục được cập nhật vào tháng 5/2021 nhằm đảm bảo sự tương thích giữa mục tiêu và CĐR của HP và mục tiêu và CĐR của CTĐT [\[H2.02.02.18\]](#), (Phụ lục thống kê nội dung cập nhật ĐCCT HP).

ĐCCT HP là cơ sở để xây dựng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo của HP và thực hiện giờ lên lớp của GV. Để thực hiện tốt ĐCCT HP, BM thường xuyên cập nhật bài giảng của HP, đặc biệt là HP mới được đưa vào CTĐT. Đồng thời BM cũng thường xuyên tổ chức dự giờ, góp ý chuyên môn nhằm thống nhất chung giữa nhiều GV giảng dạy cùng một HP và đảm bảo nội dung giảng dạy HP đáp ứng được mục tiêu, CĐR của HP và của cả CTĐT [\[H2.02.02.19\]\(1\)](#), [Lịch dự giờ của BCN BMQTTTTV], [\[H2.02.02.20\]\(3\)](#).

Tóm lại, từ 2019 đến 2023, ĐCCTHP đã được BM chủ động tích cực rà soát, điều chỉnh rất kịp thời dựa trên những điều chỉnh thay đổi sao cho phù hợp với CĐR của CTĐT hơn hết là phù hợp nguyện vọng và ý kiến phản hồi của các BLQ. ĐCCTHP được khoa công bố trên website khoa, website trường, website BM và các fangape BMQTTTTV nhằm phổ biến đến các BLQ [\[H2.02.02.21\]](#), [\[H2.02.02.22\]](#), [\[H2.02.02.23\]](#).

2. Điểm mạnh

Tất cả các ĐCCT của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được rà soát định kỳ, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động; bám sát, liên hệ với mục tiêu và CĐR, có sử dụng thang đo năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm căn cứ viết CĐR.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù chuyên môn, tài liệu chuyên ngành không xuất bản nhiều nên danh mục tài liệu tham khảo một số HP không có năm xuất bản vòng 5 năm (theo yêu cầu cập nhật ĐCCT).

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, BM lên kế hoạch vận động GV tham gia viết GT, tài liệu thực hành, tham khảo cho HP đang thiếu nguồn tài liệu. Tăng cường sinh hoạt học thuật cho GV tham gia giảng dạy ngành TTTV để gắn kết thực tế giảng dạy với mục tiêu và CĐR của

CTĐT. Tăng cường các buổi dự giờ có trọng tâm trọng điểm bám sát mục tiêu thay đổi cải tiến CDR CTĐT theo định hướng kế hoạch của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP của ngành TTTV luôn được công khai bằng nhiều phương thức khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận, như: trên website của Trường, Khoa, BM; công bố trực tiếp cho NH, e- mail [\[H2.02.03.01\]](#), [\[H2.02.03.01\]](#), [\[H2.02.03.01\]](#), [\[H2.02.03.02\]](#), [\[H2.02.03.02\]](#), [\[H2.02.03.03\]](#), [\[H2.02.03.03\]](#), [\[H2.02.03.03\]](#). Từ năm 2020, Trường ĐHCT đã xây dựng, hoàn chỉnh bản mô tả CTĐT và công bố công khai trên website của Trường. Bản mô tả này thể hiện đầy đủ nội dung cốt lõi của CTĐT và nội dung từng HP trong CTĐT. Cụ thể, CTĐT của ngành TTTV và ĐCCT HP được phê duyệt và công bố công khai trên website của Trường cùng thời điểm hoàn thiện bản mô tả CTĐT cho thống nhất. GV, SV và NSDLĐ đều dễ dàng tiếp cận các nội dung này. Trong dịp chào đón Tân SV vào đầu năm học mới, KKHXXHN và BMQTTTTV cũng tổ chức giới thiệu về CTĐT và những lưu ý trong lập KHHT cần phải xem kỹ nội dung yêu cầu của từng HP [\[H2.02.03.04\]](#), [\[H2.02.03.05\]](#), [\[H2.02.03.06\]](#), CVHT gửi email nhắc nhở SV xem kỹ CTĐT khi lập KHHT.

Bên cạnh công bố kèm theo CTĐT, tất cả các ĐCCT của các HP đều được cung cấp kèm theo tại Phụ lục của Bản mô tả CTĐT [\[H1.01.03.14\]](#), [\[H1.01.03.14\]](#), [\[H1.01.03.14\]](#). Nội dung cơ bản của Bản mô tả CTĐT và cách thức nghiên cứu đề cương HP để lập kế hoạch học tập hiệu quả được CVHT công bố công khai cho SV ngay buổi họp lớp đầu tiên [\[H2.02.03.07\]\(2\)](#), [\[H2.02.03.07\]\(2\)](#), [\[H2.02.03.07\]\(2\)](#).

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV sẽ giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của HP, CDR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được, các phương pháp học tập để hoàn thành HP [\[H2.02.03.08\]](#), [\[H2.02.03.08\]](#). Những nội dung này cũng được hỏi SV về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc HP [\[H1.01.01.12\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#). Qua đó giúp Nhà trường và đơn vị quản lý HP nắm rõ hoạt động giảng dạy của GV để có những hiệu chỉnh cần thiết đối với những nội dung mà đa phần NH chưa hài lòng (nếu có).

Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, NSDLĐ, GV, SV, cựu SV... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [\[H1.01.03.14\]](#).

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KKHXHNH và sự hướng dẫn cụ thể của CVHT và tất cả GV giảng dạy HP.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên cách tiếp cận đối với BLQ ở một số kênh chưa được thuận tiện.

4. Kế hoạch hành động

Bản MT CTĐTĐ một mặt đăng trên các kênh thông tin truyền thông một mặt gửi đến BLQ thông qua e mail, gửi trực tiếp, tổ chức hội nghị các BLQ mỗi khi cập nhật.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2:

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP được thiết kế khoa học, được mô tả chi tiết, đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho GV, SV, CSV và NSDLĐ, đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. ĐCCT HP và Bản mô tả CTĐT cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Tuy nhiên, các BLQ chỉ tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt cự SV của BMQTTTTV.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành TTTV được thiết kế hợp lý, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT (CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH). Các HP trong CTĐT đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng cho những kết quả mong đợi trong CĐR của CTĐT. Cấu trúc CTDH ngành TTTV được xây dựng tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của trường ĐHCT, học hỏi từ CTĐT của các trường đại học tiên tiến trên thế giới phù hợp với đặc thù chuyên môn. Nội dung CTDH được thiết kế hợp lý và có tính hệ thống, có cấu trúc, trình tự logic theo hướng từ cơ bản đến chuyên sâu nhằm từng bước phát triển năng lực, phẩm chất của NH và thực hiện cam kết về MTĐT CĐR của CTĐT. Nội dung CTDH có tính

tích hợp liên môn, liên ngành và được rà soát, điều chỉnh, cập nhật định kỳ, thường xuyên theo quy định của Trường ĐHCT, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành TT-TV được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH và mục tiêu của CTĐT. Đây cũng là điểm đã được cải tiến qua các lần điều chỉnh CTĐT [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.01.18\]](#), [\[H1.01.03.05\]](#), [\[H1.01.02.01\]](#). Sự phù hợp giữa CTDH với CĐR và MTĐT được thể hiện rõ trong CTĐT ngành TT-TV hiện hành và bản mô tả CTĐT năm 2023 [\[H1.01.01.01\]](#); phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT và sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa KHXH&NV [\[H1.01.01.22\]](#) [\[H1.01.01.23\]](#), đồng thời phù hợp với quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ [\[H3.03.01.01\]](#) và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [\[H3.03.01.02\]](#). Cụ thể, CTDH ngành TT-TV được thực hiện trên cơ sở CTĐT được thiết kế 18 CĐR bao gồm: 09 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương: 03 CĐR, kiến thức cơ sở ngành: 03 CĐR và kiến thức chuyên ngành: 03 CĐR), 07 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng: 04 CĐR, kỹ năng mềm: 03 CĐR) và 02 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân [\[H1.01.01.05\]](#).

CTDH ngành TT-TV hiện hành được thiết kế dựa trên CĐR để giúp NH tích lũy 03 khối kiến thức: (1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm 35 HP cho 47 TC cần tích lũy) giúp NH tích lũy kiến thức nền về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật, quốc phòng và an ninh, tin học, ngoại ngữ, kỹ năng mềm và rèn luyện thể chất để giúp NH trở thành công dân toàn diện; (2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 14 HP cho 36 TC cần tích lũy) cung cấp các kiến thức nền tảng nhằm giúp NH có thể phân tích, nghiên cứu chuyên sâu sau này ở lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin; (3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 42 HP với 58 TC cần tích lũy) giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về 3 nhóm lĩnh vực: thông tin, thư viện, công nghệ thông tin.

Kiến thức về Thông tin : Cung cấp những kiến thức về lý luận và phương pháp để xác định, đánh giá, tổ chức và quản lý các nguồn lực thông tin.

Kiến thức về Thư viện : bao gồm những môn học về phương pháp phân loại, mô tả, bảo quản,... các loại hình tài liệu và những kỹ năng nghiên cứu, tổ chức và quản lý các hoạt động của các cơ quan thông tin và thư viện .

Kiến thức về CNTT : Cung cấp những kiến thức cơ bản về lập trình, tạo lập và quản lý cơ sở dữ liệu, thiết kế web, sử dụng công nghệ mạng máy tính và kỹ năng ứng dụng các công nghệ hiện đại để tra cứu, quản lý, chuyển đổi dạng các loại hình tài liệu từ truyền thống đến hiện đại

Đặc biệt, với mảng kiến thức nghề nghiệp, các HP tự chọn giúp người học có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau như các loại hình thư viện và trung tâm thông tin khác nhau (công cộng hay học thuật và thuộc các cơ quan, tổ chức), các doanh nghiệp hay các đơn vị xuất bản, các nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin.

Nhằm thiết kế CTDH đáp ứng được CDR của CTĐT, Khoa KHXHNV và Trường ĐHCT đã triển khai nhiều hoạt động để thực hiện công việc này như: tập huấn hướng dẫn điều chỉnh ĐCCT HP cho phù hợp với CDR; xây dựng kế hoạch biên soạn đề cương; thẩm định, thông qua ĐCCT HP; xây dựng ma trận về mối quan hệ giữa MTĐT với CDR và giữa các HP với CDR [\[H3.03.01.03\]](#), [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.03.06\]](#), [\[H3.03.01.04\]](#), [\[H1.01.01.06\]](#), [\[H1.01.02.03\]](#), [\[H1.01.02.03\]](#). Nhìn chung, nội dung HP được thiết kế trong CTĐT phù hợp với các CDR của CTĐT.

Nhằm giúp NH đạt được các CDR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, CTDH ngành TT-TV sử dụng đa dạng và phù hợp các PPDH [\[H3.03.01.05\]](#). Tổng hợp 91 HP trong CTĐT ngành TT-TV cho thấy, GV đã áp dụng nhiều PPDH linh hoạt và tiên tiến, chẳng hạn như: thuyết giảng kết hợp với thảo luận/động não; hoạt động nhóm; Học qua truy vấn; Học dựa trên vấn đề; Học bằng phương pháp nhập vai; Học bằng phương pháp Suy ngẫm - Trao đổi với bạn - Chia sẻ với cả lớp; Thuyết trình/ báo cáo; Trải nghiệm/tham quan và Báo cáo thực tế [\[H3.03.01.05\]](#). Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, trí thức khác nhau nhằm đạt được các CDR của CTĐT.

Về đánh giá HP, GV cũng đã tích hợp nhiều cách đánh giá khác nhau để đảm bảo đánh giá thường xuyên/ quá trình và đánh giá cuối kỳ, bao gồm: (1) Chuyên cần; (2) Tham gia phát biểu, tích cực trong học tập; (3) Bài tập cá nhân; (4) Kiểm tra giữa kỳ; (5) Kiểm tra cuối kỳ (tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình). Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau. [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H3.03.01.06\]](#).

Quá trình dạy học được thực hiện đồng bộ, thống nhất đến từng HP để đạt CDR, được thể hiện qua các bước sau: Kế hoạch GD của GV, bảng phân công HP từng học kỳ, thời khoá biểu, giáo trình/bài giảng/tài liệu tham khảo, lịch thi, tổ chức thi, lịch kiểm tra tổ chức thi, đề thi, đáp án và ma trận đề thi được phê duyệt, bài thi, bảng điểm... [\[H3.03.01.07\]](#); bảng phân công giảng dạy của Bộ môn 6 học kỳ gần đây; Biên bản kiểm tra công tác tổ chức thi của Khoa 5 năm gần đây; Danh mục lưu túi bài thi của Bộ môn trong 5 năm gần đây [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H3.03.01.09\]](#), [\[H3.03.01.10\]](#), [\[H3.03.01.10\]](#).

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của ngành TTTV nên đã thể hiện sự phù hợp, thống nhất giữa CTDH với CĐR và giữa CĐR với MTĐT. CTĐT mới đã cập nhật, bổ sung những nội dung phù hợp với nhu cầu của NH, NSDLĐ.

Các hoạt động dạy và học, PPDH, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP và được công bố, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Không có điểm tồn tại trong thiết kế CTDH và CĐR. CTĐT hiện hành mới thực hiện 01 năm, một số HP mới chưa đến thời điểm thực hiện nên chưa dự giờ, rút kinh nghiệm toàn bộ các HP trong CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường dự giờ những HP mới được bổ sung trong CTĐT, ít nhất 2 lần/HK, kể từ HK2, năm học 2023-2024.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các HP được thiết kế trong CTĐT ngành TT-TV hiện hành đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT [\[H1.01.02.03\]](#). Mỗi HP của CTĐT đều căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH. Các HP được lựa chọn một cách khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học. Bên cạnh đó, các HP được thiết kế còn có sự tham khảo và xây dựng theo chương trình đào tạo ngành quản trị Thông tin – Thư viện của các trường ĐH ở nhiều nước trên thế giới (Mỹ, Australia, New Zealand, Singapore, Malaysia) [\[H3.03.02.01\]](#), [\[H3.03.02.02\]](#), [\[H3.03.02.03\]](#), [\[H3.03.02.04\]](#), [\[H3.03.02.05\]](#).

Ngoài ra, CTĐT ngành TT-TV Trường ĐH Cần Thơ có tham khảo và cải tiến CTĐT ngành TT-TV của Trường ĐH Văn hoá Hà Nội và Trường ĐH Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh. Trường ĐH Văn hoá Hà Nội có đào tạo ngành Khoa học Thư viện, còn Trường ĐH Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh có ngành Thông tin Thư viện. Điểm chung của chương trình đào tạo của 2 trường này là ít các học phần về công nghệ thông tin hơn hẳn so với ngành Thông tin – Thư viện của Trường ĐH Cần Thơ. [\[H3.03.02.06\]](#), [\[H3.03.02.07\]](#). CTĐT ngành Khoa học Thư viện của Trường ĐH Văn hoá Hà Nội trong khối kiến thức đại cương không có HP nào về CNTT mà có nhiều HP về kiến thức xã hội – nhân văn; ở khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành có HP Mạng máy tính và an

toàn thông tin và HP Tin học đại cương; Khối kiến thức ngành có 4 HP về CNTT là: Các hệ phần mềm ứng dụng trong thư viện, Thiết kế và quản trị CSDL, Tự động hoá hoạt động TT-TV và Thư viện số; Khối kiến thức tự chọn có 2 HP về CNTT là: Thiết kế và Quản trị website, CNTT và truyền thông trong hoạt động TT-TV. CTĐT ngành Thông tin Thư viện của Trường ĐH Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh ở mảng kiến thức cơ sở khối ngành có 3 HP tự chọn liên quan đến CNTT là: Xuất bản điện tử, Nhập môn CSDL và Thiết kế web căn bản; mảng kiến thức ngành có 4 HP bắt buộc liên quan đến CNTT là: Ứng dụng CNTT căn bản, Phần mềm quản trị thông tin, Hệ thống lưu trữ và tra cứu thông tin và Thư viện điện tử.

CTĐT ngành TTTV của Trường ĐH Cần Thơ ở khối Kiến thức đại cương có HP Tin học và Thực tập tin học căn bản, HP Nền tảng CNTT; ở khối Kiến thức Cơ sở ngành có 2 HP bắt buộc là Công nghệ và các hệ thống thông tin (TV104), Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin (TV109); có 2 HP tự chọn liên quan đến CNTT là Quản trị hệ thống (CT179) và Tổng quan về hệ thống e-learning (CT259). Ở khối kiến thức chuyên ngành có 5 HP bắt buộc liên quan đến CNTT là Thiết kế web (TV301), Quản lý nội dung web (TV256), Tạo lập cơ sở dữ liệu TTTV (TV131), Internet và công nghệ trên internet (TV334E), Tự động hoá hoạt động TV (TV262E) và 2 nhóm môn tự chọn liên quan đến CNTT là Siêu dữ liệu ứng dụng (TV257) với Nhập môn hệ thống thông tin địa lý (TN211) và Quản lý nguồn tài liệu số (TV302) với Hệ thống mạng máy tính căn bản (TN205). Lĩnh vực TTTV hiện nay chịu sự tác động mạnh mẽ của công nghệ, của những ứng dụng CNTT và truyền thông, vì vậy, những HP liên quan đến CNTT đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo những cán bộ thư viện/chuyên gia thông tin chuyên nghiệp, đảm đương được những công việc có yêu cầu về kiến thức và kỹ năng IT.

CTĐT ngành TTTV của Trường ĐH Cần Thơ còn có những HP về kỹ năng thông tin (information literacy) mà 2 CTĐT của 2 trường nói trên không có là Kỹ năng thông tin căn bản (TV132) và Đào tạo kỹ năng thông tin (TV314). Kỹ năng thông tin là một kỹ năng quan trọng trong thời đại số hoá để giúp một người có thể tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin một cách phù hợp, đúng đắn - một yêu cầu cấp thiết trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay. Sinh viên ngành TTTV học HP Kỹ năng thông tin căn bản (TV132) ở HK 1 năm thứ nhất để có thể học tốt trong suốt quá trình học tập tại trường đại học và học HP Đào tạo Kỹ năng thông tin (TV314) ở những học kỳ sau để có thể đào tạo cho người dùng ở các TV và trung tâm thông tin về kỹ năng thông tin trong quá trình làm việc sau này. Có một điểm khác biệt nữa trong CTĐT ngành TTTV Trường ĐH Cần Thơ so với Trường ĐH Văn hoá Hà Nội và Trường ĐH Văn hoá Thành phố Hồ Chí Minh là HP Giao tiếp và HP Marketing thư viện và cơ quan thông tin - nếu ở Trường ĐH Cần Thơ là môn bắt buộc thì ở 2 trường còn lại là môn tự chọn trong nhóm môn thay thế luận văn tốt nghiệp. Theo kết quả đề tài NCKH của PGS.TS Huỳnh

Thị Trang về ý kiến của nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành TTTV thì 2 HP Giao tiếp và Marketing được đánh giá là rất quan trọng, cần thiết phải đào tạo cho người học [\[H3.03.02.08\]](#).

Trong brochure giới thiệu ngành TTTV có nêu mục tiêu đào tạo cụ thể là:

- a. Cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực để đảm nhận công việc trong các thư viện, cơ quan thông tin, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, đào tạo và các tổ chức khác có liên quan đến công tác thông tin tư liệu;
 - b. Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường thông tin-thư viện, các cơ quan thông tin tư liệu, cũng như công tác quản lý thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;
 - c. Bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức quốc phòng - an ninh, phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, năng lực giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước, năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế;
 - d. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới và khả năng khởi nghiệp.
- [\[H3.03.02.09\]](#), [\[H3.03.02.10\]](#).

Các HP trong CTĐT xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT cập nhật, hiện đại. Mức độ rõ ràng trong đóng góp của HP với các CĐR của CTĐT còn được cụ thể hoá thông qua thiết kế nội dung, cấu trúc HP, PPDH và phương pháp đánh giá KQHT của NH [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#) và [\[H1.01.02.03\]](#). Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong Bản mô tả CTĐT [\[H1.01.01.01\]](#)

Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc đạt các CĐR một cách rõ ràng còn được thể hiện qua việc sắp xếp HP một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ nền tảng đến nâng cao [\[H1.01.01.05\]](#) Từ đó giúp NH đạt được CĐR qua từng học phần được tích lũy. Trong các HP thiết kế có một số HP tiên quyết, yêu cầu NH phải tích lũy HP đó trước mới đăng ký được HP tiếp theo.

Đối với các HP điều kiện là Tin học, Ngoại ngữ, GDTC, GDQP-AN, nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này theo hai cách: một là, phải có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) [\[H3.03.02.11\]](#) hai là đăng ký học tại các HK như các HP khác. Điểm Tin học và Ngoại

ngữ chỉ tính trung bình HK để xét học bổng chứ không xét tích lũy. Riêng HP Giáo dục thể chất thì người học có nhiều lựa chọn đa dạng trong các môn học cụ thể và được công bố rõ ràng trong kế hoạch giảng dạy HK. [\[H1.01.01.01\]](#)

Trong đề cương HP, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTĐT. Trong đó có khung đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT [\[H1.01.01.27\]](#). Các nội dung HP, PPDH, các hoạt động đánh giá KQHT của NH được xây dựng đều hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP và phù hợp CĐR của CTĐT. Các PPDH được sử dụng rất đa dạng, từ diễn giảng, thuyết trình, vấn đáp, động não, dạy học nêu vấn đề, dạy học tình huống... đến việc cho SV tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập cá nhân, đóng vai, trải nghiệm... [\[H2.02.01.09\]](#) và [\[H3.03.01.06\]](#). Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong ĐCCT các HP. [\[H1.01.01.27\]](#).

Ngoài ra, nhằm đánh giá việc đạt được CĐR trong từng HP, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của Trường đều gửi công văn đến các đơn vị đào tạo trong Trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi trực tuyến từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [\[H3.03.02.12\]](#). Kết quả ý kiến phản hồi của SV về HP giảng dạy tại mỗi HK được xử lý và thông báo đến lãnh đạo các đơn vị đào tạo và GV phụ trách HP [\[H3.03.02.13\]](#) trên cơ sở các ý kiến phản hồi của SV về HP giảng dạy, GV tự điều chỉnh nội dung, PPDH, PPĐG để đạt được CĐR của HP. Đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, lập kế hoạch giúp GV kịp thời điều chỉnh những bất cập (nếu có) để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy.

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTĐT ngành TTTV đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể, rõ ràng cho CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

ĐCCT của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu đến CĐR. Các mục tiêu và CĐR của HP đều hướng tới đạt được MTĐT và CĐR của CTĐT. Nội dung HP, PPDH và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CĐR của HP và CĐR của CTĐT.

Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ đóng góp của mỗi HP vào CĐR của CTĐT chưa thật sự đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

BMQTTTTV tăng cường hoạt động dự giờ và giám sát tổ chức thi, công tác ra đề, đáp án và kết quả thi nhằm tạo sự đồng bộ nhất định giữa các HP trong CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

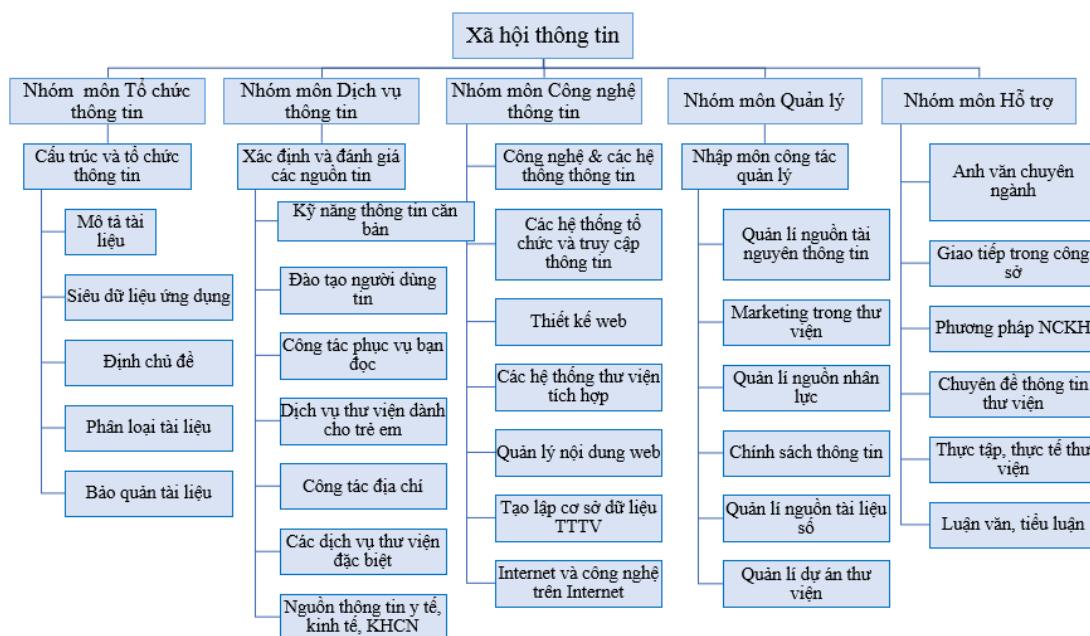
Chương trình dạy học ngành TTTV được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bố tương đối hợp lý giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên ngành. Trong mỗi khối kiến thức đều có các HP bắt buộc để NH tích lũy. Đó là những kiến thức nền tảng, cốt lõi của ngành học ở trình độ đại học cần đạt được. Bên cạnh đó là các HP tự chọn, khá phong phú ở từng khối kiến thức, nhằm đáp ứng nhu cầu chọn lựa của NH theo định hướng phát triển năng lực cá nhân [\[H1.01.01.01\]](#).

Việc thiết kế ba khối kiến thức giáo dục đại cương – cơ sở ngành – chuyên ngành theo trình tự tiếp thu kiến thức, kỹ năng từ đơn giản đến phức tạp và đảm bảo sự gắn kết và tính liên mạch giữa các HP và sự thống nhất của cả CTĐT.

Chương trình đào tạo được thiết kế hợp lý giữa phần bắt buộc và phần tự chọn nhằm giúp sinh viên có thể lựa chọn hai hướng đi phù hợp với bản thân khi đi sâu vào chuyên ngành: hướng dịch vụ thông tin và hướng công nghệ thông tin.

Các học phần kết hợp và củng cố lẫn nhau: Có 5 môn thuộc nhóm tiên quyết làm trụ cột chính cho các nhóm chuyên môn cơ bản của ngành quản trị thông tin thư viện. Trong đó, môn Xã hội thông tin (TV101) là môn tiên quyết cho tất cả các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành khác. Năm đầu tiên trong chương trình học, sinh viên sẽ học các môn đại cương và môn Xã hội thông tin. Môn học này giới thiệu các nét cốt lõi nhất của các nội dung sẽ được giảng dạy của ngành, tạo điều kiện cho sinh viên biết được phần còn lại của chương trình đào tạo.

Bốn môn tiên quyết chính còn lại gồm: Môn Xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin (TV114) là môn tiên quyết cho các nhóm môn về dịch vụ thông tin; môn Cấu trúc và Tổ chức thông tin (TV115) là môn tiên quyết cho các nhóm môn về tổ chức thông tin; môn Công nghệ và các hệ thống thông tin (TV104) là môn tiên quyết cho các nhóm môn về Công nghệ thông tin ứng dụng trong thư viện; môn Nhập môn về công tác quản lý trong thư viện và cơ quan thông tin (TV116) là môn tiên quyết cho các nhóm môn về nghiệp vụ quản lý. Ngoài ra còn có nhóm môn hỗ trợ giúp người học có kiến thức chuyên sâu và chuyên môn vững vàng hơn. (Xem hình bên dưới)



Hình 3.3.1. Các nhóm HP thuộc khối kiến thức chuyên ngành TTTV

Các HP trong CTĐT được bố trí hợp lý, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, để cuối cùng đạt được toàn bộ CDR của CTĐT [H1.01.01.01]. Các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được dạy trong các HK đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho NH, từ đó NH có thể phát triển các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt (để lựa chọn và đăng ký) vào các kỳ học tiếp theo. Nhằm giúp NH tiếp thu được kiến thức một cách hợp lý, khoa học và lập kế hoạch học tập đúng với các HP có điều kiện tiên quyết, ngay từ khi NH bắt đầu nhập học năm thứ nhất, BMQT TTTV đã cung cấp CTĐT và gợi ý kế hoạch học tập toàn khoá cho SV [H1.01.01.01], [H3.03.03.01]. Trên cơ sở đó, dưới sự tư vấn định kỳ (4 lần/HK) và thường xuyên của CVHT [H3.03.03.02], [H3.03.03.03]. SV có thể chủ động về quá trình học tập và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập của cá nhân. [H3.03.03.04], [H3.03.03.05]. Tuy nhiên, HK đầu tiên (năm 1) SV chỉ học khoảng 10 tuần nên được Bộ môn TT-TV sắp xếp cố định là 13 TC; HK 2 (năm 1) được xếp 20 TC nhưng phải học tập trung HP Quốc phòng và an ninh (8 TC).

CTDH của ngành TTTV có cấu trúc và trình tự logic được thể hiện qua các khối kiến thức tích hợp và hệ thống như sau:

- Kiến thức quốc phòng và an ninh (8TC)
- Kiến thức khoa học chính trị, pháp luật (13TC)
- Giáo dục thể chất (3TC)
- Tin học (3TC): Học đủ các học phần hoặc nộp chứng chỉ tin học theo quy định để nhận điểm M;

- Ngoại ngữ (10TC): Sinh viên chọn học Anh văn hoặc Pháp văn. Học đủ các học phần đã chọn theo thứ tự từ thấp đến cao (1-2-3) hoặc nộp chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Trường để nhận điểm M.
- Kiến thức đại cương tự chọn. Sinh viên chọn học 1 trong các học phần này để củng cố kiến thức liên quan đến nghề nghiệp tương lai (chọn 2TC trong 14TC thiết kế), bao gồm các HP:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
ML007	Logic học đại cương	2
XH028	Xã hội học đại cương	2
XH011E	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
XH012	Tiếng Việt thực hành	2
XH014	Văn bản và lưu trữ đại cương	2
KN001	Kỹ năng mềm	2
KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2

- Trong khối kiến thức giáo dục đại cương có các học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về xã hội học, tâm lý học và công nghệ thông tin (8TC), bao gồm các HP bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TN011	Thống kê xã hội học	2
SP009	Tâm lý học đại cương	2
CT200	Nền tảng công nghệ thông tin	4

- Kiến thức tổng quát trang bị nền tảng về xã hội thông tin; công nghệ và các hệ thống thông tin, kiến thức thực hành, thực tế củng cố nền tảng thực hành nghề nghiệp cho sinh viên (14TC), bao gồm các học phần bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV101	Xã hội thông tin	3
TV104	Công nghệ và các hệ thống thông tin	3
TV133	Chuyên đề thông tin – thư viện	2
TV123	Giao tiếp trong công sở	3
TV236	Thực tập thông tin - thư viện	2
TV235	Thực tế thông tin – thư viện	1

- Kiến thức về kỹ năng thông tin, cấu trúc và tổ chức thông tin, đánh giá nguồn tài nguyên thông tin và phương pháp nghiên cứu trang bị cho sinh viên khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu hiện đại nhằm giúp người học có nền tảng vững chắc trong việc tiếp cận các khía cạnh của thời đại thông tin hiện

nay, các đặc điểm, chất lượng của từng loại hình thông tin cụ thể (14TC), bao gồm các HP bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV114	Xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin	2
TV115	Cấu trúc và tổ chức thông tin	3
TV117	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin	2
TV122	Phương pháp nghiên cứu khoa học TTTV	3
TV132	Kỹ năng thông tin căn bản	2
TV327	Chính sách thông tin	2

- Các học phần Anh văn chuyên ngành trang bị cho sinh viên kiến thức về tiếng Anh sử dụng trong lĩnh vực TTTV hiện đại (6TC) sau khi đã hoàn thành các HP Anh văn cơ bản, bao gồm các HP bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV111	Anh văn chuyên ngành TTTV 1	3
TV112	Anh văn chuyên ngành TTTV 2	3

- Các học phần về công nghệ thông tin trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản trị TTTV (15TC), bao gồm các HP bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV109	Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin	3
TV301	Thiết kế web	3
TV256	Quản lý nội dung web	2
TV262E	Tự động hoá hoạt động thư viện	3
TV131	Tạo lập cơ sở dữ liệu thông tin – thư viện	3
TV334E	Internet và các công nghệ trên internet	2

- Các học phần về nghiệp vụ xử lý tài liệu trong các tổ chức TTTV trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để có thể làm công việc chuyên môn về quản lý tài nguyên trong các tổ chức (8TC), bao gồm các HP bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV124	Định chủ đề	2
TV125	Phân loại tài liệu	2
TV329	Mô tả tài liệu	2
TV311	Bảo quản tài liệu trong TV và CQTT	2

- Các học phần về công tác quản lý và các dịch vụ được triển khai trong các tổ chức TTTV (14TC) trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực này, bao gồm các HP bắt buộc sau đây:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV137	Nhập môn công tác quản lý trong các CQTT	3
TV326	Quản lý nguồn nhân lực và các tổ chức TTTV	2
TV126	Marketing trong thư viện và cơ quan thông tin	3
TV314	Đào tạo kỹ năng thông tin	2
TV331	Công tác phục vụ bạn đọc	2
XN223	Tạo lập văn bản và giao tiếp hành chính	2

- Lựa chọn cơ sở ngành liên quan đến khối kiến thức về công nghệ thông tin (chọn 3TC trong 6TC thiết kế), bao gồm các HP:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
CT179	Quản trị hệ thống	3
CT259	Tổng quan về hệ thống e-learning	3

- Lựa chọn chuyên ngành (chọn 9TC trong 4 khung thiết kế), bao gồm các HP:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
Khung 1: Quản lý nguồn thông tin		
TV128	Nguồn thông tin kinh tế	2
TV129	Nguồn thông tin y tế	2
TV130	Nguồn thông tin khoa học công nghệ	2
Khung 2: Quản lý dữ liệu		
TN211	Nhập môn hệ thống thông tin địa lý	2
TV257	Siêu dữ liệu ứng dụng	2
Khung 3: Công nghệ thông tin		
TV302	Quản lý nguồn tài liệu số	3
TN205	Hệ thống mạng máy tính căn bản	3
Khung 4: Dịch vụ		
TV263	Ứng dụng nghiệp vụ chuyên môn	2
KT337	Thương mại điện tử	2

- Luận văn tốt nghiệp (10TC): Tùy theo khả năng và nguyện vọng của sinh viên, vào học kỳ thứ 6 của khóa, SV sẽ đăng ký thực hiện Luận văn tốt nghiệp (10TC), hoặc Tiểu luận tốt nghiệp (4TC).

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
TV323	Luận văn tốt nghiệp - Thông tin & Thư viện	10
TV322	Tiểu luận tốt nghiệp - Thông tin & Thư viện	4

- Nếu sinh viên lựa chọn thực hiện Tiểu luận tốt nghiệp (4TC) [\[H3.03.03.06\]\(2\)](#), [\[H3.03.03.07\]](#) thì cần đăng ký học thêm 6TC trong khung HP tự chọn thay thế Luận văn tốt nghiệp, bao gồm các HP:

Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ
CT272	Thương mại điện tử - Công nghệ thông tin	3
KT314E	Hệ thống thông tin kinh tế	2
KT363	Quản trị văn phòng	2
TN200	Mã nguồn mở	3
TV134E	Môi giới thông tin	2
TV135	Quản lý dự án thư viện và các CQTT	2
TV136	Dịch vụ thư viện dành cho trẻ em	2
TV310	Hệ thống thông tin thư viện các nước	2
TV316	Công tác địa chỉ	2
TV319	Kinh doanh xuất bản phẩm	2
TV332	Các dịch vụ thư viện đặc biệt	2
TV333E	Xuất bản điện tử	2
XN110	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay video	2

Nội dung CTDH được cập nhật và tích hợp thông qua việc tách ghép một số HP, tăng giảm số TC cho phù hợp với tình hình thực tế tại các cơ sở giáo dục khác [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H3.03.02.07\]](#), [\[H3.03.02.06\]](#). Cụ thể, CTĐT ngành Thông tin – Thư viện K48 đã thay đổi một số HP và điều chuyển vị trí các HP giữa các khối kiến thức so với CTĐT K44 [\[H3.03.03.08\]](#).

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

CTDH và ĐCCT HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành TTTV trước khi điều chỉnh. Nội dung điều chỉnh bám sát thực tiễn và có sự kế thừa từ CTĐT trước đó.

3. Điểm tồn tại

Chưa giảng dạy đầy đủ các HP mới bổ sung do CTĐT thiết kế từ K49 mới giảng dạy được 1 HK.

4. Kế hoạch hành động

Khi giảng dạy những HP mới BMQTTTTV sẽ tăng cường kiểm tra hoạt động dạy và công tác đánh giá. Đồng thời theo dõi đánh giá của NH về hoạt động giảng dạy. Khi CTĐT K48 kết thúc quá trình đào tạo (2026), BMQTTTTV sẽ tiến hành khảo sát cụ thể để đánh giá tổng thể CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Cấu trúc và nội dung CTDH của ngành TTTV hợp lý và khoa học. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT. Mỗi HP trong CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR, có mục tiêu rõ ràng, có đóng góp trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic từ cơ sở ngành đến chuyên ngành, từ kiến thức căn bản đến ứng dụng và nâng cao. Nội dung CTDH được cập nhật dựa trên kết quả khảo sát các BLQ, tham khảo các CTĐT ngành TTTV tại các cơ sở đào tạo uy tín khác. Nội dung CTDH cũng có tính tích hợp cao, đáp ứng được MTĐT và CĐR của CTĐT. Các mức độ đóng góp CĐR của các HP trong CTĐT cũng như việc giảng dạy thực tế các HP bổ sung sẽ được cải tiến vào lần cập nhật đề cương gần nhất.

Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Để đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo, trường ĐHCT đặc biệt chú trọng đến phương pháp tiếp cận trong dạy và học dựa trên nguyên lý giáo dục của Quốc gia “học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn” và quan điểm dạy học kiến tạo, luôn lấy NH làm trung tâm của quá trình tổ chức dạy và học. Trong CTĐT ngành TTTV, các hoạt động dạy và học được thiết kế cẩn thận, bám sát tiêu chí và sử dụng linh hoạt, đa dạng PPDH, phương pháp kiểm tra, đánh giá và cách tiếp cận nhằm đạt được mục tiêu CĐR như công bố trong CTĐT. CTĐT ngành TTTV cũng tập trung mạnh vào việc đào tạo theo định hướng phát triển năng lực tự học, tự nâng cao trình độ dưới sự hỗ trợ của GV, cung cấp hệ thống kiến thức chuyên môn cao và kỹ năng cần thiết giúp NH có khả năng tự vận động, thích ứng trong mọi điều kiện sau khi ra trường. Bên cạnh đó, vấn đề nâng cao ý thức, thái độ, đạo đức cá nhân của NH cũng được chú trọng trong CTĐT của ngành TTTV.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã tuyên bố rõ ràng và chính thức triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục thông qua quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT, ngày 27/10/2020: “Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ;

có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” [\[H4.04.01.01\]](#). Các triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của trường ĐHCT được xây dựng dựa trên căn cứ của Điều 3 Luật giáo dục số 43/2019/QH14: *“Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”* [\[H1.01.01.24\]](#). Trường ĐHCT luôn đề cao sứ mệnh: *“góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KHCN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hoá xã hội của vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triển vùng ĐBSC”* và mục tiêu *“đạt được quy mô phát triển cho từng nhiệm vụ cụ thể như: Phát triển mô hình tổ chức, đào tạo Đại học và Sau đại học, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế, phát triển nguồn nhân lực”* để phục vụ cho nhu cầu phát triển xã hội [\[H1.01.01.22\]](#).

MTGD của Trường ĐHCT còn được thể hiện trong quyết định Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT, và trong các Đề án Quy hoạch phát triển Trường ĐHCT trọng điểm đến 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 6004/QĐ-BGDĐT, ngày 21/09/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT); Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 [\[H4.04.01.02\]](#), [\[H4.04.01.03\]](#), [\[H2.02.02.06\]](#), [\[H4.04.01.01\]](#), [\[H4.04.01.04\]](#), [\[H1.01.01.22\]](#). MTGD cũng được nhắc đến trong các báo cáo thường niên của Trường ĐHCT từ năm 2019 đến 2022 [\[H4.04.01.05\]](#), [\[H4.04.01.06\]](#), [\[H4.04.01.07\]](#) [\[H4.04.01.08\]](#). Bên cạnh đó, MTGD của Trường ĐHCT còn được thể hiện trong báo cáo TĐG chất lượng Trường ĐHCT năm 2022; Báo cáo về kết quả công tác đảm bảo chất lượng và phương hướng công tác từ năm 2018 đến 2023 , [\[H4.04.01.09\]](#), [\[H4.04.01.10\]](#), [\[H4.04.01.11\]](#), [\[H4.04.01.12\]](#), [\[H4.04.01.13\]](#). Tất cả những văn bản này đều được lưu trữ trong hồ sơ nguyên tắc ở văn phòng KKHXHNV [\[H4.04.01.14\]](#).

Từ MTGD của Trường ĐHCT, KKHXHNV cũng đã xác định rõ ràng MTGD của khoa thông qua Quyết định về việc ban hành Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu giáo dục của Khoa KKHXHNV. Cụ thể, KKHXHNV tập trung đẩy mạnh mục tiêu *“Đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo các cử nhân phát triển toàn diện đạo đức và năng lực; có khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; thích ứng với xu thế toàn cầu hóa; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ Nhân dân”* [\[H1.01.01.23\]](#). Đây cũng là cơ sở để các BM trong Khoa triển khai cụ thể MTGD của từng ngành đào tạo.

Căn cứ trên mục tiêu giáo dục của trường ĐHCT và Khoa KHXHNV, BMQTTTTV cũng xác định rõ mục tiêu đào tạo thể hiện rõ CĐR của ngành TTTV: “Chương trình TTTV trình độ đại học đào tạo những cử nhân có kiến thức chuyên môn toàn diện, có khả năng sử dụng công nghệ thông tin để thu thập, tổ chức, quản lý, khai thác, và phổ biến thông tin một cách thành thạo; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thông tin – thư viện; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng và an ninh; có năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi; có năng lực nghiên cứu khoa học và có sức khỏe đáp ứng được những yêu cầu hoàn thiện bản thân của người học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế”. Trong CTĐT đưa ra cụ thể các HP từ khối kiến thức đại cương đến chuyên nghiệp, chỉ rõ MTĐT của Ngành và CĐR gồm các kiến thức, kỹ năng, thái độ mà NH có được khi tham gia CTĐT [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#).

MTGD của Trường ĐHCT, Khoa KHXHNV, và BM QT TT-TV không phải bất biến mà ứng với mỗi mốc thời gian, và với sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường, Bộ môn cũng điều chỉnh MTGD, CTĐT và đặc biệt chú trọng đến CĐR của chương trình cho phù hợp hơn với nhu cầu thực tiễn. Công tác điều chỉnh MTGD, CTĐT và CĐR kế hoạch định kỳ theo từng năm cho phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn [\[H1.01.01.18\]](#), [\[H1.01.03.05\]](#), [\[H1.01.02.01\]](#). Dựa vào CĐR của CTĐT đã được duyệt, mỗi GV hoặc nhóm GV được phân công biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong CTĐT và mục tiêu giáo dục trong đề cương HP mà mình hoặc nhóm phụ trách như: đề cương chi tiết HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành [\[H4.04.01.15\]](#). Cụ thể, đối với các HP thuộc khối kiến thức đại cương, bắt buộc cho tất cả các CTĐT của Trường, dựa vào mục tiêu của GDĐH và kiến thức đặc thù của từng HP, các GV có chuyên môn liên quan cùng nhau biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh ĐCCT và trao đổi trong nhóm chuyên môn để thống nhất, theo sự phân công và quản lý của các đơn vị phụ trách dạy các HP chung đó [\[H3.03.01.03\]](#), [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.03.06\]](#), [\[H3.03.01.04\]](#), [\[H1.01.01.06\]](#). Với cách tổ chức biên soạn, điều chỉnh ĐCCT như trên đã tạo được sự thống nhất giữa các GV trong BM. Điều đó được thể hiện rõ trong quá trình soạn ĐCCT [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H1.01.01.28\]](#).

MTGD của Trường ĐHCT, của KHXHNV và của ngành TT-TV được công bố rộng rãi tới các GV, NV và NH thuộc trường ĐHCT qua nhiều kênh và dưới nhiều hình thức như: trang thông tin điện tử của trường ĐHCT [\[H4.04.01.16\]](#), website KHXHNV [\[H4.04.01.17\]](#), và website BM QT TT-TV [\[H4.04.01.18\]](#). Trường ĐHCT cũng công bố các MTGD thông qua các ứng dụng di động MyCTUs hỗ trợ học tập dành cho sinh viên trường ĐHCT [\[H1.01.03.09\]](#) [\[H1.01.03.10\]](#) và hệ thống văn

phòng điện tử CTU e-Office [\[H1.01.03.11\]](#). MTGD của Trường ĐHCT còn thường xuyên được công khai trên bảng điện tử ở nhà điều hành của Trường đã thu hút không ít sự quan tâm của công chúng. Ngoài ra, MTGD của Trường cũng được lồng ghép qua các buổi Hội thảo, Hội nghị Khoa học của Trường. Thông qua Hội nghị CB - VC hàng năm, các BM đều dựa trên mục tiêu giáo dục để cụ thể hóa thành phương hướng, chỉ tiêu cho đơn vị mình. Mục tiêu giáo dục của Khoa KHXHNV và BM TT-TV được tất cả các CB, GV, NH thực hiện thông qua việc xây dựng ĐCCT HP [\[H3.03.01.03\]](#), [\[H4.04.01.15\]](#). ĐCCT được sử dụng trong suốt quá trình học tập của từng HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT để tất cả GV, NV và NH trong nhà trường đều có điều kiện tìm hiểu và nắm bắt [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H1.01.01.28\]](#).

Bên cạnh đó, vào đầu mỗi năm học, trong buổi giới thiệu chào đón tân SV, BGH trường ĐHCT, BCN KKHXHNV và BCN BM QT TT-TV luôn phổ biến rõ ràng MTGD của Trường nói chung, của KKHXHNV và của ngành TT-TV nói riêng. Từ năm 2021, Trường tăng cường các hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục để tất cả SV hiểu rõ và thực hiện thông qua sổ tay SV, và quy định công tác sinh hoạt CVHT [\[H4.04.01.19\]](#), [\[H4.04.01.20\]](#). BM QT TT-TV cũng thông qua các hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên và Câu lạc bộ học thuật của BM để phổ biến MTGD của Trường ĐHCT, của KKHXHNV và của ngành TT-TV để nâng cao nhận thức của sinh viên về các nội dung này. MTGD của ngành TT-TV còn được in thành poster và được đặt tại dãy phòng học thuộc Khoa KHXHNV, nơi mà NH của BM QT TT-TV đến liên hệ công tác, tham gia học tập và hoạt động thường xuyên [\[H4.04.01.21\]](#). Trong những buổi học đầu tiên của các HP, GV phụ trách HP thường giới thiệu mục tiêu giáo dục của ngành và mục tiêu đào tạo HP giúp cho NH hiểu rõ hơn về ngành TT-TV và HP đang học [\[H4.04.01.22\]](#).

MTGD của Trường ĐHCT, của KKHXHNV và của ngành TT-TV cũng được giới thiệu và phổ biến rộng rãi đến các BLQ bên ngoài nhà trường như NSDLĐ, CSV, và phụ huynh dưới nhiều hình thức như: công bố trên website của Trường ĐHCT, website của KKHXHNV, và của BM QT TT-TV [\[H4.04.01.16\]](#), [\[H4.04.01.17\]](#), [\[H4.04.01.18\]](#). Ngoài ra, MTGD của ngành TT-TV còn được in ẩn trong các tờ rơi, tờ bướm và brochure phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh [\[H1.01.03.12\]](#). Đồng thời, trong các sự kiện tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp cho học sinh, BGH, BCN khoa và BM cũng luôn giới thiệu và giải thích cụ thể MTGD của trường ĐHCT, của KKHXHNV và của ngành TT-TV để các học sinh, phụ huynh hiểu hơn về ngành TT-TV [\[H1.01.03.15\]](#), [\[H1.01.03.16\]](#). Ngoài ra, MTGD cũng được đề cập cụ thể trong các cuộc khảo sát lấy ý kiến các BLQ về CTĐT để cựu SV, NSDLĐ đóng góp ý kiến bằng nhiều hình thức như qua email, Facebook, Zalo [\[H4.04.01.23\]](#). Qua trao đổi, BM đã nhận được những ý kiến phản hồi mang tính chất đóng góp tích cực của các BLQ về

MTGD của Trường ĐHCT, của KKHXHNV và của ngành TT-TV [\[H1.01.03.02\]](#), [\[H1.01.03.03\]](#), [\[H1.01.03.04\]](#).

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT, Khoa KHXHNV và BMQTTTTV được tuyên bố chính thức và rõ ràng qua các văn bản ban hành và được phổ biến bằng nhiều hình thức đến các BLQ.
- Tất cả các BLQ đều được tiếp cận mục tiêu giáo dục một cách dễ dàng, thuận lợi.
- GV hiểu rõ mục tiêu giáo dục của trường và thực hiện trong việc thiết kế ĐCCT HP và trong quá trình giảng dạy.
- Mục tiêu giáo dục cũng được triển khai thành các nhiệm vụ cụ thể trong quản lý, đào tạo
- MTGD được tuyên bố rõ ràng là nền tảng để KKHXHNV, BMQTTTTV và GV thiết kế và triển khai các hoạt động dạy và học phù hợp giúp NH đạt được các CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Một số còn SV chưa thực sự quan tâm và hiểu rõ mục tiêu giáo dục của nhà trường và của ngành TTTV được thể hiện thông qua khung CTĐT, bản mô tả CTĐT. Nguyên nhân có thể do cách thức trình bày các nội dung này còn ở dạng văn bản thuần túy nên chưa thực sự tạo ấn tượng và thu hút sự chú ý của NH.
- Do tính chất đa dạng của NSDLĐ, mục tiêu giáo của Trường và Ngành vẫn chưa được phổ biến rộng rãi đến tất cả NSDLĐ.

4. Kế hoạch hành động

- GV cần tăng cường giới thiệu và giải thích mục tiêu giáo dục của Ngành cho sinh viên trong quá trình dạy học.
- BMQTTTTV làm poster về mục tiêu giáo dục của Ngành và đặt ngay bên ngoài văn phòng BM.
- Tăng cường mời NSDLĐ tham dự buổi sinh hoạt đầu khóa và tổ chức những buổi tọa đàm để họ nắm rõ hơn mục tiêu giáo dục của Trường
- Tăng cường cập nhật thông tin về NSDLĐ để cung cấp thông tin đầy đủ hơn về mục tiêu giáo dục của Trường.

- Tiếp tục thể hiện tốt mục tiêu giáo dục của Trường trong việc phát triển và triển khai đề cương chi tiết của các HP

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

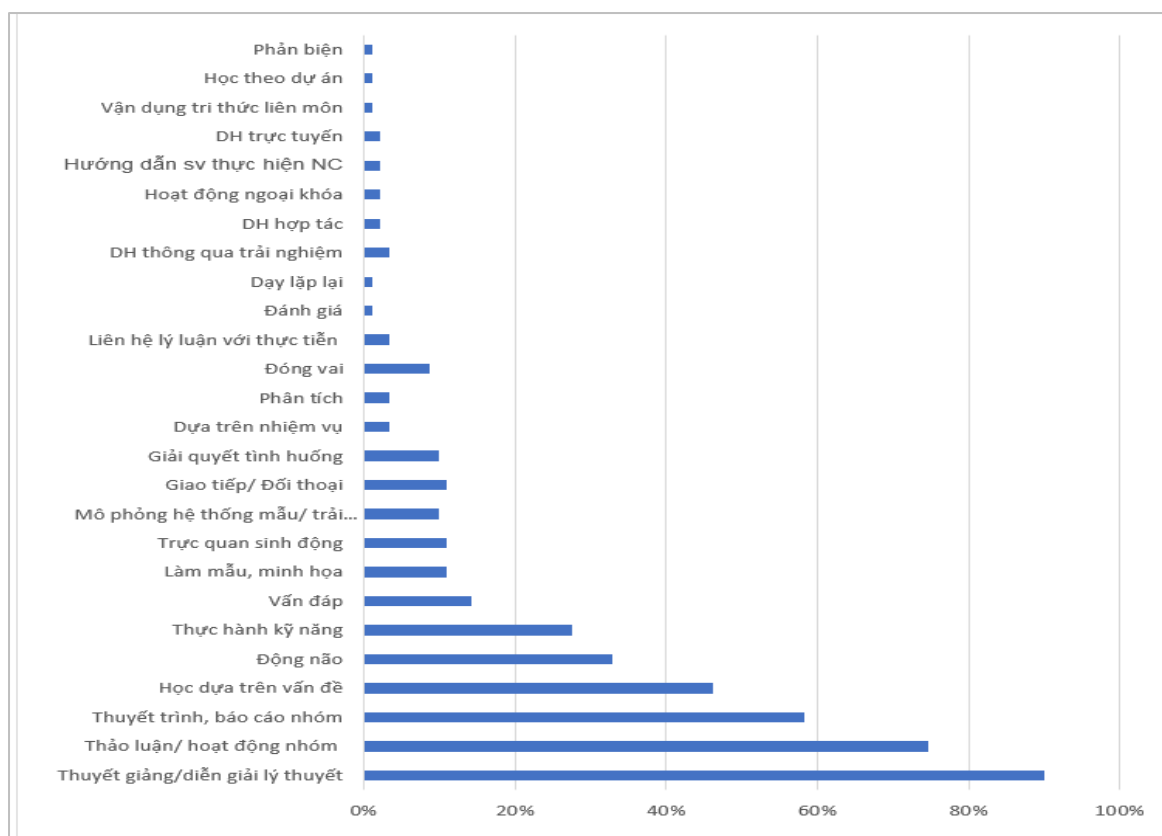
1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học của ngành TT-TV được thiết kế và xây dựng phù hợp để giúp NH đạt được các CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. CĐR của từng học phần trong CTĐT ngành TT-TV được quy định rõ, bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học [\[H1.01.01.05\]](#), [\[H1.01.01.01\]](#). Khi phát triển CTĐT, BM QT TT-TV đã tuân thủ các quy định và hướng dẫn do Trường ĐHCT ban hành về việc xây dựng CTĐT và những CĐR tương ứng [\[H1.01.02.01\]](#), [\[H1.01.03.05\]](#), [\[H1.01.01.18\]](#). Theo đó, trong mỗi ĐCCT HP, mục tiêu của HP được xác định và đối chiếu với CĐR của CTĐT; CĐR HP được xác định, đối chiếu với mục tiêu HP và CĐR của CTĐT; nội dung HP được xác định và đối chiếu với CĐR HP [\[H1.01.02.03\]](#), [\[H1.01.01.21\]](#). Từ đó, các PPGD, nhiệm vụ của SV, việc hướng dẫn SV tự học và TLHT được xác định phù hợp, cùng nhau thực hiện CĐR HP, góp phần thực hiện CĐR của CTĐT. Tất cả các ĐCCT của từng HP trong CTĐT ngành TT-TV đều xác định rõ mục tiêu học tập, nội dung kiến thức, PPGD, PPĐG, nhiệm vụ của SV, việc hướng dẫn SV tự học nhằm giúp NH đạt được CĐR HP. Trong buổi đầu triển khai học phần, GV giới thiệu ĐCCT của HP do mình phụ trách đến NH để giúp NH hiểu được mục tiêu, yêu cầu và mong đợi của HP, từ đó giúp NH xác định rõ hơn nhiệm vụ học tập của bản thân để đạt được CĐR [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#).

Trong quá trình thiết kế và xây dựng ĐCCT của từng HP, KKHXHN, BMQT TTTTV và GV đảm trách HP luôn chú trọng tính đa dạng và phù hợp của các hoạt động dạy và học với mục tiêu giúp NH đạt được CĐR HP; đồng thời, đáp ứng MTGD và CĐR của CTĐT. Theo thống kê từ bộ ĐCCT của CTĐT ngành TTTV áp dụng từ khoá 48, tất cả 91 HP trong CTĐT ngành TTTV (bao gồm các HP đại cương, HP cơ sở ngành và HP chuyên ngành) đều có liệt kê từ ít nhất 3 đến tối đa 7 PPDH và KTDH trong một ĐCCT HP, và có tổng cộng 26 PPDH và KTDH khác nhau được đề cập trong các ĐCCT HP [\[H3.03.01.05\]](#). Thông qua bảng thống kê PPDH từ các đề cương HP cho thấy, GV đã kết hợp vận dụng đa dạng hệ thống PPDH trong quá trình tổ chức dạy học. Việc phối hợp vận dụng đa dạng các PPDH trong toàn bộ quá trình dạy học tùy vào đặc điểm của từng lớp HP, trình độ và số lượng SV trong lớp nhằm giúp SV chủ động tiếp thu lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Mục đích chính của việc sử dụng phối hợp nhiều PPGD khác nhau trong một HP là nhằm phát huy mặt mạnh

cũng như khắc phục mặt hạn chế của từng PPGD và KTDH, đồng thời đáp ứng các thiên hướng và phong cách học tập khác nhau của NH nhằm giúp NH hoàn thành các yêu cầu và đạt được CĐR của HP.

Biểu đồ 2 bên dưới thể hiện một số PPDH và KTDH tiêu biểu và phổ biến nhất được liệt kê trong các ĐCCT HP của CTĐT ngành TTTV. Theo đó, có 90% trên tổng số các ĐCCT sử dụng PPDH thuyết giảng/ diễn giải lý thuyết kết hợp với các PPDH tích cực, chủ động và lấy người học làm trung tâm. Các PPDH tích cực, chủ động này bao gồm PP thảo luận/ hoạt động nhóm (75%), PP thuyết trình/ báo cáo (58%), PPDH dựa trên vấn đề (46%), và PP động não (33%) là các PPDH thường xuyên được GV lựa chọn để kết hợp với PP thuyết giảng. Tỷ lệ các ĐCCT HP áp dụng PPDH tích cực nhằm tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên thực hành các kỹ năng chiếm 27%. Một số PPDH khác như PPDH vấn đáp, trực quan sinh động, giải quyết tình huống, nhập vai cũng được liệt kê trong các ĐCCT HP nhưng chiếm tỉ lệ không đáng kể - dưới 12% trên tổng số các ĐCCT [\[H3.03.01.05\]](#). Việc sử dụng PP thuyết giảng kết hợp với trình chiếu minh họa, thuyết trình; động não, thảo luận nhóm hướng đến kích thích tinh thần học tập cho NH, nhằm giúp NH phát huy năng lực tự học, chủ động khám phá kiến thức giúp NH nhằm đạt được CĐR cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH [\[H4.04.02.01\]](#), [\[H4.04.02.02\]](#), [\[H4.04.02.03\]](#), [\[H4.04.02.04\]](#).



Hình.4.2.1. Biểu đồ tỉ lệ giữa các PPDH được thể hiện trong ĐCCT ngành TTTV

Trong quá trình tổ chức giảng dạy, căn cứ vào CDR, GV hướng dẫn NH cách thức tiếp cận kiến thức bằng những hoạt động cụ thể, phù hợp với từng HP thông qua hệ thống PPDH đã được thể hiện trong ĐCCT HP. Khi triển khai các học phần thuộc CTĐT ngành TT-TV, GV thường đưa ra những bài tập nhóm hoặc bài tập cá nhân yêu cầu sinh viên giải quyết một vấn đề thực tế, tạo lập một dự án gắn sát với tình hình thực tiễn chuyên môn và sau đó trình bày trước lớp [\[H4.04.02.05\]](#), [\[H4.04.02.06\]](#), [\[H4.04.02.07\]](#), [\[H4.04.02.08\]](#). Phương pháp giảng dạy này đòi hỏi sinh viên nâng cao khả năng làm việc nhóm, thuyết trình, trình bày ý tưởng trước đám đông [\[H4.04.02.01\]](#), [\[H4.04.02.02\]](#), [\[H4.04.02.03\]](#), [\[H4.04.02.04\]](#). Đối với các môn học đòi hỏi kỹ năng thực hành chuyên môn như biên mục, định chủ đề, thiết kế web v.v... sinh viên được thực tập, thực hành nhiều để rèn luyện kỹ năng thuần thục. Các phương pháp dạy học tích cực được triển khai thực hiện trong khi giảng dạy các HP giúp NH có thể phát triển những kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, kỹ năng thực hành... cần thiết để khi ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Kết thúc mỗi buổi học, hoặc kết thúc chương, GV luôn có thao tác định hướng công việc cho cá nhân hoặc nhóm SV hoàn thành những phạm vi kiến thức cụ thể nhằm củng cố và nâng cao kiến thức. Đặc biệt, trong mỗi đề cương HP đều có mục hướng dẫn tự học rất cụ thể, rõ ràng, giúp NH chủ động chiếm lĩnh tri thức dựa trên sự định hướng của GV nhằm đạt được CDR một cách tốt nhất [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#). Ứng với từng mốc thời gian, NH được hướng dẫn nghiên cứu những tài liệu tham khảo nào, giải quyết những vấn đề kiến thức trọng tâm nào. Hoạt động này đã định hướng cho NH cách tiếp cận tốt hơn với HP nhằm đạt được CDR.

Các hoạt động dạy học cũng được GV triển khai xây dựng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú không chỉ trong lớp học mà còn bên ngoài lớp học, và ngoài cộng đồng. Một số HP thực hành liên quan đến CNTT như TV312, TV109, TV104, TV301, TV131, TV257, TV334 được tổ chức giảng dạy trực tiếp trên phòng máy tính, hoặc phòng đa phương tiện để NH có cơ hội thực hành và nắm vững các kỹ năng về CNTT [\[H4.04.02.09\]](#), [\[H4.04.02.10\]](#). NH cũng được tạo điều kiện thực hành tại phòng Thư viện Thực hành của BMQTTTTV để tăng cường các kỹ năng chuyên môn, từ đó hình thành các kỹ năng, kỹ xảo mà SV sẽ phải thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp sau này [\[H4.04.02.11\]](#). Một số HP như Marketing trong thư viện và tổ chức thông tin (TV132), Bảo quản tài liệu trong thư viện và tổ chức thông tin (TV311) và Đào tạo kỹ năng thông (TV314) tạo điều kiện cho NH được trực tiếp tham quan, khảo sát và phỏng vấn cán bộ thư viện và bạn đọc tại hệ thống thư viện thuộc trường ĐHCT hoặc các thư viện công cộng trên địa bàn Thành phố Cần Thơ. Qua các hoạt động học tập này, NH

có cơ hội cọ xát với thực tiễn nghề nghiệp và vận dụng kiến thức học được từ trên lớp vào thực tế để hoàn thành yêu cầu bài tập, đáp ứng CDR [\[H4.04.02.05\]](#), [\[H4.04.02.06\]](#), [\[H4.04.02.07\]](#).

Song hành với hoạt động dạy học trực tiếp trên lớp, hàng năm sinh viên năm 3 ngành TTTV còn được tham gia những chuyến học tập thực tế ngoài trường [\[H4.04.02.12\]](#). Vào mỗi năm học, trước khi triển khai học phần thực tế ngoài trường, Nhà trường đều ra Quyết định về việc thành lập Đoàn sinh viên đi thực tế, thực tập và quy trình thực hiện thực tế ngoài trường tại nhiều địa phương như Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt - Lâm Đồng, Phú Quốc Kiên Giang [\[H4.04.02.13\]](#), [\[H4.04.02.14\]](#), [\[H4.04.02.15\]](#), [\[H4.04.02.16\]](#). Thông qua học phần này, dưới sự hướng dẫn tận tâm của GV và các đơn vị hợp tác, NH có cơ hội trải nghiệm, học hỏi, bổ sung kiến thức chuyên ngành cũng như mở mang kiến thức thực tế, mở rộng tầm nhìn nhằm đáp ứng CDR [\[H4.04.02.17\]](#), [\[H4.04.02.18\]](#), [\[H4.04.02.19\]](#), [\[H4.04.02.20\]](#).

Ngoài những hoạt động trên lớp, GV BMQTTTTV luôn tích cực đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho NH thông qua tổ chức báo cáo Seminar, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi kiến thức khoa học mới giữa các GV và bổ sung kiến thức, kích thích hứng thú NCKH cho NH [\[H4.04.02.21\]](#). Nhà trường luôn khuyến khích GV, SV tham gia hoạt động NCKH, dưới dạng báo cáo Seminar, Hội thảo khoa học, bài báo khoa học... mang tính ứng dụng đã góp phần nâng cao trình độ và PPDH cho GV cũng như kích thích niềm đam mê NCKH cho SV [\[H4.04.02.22\]](#), [\[H4.04.02.23\]](#). Từ hoạt động này, những năm qua, NH đã chủ động NCKH dưới sự hướng dẫn của GV BM TTTV [\[H4.04.02.24\]](#), [\[H4.04.02.25\]](#). Hoạt động NCKH của SV ngành TTTV đã đạt được những thành tựu nhất định như đạt các giải thưởng NCKH cấp trường và cấp khu vực, và được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước [\[H4.04.02.26\]](#), [\[H4.04.02.27\]](#). Trong quá trình học tập, NH còn được trải nghiệm NCKH thông qua việc thực hiện Niên luận và Tiểu luận, Luận văn tốt nghiệp. Đây cũng là yếu tố quan trọng để NH phát triển năng lực NCKH.

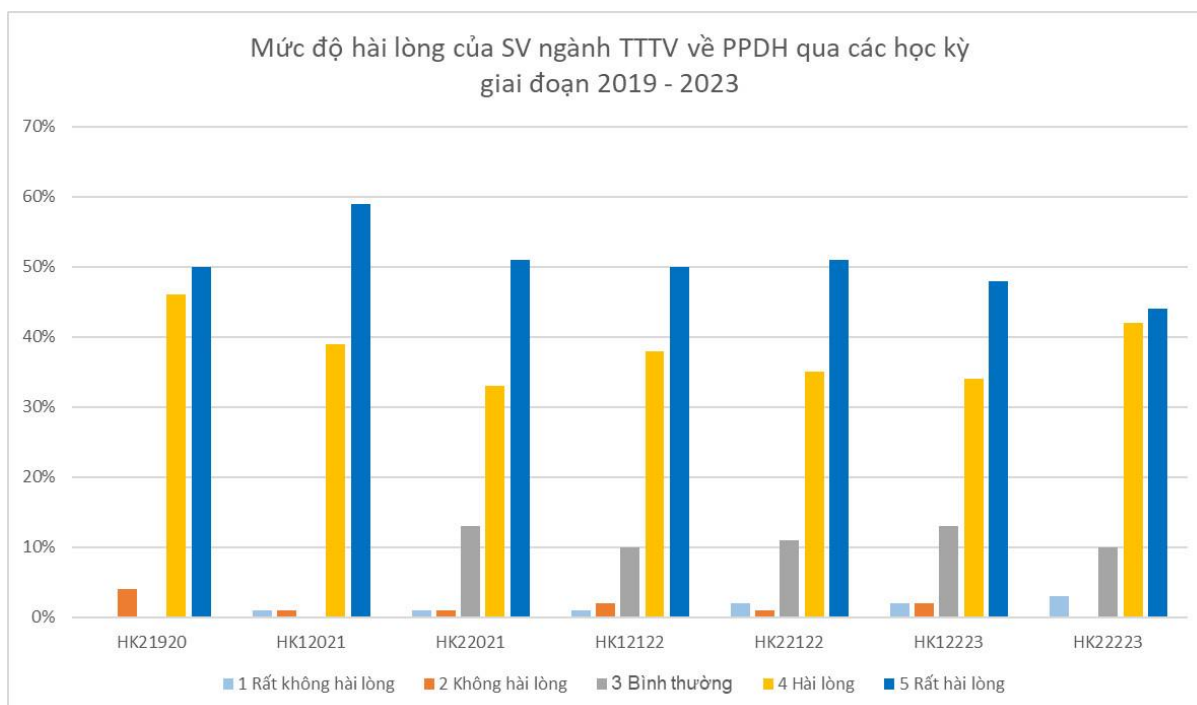
Nhà trường cũng luôn khuyến khích NH tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa như: Câu lạc bộ học thuật, hoặc các hoạt động và phong trào do Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên tổ chức [\[H4.04.02.28\]](#)[\[H4.04.02.28\]](#). Các hoạt động phong trào này không chỉ là sân chơi bổ ích mà còn hướng đến phát triển kỹ năng và thái độ sống cho NH, đảm bảo CDR [\[H4.04.02.29\]](#), [\[H4.04.02.30\]](#), [\[H4.04.02.31\]](#). Từ năm 2018 BMQTTTTV đã thành lập CLB Học thuật nhằm tạo sân chơi lành mạnh và môi trường giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm trong học tập và chuyên môn cho SV ngành TTTV các khóa của BMQTTTTV [\[H4.04.02.32\]](#), [\[H4.04.02.33\]](#), [\[H4.04.02.34\]](#). Tất cả sinh viên của BMQTTTTV được khuyến khích tích cực tham gia với tinh thần tự nguyện. Thông qua các hoạt động của CLB Học thuật, SV ngành TTTV được rèn luyện các kỹ năng như lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và điều phối các hoạt động chuyên môn và các chương

trình thiện nguyện với sự hướng dẫn và giám sát của GV [\[H4.04.02.35\]](#), [\[H4.04.02.36\]](#), [\[H4.04.02.37\]](#), [\[H4.04.02.38\]](#), [\[H4.04.02.39\]](#), [\[H4.04.02.40\]](#). Ngoài ra, SV tham gia CLB Học thuật cũng có cơ hội thể hiện tài năng, sự sáng tạo, ý thức cộng đồng và tinh thần đoàn kết [\[H4.04.02.30\]](#), [\[H4.04.02.29\]](#). Bên cạnh đó, BMQTTTTV còn định hướng cho SV các khóa cũ chia sẻ kinh nghiệm học tập với khóa mới thông qua buổi sinh hoạt đầu khóa nhằm hướng đến việc định hình PP học tập cũng như quá trình chiếm lĩnh tri thức cho NH [\[H4.04.02.41\]](#). Hoạt động thường niên này đã đem lại hiệu ứng tích cực cho SV khóa cũ lẫn khóa mới [\[H2.02.03.04\]](#).

Sau khi kết thúc HK, thông qua hệ thống khảo sát ý kiến NH về hoạt động dạy học cho thấy, đa phần NH hài lòng với các PPDH được GV sử dụng trong quá trình tổ chức dạy học [\[H4.04.02.42\]](#), [\[H1.01.01.12\]](#). Thông qua hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy trực tuyến, GV có thể vào đường link của TTQLCL để xem những ý kiến đóng góp, từ đó làm tham chiếu để GV tự đánh giá, điều chỉnh và cải tiến PP dạy học của mình. Từ những nỗ lực trên, quá trình tổ chức dạy học của GV đã nhận được hiệu ứng tích cực từ NH. Theo thống kê từ bảng khảo sát lấy ý kiến từ SV ngành TTTV qua các học kỳ trong giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy PPDH được NH đánh giá theo chiều hướng tích cực với tổng mức độ hài lòng và rất hài lòng chiếm tỉ trọng cao lên đến 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về PPDH của GV dao động từ 33% đến 46%, và rất hài lòng chiếm từ 44% đến 59%. Với kết quả thống kê này, một lần nữa khẳng định việc vận dụng linh hoạt, đa dạng, hiệu quả các hình thức, PPDH trong quá trình tổ chức hoạt động giảng dạy và học tập là vô cùng cần thiết, tương thích với kiểm tra đánh giá và đáp ứng được CĐR, kích thích thái độ học tập tích cực nơi NH.

Bảng 4.2.1. Thống kê mức độ hài lòng của SV ngành TTTV về PPDH trong các học kỳ giai đoạn 2019-2023

STT	Mức độ hài lòng	HK21920	HK12021	HK22021	HK12122	HK22122	HK12223	HK22223
1	Rất không hài lòng	0%	1%	1%	1%	2%	2%	3%
2	Không hài lòng	4%	1%	1%	2%	1%	2%	0%
3	Bình thường	0%	0%	13%	10%	11%	13%	10%
4	Hài lòng	46%	39%	33%	38%	35%	34%	42%
5	Rất hài lòng	50%	59%	51%	50%	51%	48%	44%



Hình 4.2.2. Biểu đồ mức độ hài lòng của NH về PPDH giai đoạn 2019-2023

Ngoài việc triển khai các hoạt động học tập trực tiếp trên lớp và ngoài cộng đồng, GV còn ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông và các nền tảng trực tuyến như Zoom, Google Meet, Google classroom, hệ thống e-learning, email để hỗ trợ việc chia sẻ và trao đổi nội dung kiến thức HP [H4.04.02.43], [H4.04.02.44]. Tất cả giáo viên đều sử dụng máy tính, máy chiếu khi dạy học. Phần thuyết trình bằng PowerPoint có lồng ghép hình ảnh, phim, các siêu liên kết và nhiều ứng dụng khác. Tất cả giảng viên đều sử dụng e-mail để liên lạc, gửi bài giảng, hướng dẫn sinh viên; đăng tải bài giảng lên trang e-learning của trường Đại học Cần Thơ. Các giảng viên dạy các môn học liên quan đến công nghệ thông tin còn hướng dẫn sinh viên tạo các trang wiki để đăng tải các thông tin liên quan đến lớp học, môn học và làm bài tập, diễn đàn thảo luận, chia sẻ hình ảnh. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy giúp tiết kiệm thời gian và công sức của cả giảng viên và sinh viên một cách hiệu quả. Giảng viên và sinh viên không mất thời gian cho việc đọc chép mà dành thời gian đó cho việc thảo luận nhóm, giải quyết tình huống. Công nghệ thông tin còn cho phép ứng dụng nhiều hiệu quả âm thanh, hình ảnh, phim... vào bài giảng, giúp bài giảng thêm sinh động, hấp dẫn. Nhờ e-mail, trang web wiki, điện thoại di động mà việc giao tiếp, liên lạc giữa giảng viên và sinh viên cũng nhanh chóng, thuận lợi hơn.

Để đảm bảo CDR, Trường ĐHTC rất chú trọng đến việc hỗ trợ cơ sở vật chất, tạo điều kiện tốt nhất để GV hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Chẳng hạn như: các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trong phòng học, internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh đạt chuẩn [H4.04.02.45], [H4.04.02.46], [H4.04.02.47], [H4.04.02.48]. Bên cạnh đó, trường ĐHTC cũng trang bị vốn tài liệu phong phú, phù

hợp với chuyên ngành đào tạo như giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, sách chuyên khảo nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV ngành TT-TV nhằm giúp đạt được CĐR HP, MTHP hướng tới đạt MTGD [\[H4.04.02.49\]](#), [\[H4.04.02.50\]](#). Từ năm học 2020-2021, trước tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn ra phức tạp, GV BM đã chuyển sang hình thức giảng dạy online và Nhà trường cũng hỗ trợ tích cực về kĩ thuật [\[H4.04.02.44\]](#), [\[H4.04.02.51\]](#). Sự hỗ trợ này vừa đảm bảo được tiến độ học tập của NH vừa thể hiện sự linh hoạt, đa dạng trong hình thức tổ chức dạy học, góp phần nâng cao khả năng sử dụng công nghệ thông tin cho cả GV và NH [\[H4.04.02.52\]](#).

Các minh chứng trên cho thấy sự linh hoạt và chuyển biến tích cực trong tư duy đổi mới PPDH của GV nhằm kích thích sự năng động, sáng tạo của cả GV và NH, nhằm đạt được CĐR cả về kiến thức, kĩ năng lẫn thái độ. Có thể thấy, sự vận dụng đa dạng PPDH của GV trong quá trình tổ chức dạy học đã góp phần tác động tích cực đến NH trong quá trình học tập nói chung [\[H1.01.01.12\]](#). Như vậy, việc đổi mới PPDH luôn đảm bảo sự tương thích với CĐR và phương pháp đánh giá của HP, tác động tích cực đến NH. Nhìn chung, đội ngũ GV tích cực sử dụng tổ hợp các hoạt động dạy và học hiệu quả, giúp NH phát huy tính chủ động trong tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được mục tiêu CĐR đã nêu trong CTĐT; đa dạng hóa các hoạt động giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả của việc dạy và học TTTV trong những điều kiện khác nhau.

2. Điểm mạnh

Các HĐDH và phương pháp giảng dạy được Khoa, BMQT TTTV và GV thiết kế đa dạng, phong phú, linh hoạt và phù hợp để giúp NH đạt được CĐR.

GV luôn tận tâm hướng dẫn NH vận dụng kết hợp các hoạt động học tập phù hợp để từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

GV luôn tiếp nhận các đánh giá và phản hồi từ NH để kịp thời điều chỉnh các PPDH và hoạt động dạy và học nhằm giúp NH đạt được CĐR.

GV có sự linh hoạt và kịp thời thích ứng với sự thay đổi trong phương thức tổ chức dạy và học trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 để giúp NH không bị gián đoạn việc tiếp thu kiến thức nhằm đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức học online trong giai đoạn dịch bệnh có những trở ngại nhất định do một số ít SV ở vùng sâu vùng xa và có hoàn cảnh khó khăn không có đủ trang thiết bị để tham gia học tập trực tuyến.

Hoạt động học tập trải nghiệm cho NH bên ngoài nhà trường chưa thực sự đa dạng và phong phú do BMQT TTTV phải cân đối chi phí cho phù hợp điều kiện kinh tế của NH và trong giới hạn ngân sách được trường cấp.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường các hoạt động trải nghiệm để NH có thêm cơ hội vận dụng kiến thức học được vào thực tế nghề nghiệp
- Tăng cường hướng dẫn, tập huấn cho NH phương pháp học tập hiệu quả trên các nền tảng trực tuyến.
- Tăng cường công tác khảo sát và đánh giá tính hiệu quả của các PPDH khác nhau để có hướng điều chỉnh phù hợp và kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu rèn luyện kỹ năng, nâng cao việc học tập suốt đời cho NH đã được xác định trong luật GD ĐH; mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT: “Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân” H4.04.01.24 [\[H4.04.01.01\]](#). Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được khẳng định rất rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được chuyển hóa thành mục tiêu giáo dục của ngành TT-TV [\[H1.01.01.05\]](#). Trong khung CTĐT của Trường ĐHCT nói chung, ngành TT-TV nói riêng đều phải có ĐCCT HP, và các MTGD của ngành được cụ thể hóa vào trong quá trình GDHP thông qua các ĐCCT HP [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#). Ở mỗi ĐCCT HP trong CTĐT bắt buộc phải có “mục tiêu HP” được cụ thể hóa thành 04 mục tiêu cụ thể tương thích với CĐR của HP về kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ. Đây là cơ sở để GV BM TT-TV tổ chức các HĐDH và PPDH nhằm thúc đẩy việc nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng, từ đó nâng cao năng lực học tập suốt đời của NH.

Theo kết quả khảo sát đề cương các HP trong CTĐT ngành TT-TV cho thấy 100% đề cương chi tiết HP đều mô tả rõ việc sử dụng các PPDH phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện và hình thành các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm cho NH [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#). CTĐT ngành TT – TV, ngoài kiến thức và kỹ năng về Nghiệp vụ Thư viện, sinh viên còn được trang bị kiến thức và kỹ năng về CNTT căn bản [\[H4.04.03.01\]](#), [\[H4.04.03.01\]](#), [\[H4.04.03.02\]](#), và CNTT ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực thông tin – thư viện [\[H4.04.03.03\]](#), [\[H4.04.03.04\]](#), [\[H4.04.03.05\]](#), [\[H4.04.03.06\]](#), [\[H4.04.03.06\]](#), [\[H4.04.03.07\]](#), [\[H4.04.03.08\]](#). Thông qua các HP CNTT này, NH có thể tự mình mở ra cơ hội học tập, nâng cao chuyên môn và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT.

Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng tìm kiếm, đánh giá, chọn lọc và xử lý và sử dụng thông tin [\[H4.04.03.09\]](#), [\[H4.04.03.10\]](#), kỹ năng sư phạm trong công tác đào tạo và hướng dẫn người dùng tin [\[H4.04.03.11\]](#) và các kỹ năng giao tiếp, ứng xử và truyền thông hiệu quả nơi công sở [\[H4.04.03.12\]](#). Đây là những kiến thức và kỹ năng nền tảng giúp NH rèn luyện các kỹ năng cần thiết để NH có thể thích nghi và phát triển nghề nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau.

Trong đề cương các học phần của CTĐT ngành TT-TV [\[H1.01.01.05\]](#) thể hiện rõ tính hiệu quả của việc sử dụng các tổ hợp PPDH nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Đối với khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, hoạt động dạy và học được GV thiết kế với mục tiêu hướng đến việc hình thành và phát triển các kỹ năng nhận biết, phân tích, tổng hợp, đánh giá và ứng dụng (theo thang đo Bloom); tư duy phản biện, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho NH. Khi triển khai các hoạt động dạy học cho các HP trong CTĐT ngành TT-TV, GV đã vận dụng phối hợp nhiều PPDH tích cực lấy người học làm trung tâm và luôn chú trọng mục tiêu học đi đôi với hành, tạo điều kiện để người học vận dụng kiến thức và kỹ năng học được vào thực tiễn. Chẳng hạn như, trong HP Xã hội thông tin (TV101), GV tổ chức cho SV thảo luận, tìm kiếm, đánh giá, chọn lọc, phân tích và tổng hợp thông tin và thuyết trình trước lớp về các vấn đề liên quan đến xã hội thông tin trong bối cảnh Việt Nam [\[H4.04.03.13\]](#). Trong HP Bảo quản tài liệu trong các tổ chức thông tin - Thư viện TV311, GV tạo điều kiện cho SV đến trực tiếp tại các cơ quan, tổ chức thông tin - thư viện trong và ngoài trường để tham quan, khảo sát và phỏng vấn trực tiếp cán bộ thư viện, từ đó vận dụng các kiến thức học được để đánh giá hiện trạng bảo quản tài liệu tại các đơn vị và đưa ra các đề xuất, kiến nghị và giải pháp phù hợp [\[H4.04.02.06\]](#), [\[H4.04.03.14\]](#). Với HP Đào tạo KNTT TV314 [\[H4.04.03.11\]](#), NH có cơ hội được thực hành các kỹ năng lập kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo kỹ năng thông tin, và được vận dụng các phương pháp và kỹ năng sư phạm trong thiết kế nội dung và triển khai hoạt động đào tạo KNTT cho người dùng tin [\[H4.04.02.07\]](#). Các HP Công tác phục vụ bạn đọc, Dịch vụ Thư viện trẻ em, Marketing trong các tổ chức thông tin - thư viện, GV thường lựa chọn phương pháp đóng vai kết hợp với thuyết trình, hướng đến việc rèn luyện cho NH kỹ năng diễn thuyết, sự tự tin và sáng tạo trong cách giải quyết vấn đề và xử lý tình huống [\[H4.04.03.15\]](#), [\[H4.04.03.16\]](#), [\[H4.04.03.17\]](#), [\[H4.04.03.17\]](#), [\[H4.04.03.18\]](#) [\[H4.04.02.05\]](#). Các HP liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ, GV lại rất chú trọng đến việc định hướng cho NH quan sát các thể thức trình bày, từ đó rèn luyện cho NH kỹ năng quan sát và tăng khả năng ứng dụng, thực hành. Bên cạnh đó, các HP: Kỹ năng mềm; Giao tiếp trong công sở TV123, GV lại chú trọng đến phương pháp nhập vai, phỏng vấn, thuyết trình nhằm góp phần hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trước công chúng [\[H4.04.03.18\]](#). Không chỉ đơn lẻ ở vài HP mà toàn bộ ĐCCT HP

ngành TT-TV [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#) đều là minh chứng cho những điều phân tích trên. Nhìn chung, các HP thuộc CTĐT ngành TT-TV đều được các GV triển khai với nhiều hoạt động học tập và phương pháp dạy học đa dạng, hướng đến mục đích góp phần hình thành và phát triển kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp, hợp tác, phân tích, khái quát vấn đề; củng cố thái độ nghiêm túc, trách nhiệm đối với việc học nói chung và nhóm học tập nói riêng.

Tất cả ĐCCT HP ngành TT-TV đều mô tả rõ hoạt động tự học của SV, được thể hiện trong mục 12 của đề cương HP với tên gọi “Hướng dẫn tự học” [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#). Ví dụ ĐCCT HP Xã hội Thông tin (TV101), Đào tạo kỹ năng thông tin (TV314), GV đã xác định rõ nhiệm vụ của NH ứng với từng mốc thời gian, NH phải nghiên cứu những tài liệu tham khảo nào, giải quyết những vấn đề kiến thức trọng tâm nào, trả lời được hệ thống câu hỏi đặt ra. Đặc biệt, thời lượng dành cho tự học gấp hai lần so với thời gian học trên lớp đã giúp cho NH có quỹ thời gian tự nghiên cứu, hoàn thiện kiến thức. Để NH thực hiện tốt hơn hoạt động tự học, GV thường giới thiệu, hướng dẫn nguồn tài liệu tham khảo đa dạng, phong phú như Danh mục tài liệu tham khảo ngành TT-TV; đường link liên kết giữa Trung tâm học liệu và các thư viện trên thế giới [\[H4.04.03.19\]](#), [\[H4.04.03.20\]](#), [\[H4.04.03.21\]](#), [\[H4.04.03.22\]](#), [\[H4.04.03.23\]](#). Trong bản mô tả học phần ngành TT-TV, GV luôn xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT. Hoạt động này đã kích thích tinh thần tự học, tự khám phá tri thức, củng cố và phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp; kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin; khả năng tư duy hệ thống... hướng đến mục đích thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tự học cho NH [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#).

Mục hướng dẫn tự học trong ĐCCT HP không chỉ dừng lại ở việc GV giao nhiệm vụ mà còn gắn liền với thao tác kiểm tra kết quả thực hiện việc tự học của NH. Ví dụ như, GV yêu cầu NH làm các bài kiểm tra ngắn trên lớp liên quan đến nội dung kiến thức ở phần tự học; GV yêu cầu NH liên hệ với kiến thức cũ trong quá trình hình thành kiến thức mới khi diễn ra hoạt động dạy học trên lớp [\[H4.04.02.02\]](#), [\[H4.04.02.04\]](#), [\[H4.04.02.01\]](#) cũng góp phần nâng cao khả năng tự học, học tập suốt đời cho NH.

Một trong những yêu cầu quan trọng đối với GV khi xây dựng ĐCCT HP phải thể hiện rõ hệ thống phương pháp giảng dạy được sử dụng trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học HP đó. Hệ thống phương pháp giảng dạy phải phù hợp và tương thích với CDR và phương pháp đánh giá sẽ góp phần hình thành và thúc đẩy năng lực tự học của NH. Ở mỗi đề cương học phần trong CTĐT ngành TT-TV đều thể hiện rõ việc sử dụng các tổ hợp PPGD, học tập nhằm thúc đẩy, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Chẳng hạn như PPDH thảo luận nhóm kết hợp với thuyết trình minh họa sẽ giúp cho NH có khả năng tự khám phá tri thức, hình thành và phát triển năng lực tự trình bày vấn

đề trước công chúng một cách tự tin, thuyết phục [\[H4.04.02.02\]](#), [\[H4.04.02.04\]](#), [\[H4.04.02.01\]](#).

Nhằm đáp ứng khả năng và nguyện vọng nghiên cứu của NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, giúp NH tiếp cận và vận dụng các PP NCKH đồng thời rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời, Nhà trường luôn khuyến khích SV tham gia hoạt động NCKH. Trong quá trình học tập, GV luôn định hướng NCKH cho NH thông qua việc khuyến khích NH tham gia viết bài báo khoa học cùng GV; đồng tham gia viết bài và dự báo cáo Seminar với GV. Điều đó được thể hiện rõ qua danh mục bài báo đăng trên các tạp chí khoa học và các đề tài báo cáo seminar đồng tác giả với GV , . Ngoài ra, nhà trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện để NH được quyền đứng tên chủ nhiệm đề tài NCKH cấp Trường dưới sự hướng dẫn của 01 CB Trường ĐHCT. Những năm qua, NH đã chủ động NCKH dưới sự hướng dẫn của GV BMQTTTTV. Hoạt động NCKH của SV ngành TTTV đã đạt được những thành tựu nhất định như đạt các giải thưởng NCKH cấp trường và cấp khu vực [\[H4.04.02.26\]](#), [\[H4.04.02.27\]](#), và được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước [\[H4.04.03.24\]](#). Bên cạnh đó, việc NH thực hiện đề tài Niên luận, Tiểu luận, Luận văn tốt nghiệp cũng chính là quá trình hình thành khả năng tự học rất hữu hiệu đối với NH . Như vậy, thông qua hoạt động NCKH sẽ giúp cho NH có cơ hội rèn luyện kỹ năng tự học tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời. Ở ngành TT-TV, sau khi hoàn thành bậc học đại học, NH sẽ được tham gia học tập ở bậc cao học và vẫn có thể kế thừa, phát triển đề tài đã thực hiện ở bậc đại học một cách sâu rộng, hiệu quả hơn. Đây cũng là một trong những yếu tố thúc đẩy quá trình học tập suốt đời của NH.

Trong kế hoạch học tập toàn khóa của SV ngành TT-TV của Trường ĐHCT luôn có HP Thực tế ngoài trường [\[H4.04.02.12\]](#), [\[H4.04.02.13\]](#), [\[H4.04.02.14\]](#), [\[H4.04.02.15\]](#), [\[H4.04.02.16\]](#). Đây là một hoạt động học tập trải nghiệm thực tế rất bổ ích. Nó không chỉ giúp cho NH mở rộng tầm nhìn, chủ động, tích cực tiếp thu tri thức mà còn góp phần hình thành những kỹ năng giao tiếp xã hội cần thiết. Kết thúc HP Thực tế ngoài trường, NH phải hoàn thành một sản phẩm nghiên cứu của cá nhân liên quan đến kiến thức đã được trải nghiệm [\[H4.04.02.16\]](#), [\[H4.04.03.25\]](#). Hoạt động giáo dục này cũng góp phần không nhỏ trong việc định hướng cho NH có kỹ năng tự nghiên cứu, tự học suốt hành trình cuộc sống. [\[H4.04.02.17\]](#), [\[H4.04.02.18\]](#), [\[H4.04.02.19\]](#), [\[H4.04.02.20\]](#).

Hàng năm, SV ngành TT-TV cũng có cơ hội giao lưu, tìm hiểu và học tập ngắn hạn ở nước ngoài. Đây cũng là điều kiện tốt để NH được tiếp cận những xu hướng giáo dục của thế giới [\[H4.04.03.26\]](#). Sau mỗi đợt học tập ngắn hạn ở nước ngoài trở về, NH luôn có những bài viết thể hiện sự cảm nhận về chuyến đi [\[H4.04.03.27\]](#). Điều này giúp SV nhận thức tốt hơn về định hướng nghề nghiệp của mình để từ đó không ngừng nỗ lực học tập nhằm từng bước hoàn thiện khả năng nghề nghiệp của bản thân.

Ngoài những hoạt động được thực hiện trên lớp trong quá trình tổ chức dạy học, NH còn có điều kiện tham gia các hoạt động ngoại khóa như câu lạc bộ học thuật [\[H4.04.02.32\]](#), [\[H4.04.02.33\]](#), [\[H4.04.02.34\]](#); Hội diễn văn nghệ, chương trình thiện nguyện do Đoàn khoa tổ chức thường xuyên [\[H4.04.03.28\]](#), [\[H4.04.03.29\]](#); Chương trình Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp do [\[H4.04.03.30\]](#) phát động cũng là môi trường sinh hoạt tập thể lành mạnh giúp cho SV có điều kiện phát hiện và khẳng định năng lực bản thân, trui rèn bản lĩnh của mình. Đồng thời, các hoạt động này còn giúp cho NH nhanh chóng hòa nhập cộng đồng, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, rèn luyện kỹ năng tổ chức, thực hiện, giao tiếp, quản lý... nhằm hướng đến phát triển kỹ năng và thái độ sống cho phù hợp NH, đảm bảo CDR của CTĐT.

Nhìn chung, các hoạt động dạy và học ngành TT-TV đã thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH, đáp ứng tốt CDR. Vì vậy, kết thúc mỗi HK, Nhà trường luôn tạo điều kiện để NH đánh giá HP đã học trên hệ thống. Kết quả ấy sẽ được chuyển đến lãnh đạo Khoa cũng như GV để nắm bắt thông tin và điều chỉnh cách thức tổ chức dạy học một cách hợp lý nhất [\[H1.01.01.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT được thiết kế bài bản giúp nâng cao khả năng học tập, học tập suốt đời của NH, đạt hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu CDR. Ngoài ra, GV sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPDH đã hỗ trợ tích cực cho NH rèn luyện và nâng cao kiến thức cũng như các kỹ năng cần thiết, dễ dàng hòa nhập, thích nghi với nhiều vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định trong việc nâng cao khả năng tự học của NH. Một phần nguyên nhân là việc tự học của NH diễn ra bên ngoài môi trường lớp học và do SV tự kiểm soát, nên ngoài việc động viên, khuyến khích và hướng dẫn NH tự học, GV không thể kiểm soát hoàn toàn hoạt động tự học của NH.

Mặc dù BMQTTTTV luôn nỗ lực tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm làm NCKH cho SV ngành TTTV và mang đến những hiệu quả tích cực trong việc nâng cao năng lực NCKH trong SV. Tuy nhiên, các hoạt động này chỉ thu hút được một số lượng nhỏ các SV có đăng ký làm đề tài NCKH. Do đó, BMQTTTTV cần có các hình thức khuyến khích, động viên để thu hút thêm nhiều SV tham gia vào hoạt động thiết thực này.

Việc đánh giá HP là hoạt động thường xuyên được nhà trường triển khai mỗi HK và các SV được yêu cầu thực hiện bảng khảo sát đánh giá các HP mà SV được học trong HK đó. Nhà trường thường khảo sát một cách khái quát ý kiến đánh giá của SV về các phương diện khác nhau của quá trình dạy và học. Do đó, các kết quả thống kê ý kiến

đánh giá về PPDH của GV còn chung chung, chưa thể hiện được mức độ hiệu quả cùng từng phương pháp.

4. Kế hoạch hành động

- Tăng cường khuyến khích tinh thần tự giác học tập trong SV
- Tổ chức các seminar hoặc các buổi sinh hoạt của CLB học thuật nhằm chia sẻ/hướng dẫn phương pháp tự học hiệu quả cho SV.
- Thống kê ý kiến đánh giá của sinh viên đối với từng phương pháp giảng dạy của GV và tổ chức họp bàn phương pháp cải thiện.
- Từ năm 2022, Nhà trường có kế hoạch tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm trong việc làm NCKH, phát triển kỹ năng giúp NH phát huy tối đa khả năng tự học, học suốt đời.
- Thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho cán bộ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu của giảng dạy theo tín chỉ.
- BMQTTTTV tổ chức hoặc cử GV tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành TTTV rõ ràng, phù hợp với các tiêu chí đề ra và được công bố công khai, rộng rãi đến CBLQ. Trong quá trình tổ chức dạy học, GV linh hoạt trong việc sử dụng các PPDH, học giúp NH dễ dàng tiếp cận kiến thức, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển khả năng học suốt đời. Ngoài ra, chương trình còn thể hiện rõ tính tương tác, hỗ trợ giữa GV và NH tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dạy và học diễn ra tự nhiên, hiệu quả. Mục tiêu và các PP dạy và học của CTĐT ngành TTTV được mô tả rõ ràng trong ĐCCT của từng học phần và được công bố công khai rộng rãi trên nhiều kênh thông tin. Việc đảm bảo chất lượng cho các hoạt động dạy và học, NCKH cũng được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả rất tích cực.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tổ chức HĐDH, đôi khi không đạt được như thiết kế ban đầu. Hoạt động trải nghiệm của NH cũng bị thu hẹp so với trước đây. Tổ chức dạy học với hình thức online cũng ảnh hưởng đến việc đánh giá hoạt động tự học của NH. Trước những kết quả đạt được và những hạn chế nhất định, từ năm 2022, nhà Trường sẽ có kế hoạch cụ thể nhằm khắc phục những khiếm khuyết nêu trên, thúc đẩy hoạt động dạy và học đạt hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập

Mở đầu

Hoạt động đánh giá NH là việc được Trường ĐHCT, KKHXHNV, BMQTTTTV chú trọng thực hiện xuyên suốt và có hệ thống từ khi tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo cho đến khi tốt nghiệp ra trường. Đánh giá KQHT của NH ngành TTTV được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT, trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần cho việc đạt được CĐR của CTĐT. Các quy định đánh giá về KQHT của NH được xác định rõ ràng.

Trong quá trình đánh giá NH, GV sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định phương thức đánh giá HP được GV thông tin ngay từ đầu học kỳ để NH chuẩn bị và kết quả đánh giá, phúc khảo được công khai kịp thời để NH cải thiện KQHT. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh KHHT, đăng ký học phần cho HK kế tiếp phù hợp với tiến độ học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở thực hiện những yêu cầu về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá theo quy chế của BGDĐT, Trường ĐHCT đã ban hành quy chế đào tạo TC trong đó nêu rõ các quy định thi, đánh giá KQHT. Nhà trường đã ban hành, cập nhật quy định kiểm tra đánh giá học phần theo hệ thống TC để phù hợp mức độ đạt được CĐR. Quy trình và kế hoạch đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng trong cả CTĐT và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đạt được CĐR, nhằm giúp SV biết rõ những mục tiêu sẽ đạt được sau khi tốt nghiệp. Trường đã công bố CTĐT của ngành TTTV, trong đó mô tả chi tiết mức độ đạt được CĐR CTĐT [\[H5.05.01.01\]](#), [\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#), [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H5.05.01.02\]](#).

Nhà trường cũng đã công bố các ĐCCT của các HP bao gồm các thông tin về mục tiêu của HP, cấu trúc HP cũng như quy định về PPGD, phương thức đánh giá HP của GV giảng dạy HP. Nhằm đảm bảo phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT, việc đánh giá NH của ngành TTTV được thực hiện xuyên suốt và có hệ thống trong suốt quá trình đào tạo cho đến khi tốt nghiệp ra trường, cụ thể như sau:

Vào đầu mỗi khóa học, để đánh giá được năng lực ngoại ngữ, xét miễn học, công nhận các học phần ngoại ngữ căn bản được quy định trong chương trình đào tạo, Trường ĐHCT có kế hoạch kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh đối với NH nhằm đảm bảo phân luồng cho việc phân bổ hàm lượng kiến thức tiếng anh căn bản cho từng đối tượng

theo kết quả đánh giá NLNN làm cơ sở để học HP chuyên ngành được tốt hơn đồng thời cũng tạo điều kiện cho NH rút ngắn thời gian học tiết kiệm chi phí học tập các HP AVCB [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

Về quy trình ĐGKQ học tập của NH, Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về việc thiết kế đánh giá kết quả phù hợp với CĐR của CTĐT. Căn cứ chương trình đào tạo, đề cương chi tiết mỗi học phần được quy định rất rõ về phương pháp giảng dạy, phương thức đánh giá kết quả học tập mỗi học phần được thiết kế chi tiết đảm bảo mục tiêu đạt được CĐR của học phần, từ đó góp phần đảm bảo mục tiêu đạt CĐR của CTĐT. Các quy định về đánh giá kết quả học tập đều được quy định rất cụ thể làm cơ sở cho GV phụ trách HP thực hiện đúng tinh thần trách nhiệm của mình và trách nhiệm thông tin đến người học kịp thời [H5.05.01.06], [H3.03.01.08], [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09].

Mỗi khóa tuyển sinh mới vào, BM đều có tổ chức đánh giá phân loại và chuẩn bị kế hoạch HTTK cho tân SV đầu khóa để định hướng v/v nâng cao ngoại ngữ giúp NH đảm bảo đủ NN để đọc được tài liệu tham khảo các môn chuyên ngành TTTV về sau. NH được đánh giá mức độ hoàn thành từng HP trong CTĐT với những quy định cụ thể. GV phụ trách HP sẽ thông tin v/v quy định và đánh giá HP cho NH từ đầu HK dựa trên mức độ đạt được CĐR của mỗi HP. Nội dung đánh giá gồm ít nhất 02 phần: đánh giá thường xuyên (trong suốt quá trình học tập) và đánh giá tổng kết (thi kết thúc HP) được thực hiện vào cuối HK.

Theo phần báo cáo đã đề cập ở tiêu chuẩn 3, tiêu chí 3.1, CTDH ngành TTTV được thực hiện trên cơ sở CTĐT được thiết kế 18 CĐR bao gồm: 09 CĐR về kiến thức (Kiến thức đại cương: 03 CĐR, kiến thức cơ sở ngành: 03 CĐR và kiến thức chuyên ngành: 03 CĐR), 07 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng: 04 CĐR, kỹ năng mềm: 03 CĐR) và 02 CĐR về mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Việc thiết kế CĐR chương trình đào tạo giúp BM xây dựng được ĐC CTHP bám sát mục tiêu CĐR CTĐT, phân bổ các HPĐC, HPCSN, và HPCN cho từng trọng số mục tiêu phù hợp.

Bảng 5.1.1. Ma trận mối quan hệ giữa MTGD và CĐR CTĐT ngành TTTV

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (2)													
	Kiến thức (2.1)							Kỹ năng (2.2)					Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b	
1.2a			X		X	X	X	X	X					
1.2b				X	X	X		X	X	X	X			
1.2c	X	X					X				X	X	X	
1.2d				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	

Bảng Ma trận mối quan hệ chuẩn đầu ra CTĐT và học phần ngành TTTV [Phụ lục 5.1.1 Bảng Ma Trận HP và CĐR của CTĐT] là cơ sở cho việc thiết kế hoạt động dạy học (bao gồm tổ chức PPDG, tổ chức hoạt động dạy học khoa học đáp ứng việc

theo dõi và bám sát mục tiêu CDR CTĐT), từ đó sử dụng các PP đánh giá kết quả học tập của NH đạt được như kỳ vọng (bao gồm phương thức đánh giá thường xuyên trong quá trình dạy học, đánh giá cuối kỳ); phân loại nhóm HP thực hành + lý thuyết và nhóm HP thuần thực hành, thực tập thực tế không tổ chức thi và lên lớp. Kết quả đo lường mức độ đạt được mục tiêu của từng HP sẽ được xem xét ở khía cạnh ảnh hưởng bởi từ nguồn PPDG, PP ĐG và cách thức tổ chức thực hiện.

Bảng 5.1.2. Bảng thống kê phương pháp ĐGHP ngành TTTV

STT	MHP	Tên học phần	Điểm chuyên cần và bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành					Điểm kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm hoặc tự luận, BC thuyết trình nhóm)							Điểm thi kết thúc học phần (Trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo nhóm, thu hoạch)										TC
			5%	10%	15%	20%	25%	10%	15%	20%	25%	30%	40%	50%	40%	50%	55%	60%	70%	80%	90%	100%			
1	QP10E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)			1							1											2		
2	QP11E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)			1							1											2		
3	QP12	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)			1							1											2		
4	QP13	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)			1							1											2		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)																			1	1			
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)		1		1												1					3		
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)		1		1												1					3		
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)		1		1												1					3		
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)		1		1												1					3		
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)		1		1												1					3		
65	TV101	Xã hội thông tin																					0		
66	TV114	Xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin													1								1		
67	TV115	Cấu trúc và tổ chức thông tin		1		1						1			1								4		
68	TV104	Công nghệ và các hệ thống thông tin													1								1		
69	TV137	Nhập môn công tác quản lý trong các cơ quan thông tin													1								1		
70	TV117	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin													1								1		
71	TV122	Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin thư viện													1								1		
72	TV132	Kỹ năng thông tin căn bản		1											1								2		
73	TV111	Anh văn chuyên ngành TT-TV 1			1	1				1					1								4		
74	TV112	Anh văn chuyên ngành TT-TV 2			1	1				1					1								4		
75	TV123	Giao tiếp trong công sở			1	1				1					1								4		
76	CT179	Quản trị hệ thống		1								1					1						3		
77	CT259	Tổng quan về hệ thống e-learning										1							1				2		
78	TV109	Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin	1	1			1		1						1								5		
79	TV124	Định chủ đề	1			1	1								1								4		
80	TV125	Phân loại tài liệu			1	1			1						1								4		
81	TV301	Thiết kế Web	1				1				1				1								4		
82	TV126	Marketing trong thư viện và cơ quan thông tin	1			1					1				1								4		
83	TV262E	Tự động hóa hoạt động thư viện	1			1					1				1								4		

Căn cứ bảng thống kê PPGD CTĐT ngành TTTV đã có mô tả chi tiết ở tiêu chuẩn 3.1, BM chủ động tích cực hệ thống hóa các PPGD, PPĐG cho các HP đảm bảo đạt mục tiêu CDR của CTĐT. Theo bảng [Bảng phụ lục 5.1.2 Thống kê PPĐG dựa trên bảng mô tả ma trận HP], [Bảng Phụ lục 5.1.3 Thống kê phương pháp đánh giá KQHT ngành TTTV], Mỗi nhóm HP cơ sở ngành và chuyên ngành được BM phân công cho GV phụ trách phân tích đánh giá KQHT tối thiểu là 5HK [\[H5.05.01.01\]](#), [\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#), [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#).

Trong giai đoạn 2018-2023, BMQT TTTV khuyến khích GV tham gia hội thảo, seminar các đơn vị trong và ngoài trường để nâng cao năng lực tổ chức, phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần. GV tham gia rất nhiều hội thảo về chuyên đề về đánh giá đo lường mức độ đạt CDR HP, CTĐT. Mỗi kỳ thi kết thúc HP, BM đều có tổ chức họp đánh giá rút kinh nghiệm, đối sánh kết quả ĐGHP, thông tin phiếu nhận xét lớp HP (chỉ trường hợp phát hiện bất thường) để bàn bạc, thống nhất phương án cho HK tiếp theo. Thông qua ý kiến nhận xét của từng GV cho các lớp (CVHT) nắm bắt tình hình chung khi SV chuẩn bị học cơ sở ngành, chuyên ngành cho đạt kết quả tốt. Phân tích thêm các nhân tố ảnh hưởng khác như kết quả việc học HP tiên quyết, HP cơ sở ngành

có ảnh hưởng đến học học HP chuyên ngành, tự chọn hay không, các HP có chênh lệch về điểm số quá hay không.... SV yếu kém, cá biệt nhằm giúp thông tin minh bạch cho từng GV nắm bắt kịp thời có thể linh hoạt PPGD, PPĐG cho phù hợp, đảm bảo đạt mục tiêu CDR CTĐT CTĐT [\[H5.05.01.10\]](#), [\[H5.05.01.11\]](#), [\[H5.05.01.12\]](#) , [\[H5.05.01.13\]](#).

Đánh giá cuối kỳ yêu cầu SV tham dự đủ ít nhất 80% thời gian học trên lớp và tham gia bài thi viết bắt buộc (hình thức có thể là tự luận hoặc trắc nghiệm), cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CDR của HP. PPGD và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm thi giữa kỳ HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CDR một cách toàn diện nhất [\[H5.05.01.14\]](#).

Về phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp với phương pháp tổ chức hoạt động dạy học; đúng theo quy định của Trường vừa khoa học và vừa có sự đầu tư cải tiến hoàn thiện liên tục. Mỗi đợt nhận xét lớp học phần GV BM đều tổ chức rà soát rút kinh nghiệm để cải thiện PPGD, điều chỉnh PPĐG cho phù hợp với việc đo lường CDR HP. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy chế học vụ của Trường ĐHCT nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CDR của HP [\[H5.05.01.15\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#).

Các hình thức đánh giá được lựa chọn linh hoạt tùy theo tính chất và yêu cầu từng HP, ví dụ như Giáo dục quốc phòng và an ninh (QP010) thì NH phải tham gia 100,00% số tiết học cả về lý thuyết và thực hành, cuối kỳ bắt buộc tham gia thi lý thuyết và thực hành; các HP Anh văn căn bản thì NH phải tham dự học 80,00% số tiết, thi cuối kỳ thì phải tham gia thi trên giấy 03 kỹ năng Nghe - Đọc - Viết; HP Tin học thì chỉ yêu cầu NH tự giác tham dự giờ học lý thuyết, NH được đánh giá 01 lần bằng điểm thi kết thúc HP; các HP chuyên ngành chủ yếu lý thuyết, hình thức đánh giá là thi viết; các môn chuyên đề TTTV (TV133), Tiểu luận (TV322), Luận văn TN (TV323). GV đánh giá NH về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trong đó kỹ năng là chính [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H5.05.01.16\]](#), [\[H5.05.01.17\]](#), [\[H5.05.01.02\]](#).

Một trong các mục tiêu của đợt đi thực tế là củng cố kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường và vận dụng những kiến thức đó vào thực tế. Mỗi cơ quan tham quan là một mô hình thư viện, mỗi thư viện (cơ quan thông tin) đều được báo cáo viên hướng dẫn và trình bày theo nội dung bộ môn đề xướng. Qua đó, SV có điều kiện trao đổi tiếp cận với mô hình quản lý TTTV, giúp SV kiểm chứng lại lý thuyết trên lớp và trải nghiệm thực tế tại đơn vị. BM căn cứ dựa trên mục tiêu CDR CTĐT và nguyện vọng SV để tổ chức lựa chọn điểm tham quan thích hợp cho từng khóa học [\[H5.05.01.22\]](#), [\[H5.05.01.23\]](#), [\[H5.05.01.24\]](#).

Một trong các mục tiêu của đợt đi thực tế là củng cố kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường và vận dụng những kiến thức đó vào thực tế. Mỗi cơ quan tham quan là một mô hình thư viện, mỗi thư viện (cơ quan thông tin) đều được báo cáo viên hướng dẫn và trình bày theo nội dung bộ môn đề xướng. Qua đó, SV có điều kiện trao đổi tiếp cận với mô hình quản lý TTTV, giúp SV kiểm chứng lại lý thuyết trên lớp và trải nghiệm thực tế tại đơn vị. BM căn cứ dựa trên mục tiêu CDR CTĐT và nguyện vọng SV để tổ chức lựa chọn điểm tham quan thích hợp cho từng khóa học [\[H5.05.01.22\]](#), [\[H5.05.01.23\]](#), [\[H5.05.01.24\]](#).

Kết quả học phần thực tế sẽ được đánh giá phù hợp với các mục tiêu CDR của HP đã quy định và sẽ do cán GV phụ trách đưa SV đi thực tế đánh giá thông qua chia sẻ, hỏi đáp, thảo luận tại nơi tham quan và viết bài thu hoạch sau chuyến đi của SV. Tất cả kế hoạch và quy trình HP thực tế đều được tổ chức khoa học và chặt chẽ, phù hợp mục tiêu CDR CTĐT cử nhân ngành TTTV [\[H5.05.01.25\]](#), [\[H5.05.01.24\]](#), [\[H5.05.01.26\]](#).

Riêng đối với HP Thực tập nghiệp vụ (thực tập nghề cuối khóa - TV236), SV được chủ động lựa chọn 2 hình thức tích lũy và tập trung. Hình thức tích lũy là SV có thể chọn thực tập từ năm thứ 2 để SV tập làm quen với môi trường thư viện, các công việc liên quan đến thư viện; nơi nhận thực tập như TTHL trường ĐHCT [\[H5.05.01.27\]](#), [\[H5.05.01.28\]](#), [\[H5.05.01.29\]](#).

Sinh viên ngành TTTV trường ĐHCT có lợi thế vô cùng lớn so với sinh viên các trường khác khu vực ĐBSCL là có TTHL được đầu tư trang bị CSVC, nguồn tài liệu vô cùng lớn, đáp ứng và hỗ trợ tối đa cho NH, trong đó SV ngành TTTV được hỗ trợ về thực tập, trực quầy tình nguyện viên thư viện, hướng dẫn SV đầu khóa... Hàng năm, khá đông SV TTTV tham gia học tập, thực tập tích lũy kinh nghiệm tại đây. BM chủ động tranh thủ sự hỗ trợ này để lồng ghép HP thực tập tạo TTHL theo hình thức tích lũy dần cho đến khi đủ 120G thực tập và xem như SV hoàn thành HP thực tập. TTHL là môi trường thư viện hiện đại đầy đủ CSVC để SV thực hành, tiếp cận máy móc, phần mềm tiên tiến, SV có điều kiện thực hành thực tế cho các HP đã học trên lớp như bảo quản tài liệu, số hóa tài liệu, Marketing thư viện và nhiều HP khác. GV hướng dẫn tại TTHL có trình độ kỹ năng cao và hỗ trợ nhiệt tình SV khi đến thực tập nên SV được thuận lợi hơn so với nơi khác khi đến thực tập.

Đối với hình thức thực tập tập trung (giống với các ngành khác trong trường) thì SV đi thực tập theo lịch của HP ở HK hè hàng năm và chỉ được phép hoàn thành trong tối đa 6 tuần (5 tuần làm việc và 1 tuần viết báo cáo, hoàn thành thủ tục tại cơ quan) tại cơ quan ngoài trường ĐHCT. Do đặc điểm thực tập tích lũy ảnh hưởng đến lịch học và điều kiện của NH nên BM chỉ khuyến khích cá nhân có điều kiện học tập tốt, học vượt tiến độ, có thành tích học tập tốt và thời gian trống mới đăng ký thực tập, số lượng thực

tập SV ngành TTTV rất lớn trong giai đoạn dịch Covid-19. Về quy định, quy trình tổ chức đánh giá và nội dung các công việc thực tập giữa 2 hình thức trên đều giống nhau đều đảm bảo tuân theo CĐR của HP và CĐR của CTĐT.

Bên cạnh đó, SV ngành TTTV sẽ được tùy chọn cơ quan thực tập theo danh sách BM gợi ý phù hợp từng mức độ năng lực và điều kiện sinh hoạt học tập của NH để tham gia đạt kết quả tốt nhất. Hơn nữa, trong CTĐT cũng ràng buộc điều kiện SV phải tích lũy tối thiểu 100 TC và không đăng ký HK3 để ưu tiên việc thực tập 100% giờ tại cơ quan nhằm đạt kết quả thuận lợi nhất cho NH [\[H5.05.01.30\]](#), [\[H5.05.01.31\]](#), [\[H5.05.01.32\]](#), [\[H5.05.01.27\]](#), [\[H5.05.01.29\]](#).

Mục tiêu của đợt thực tập là giúp SV có thể tìm hiểu, học hỏi và vận dụng các HP đã học vào để đưa ra đề xuất đóng góp cho nơi thực tập. Tùy mỗi đặc điểm của từng loại hình cơ quan TTTV (bao gồm cả doanh nghiệp), SV có thể ứng dụng các HP CNTT, tổ chức thông tin, xử lý và quản trị TT, bảo quản và lưu trữ cũng như vận dụng kỹ năng thông tin và tổ chức các dịch vụ thông tin đóng góp cho nơi thực tập. Việc đánh giá kết quả thực tập đảm bảo phù hợp mục tiêu CĐR của HP và đóng góp vào mức độ đạt CĐR của CTĐT thể hiện thông qua ma trận đánh giá HP thực tập [\[H5.05.01.33\]](#), [\[H5.05.01.34\]](#), [\[H5.05.01.35\]](#).

Đối với HP Luận văn, tiểu luận, để giúp SV tham gia nghiên cứu KH đạt kết quả với mục tiêu CĐR của HP và CTĐT, BM tổ chức quy trình hướng dẫn cụ thể cho SV thực hiện nhằm đảm bảo đúng tiến độ và phù hợp khả năng nghiên cứu của SV. Trước tiên SV sẽ đề xuất đề tài trước với BM, sau đó sẽ có bước hướng dẫn cho SV hoàn thành chi tiết phiếu đề xuất, sau khi phiếu đề xuất được chấp nhận SV tiến hành hoàn thiện đề cương nghiên cứu, khi đề cương nghiên cứu được BM (đã phân công GV phụ trách) duyệt SV sẽ tiến hành thực hiện luận văn [\[H3.03.03.07\]](#), [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H5.05.01.36\]](#), [\[H5.05.01.37\]](#), [\[H5.05.01.38\]](#)

Sau khi SV hoàn thành luận văn, BM phân công GV phản biện và kiểm tra các điều kiện khác như (lịch phù hợp, kiểm tra đạo văn ...) nhằm đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch và quy định của Trường. SV phải bảo vệ kết quả nghiên cứu trước Hội đồng đánh giá luận văn tốt nghiệp gồm 3 thành viên do Trường khoa quyết định, trong đó có CB hướng dẫn, CB phản biện. Việc bảo vệ sẽ được thực hiện công khai trước hội đồng nhằm đánh giá tổng thể các kỹ năng và kiến thức CĐR mà CTĐT đã quy định. Điểm luận văn tốt nghiệp là trung bình cộng của 03 thành viên hội đồng (trọng số bằng nhau). Trong trường hợp SV làm Tiểu luận tốt nghiệp có khối lượng 04 TC thì kết quả nghiên cứu sẽ do CB hướng dẫn và một CB khác chấm, không phải bảo vệ trước hội đồng. Danh sách CB chấm tiểu luận tốt nghiệp cũng do Trường khoa quyết định. Các hình thức đánh giá môn học được thiết kế đánh giá kết quả học tập nhằm đảm bảo đạt được CĐR [\[H3.03.03.07\]](#), [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H5.05.01.39\]](#), [\[H5.05.01.36\]](#), [\[H5.05.01.37\]](#),

[\[H5.05.01.40\]](#), [\[H5.05.01.41\]](#), [\[H5.05.01.42\]](#), [\[H5.05.01.43\]](#), [\[H5.05.01.15\]](#),
[\[H5.05.01.06\]](#).

Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP cùng với sơ đồ tuyến thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng HK, NH có cơ sở để lập KHHT toàn khóa nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống và liên tục từ HK đầu đến HK cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Trong chương IV của quy chế học vụ có quy định NH cần tích lũy các HP theo yêu cầu là 120 TC (đối với Khóa 36 đến Khóa 39) hoặc 140 TC (đối với Khóa 40 đến Khóa 45) với kết quả trung bình tích lũy từ 2,00 trở lên mới được xét công nhận tốt nghiệp [\[H5.05.01.15\]](#), [\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#).

Trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, việc tổ chức đánh giá thường xuyên và cuối kỳ cũng được BM lên kế hoạch, đưa giải pháp tình huống khẩn cấp như tổ chức học trực tuyến qua google, tổ chức hoạt động theo dõi việc tự học của SV trên LMS của trường, quá trình gửi và giao bài tập, thuyết trình nhóm đều được tiến hành bình thường như trước dịch bệnh. Lãnh đạo Khoa, BM, Công Đoàn phối hợp tổ chức tập huấn và trao đổi chia sẻ kinh nghiệm tổ chức dạy và thi trực tuyến ứng phó với Covid-19 rất tốt nên công tác tổ chức dạy học và đánh giá HP được diễn ra bình thường như trước dịch, không để vì NH không đến lớp mà giảm chất lượng lớp học [\[H5.05.01.44\]](#), [\[H5.05.01.45\]](#), [\[H5.05.01.46\]](#), [\[H5.05.01.47\]](#), [\[H5.05.01.48\]](#).

Các phương pháp đánh giá, theo dõi việc tự học online của NH cũng được tổ chức chặt chẽ đảm bảo đúng lịch, đủ hàm lượng kiến thức và kỳ thi cuối kỳ (trong giai đoạn dịch bệnh) được diễn ra an toàn và phù hợp với CĐR theo công bố của các HP. Phương pháp đánh giá và thang đánh giá đều được áp dụng trong đề cương đã công bố, tuy nhiên về hình thức tổ chức có sự linh hoạt cho người học mà vẫn đảm bảo đo lường được mục tiêu CĐR của HP. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, các hoạt động đánh giá của HP thực hành, thực tập và thực tế, luận văn đều diễn ra bình thường đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng đo lường CĐR HP. Thật vậy, trong các năm học qua, BM luôn cải tiến và điều chỉnh, linh hoạt trọng số đo lường kịp thời các PPGD, PPĐG đạt kết quả cao. GV lựa chọn công cụ phù hợp với PPĐG đo lường vừa đảm bảo đạt mục tiêu CĐR của CTĐT đồng thời đảm bảo tính xác thực, tin cậy và công bằng [\[H5.05.01.07\]](#), [\[H5.05.01.49\]](#), [\[H5.05.01.11\]](#), [\[H5.05.01.10\]](#), [\[H5.05.01.14\]](#), [\[H5.05.01.50\]](#), [\[H5.05.01.51\]](#).

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá KQHT của NH ngành TTTV được thiết kế đa dạng, phù hợp với mức độ đạt được CĐR (CĐR HP và CTĐT). Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn quy định, quy trình rõ ràng về việc kiểm tra và đánh giá sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ, tính tự chủ và chịu trách nhiệm của NH.

Quy trình và tổ chức thực hiện đánh giá KQHT của NH đã thực hiện theo kế hoạch và tinh thần chỉ đạo của Nhà trường, khoa đồng thời việc đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT cơ bản đạt kết quả khả quan.

3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đồng bộ về mức độ đánh giá HP giữa các GV để đạt được sự phù hợp với CĐR của CTĐT. Chưa tổ chức được nhiều loại hình cơ quan thông tin thư viện và doanh nghiệp để NH có nhiều sự lựa chọn cơ quan thực tập.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, BM tiếp tục rà soát cải tiến hoạt động dạy học và cải tiến PPĐG dựa trên những góp ý khảo sát NH. Khoa tăng cường tổ chức seminar, chuyên đề. GV sẽ BM tham gia dự giờ, chia sẻ kinh nghiệm về PPĐG và PP đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT.

GV BMQTTTTTV tăng cường tham gia các hội thảo chuyên đề về PPGD, PPĐG đo lường kết quả học tập trong và ngoài Trường tổ chức để GV có điều kiện trao đổi, học hỏi lẫn nhau.

HK hè NH 2023-2024, BM sẽ tăng cường hợp tác ký kết với nhiều cơ quan TTTV và doanh nghiệp trong và ngoài khu vực ĐBSCL để tăng đa dạng sự lựa chọn nơi thực tập cho NH.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2 Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về đánh giá KQHT và công bố công khai đến NH dưới nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã quy định chung về đánh giá KQHT của NH rõ ràng theo quy chế đào tạo ĐH theo TC của Trường. Nhà trường chủ trương thường xuyên cập nhật, bổ sung, cải tiến CTĐT để nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng CĐR cho NH, mỗi lần điều chỉnh đều có văn bản công khai [\[H5.05.01.01\]](#), [\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#), [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H5.05.01.04\]](#), [\[H5.05.02.01\]](#).

Song song với việc điều chỉnh CTĐT, BM đều căn cứ theo mục tiêu CĐR của CTĐT để tiếp tục điều chỉnh ĐCCT và cải tiến PPGD, PP ĐGKQHT của NH. Các Quy

định về đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai tới NH cụ thể trong Quy chế học vụ phát trực tiếp đến từng SV ngay khi nhập học, ngay sau mỗi lần điều chỉnh và công bố trên trang web của Trường và thường xuyên được nhắc nhở trong buổi sinh hoạt của CVHT, được GV giới thiệu trong buổi học đầu tiên của từng HP. Kết quả đánh giá cuối cùng sau mỗi HP đều được công khai trực tiếp trên lớp (điểm CC, bài tập cá nhân, kiểm tra và báo cáo nhóm), hệ thống kết quả đánh giá trên phần mềm QLĐT (mỗi SV được xem kết quả), những quy định ĐGHP được GV công khai trong ĐCCT đều được công bố công khai đến SV đúng với những gì công bố ở đề cương CTHP trước đó. Quy định trọng số, mức độ đánh giá cũng đều được quy định cụ thể tùy theo nhóm HP (không tổ chức thi, không xếp TKB, học phần lý thuyết, thực hành, luận văn và thực tập) theo quy định đã thiết kế phù hợp đánh giá CDR HP đều căn cứ theo Phụ lục 5.2.1 ở tiêu chí 1 đã quy định rõ [\[H5.05.02.02\]](#), [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.04\]](#), [\[H5.05.02.05\]](#), [\[H5.05.02.06\]](#), [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H5.05.02.07\]](#), [\[H5.05.02.08\]](#), [\[H5.05.02.09\]](#).

Các quy định về kiểm tra, đánh giá, quy định trọng số, thang đo đánh giá của từng HP được GV phụ trách đều được quy định cụ thể trong ĐCCTHP, trong kế hoạch học tập GV phổ biến ở đầu buổi HK giúp cho NH tự theo dõi và thực hiện theo kế hoạch. Về thời gian đánh giá cuối kỳ của mỗi HP, theo Quy chế học vụ được công khai trên website của Trường ĐHTC, thời gian mỗi HK là 20 tuần, trong đó GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. GV phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần. Sau khi thống nhất với NH, GV sẽ thông tin đến KHXHNV để KHXHNV nắm kế hoạch cụ thể về thời gian, địa điểm và hình thức thi để đưa lên trang web công khai. Kết quả đánh giá HP và đáp án sẽ được công bố từ tuần 19 đến 20 [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H5.05.02.10\]](#), [\[H5.05.02.08\]](#), [\[H5.05.02.09\]](#), [\[H5.05.02.10\]](#), [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#).

Điểm của SV được công khai trên phần mềm quản lý của trường. SV có thể đăng ký để được xét miễn và công nhận điểm HP theo thời gian quy định. Thời gian đánh giá KQHT NH theo Quy chế học vụ Điều 27, 28 được các GV công bố rõ ràng ngay buổi dạy đầu tiên. Lịch giảng dạy, công tác và đặc biệt là công tác kiểm tra đánh giá SV được quy định rõ ràng, chi tiết cho từng năm học. Các thông tin được công bố trên trang web của Trường vào đầu năm và đầu mỗi HK bao gồm danh sách các HP và nhóm HP sẽ mở trong từng HK, thời gian đăng ký HP cụ thể trong kế hoạch khung công tác năm của ĐHTC [\[H5.05.01.04\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H5.05.02.12\]](#), [\[H5.05.02.13\]](#), [\[H5.05.02.14\]](#), [\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#).

PPĐG KQHT của NH, theo ĐCCT HP đã được công bố trong buổi dạy đầu tiên và được GV thông báo đến NH kể cả điều chỉnh thay đổi hoặc bổ sung cũng đều được thông báo công khai đến người học qua nhiều phương tiện như website bộ môn, khoa, email group HP, zalo group HP... Đối với ngành TTTV, PPĐG KQHT có nhiều hình thức đánh giá như tự luận, trắc nghiệm... được sử dụng tùy thuộc vào CDR của từng

HP, nhằm đánh giá mức độ đạt được các CDR của NH một cách toàn diện. GV có thể lựa chọn phương pháp và hình thức đánh giá thích hợp cho HP mà mình phụ trách để đảm bảo mức độ đạt được mục tiêu, CDR của HP và CDR của CTĐT. Hình thức đánh giá các HP chuyên ngành và cơ sở ngành có độ phân biệt rõ, thể hiện việc gia tăng mức độ nhận thức người học. Câu hỏi đánh giá, các hình thức đánh giá và thang điểm được thể hiện trong ĐCCT HP và công bố cho NH vào đầu HK. GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 01 tuần. Đối với HP có thuyết trình, bài tập nhóm, đồ án (chuyên đề TTTV), luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp đều có tiêu chí riêng và cụ thể bằng thang đánh giá, trọng số từng phần và được GV công khai ngay từ đầu giao bài tập/đề tài. Tất cả được công bố trong quy trình đánh giá HP thi chung, HP thi riêng trên lớp, HP không tổ chức thi và HP thuộc nhóm luận văn tiểu luận, thực tập và thực tế [\[H5.05.02.15\]](#), [\[H5.05.02.16\]](#), [\[H5.05.02.17\]](#), [\[H5.05.02.18\]](#), [\[H5.05.02.19\]](#), [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.20\]](#), [\[H5.05.02.21\]](#).

Quy chế học vụ (Điều 21) quy định trọng số đánh giá KQHT NH gồm các điểm thành phần thể hiện cụ thể trong ĐCCT HP. Đối với HP lý thuyết, điểm HP được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc HP. Thi kết thúc HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50,00% [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#), [\[H5.05.02.22\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H5.05.02.23\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#).

Đối với bài tập, kiểm tra giữa kỳ GV phát trả lại bài và giải đáp thắc mắc sau khi công bố điểm. Qua đó, NH cũng thuận tiện xem lại kết quả mình làm và khiếu nại điểm số nếu có thắc mắc. Đối với bài tập nhóm, bài tập dự án (PBL- Project Base Learning) GV đều xem xét kỹ lưỡng việc tỷ lệ % đóng góp cá nhân, đảm bảo làm việc nhóm hiệu quả, phát huy tối đa kỹ năng làm việc nhóm của NH. Đồng thời GV cũng tham gia kịp thời điều chỉnh việc chấm điểm giữa các thành viên trong nhóm [\[H5.05.02.24\]](#), [\[H5.05.02.25\]\(2\)](#), [\[H5.05.02.26\]](#), [\[H5.05.02.27\]](#), [\[H5.05.02.18\]](#), [\[H5.05.02.19\]](#).

Đối với tiểu luận, luận văn BM, GV hướng dẫn và hội đồng bảo vệ LV/TLTN đều thực hiện theo quy trình, nhằm đảm bảo quyền lợi cho NH cũng như tạo điều kiện cho NH phát huy tối đa năng lực NC. Những góp ý chỉnh sửa của hội đồng đều được GV thông báo cụ thể đến NH và NH cũng được trao đổi, chia sẻ ý kiến về KQ của hội đồng ĐG. Thông qua đó, NH sẽ kịp thời điều chỉnh và rút kinh nghiệm. Đối với LV, GV thường sử dụng các công cụ phần mềm để kiểm tra đánh giá việc sao chép, nhằm đảm bảo tính liêm chính trong học thuật [\[H5.05.01.38\]](#), [\[H3.03.03.07\]](#), [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H5.05.01.37\]](#), [\[H5.05.02.15\]](#).

Đối với điểm khi cuối kỳ và điểm tổng kết của HP, NH sẽ được xem điểm và được phúc khảo, giải quyết khiếu nại (nếu có) về kết quả đánh giá. Trong thời gian 1 tuần sau khi GV (tùy thuộc vào GV) thông báo kết quả đánh giá, quy định rõ Trường khoa quản lý HP là người chịu trách nhiệm giải quyết khiếu nại của NH trước khi GV khóa điểm HP để tổng hợp điểm HP về trường quản lý [\[H5.05.02.28\]](#).

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ (đã hoàn thành điểm HP tất cả các môn do BM quản lý), GV và CVHT thường thông tin trao đổi về kết quả học tập chung của từng lớp. Một số GV còn đối sánh kết quả đánh giá của NH/ nhóm NH ở các HP khác nhau, nhằm tìm hiểu, phân tích (đối sách KQĐG những HP cốt lõi giữa các khóa) nguyên nhân để rút kinh nghiệm cho HK sau tốt hơn [\[H5.05.02.29\]](#), [\[H5.05.02.30\]](#).

2. Điểm mạnh

Quy định về đánh giá kết quả học tập của NH rõ ràng, phương pháp đánh giá khoa học đảm bảo tiêu chí, trọng số phù hợp và tất cả đều được công khai trong ĐCCT HP, sổ tay SV và quy chế đào tạo ĐH và trên trang web của khoa, Trường. GV làm tốt cơ chế phản hồi công khai, SV nếu có thắc mắc sẽ luôn kịp thời được GV giải thích.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống quản lý hiện nay chỉ cho phép nhập 01 cột điểm, chưa cho phép nhập các cột điểm thành phần (chỉ cho nhập điểm tổng) nên đôi khi khó khăn cho NH trong việc theo dõi kết quả chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, BM tiếp tục rà soát, điều chỉnh nội dung, cải tiến quy trình, hình thức đánh giá để đảm bảo mức độ đạt CĐR của CTĐT. Trường sẽ nâng cấp thêm tính năng cho phép hiển thị chi tiết điểm thành phần (kèm theo trọng số) trong Hệ thống quản lý để NH tiện theo dõi.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về PPĐG KQHT của NH tại Trường ĐHCT được áp dụng theo học chế TC ban hành năm 2014, CĐR được công khai trên website của Nhà trường nhằm đảm bảo tính đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Thang điểm đánh giá HP tham quan thực tế TTTV trong quá trình đánh giá. Công tác tổ chức thi và các quy định hình thức thi trong Điều 21 đến Điều 23 của Chương 3 Quy chế học vụ. Bên cạnh đó, các yêu cầu về các mục tiêu cần đạt, các quy định về hình thức kiểm tra,

thi, các PPĐG KQHT của NH cũng được thể hiện trong bảng mô tả CTĐT và ĐCCT [\[H5.05.01.07\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#), [\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#).

PPĐG KQHT của NH Ngành TTTV đa dạng, bao gồm các PPĐG trực tiếp: hỏi đáp trên lớp và gián tiếp thông qua: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến cá nhân, thảo luận nhóm, bài tập về nhà, bài tập đầu buổi, bài thuyết trình nhóm, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập dự án nhóm, vấn đáp, báo cáo chuyên đề thông tin thư viện, đề tài tiểu luận, đề tài luận văn tốt nghiệp...[\[H1.01.01.02\]](#), [\[H1.01.01.03\]](#), [\[H1.01.01.05\]](#), [\[H1.01.01.01\]](#), [\[H5.05.01.01\]](#), [\[H5.05.02.02\]](#), [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#).

Theo Bảng phụ lục 5.1.1(tiêu chí 5.1), ma trận CĐR của CTĐT với các HP/HĐGD, quy định hoạt động đánh giá được mô tả phù hợp với CĐR CTĐT; mối quan hệ, sự tương thích giữa PPGD cho từng HP ảnh hưởng đến phương thức đánh giá. Về phương thức đánh giá HP, BM cũng đã thiết kế khoa học, đảm bảo đúng quy định và đảm bảo trọng số từng CĐR của HP, phù hợp với các hoạt động dạy học, đặc điểm HP (LT/TH/HĐ trải nghiệm). Bảng 5.3.1 - 5.3.44 đều được thể hiện sự tương thích giữa CĐR của HP với hoạt động kiểm tra, đánh giá.

Bảng 5.3.1: Ma trận CĐR của HP với hoạt động kiểm tra - đánh giá HP TV133 – Chuyên đề TTTV

CĐR của HP	Hoạt động kiểm tra đánh giá				
	Chuyên cần (10%)	BT SỐ 1 (20%)	BT SỐ 2 (20%)	BT SỐ 3 (20%)	BT SỐ 4 (30%)
CO1	x				
CO2	X				
CO3					
CO4	X	X	X	X	X
CO5		X	X	X	X
CO6		X	X	X	X
CO7		X	X	X	X
CO8		X	X	X	X

Bảng 5.3.2: Ma trận CĐR của HP với hoạt động kiểm tra - đánh giá HP TV131 – Tạo lập CSDL TTTV

CĐR của HP	Hoạt động kiểm tra đánh giá				
	Chuyên cần (5%)	BT/TH (10%)	KT GK (10%)	BT BC TT NHÓM (25%)	THI KTHP (50%)
CO1	x				X

CO2	X				X
CO3	X				X
CO4		X	X	X	X
CO5		X	X	X	X
CO6		X	X	X	X
CO7		X	X	X	X
CO8		X	X	X	X
CO9					X
CO10					X

Bảng 5.3.3. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra - đánh giá HP TV329 – Mô tả tài liệu

CDR của HP	Hoạt động kiểm tra đánh giá				
	Chuyên cần (5%)	BTCN (20%)	BT NHÓM (15%)	Thực hành (10%)	THI KTHP (50%)
CO1	x				X
CO2	X				X
CO3	X				X
CO4	X				
CO5		X	X	X	
CO6		X	X	X	
CO7			X		
CO8		X	X	X	
CO9		X	X	X	
CO10					

Đối với đa số các HP, KQHT của NH ngành TTTV, đặc biệt là các HP thiên về lý thuyết kết hợp với thực hành trên máy được đánh giá bao gồm đánh giá cả quá trình tham gia và đánh giá cuối kỳ, với đa dạng các hình thức đánh giá như: phỏng vấn, trắc nghiệm, tự luận, bài tập nhóm, tự luận kết hợp với trắc nghiệm... và đa dạng các cột điểm, từ 02 đến 04 cột: (1) điểm chuyên cần; (2) điểm làm bài tập nhóm, báo cáo nhóm; (3) điểm kiểm tra giữa kỳ và (4) thi kết thúc HK. Trong đó phải đảm bảo thi kiểm tra kết thúc HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50,00% . Thông qua kết quả thống kê về PPĐG KQHT của NH từ các đề cương HP, cho thấy: không có số lượng HP đánh giá bằng 01 đến 02 cột điểm và đa số các học phần đều áp dụng tối thiểu 03 cột điểm thành phần để đánh giá KQHT của NH. Điều này chứng tỏ trong quá trình

đánh giá KQHT của NH, GV đã áp dụng khá đa dạng các PP đánh giá [\[H5.05.03.01\]](#), [\[H5.05.02.04\]](#), [\[H5.05.02.02\]](#), [\[H5.05.02.03\]](#).

Đối với các HP thiên về thực hành như: thực tập nghề TTTV tại cơ quan ngoài trường, tham quan thực tế ngoài trường, luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, chuyên đề TTTV (TV133), phương pháp nghiên cứu TTTV... trong quá trình đánh giá KQHT của NH, GV cũng sử dụng đa dạng các PP đánh giá như: điểm chuyên cần, điểm danh, phiếu theo dõi lịch làm việc của NH [\[H5.05.02.24\]](#), [\[H5.05.02.25\]\(2\)](#), [\[H5.05.02.26\]](#), [\[H5.05.02.27\]](#), [\[H5.05.02.18\]](#), [\[H5.05.02.19\]](#), [\[H5.05.03.02\]](#), [\[H5.05.03.03\]](#), [\[H5.05.02.15\]](#), [\[H5.05.03.04\]](#), [\[H5.05.03.05\]](#).

Bảng 5.3.4: Thống kê phương pháp đánh giá HP ngành TTTV

STT	MHP	Tên học phần	Điểm chuyên cần và bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thực hành					Điểm kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm hoặc tự luận, BC thuyết trình nhóm)							Điểm thi kết thúc học phần (Trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo nhóm, thu hoạch)										TC
			5%	10%	15%	20%	25%	10%	15%	20%	25%	30%	40%	50%	40%	50%	55%	60%	70%	80%	90%	100%			
1	QP10E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)			1								1											2	
2	QP11E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)			1								1											2	
3	QP12	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)			1								1											2	
4	QP13	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)			1								1											2	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)																			1		1		
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)		1		1												1						3	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)				1												1						3	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)		1		1												1						3	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)		1		1												1						3	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)		1		1												1						3	
65	TV101	Xã hội thông tin																						0	
66	TV114	Xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin															1							1	
67	TV115	Cấu trúc và tổ chức thông tin		1		1						1					1							4	
68	TV104	Công nghệ và các hệ thống thông tin															1							1	
69	TV137	Nhập môn công tác quản lý trong các cơ quan thông tin															1							1	
70	TV117	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin															1							1	
71	TV122	Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin thư viện															1							1	
72	TV132	Kỹ năng thông tin căn bản		1													1							2	
73	TV111	Anh văn chuyên ngành TT-TV 1			1	1				1							1							4	
74	TV112	Anh văn chuyên ngành TT-TV 2			1	1				1							1							4	
75	TV123	Giao tiếp trong công sở			1	1				1							1							4	
76	CT179	Quản trị hệ thống		1								1							1					3	
77	CT259	Tổng quan về hệ thống e-learning										1									1			2	
78	TV109	Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin	1	1				1		1							1							5	
79	TV124	Định chủ đề	1			1	1										1							4	
80	TV125	Phân loại tài liệu			1	1				1							1							4	
81	TV301	Thiết kế Web	1					1				1					1							4	
82	TV126	Marketing trong thư viện và cơ quan thông tin	1			1						1												4	
83	TV262E	Tự động hóa hoạt động thư viện	1			1						1					1							4	

Ghi chú: Nguồn lấy từ đề cương chi tiết HP

Trường cũng có những quy định mang tính đặc thù, với các hình thức đánh giá điểm chữ cho những trường hợp đặc thù khá đa dạng. Điểm M (điểm HP NH được miễn học do đã tích lũy điểm bằng hình thức khác). Điểm I (điểm dành cho người học đã đạt được tất cả các điểm quá trình nhưng bị bệnh, bị tai nạn hoặc có hoàn cảnh đặc biệt không tham gia được kì thi cuối kì). Trong trường hợp đặc biệt, NH không thể tham gia thi cuối kỳ lý do bất khả kháng như tai nạn, thương tật, hộ sản... GV có thể cho kiểm tra lại bằng đề dự bị ngay trong học kỳ đó. Điểm W (điểm dành cho NH khi rút bớt học phần đã đăng kí để thay thế bằng HP mới nhằm cải thiện điểm) [\[H5.05.03.06\]](#), [\[H5.05.03.07\]](#), [\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#).

Đặc biệt, trong tình hình dịch Covid kéo dài, Nhà trường đã có văn bản hướng dẫn GV đánh giá KQHT của NH qua hình thức đánh giá online. GV giảng dạy HP sẽ căn cứ vào tình hình thực tế của từng HP ra đề hoặc giao bài tập để đánh giá KQHT của NH bằng nhiều PP khác nhau như: làm bài thu hoạch, bài tập thực hành hoặc tự luận

online. NH sẽ nộp bài qua LMS CTU, google class, qua email, zalo, làm trực tiếp trên google drive hoặc phần mềm khác. Trong năm 2021, do bị ảnh hưởng Covid 19, HP thực tập và thực tế cũng được bộ môn bố trí tham quan online, thực tập online vẫn đảm bảo yêu cầu chuyên môn quy định trong ĐCCTHP, đồng thời không gián đoạn tiến độ học tập của NH. Việc sử dụng các phần mềm biên soạn ngân hàng câu hỏi, trộn đề thi trắc nghiệm và tổ chức thi trực tuyến cũng được GV chuẩn bị bài bản. Có sự tham gia tập huấn và xin ý kiến chỉ đạo vv sử dụng phần mềm phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật, độ tin cậy đề thi và đảm bảo sự nghiêm túc, khách quan trong khi thi [\[H5.05.03.08\]](#), [\[H5.05.03.09\]](#), [\[H5.05.03.10\]](#).

Áp dụng Điều 22 của Quy định công tác học vụ vào quá trình đánh giá KQHT của NH, công tác đánh giá KQHT của NH ngành TTTV tại BMQTTTTV luôn được đảm bảo về độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

PPDG kết quả học tập của ngành TTTV ở các nhóm HP cơ sở ngành và chuyên ngành đều được phân bổ trọng số thích hợp cho từng mục tiêu CDR của HP, cụ thể xem mẫu ma trận mối quan hệ giữa CDR HP và hoạt động đánh giá. Mức độ đo lường của CDR HP được GV thiết kế và thiết lập trọng số rất khoa học đảm bảo đo lường được mức độ đạt được CDR HP của NH sau khi quá trình đánh giá tổng hợp KQHT cuối cùng của mỗi HP. Việc này được GV phụ trách quy định và áp dụng cụ thể qua bảng ma trận đánh giá HP dựa trên cơ sở của bảng ma trận mối quan hệ CDR của CTĐT và HP đã được thiết kế khung CTĐT ngành TTTV. Mỗi HP, GV đều quy định khung đánh giá và trọng số từng mục đánh giá cụ thể và được giàn trải ở các CDR của mỗi HP giúp cho việc ĐGKQHT của NH được đảm bảo tính xác thực, giá trị (đo được mục tiêu đã cam kết) và sự công bằng cho NH [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.20\]](#), [\[H5.05.02.21\]](#), [\[H5.05.01.11\]](#), [\[H5.05.03.11\]](#), [\[H5.05.01.10\]](#), [\[H5.05.03.12\]](#).

Hơn nữa, trước mỗi kỳ thi GV dạy cùng HP hoặc mời giảng đều thống nhất ma trận đề thi dựa trên ma trận đánh giá HP và CDR HP đảm bảo sự khách quan, sự công bằng cho NH cùng nội dung HP mà nhiều GV giảng dạy.

*Bảng 5.3.5. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra-đánh giá (ma trận ĐGHP)
HP TV111 – Anh Văn chuyên ngành TTTV*

CDR của HP	Hoạt động kiểm tra đánh giá				
	Chuyên cần (20%)	BTCN (15%)	KT GK (15%)	Thi KT HP (50%)	TC
CO1	x	X	X	X	4
CO2	X	X	X	X	4
CO3	X	X		X	3
CO4	X		X	X	3

CO5	X		X	X	3
CO6	X	X		X	3
CO7	X	X		X	3
CO8	X		X	X	3
CO9	X	X	X	X	4
TC	20	15	15	50	100

Bảng 5.3.6. Ma trận CDR của HP với hoạt động kiểm tra-đánh giá HP TV122 – PP NCKH TTTV

CĐR của HP	Hoạt động kiểm tra đánh giá				
	Chuyên cần (10%)	BTCN (20%)	BT Nhóm (20%)	Thi KT HP (50%)	TC
CO1	X			X	2
CO2	X			X	2
CO3	X			X	2
CO4	X				1
CO5		X	X		2
CO6		X	X		2
CO7					0
CO8		X	X		2
CO9		X	X		2
TC	10	25	20	50	100

PP đánh giá KQHT ngành TTTV đảm bảo độ giá trị cao. Việc kiểm tra, đánh giá và thi các HP thuộc ngành TTTV luôn bao quát được nội dung của từng HP cũng như toàn chương trình. Đề thi đo lường được lượng kiến thức của NH ở các mức độ: kém, trung bình, khá, giỏi, xuất sắc với những tiêu chí cụ thể, phù hợp với CĐR và ma trận của đáp án đề. Mỗi câu hỏi đều có ma trận CĐR cho từng câu hỏi của bộ đề thi được phê duyệt bởi tổ trưởng chuyên môn, trưởng bộ môn trước khi tổ chức thi làm cơ sở để đo lường mức độ đáp ứng CĐR của HP. GV đánh giá điểm thành phần và điểm thi kết thúc HP được tính theo thang điểm 10; Điểm HP là tổng tất cả các điểm đánh giá HP (được quy đổi theo tỷ lệ phần trăm của các điểm thành phần). GV sẽ nhập trực tiếp lên hệ thống quản lý trực tuyến, hệ thống sẽ tự động quy đổi thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Trong quá trình nhập điểm hay chỉnh sửa điểm, bộ phận quản trị mạng sẽ theo dõi được tình hình nên tránh được việc tiêu cực trong quá trình nhập điểm, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy cao [\[H5.05.02.24\]](#), [\[H5.05.03.13\]](#), [\[H5.05.02.26\]](#), [\[H5.05.02.27\]](#), [\[H5.05.02.18\]](#), [\[H5.05.02.19\]](#), [\[H5.05.03.14\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#), [\[H5.05.01.38\]](#), [\[H3.03.03.07\]](#), [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H5.05.01.37\]](#), [\[H5.05.02.15\]](#).

Độ giá trị của PPĐG còn thể hiện qua phổ điểm của từng HP. Đa số các HP đều có phổ điểm khá đa dạng: điểm kém (từ 0,00% - 7,00%), trung bình (từ 0,00% - 15,00%), khá (15,00% trở lên), giỏi (20,00% trở lên), xuất sắc (từ 2,00%-30,00%). KQHT từng HK và kết quả tốt nghiệp SV ngành TTTV khá đa dạng, đảm bảo được sự phân loại NH, phản ánh khá rõ độ giá trị trong PPĐG [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.20\]](#), [\[H5.05.02.21\]](#).

ĐCCT mỗi HP BMQTTTV đều thiết kế khoa học, trọng số cho từng mục tiêu CĐR của HP, đảm bảo có mối quan hệ mật thiết với CĐR CTĐT, nhất là các môn có tỷ trọng cao trong ma trận mối quan hệ (theo tiêu chuẩn 3) và luôn luôn cải tiến điều chỉnh theo PPGD, điều kiện môi trường (dịch bệnh, thiên tai...) của từng thời điểm mà GV áp dụng linh hoạt. Những trường hợp GV điều chỉnh trọng số (tỷ lệ % của ĐG thường xuyên) khác so với đề cương công bố thì GV đều thông tin cho lớp HP nắm từ buổi đầu. Theo bảng thống kê trọng số đánh giá các HP nhóm cơ sở và chuyên ngành, BM cũng dựa vào việc công bố này của HP với NH để làm cơ sở cho việc kiểm chứng dữ liệu, khảo sát mức độ hài lòng về phương thức đánh giá kết quả học tập của NH.

Dựa vào bảng thống kê 5.3.6, Chúng ta có sự liên hệ mật thiết và ảnh hưởng đến phương pháp đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ của NH. Kết quả học tập HP của NH phụ thuộc vào KQĐG thường xuyên chứ không thể tập trung vào KQĐG cuối kỳ. Đa số các HP của ngành TTTV được thiết kế tối thiểu 3 cột ĐG, và trọng số KQĐG cuối kỳ phải đảm bảo dưới 70% mức quy định tối thiểu cho phép [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.20\]](#), [\[H5.05.02.21\]](#).

PP đánh giá KQHT ngành TTTV luôn đảm bảo độ tin cậy. Cụ thể là PPĐG KQHT của HP được thiết kế phù hợp với yêu cầu và tính chất của HP, phù hợp với CĐR của HP và CĐR của CTĐT. PP đánh giá KQHT của tất cả các HP đều được mô tả cụ thể trong từng ĐCCT, bao gồm: Điểm chuyên cần và bài tập nhóm trên lớp (từ 10,00% - 20,00%); điểm kiểm tra giữa kỳ (trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo nhóm từ 20,00% - 30,00%). Điểm thi kết thúc HP (trắc nghiệm hoặc tự luận, báo cáo chuyên đề nhóm) từ 50,00%-70,00%, đảm bảo trọng số cuối kỳ không được thấp hơn 50% [\[H5.05.02.02\]](#), [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.20\]](#), [\[H5.05.02.21\]](#), [\[H2.02.02.02\]](#), [\[H1.01.01.25\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#).

Bảng 5.3.6 Bảng thống kê trọng số ĐG CDR HP thuộc nhóm HP được khảo sát 2019-2023

STT	Mã Học phần	Điểm danh và chuyên cần	Bài tập cá nhân	Bài tập nhóm	Bài tập thực hành	Bài tập TH nhóm	Thuyết trình cá nhân	BT BC thuyết trình nhóm	Kiểm tra giữa kỳ	BC Đồ án/ dự án nhóm	Thi KTHP	Viết reflection	Vấn đáp	Khác	Tổng cộng
		(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
1	TV101	10	15					25			50				100
2	TV104	10	10					20	10		50				100
3	TV109	5	10					25	10		50				100
4	TV111	20	15						15		50				100
5	TV112	20	15						15		50				100
6	TV114	5	15	20							60				100
7	TV115	5	40		5						50				100
8	TV117	5	15	20							60				100
9	TV122	10	20	20							50				100
10	TV123	15		20					15		50				100
11	TV124	5	20	15	10						50				100
12	TV125		15	15	20						50				100
13	TV126	5		40				5			50				100
14	TV127	5		20	5				20		50				100
15	TV128	5	30	15							50				100
16	TV131	10	10					20	10		50				100
17	TV132	5		15			15	15			50				100
18	TV133	10		90											100
19	TV134	15		15				20			50				100
20	TV136	5		15				10	20		50				100
21	TV137	10	15	15				10			50				100
22	TV256	10		30							60				100
23	TV257	10	10					20	10		50				100

24	TV262	5	10	15				10			60				100
25	TV263	10		60				30							100
26	TV301	5	15					20	10		50				100
27	TV302	10	10					20	10		50				100
28	TV309						10		20		70				100
29	TV310	5	25					20			50				100
30	TV311	10	15	15				10			50				100
31	TV314	10	15	25							50				100
32	TV316	5		15			30				50				100
33	TV319	10				25		15			50				100
34	TV326	5	15	20							60				100
35	TV327	10	15	15				10			50				100
36	TV329	5	20	15	10						50				100
37	TV331	5		15		15		15			50				100
38	TV332	5		15		15		15			50				100
39	TV333	10	10					20			60				100
40	TV334	10	10	20				10			50				100

Các quy trình ký nộp, xét duyệt đề thi thực hiện kỹ lưỡng và bảo quản lưu trữ đề thi, đáp án, tổ chức thi (quy định về GV coi thi, đánh số báo danh, sắp xếp sơ chỗ ngồi phòng thi, biên bản điều chỉnh tại phòng thi, xử lý vi phạm tại phòng thi, nơi tập trung tài liệu nếu thi đề đóng), quy trình chấm thi, bảo mật bài thi, ... của các HP ngành TTTV luôn được quy định rõ ràng bằng hệ thống văn bản lưu ở VPBM, GV và NH căn cứ vào các quy định này để thực hiện. Tất cả quy trình tổ chức thi, BM đều thực hiện đúng kế hoạch và đảm bảo đúng quy định của Trường, đều có tổ chức đoàn giám sát thi học kỳ của BCN khoa, thanh tra kỳ thi của Trường... Tất cả các đợt kiểm tra coi thi không được thông báo trước nhằm góp phần đảm bảo tính khách quan trung thực, tin cậy trong việc tổ chức coi thi [\[H5.05.02.07\]](#), [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H5.05.03.15\]](#), [\[H5.05.02.10\]](#), [\[H5.05.03.16\]](#), [\[H5.05.01.07\]](#), [\[H5.05.03.17\]](#), [\[H5.05.03.18\]](#), [\[H5.05.03.19\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#).

PPDG KQHT ngành TTTV luôn đảm bảo sự công bằng. Các GV giảng dạy các HP, trong buổi học đầu tiên, sẽ giới thiệu cho NH bản ĐCCT HP, có quy định cụ thể về các PPDG KQHT, các yêu cầu cần đạt và số điểm cần đạt của mỗi phương pháp, cách tính điểm tổng cho tất cả NH nắm được, nhằm giúp NH có kế hoạch học tập đạt kết quả cao nhất. Mọi quy định về đánh giá được quy định ở Điều 1 Quy chế học vụ, áp dụng chung cho tất cả các lớp HP và với mọi đối tượng SV. Việc tổ chức kiểm tra, ra đề, đáp án, cho điểm luôn đảm bảo tính minh bạch. Đề thi và đáp án được BCN BM kiểm tra, xét duyệt trước khi GV tổ chức thi, đảm bảo tính khoa học và phân loại được học lực của NH [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H5.05.02.23\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#), [\[H5.05.03.20\]](#).

Các loại điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP) cũng được công khai trong buổi học cuối của mỗi HP. Kết quả đánh giá HP và đáp án sẽ được công bố từ tuần 19 đến 21 [\[H5.05.02.13\]](#), [\[H5.05.03.07\]](#), [\[H5.05.03.07\]](#).

Đối với các HP chuyên đề TTTV, tiểu luận, luận văn, trước khi NH nhận đề tài và GV hướng dẫn, BM tiến hành cho NH đăng ký theo nguyện vọng. Sau đó, BM tổ chức một buổi họp xét duyệt đề tài và phân công người hướng dẫn, phản biện nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho NH đạt được nguyện vọng.

Bảng 5.3.7. Ma trận đánh giá học phần luận văn tốt nghiệp TV323

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Đề cương nghiên cứu	Trình bày đầy đủ các nội dung như trong hướng dẫn quy trình thực hiện luận văn hiện hành của bộ môn ban hành năm 2017	15%	CO7 ; CO8; CO10
2	Bản báo cáo đề tài hoàn chỉnh	Tối thiểu 40 trang A4, (quy định cụ thể về trình bày theo hướng dẫn quy trình thực hiện luận văn hiện hành của bộ môn ban hành năm 2017) không kể phần danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục	60%	CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7; CO8
3	Thuyết trình bảo vệ LVTN trước hội đồng	- Sinh viên báo cáo tóm tắt luận văn tốt nghiệp trước Hội đồng chấm gồm 3 thành viên, Thời gian báo cáo tối đa 45 phút. Nhận câu hỏi phản biện và trả lời theo quy định của Hội đồng chấm	25%	CO8

Quá trình chấm điểm tiêu luận, luận văn cũng được triển khai và thực hiện một cách khoa học. Các văn bản về công tác chấm luận văn tốt nghiệp, tiêu luận được BM ban hành và áp dụng vào trong quá trình chấm điểm, góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Các khâu từ xét duyệt ý tưởng nghiên cứu, hình thành đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện cho đến hoàn thành báo cáo đều được BM quy định và hướng dẫn chi tiết. Theo bảng phụ lục 5.3.8, trọng số quy định đánh giá nhận xét luận văn tốt nghiệp của HĐBVLV gồm 2 nhóm GVHD và GVPB được quy định mức riêng, mỗi tiêu chí chấm điểm đều được thiết kế khoa học, linh hoạt đảm bảo tính xác thực, độ tin cậy của LV (số liệu, biểu bảng, nguồn minh chứng, lược khảo tài liệu...), tính mới, tính cấp thiết, giá trị và sự công bằng trong đánh giá nhận xét của HĐ [\[H5.05.01.38\]](#), [\[H3.03.03.07\]](#), [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H5.05.01.37\]](#), [\[H5.05.02.15\]](#).

Đối với học phần thực tế ngoài trường (TV235): trong quá trình tham gia hoạt động thực tế, SV phải tập trung tham quan các mô hình TTTV bằng việc đặt câu hỏi cho báo cáo viên, lãnh đạo đơn vị tham quan, lắng nghe học hỏi và viết bài thu hoạch kết quả tham quan học tập tại các đơn vị. Trọng số đánh giá HP thực tế được quy định cụ thể như SV phải có điểm chuyên cần (tham gia đủ các buổi), tham gia thảo luận, báo cáo và tác phong thái độ làm việc học tập... nhằm đảm bảo sự công bằng cho NH, có độ xác thực cao do được ít nhất 2 GV phụ trách đánh giá và sự thể hiện năng lực tham gia của NH tại cơ quan tham quan. Trong ĐCCT HP TV235 cũng quy định rõ và linh hoạt cho trường hợp NH có hoàn cảnh đặc biệt, có thể tham quan tại TPCT nhưng vẫn đảm bảo nội dung và thời lượng tham quan học tập theo quy định, đảm bảo công bằng cho tất cả NH [\[H5.05.01.18\]](#), [\[H5.05.01.21\]](#), [\[H5.05.01.22\]](#), [\[H5.05.01.23\]](#), [\[H5.05.01.25\]](#), [\[H5.05.01.26\]](#), [\[H5.05.01.28\]](#), [\[H5.05.03.09\]](#).

Việc đánh giá KQHT của NH qua bài thu hoạch sau chuyến tham quan căn cứ vào các tiêu chí và quy định cụ thể trong bản ĐCCT HP, bao gồm điểm chuyên cần tham gia thực tế, báo cáo nhóm 30,00% và điểm bài thu hoạch 70,00%, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng trong đánh giá KQHT của NH. Đối với khóa 40-44, BM xây dựng tiêu chí đánh giá kết quả tham quan thực tế theo khung đánh giá định tính, kể từ khóa 45 (tham quan thực tế năm 2022) sử dụng bộ tiêu chí đánh giá mang tính định lượng hơn. Kết quả đạt được rất phù hợp mới mục tiêu CDR HP đồng thời đảm bảo độ tin cậy cũng như công bằng cho NH

Trong quá trình tham gia hoạt động thực tế, SV phải tập quan sát và viết bài thu hoạch kết quả tham quan học tập tại các đơn vị. Việc đánh giá KQHT của NH qua bài thu hoạch sau chuyến tham quan căn cứ vào các tiêu chí và quy định cụ thể trong bản ĐCCT HP, bao gồm điểm chuyên cần tham gia thực tế, báo cáo nhóm 30,00% và điểm bài thu hoạch 70,00%, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng trong đánh giá KQHT của NH [\[H5.05.01.25\]](#), [\[H5.05.03.21\]](#), [\[H5.05.03.22\]](#), [\[H5.05.01.24\]](#), [\[H5.05.02.17\]](#).

Đối với học phần thực tập nghề ngoài trường, GV sẽ khảo sát và tập hợp nhu cầu nhận thực tập của các đơn vị có hợp tác gửi sinh viên thực tập trong các năm qua. Sinh viên sẽ được tùy chọn cơ quan thực tập theo nguyện vọng cá nhân nhưng vẫn đảm bảo tính gần với chuyên môn đã học. Đặc biệt, GV dạy HP kết hợp với CVHT để nắm bắt tình hình học tập và nguyện vọng cá nhân giúp SV chủ động trong việc tìm nơi thực tập thích hợp. Trong quá trình tham gia thực tập tại đơn vị (khoảng 5-6 tuần), SV phải tập trung tại điểm thực tập theo quy định của cơ quan thực tập, nội dung thực tập đều được quy định rõ trong ĐCCT. SV phải hoàn thành công việc và có báo cáo về BM, Khoa hàng tuần. Kết thúc đợt thực tập có phần nhận xét, đánh giá NH của đơn vị [\[H5.05.01.25\]](#), [\[H5.05.03.21\]](#), [\[H5.05.03.22\]](#), [\[H5.05.01.24\]](#), [\[H5.05.02.17\]](#).

Việc đánh giá KQHT của NH qua bài báo cáo kết quả thực tập kết hợp phiếu chấm điểm của đơn vị thực hiện nên kết quả nhận xét đánh giá về kiến thức, kỹ năng và nhất là mục thái độ ý thức trách nhiệm được cơ quan nhận xét rất công tâm và khách quan. Các tiêu chí đánh giá kết quả thực tập đều được căn cứ vào các tiêu chí và quy định cụ thể trong bản ĐCCT HP, bao gồm điểm chuyên cần, báo cáo nhóm kết quả, đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng trong đánh giá KQHT của NH [\[H5.05.01.28\]](#), [\[H5.05.02.16\]](#), [\[H5.05.01.29\]](#).

Trong mỗi HK, khi thi kết thúc HP, khoa và BMQTTTTTV đều căn cứ vào kế hoạch chung của Trường, lên kế hoạch và thông báo thời gian tổ chức thi đến toàn thể GV và NH, để NH có thể chủ động lên kế hoạch học bài, GV chủ động hướng dẫn NH ôn bài. Trong quá trình kỳ thi diễn ra, Khoa có tổ chức các đoàn kiểm tra công tác coi thi, lập biên bản kiểm tra công tác coi thi của GV nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy

và sự công bằng trong quá trình kì thi kết thúc HP diễn ra [\[H5.05.02.03\]](#), [\[H5.05.02.20\]](#), [\[H5.05.02.21\]](#), [\[H1.01.01.26\]](#), [\[H1.01.01.27\]](#).

NH cũng được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV trong quá trình học tập các HP và kết quả đánh giá của NH sẽ góp phần giúp Hội đồng khoa học đào tạo của Khoa tham khảo để cải thiện CTĐT và chỉnh sửa các ĐCCT HP sao cho phù hợp với MTĐT và CDR của CTĐT, giúp GV tự đánh giá rút kinh nghiệm để cải thiện PPGD và PPĐG được tốt hơn [\[H5.05.03.26\]](#), [\[H5.05.03.27\]](#), [\[H5.05.03.28\]](#), [\[H5.05.03.29\]](#).

2. Điểm mạnh

Các PPĐG KQHT của ngành TTTV được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. PPĐG đảm bảo khách quan, phù hợp với mức độ CDR của từng nhóm HP. Việc ĐGHP tuân thủ quy trình chặt chẽ về quy trình, tổ chức thực hiện bao gồm đánh giá thường xuyên, đánh giá cuối kỳ theo kế hoạch và quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Năm học 2020–2021, do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, trong quá trình dạy online, GV phải điều chỉnh hình thức đánh giá quá trình cho phù hợp, vì vậy có HP không hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023 - 2024, thực hiện kế hoạch của Trường, BMQTTTTV sẽ tiếp tục điều chỉnh CTĐT, cải tiến PPĐG đa dạng hơn ở một số ĐCCT, đặc biệt chú trọng cải tiến PPĐG và đo lường KQHT ở các HP được phép chuyển sang dạy học trực tuyến, vừa trực tiếp và trực tuyến thích ứng với mọi điều kiện. 30% tỷ lệ HP/ CTĐT dạy trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã có những quy định chặt chẽ về việc đánh giá KQHT của NH trong các văn bản như Quyết định Ban hành Quy định Công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy, Quy định công tác học vụ, Kế hoạch giảng dạy từng HK, Thông báo thời hạn nhập điểm, Biên bản họp giao ban khoa, lịch làm việc BM, Thông báo cảnh báo học

vụ [\[H5.05.01.04\]](#), [\[H5.05.02.01\]](#), [\[H5.05.03.06\]](#),[\[H5.05.01.02\]](#), [\[H5.05.04.01\]](#),[\[H5.05.04.01\]](#), [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#).

Đối với chuyên ngành TTTV, kết quả đánh giá luôn được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. Cụ thể như sau:

Vào đầu mỗi HK, để chuẩn bị tốt cho năm học, GV BM trong đó có CVHT các lớp ngồi lại nghe CVHT để nắm bắt tình hình, nguyện vọng đăng ký một số HP tự chọn, HP bắt buộc, nhu cầu đăng ký tiểu luận, luận văn và môn thay thế, để BM kịp thời điều chỉnh cân đối kế hoạch chung của trường và KHHT toàn khóa của NH, sao cho đảm bảo vì quyền lợi của NH là trên hết. Trước mỗi HK, Trường đều công bố kế hoạch giảng dạy của từng HK để NH chủ động sắp xếp KHHT phù hợp với nguyện vọng và năng lực nhằm giúp NH sắp xếp kế hoạch học tập một cách hiệu quả nhất [\[H5.05.02.10\]](#), [\[H5.05.04.02\]](#), [\[H5.05.02.08\]](#), [\[H5.05.02.09\]](#).

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng dành thời gian cho SV điều chỉnh KHHT nhiều lần trong quá trình đăng ký HP, nhờ đó SV có thể điều chỉnh số lượng TC và lựa chọn HP phù hợp với năng lực và KQHT tích lũy mà các em mong muốn. Cố vấn học tập luôn theo dõi đôn đốc việc sinh viên học đúng tiến độ nhất là các HP AVCB, THCB, hạn chế tình trạng đăng ký HP quá nhiều(>20TC) hoặc quá ít(dưới 10TC). Việc họp lớp theo định kỳ của trường cũng giúp CVHT ghi nhận phản ánh của NH đồng thời NH cũng nhận được những tư vấn hỗ trợ kịp thời giúp cho việc học tập đạt kết quả tốt hơn [\[H5.05.04.03\]](#), [\[H5.05.04.04\]](#), [\[H2.02.03.07\]](#), [\[H5.05.01.05\]](#).

Đặc biệt, trong buổi dạy đầu tiên của tất cả các HP, GV luôn công khai hình thức đánh giá của HP thông qua việc giới thiệu ĐCCT HP, giúp người học chủ động thiết lập mục tiêu học tập để đạt được KQHT cao nhất. Hệ thống quản lý trực tuyến của Trường được thiết kế khoa học với đầy đủ tính năng hỗ trợ nhằm giúp NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi và dễ dàng nắm bắt thông tin, phản hồi kịp thời với GV và nhà trường. Mỗi SV có một địa chỉ email để liên hệ và một tài khoản cá nhân để cập nhật vào tài khoản cá nhân để đăng ký HP cũng như kiểm tra KQHT của bản thân, thuận tiện sắp xếp việc học, cải thiện điểm [\[H5.05.04.05\]](#), [\[H5.05.04.06\]](#), [\[H5.05.04.07\]](#), [\[H5.05.04.08\]](#), [\[H5.05.04.09\]](#), [\[H5.05.04.10\]](#).

Nhìn chung, tiến độ thực hiện việc đánh giá thường xuyên được GV BM làm tương đối tốt nên NH nhận được kết quả phản ánh của các lần đánh giá trước đó nhanh chóng. Từ đó, giúp NH kịp thời tự điều chỉnh, bổ sung để đạt kết quả hơn cho các lần đánh giá sau. Các HP quy định rõ khung thang điểm đánh giá và kế hoạch thời gian (tuần mấy trong HK) sẽ đánh giá đều thông tin kịp thời cho NH, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi lịch sử điểm số các lần đánh giá của HP. Hơn nữa GV BM cũng tổ chức phát bài và chỉnh sửa bài kịp thời cho SV trước kỳ thi kết thúc HP. Đối với HP

thực tập, GV có phiếu theo dõi thực tập của SV và bắt buộc phải nộp lại GV cuối mỗi tuần để GV theo dõi, phản hồi cho SV kịp thời. Những trường hợp thực tập gặp khó khăn về thời gian, quy định, yêu cầu chuyên môn mà sinh viên gặp vướng mắc, GV sẽ can thiệp, hỗ trợ, và động viên kịp thời giúp cho SV hoàn thành đúng tiến độ thực tập. SV có thể gọi điện thoại, email hoặc trao đổi qua zalo cho GVHD. Tại bộ môn có hộp thư góp ý, website khoa khoa học XH&NV cũng có link gửi góp ý của NH về hoạt động giảng dạy và ĐGHP. Hơn nữa, quá trình thực tập của sinh viên được GV rút kinh nghiệm qua từng năm tổ chức, bao gồm lấy ý kiến (phỏng vấn, hỏi thăm) trong cuối đợt, các cơ quan thực tập cũng góp ý điều chỉnh, bổ sung nội dung thực tập và thời điểm thực tập. Nếu phía CQTT có nhận xét về chuyên môn, thái độ làm việc hoặc những đóng góp cho cá nhân NH thì GV sẽ chắt lọc và góp ý riêng cho SV về ý kiến nhận xét của CQTT (đã niêm phong bì). Nhờ những việc này mà công tác tổ chức HP thực tập đã được cải thiện qua những năm gần đây. Cụ thể trong năm 2023, BM đã tổ chức lấy ý kiến các cơ sở thực tập có sự tham gia của BCN BM và lãnh đạo các đơn vị thực tập, nhằm giúp BM nắm bắt thông tin, góp ý để kịp thời điều chỉnh, cải tiến ĐCCTHP và nội dung thực tập cho các khóa sau, trong đó có sự phản hồi và đóng góp ý kiến của SV khóa 46 tham gia thực tập cho BM [\[H5.05.04.11\]](#), [\[H5.05.04.12\]](#), [\[H3.03.02.12\]](#), [\[H5.05.01.34\]](#), [\[H5.05.03.22\]](#), [\[H5.05.03.26\]](#)(2), [\[H3.03.02.12\]](#).

Đối với HP thực tế, GV phụ trách dẫn đoàn đều phản hồi, góp ý, điều chỉnh, chấn chỉnh tình hình học tập mỗi ngày để SV kịp thời điều chỉnh sao cho buổi tham quan đạt kết quả tốt nhất. Sau khi chuyển tham quan kết thúc, NH được phản ánh, góp ý cho trưởng đoàn tham quan về công tác tổ chức, phương pháp học tập và kết quả nhận được từ chuyến tham quan qua bài thu hoạch dạng reflection (mục cảm nhận – cảm nghĩ những gì đã học và những điều tâm đắc) [\[H5.05.03.22\]](#), [\[H5.05.04.13\]](#), [\[H5.05.04.13\]](#).

Đối với HP luận văn, chuyên đề TTTV, GV có lịch hẹn sửa bài cho SV hàng tuần hoặc tự thỏa thuận thời gian giữa GV và SV để hoàn chỉnh từng giai đoạn thực hiện luận văn theo đúng kế hoạch. SV sẽ nhận được sự góp ý, điều chỉnh từ đề cương nghiên cứu, thu thập, khảo sát số liệu, phân tích, lược khảo.... và cập nhật qua các lần phản hồi của GV. Tất cả kết quả phản hồi này đều được phản ánh trong biên bản tổng kết nhận xét luận văn của GVHD, GVPB. Hơn nữa, BM cũng tổ chức họp sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác thực hiện hướng dẫn luận văn/ tiểu luận như họp rút kinh nghiệm về xây dựng, điều chỉnh cải tiến lại quy trình thực hiện luận văn, thay đổi trọng số đánh giá, kế hoạch thực hiện báo cáo bảo vệ, lấy ý kiến NH chọn lý do làm luận văn hoặc học thay thế HP, mỗi GV đã HD luận văn phải cho ý kiến đóng góp và ghi nhận phản ánh của NH qua quá trình thực hiện luận văn, để công tác thực hiện luận văn của NH ngày được cải thiện

hơn [\[H5.05.04.14\]](#),[\[H5.05.04.15\]](#), [\[H5.05.04.16\]](#),[\[H3.03.03.07\]](#), [\[H3.03.03.06\]](#), [\[H5.05.01.36\]](#), [\[H5.05.01.37\]](#), [\[H5.05.01.38\]](#).

Đối với kết quả đánh giá kết quả điểm cuối kì, phòng đào tạo, khoa, bộ môn và GV giảng dạy HP luôn thông báo kịp thời KQHT đến cho NH. Sau khi GV nhập điểm trên hệ thống, NH có một khoảng thời gian là 01 tuần phản hồi ý kiến rồi mới khóa điểm. Nếu NH có bất cứ thắc mắc gì về KQHT, GV dạy HP đây sẽ gặp trực tiếp giải đáp và khi có điều chỉnh GV sẽ điều chỉnh ngay và NH cũng thấy được KQHT ngay lúc đấy trên tài khoản cá nhân [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H5.05.01.07\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#).

Quy định và quy trình thực hiện việc phản hồi quá trình học tập của NH cũng được Nhà trường cập nhật kịp thời giúp NH chủ động trong việc lựa chọn phương thức cải thiện. Toàn bộ điểm quá trình của NH sẽ được GV phụ trách thông báo vào cuối buổi trước khi thi kết thúc HP, kèm danh sách SV bị cấm thi hoặc vì lý do khác xin điểm I. GV lập danh sách những SV bị cấm thi thì GV phải phản hồi và thông báo cho NH trước kỳ thi kết thúc HP 2 tuần kèm theo lý do để NH nắm bắt. Sau khi Trường công bố điểm HK, điểm tích lũy trên hệ thống quản lý, NH sẽ nhìn thấy điểm tổng để cân nhắc việc học cải thiện. Đặc biệt, những SV có kết quả tích lũy tốt có thể học thêm ngành 02 hoặc đăng ký thời gian học nhanh hơn và lựa chọn làm Luận văn hay Tiểu luận.

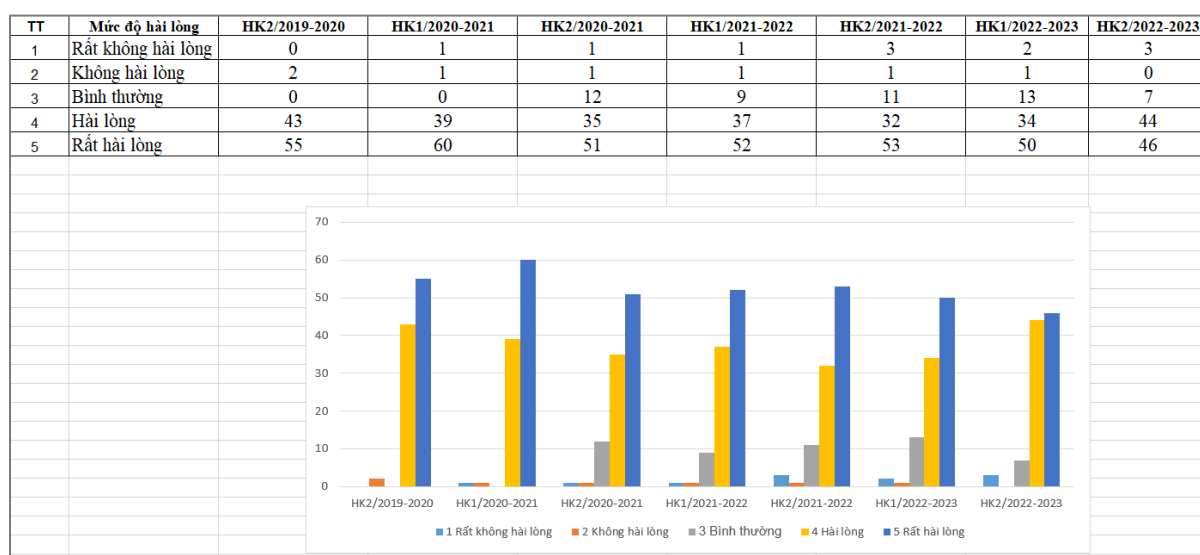
Nhà trường cũng có quy định thuận lợi, giúp NH có thể kịp thời học cải thiện điểm để đạt KQHT tốt nhất hoặc chuyển xuống hệ liên thông, vừa làm vừa học hoặc học bậc học thấp hơn [\[H5.05.04.03\]](#), [\[H5.05.04.17\]](#), [\[H5.05.04.01\]](#).

Ở mỗi học kỳ, sau khi GV dạy xong, NH sẽ được gửi phiếu khảo sát đánh giá HP theo tiêu chí cụ thể được quy định trong phiếu, NH vào phần mềm khảo sát chất lượng HP để tham gia khảo sát. Ý kiến khảo sát của NH sẽ là nguồn thông tin giúp GV, BM đánh giá, rút kinh nghiệm cho việc tự đánh giá lại từ PPDG, tổ chức các hoạt động dạy học và phương thức đánh giá sao cho đạt được mục tiêu CĐR HP. Các hình thức đánh giá thường xuyên và kịp thời cũng là phương thức phản hồi kết quả học tập đến NH. Kết quả ĐGHP của NH sẽ được gửi đến NH, CVHT. Người học tham gia khảo sát là quyền lợi thể hiện trách nhiệm giải trình phía Nhà trường, Khoa, đơn vị quản lý HP nhằm giúp minh bạch thông tin. Hơn nữa NH tham gia nhận xét phản ánh, góp ý cho HP cũng là cách thức phản hồi từ phía NH đến BM, Khoa, Trường [\[H5.05.04.03\]](#),[\[H2.02.03.07\]](#).

Về ý kiến phản hồi từ phía người học (tham gia khảo sát lớp HP) được minh chứng cụ thể qua 3 nhóm thông tin đã thu thập sau:

Nhóm 1: Sự hài lòng của NH về PPDG HP của GV từ HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023 như sau:

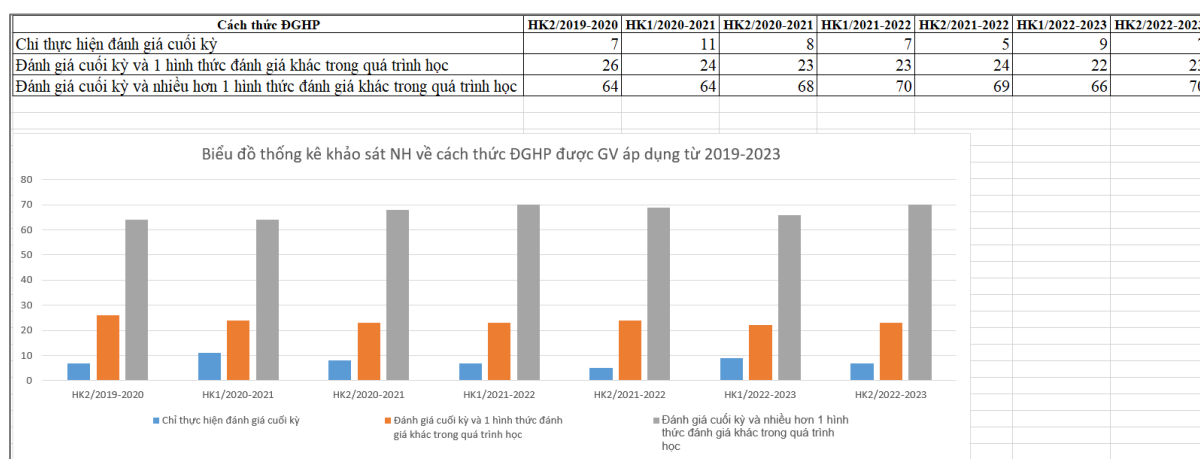
Bảng 5.4.1. Sự hài lòng của NH về phương pháp đánh giá học phần



Hình 5.4.1 Biểu đồ sự hài lòng về PPĐG HP 2019-2023(M9)

Nhóm 2: Sự hài lòng của NH về cách thức tổ chức đánh giá học phần từ HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023 như sau:

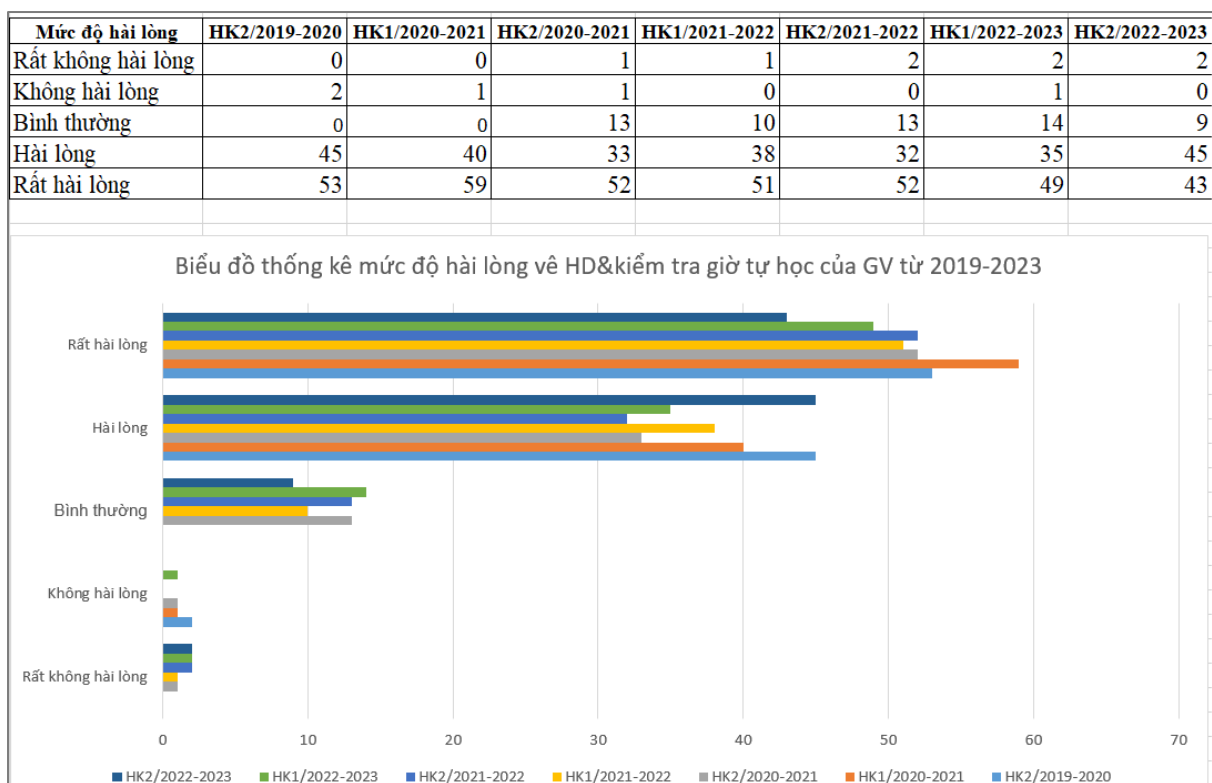
Bảng 5.4.2. Sự hài lòng của NH về cách thức đánh giá học phần



Hình 5.4.2. Biểu đồ sự hài lòng về Cách thức đánh giá HP 2019-2023(M9)

Nhóm 3: Sự hài lòng của NH về mức độ kiểm tra giờ tự học GV từ HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023 như sau:

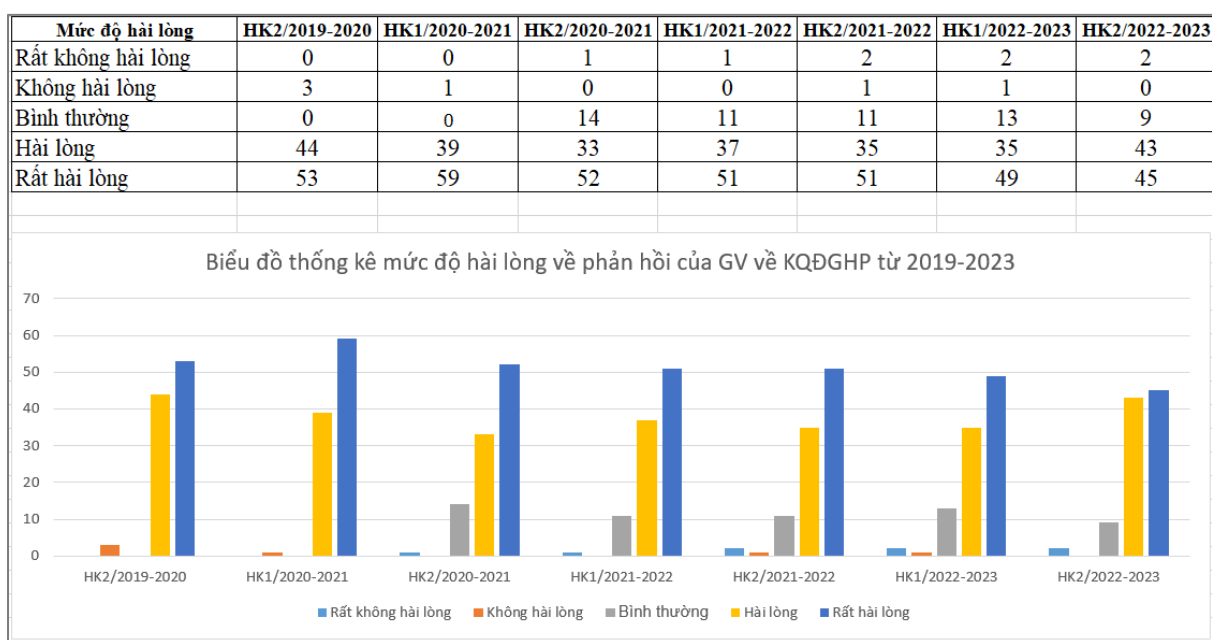
Bảng 5.4.3 Sự hài lòng của NH về mức độ kiểm tra giờ tự học



Hình 5.4.3 Biểu đồ sự hài lòng về Cách thức QL và kiểm tra giờ tự học của SV 2019-2023(M9)

Nhóm 4: Sự hài lòng của NH về mức độ phản hồi đến NH từ phía GV từ HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023 như sau:

Bảng 5.4.4 Sự hài lòng của NH về mức độ phản hồi đến NH từ phía GV



Hình 5.4.4. Biểu đồ sự hài lòng về mức độ phản hồi của GV với NH 2019-2023(M9)

Số lượng HP tham gia khảo sát tương đối lớn và phủ đều các HP nhóm cơ sở ngành và chuyên ngành. GV phụ trách lớp HP rất quan tâm việc này và luôn thông tin đến NH tham gia khảo sát đầy đủ. Ở HK 2/2019-2020 và HK 1/2020-2021 có thay đổi mức độ từ 4 lên 5 cũng không ảnh hưởng nhiều đến mục tiêu mong đợi là mức độ hài lòng trở lên chiếm tỷ trọng trên 70%. Có thể khẳng định được sự hài lòng của NH về PPGD, PPĐG và kết quả học tập như mong đợi cũng là mục tiêu đạt CĐR của CTĐT như cam kết của phía Nhà trường. Trường ĐHCT cũng thông báo KQHT và rèn luyện đến CVHT để nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH nhằm hỗ trợ NH cải thiện kết quả.

CVHT luôn kết hợp với Khoa, BM trực tiếp nhắc nhở, đôn đốc và hướng dẫn SV thực hiện quy trình phản hồi ý kiến kịp thời, giúp NH đạt được KQHT tốt nhất. Hơn nữa, việc trao đổi thông tin giữa các GV dạy HP và CVHT để CVHT nắm bắt thông tin, tình hình học tập của lớp mình phụ trách. NH nhận được KQĐG thường xuyên và cuối kỳ rất nhanh chóng và được giải thích rõ ràng thông qua việc công bố đáp án, lịch sử làm bài thi, quá trình tham dự HP. Hầu như không có SV phản ánh tình trạng khiếu nại điểm thi trong 5 năm qua [\[H5.05.04.18\]](#), [\[H5.05.04.19\]](#), [\[H5.05.04.20\]](#), [\[H3.03.02.12\]](#), [\[H5.05.04.21\]](#), [\[H5.05.04.22\]](#).

Về cơ bản, việc phản hồi kịp thời thông tin ĐGKQHT đến NH luôn được phía Nhà trường nhắc nhở, GV dạy HP phải thông tin cho NH tham gia nhận xét lớp HP để Trường xử lý tổng hợp kết quả gửi về cho Khoa. Khoa sẽ chuyển tiếp kết quả cho GV để tìm hiểu và tự đánh giá lại kết quả nhận xét của quá trình dạy học. Từ đó GV có thể tự phân tích thực trạng và tự điều chỉnh phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá cho phù hợp, đồng thời làm cơ sở đề xuất với Khoa, Trường điều chỉnh, cải tiến kịp thời những gì mà NH phản hồi sau khi học lớp HP. Thông tin phản hồi của NH về kết quả ĐGHP cũng là cơ sở để BM, Khoa tiếp tục nâng cao cải tiến PPGD, PPĐG NH ngày càng hoàn thiện hơn và được minh chứng là ĐGKQHT của NH những năm sau cao hơn năm trước [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H3.03.01.08\]](#), [\[H5.05.01.07\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.01.09\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#), [\[H5.05.02.23\]](#), [\[H3.03.02.12\]](#), [\[H5.05.04.23\]](#).

So với ngành đào tạo thông tin thư viện của trường ĐH Văn Hóa TPHCM thì hệ thống quản lý đào tạo phục vụ ngành TTTV của ĐHCT vượt trội về tính năng hơn từ khâu đăng ký KHHT, đăng ký HP, đánh giá điểm rèn luyện, thông báo lịch thi và có cả ứng dụng MyCTU trên nền tảng di động rất tiện lợi cho NH nắm bắt thông tin lịch học, lịch thi và phản hồi kết quả thuận tiện. Hơn nữa trường ĐHCT có hệ thống quản lý văn bản hành chính giúp GV nắm bắt thông tin kịp thời các quy định, thông báo. Học viên, sinh viên được sử dụng 2 hệ thống trên để phục vụ học tập và nắm bắt thông tin từ đó

việc phản hồi đến NH cũng được thuận tiện hơn , [\[H5.05.04.24\]](#), , [\[H5.05.04.25\]](#), [\[H5.05.04.05\]](#).[\[H5.05.04.20\]](#)

2. Điểm mạnh

Các quy định về việc phản hồi của NH được Trường, khoa ban hành đầy đủ, rõ ràng, hệ thống và thông báo kịp thời đến NH để NH cải thiện việc học tập một cách dễ dàng.

Việc phản hồi KQHT được phản hồi nhanh chóng, đầy đủ trên nền tảng công nghệ đa dạng, phong phú và liên tục được nâng cấp, cập nhật theo quy định hiện hành, đáp ứng được nhu cầu của phản hồi của NH.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số ít NH không cập nhật thông tin liên lạc với CVHT và không thường xuyên theo dõi thông tin phản hồi KQHT trên hệ thống nên chậm điều chỉnh việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Nhà trường sẽ thiết kế bổ sung phần mềm quản lý thông tin của NH và yêu cầu CVHT thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật thông tin liên lạc khi có thay đổi và thường xuyên theo dõi phản hồi về KQHT.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH trong Quy định về công tác học vụ của trường và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH tiếp cận dễ dàng với quy trình này [\[H5.05.01.04\]](#), [\[H5.05.02.01\]](#), [\[H5.05.03.06\]](#), [\[H5.05.05.01\]](#), [\[H5.05.01.08\]](#), [\[H5.05.02.11\]](#) , [\[H5.05.01.09\]](#), [\[H5.05.02.28\]](#).

Hàng năm, Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH, trong đó có quy định về quy trình khiếu nại của NH về KQHT. Khoản 1, Điều 29 của Công tác học vụ quy định: “GV chịu trách nhiệm: trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp; nhập điểm học phần vào hệ thống quản lý trực tuyến và in thành (02) bản, ký tên, gửi Khoa quản lý học phần. Khoa quản lý học phần lưu (01) bản và gửi về PĐT (01) bản chậm nhất là 10 ngày sau ngày thi của học phần. Trưởng Khoa quản lý học phần xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của học phần do khoa quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian 1 tuần kể từ ngày công bố điểm” [\[H5.05.01.06\]](#) , [\[H5.05.04.01\]](#), [\[H5.05.05.02\]](#).

Quy trình khiếu nại KQHT của NH được Trường ĐHCT quy định rất rõ ràng và NH cũng dễ dàng tiếp cận. Cụ thể là sau khi có kết quả HP, GV thông báo lịch gặp gỡ NH để cho xem bài và giải đáp mọi thắc mắc của NH. BM phân công cho GV phụ trách HP theo dõi sổ khiếu nại phản ánh của NH sau khi kết thúc HP, sau đó gửi cho 01 GV ở BM phụ trách tổng hợp vào sổ lưu để theo lưu dõi, bao gồm thông tin SV, HP, nội dung khiếu nại và kết quả trả lời khiếu nại [\[H5.05.02.28\]](#), [\[Sổ theo dõi khiếu nại của NH về KQHT năm học 2022-2023\]](#).

Quy định phản hồi kết quả xét học bổng được Nhà trường quy định rõ ràng. Trước mỗi đợt trao học bổng, Phòng CTSV lập danh sách SV nhận học bổng (dự kiến) gửi về Khoa, bộ phận phụ trách của Khoa gửi đến CVHT, lưu ở VP Bộ môn để thông báo đến SV, trong đó có quy định thời hạn cho SV phản hồi [\[H5.05.05.03\]](#).

Quy trình phản hồi kết quả tích lũy cũng được quy định rất rõ ràng. SV bị cảnh báo học vụ, SV có KQHT kém, SV bị buộc thôi học, SV đăng kí HP ít hơn số TC tối thiểu của HK... đều được Nhà trường gửi thông báo trực tiếp đến SV và gia đình. Đồng thời, Nhà trường còn thông báo thời hạn phản hồi, giải trình và gợi ý cho NH hướng giải quyết [\[H5.05.05.04\]](#), [\[H5.05.05.05\]](#), [\[H5.05.04.01\]\(3\)](#), [\[H5.05.05.02\]](#), [\[H5.05.05.06\]](#), [\[H5.05.04.04\]](#) .

Tại KHXHNV và BMQTTTTV, trong buổi sinh hoạt đầu khóa, NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi khóa học thông qua buổi sinh hoạt đầu khóa. Trong buổi sinh hoạt này, NH đều được Khoa giới thiệu Công tác học có thông tin đầy đủ, rõ ràng về quy định, quy trình về khiếu nại KQHT của NH [\[H5.05.01.06\]](#), [\[H5.05.05.07\]](#), [\[H5.05.05.08\]](#).

Bên cạnh đó, GV trực tiếp giảng dạy các HP cũng luôn công bố hình thức đánh giá KQHT trong buổi học đầu tiên của HP thông qua việc phổ biến ĐCCT HP và hướng dẫn quy trình khiếu nại cho NH trước khi tổ chức thi học phần để NH nắm rõ quy trình và phương thức khiếu nại. Khi NH gửi email thắc mắc về KQHT, GV sẽ trả lời qua email, gọi zalo, hoặc hẹn gặp trực tiếp, cho xem lại bài và trao đổi, hướng dẫn cho NH được hài lòng, nội dung thực hiện đảm bảo tính khách quan và công tâm [\[H3.03.02.12\]](#), [\[H5.05.05.09\]](#), [\[H2.02.03.07\]](#), [\[H5.05.05.10\]](#).

Ngoài ra, thông qua các buổi họp cùng CVHT, NH cũng có thể phản hồi thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình để CVHT xem xét đề xuất, tham vấn với GV đánh giá học phần hỗ trợ. ĐHCT cũng ban hành kế hoạch công tác thanh kiểm tra, công tác họp CVHT thường xuyên, định kỳ nhằm nắm bắt ý kiến người học và công theo dõi hỗ trợ NH được tốt hơn. Trong trường hợp khiếu nại của NH về KQHT, được giải quyết không thỏa mãn yêu cầu của NH, Trưởng khoa sẽ là người trực tiếp đứng ra giải quyết [\[H5.05.05.10\]](#), [\[H3.03.02.12\]\(6\)](#), [\[H5.05.05.11\]](#).

Việc đảm bảo quyền lợi của NH cũng như đảm bảo sự tuân thủ quy định của NH trong suốt quá trình đào tạo, BCN khoa KHXH&NV luôn chỉ đạo, đôn đốc BM hoàn thành kế hoạch HK, NH đúng tiến độ không để việc khiếu nại trở thành một sự phản ứng mà thành một nét văn hóa trong đánh giá và phục vụ, phụng sự. Ngoài việc rà soát giải quyết để thực hiện thông tin phản ánh của NH về KQHT, BM còn tổ chức họp rút kinh nghiệm những phản ánh của NH về tổ chức hoạt động dạy học và ĐGHP để cải thiện chất lượng giảng dạy HP [\[H5.05.03.27\]](#), [\[H5.05.05.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Có hệ thống quản lý KQHT chặt chẽ giúp người học quản lý được KQHT của mình. Nhà trường cũng ban hành các quy định rõ ràng về quá trình khiếu nại, giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Việc khiếu nại KQHT được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, đồng thời có tổng hợp, đánh giá, lưu trữ vào sổ nhằm đảm bảo việc theo dõi và hỗ trợ NH ngày càng được cải thiện hơn.

3. Điểm tồn tại

Thông báo quy trình khiếu nại điểm HP của SV khoa KH XH&NV chưa được cập nhật mới vẫn còn năm 2019 và chưa cho phép tải form mẫu để NH thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, nhà trường sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn.

BM tiếp tục rà soát công tác tiếp nhận, lưu trữ khiếu nại của NH về KQHT, Khoa tiếp tục rà soát, bổ sung cập nhật form biểu mẫu (file mềm) khiếu nại điểm HP của NH trên website.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trong quá trình xây dựng CTĐT và thiết kế các ĐCCT HP, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện công tác đánh giá CĐR đối với người tốt nghiệp. Các PP đánh giá KQHT hiện nay của ngành TTTV được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cao. Việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu đề ra của từng HP. Các PPĐG KQHT của NH dựa trên nền tảng từ PP giảng dạy, tổ chức hoạt động dạy học, mục tiêu dạy học đề ra trong ĐCCT và là sự thể hiện mục tiêu CĐR của CTĐT ngành TTTV được công bố của mỗi GV.

Các quy định về công tác kiểm tra, thi cử, bảo vệ luận văn tốt nghiệp... của NH được công khai minh bạch trên Website của trường, KHXHNV và các văn bản của trường ban hành. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ của Trường. GV giảng dạy các học phần và CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập của NH để hỗ trợ và hướng dẫn NH nắm vững các quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, một số ít HP điểm thành phần không hoàn toàn trùng khớp với ĐCCT, do trong quá trình giảng dạy, GV luôn luôn điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với đối tượng người học và tình hình thay đổi.

Vì vậy, năm 2023, Trường sẽ có kế hoạch về thiết kế lại một số ĐCCT môn học để phù hợp với tình hình mới. Đồng thời sẽ cải thiện và bổ sung một số PPĐG KQHT để độ giá trị hơn nữa. Nhà trường sẽ tăng cường trang bị các ứng dụng tích hợp giúp GV theo dõi và quản lý việc tự học của sinh viên được tốt hơn. Nhà trường dự kiến sẽ thiết kế bổ sung phần mềm quản lý thông tin của NH và yêu cầu CVHT thường xuyên nhắc nhở NH cập nhật thông tin liên lạc khi có thay đổi và thường xuyên theo dõi phản hồi về KQHT. Đặc biệt, kể từ năm 2023, nhà trường sẽ tiếp tục khảo sát và đề ra những quy định chi tiết hơn về cơ chế phản hồi nhằm giúp NH tiếp cận dễ dàng hơn nữa để nâng cao chất lượng của công tác đánh giá KQHT của NH. Hơn bao giờ hết hoạt động đánh giá KQHT của NH không chỉ tập trung vào kết quả ĐG NH mà kết quả đối sánh giữa NH ĐG HP và GV đánh giá NH; từ đó để thấy sự tiến bộ của NH lẫn người dạy mới là sự thành công của mục tiêu ĐGHD dạy học. Vì vậy, năm 2023, trường sẽ có kế hoạch khắc phục những tồn tại nêu trên để nâng cao chất lượng đánh giá NH được tốt hơn.

Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí đạt 5/7, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu

GV, NCV là nguồn tài nguyên quan trọng đối với CSGD và đối với NH. Chính vì vậy, công tác xây dựng đội ngũ GV, NCV luôn được chú trọng. Công tác này ở BMQTTTTV, KHXHNV luôn được thực hiện theo đúng chủ trương, quy định của Trường ĐHCT từ việc quy hoạch, tuyển dụng, quản lý, giám sát, đào tạo, phát triển năng lực toàn diện, cho đến sử dụng, đánh giá và cải tiến chất lượng về mọi mặt. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm GV ở BMQTTTTV được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm sư phạm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH. Đội ngũ GV của BMQTTTTV luôn được Nhà trường, Khoa và BMQTTTTV quan tâm trong công tác đào tạo, bồi dưỡng và học tập nâng cao trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết. Được sự hỗ trợ của Trường và KKHXHNV, chất lượng giảng dạy, NCKH của đội ngũ GV của BMQTTTTV không ngừng được nâng cao. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích đóng góp của GV được thực hiện công khai, triệt để, tạo động lực cho GV hoàn thành tốt công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV của Trường ĐHCT, KKHXHNV, BMQTTTTV thực hiện theo đúng quy trình, chặt chẽ, phù hợp với quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Trường đã ban hành văn bản Hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển đơn vị giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030 để các đơn vị xây dựng nhu cầu về nguồn nhân lực trên cơ sở kế hoạch đào tạo, NCKH và hoạt động chuyên môn khác [\[H6.06.01.01\]](#). Theo kế hoạch chung của Trường và sự chỉ đạo của KKHXHNV, BM TT-TV đã tiến hành phân tích hiện trạng, các cơ hội và tiềm năng phát triển ngành đào tạo Thông tin – Thư viện để xây dựng báo cáo đánh giá, kế hoạch phát triển BM (giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030) trình Ban lãnh đạo Khoa [\[H6.06.01.02\]](#). Sau khi xem xét, tổng hợp nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của các BM, KKHXHNV đã trình kế hoạch phát triển đơn vị [\[H6.06.01.03\]](#) lên lãnh đạo Nhà trường. BGH Trường đã trực tiếp trao đổi, thảo luận với đơn vị để thống nhất nhu cầu, đưa ra định hướng phát triển đơn vị từ đó tổng hợp, xây dựng quy hoạch nguồn nhân lực toàn Trường [\[H6.06.01.04\]](#).

Bên cạnh đó, từ năm 2015, Trường ĐHCT đã thực hiện Đề án vị trí việc làm [\[H6.06.01.05\]](#) và đã xây dựng được Danh mục vị trí việc làm [\[H6.06.01.06\]](#). Danh mục này được định kỳ rà soát, cập nhật [\[H6.06.01.07\]](#), [\[H6.06.01.08\]](#) theo các kế hoạch [\[H6.06.01.09\]](#), [\[H6.06.01.10\]](#), [\[H6.06.01.11\]](#) mà Nhà trường xây dựng theo các quyết định của BGDĐT [\[H6.06.01.12\]](#). Danh mục VTVL là cơ sở để trường thực hiện công tác tuyển dụng và sử dụng VC, xác định số lượng người làm việc và hợp đồng lao động [\[H6.06.01.13\]](#), [\[H6.06.01.14\]](#), [\[H6.06.01.15\]](#), [\[H6.06.01.16\]](#).

Căn cứ vào kế hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực đã được xây dựng [\[H6.06.01.17\]](#), hàng năm, theo Quy trình tuyển dụng VC [\[H6.06.01.18\]](#), Trường yêu cầu các đơn vị xây dựng nhu cầu tuyển dụng trong năm [\[H6.06.01.19\]](#), [\[H6.06.01.20\]](#) và phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng [\[H6.06.01.21\]](#) trên cơ sở phân tích nguồn nhân lực hiện có [\[H6.06.01.22\]](#) và những biến động dự kiến trong năm (như số lượng nghỉ hưu

[\[H6.06.01.23\]](#), số lượng tốt nghiệp sau khi đào tạo nâng cao trình độ [\[H6.06.01.24\]](#) để đảm bảo công tác quy hoạch và bổ sung nhân sự kịp thời, hợp lý.

Tiếp theo đó, Trường ban hành Kế hoạch tuyển dụng VC [\[H6.06.01.25\]](#) và Thông báo tuyển dụng VC [\[H6.06.01.26\]](#). Kế hoạch Tuyển dụng VC hàng năm được xây dựng căn cứ vào Luật Viên chức 2010 (và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019); Nghị định 115 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Thông tư 06 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Công văn số 3860/BGDĐT-TCCB ngày 07/09/2021 của BGDĐT về việc giao số lượng người làm việc và hợp đồng lao động năm 2021; Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14/01/2022 của Hội đồng Trường phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường năm 2022; Quyết định số 1980/QĐ-ĐHCT ngày 30/06/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHCT ban hành Quy định về Tuyển dụng VC Trường ĐHCT. Theo Quy định về công tác tuyển dụng VC của Trường [\[H6.06.01.27\]](#), ngoài những quy định về tổ chức hội đồng tuyển dụng; trình tự, thủ tục xét tuyển VC, còn có những quy định rõ ràng về ký kết hợp đồng làm việc và nhận việc, chế độ tập sự đối với người được tuyển dụng làm VC.

VC- NLD sau khi được tuyển dụng được Nhà trường hướng dẫn lập hồ sơ tham gia BHXH, BHYT, BHTN [\[H6.06.01.28\]](#); phổ biến những quy định về chế độ làm việc của GV [\[H6.06.01.29\]](#), về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ [\[H6.06.01.30\]](#), [\[H6.06.01.31\]](#)(2). Trong thời gian tập sự [\[H6.06.01.32\]](#), VC còn được hưởng các chế độ tiền thưởng và phúc lợi khác (nếu có) theo quy định của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [\[H6.06.01.33\]](#). Nhằm đảm bảo giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách đối với VC-NLD theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Viên chức, và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Trường còn phối hợp với các đơn vị thuộc Trường thực hiện ký kết hợp đồng đối với lao động do Trường và Đơn vị trả lương, hợp đồng giao khoán công việc, vv. [\[H6.06.01.34\]](#); với Công đoàn Trường thực hiện tập huấn những nội dung cơ bản về cách tính lương [huru] cho VC tham gia BHXH bắt buộc [\[H6.06.01.35\]](#).

Xuất phát từ đánh giá nhu cầu về nhân sự tham gia giảng dạy và phát triển ngành TT-TV, Bộ môn đã xây dựng quy hoạch trung hạn đến năm 2022 và dài hạn đến năm 2030 trong công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV [\[H6.06.01.02\]](#). Cụ thể là Bộ môn sẽ tăng số lượng 6 GV để có thể đáp ứng yêu cầu tăng quy mô và mở rộng ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, dự tính đến năm 2030, BM sẽ có 15 GV. Bên cạnh đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ SDH cho đội ngũ GV cũng được chú trọng, phấn đấu đến năm 2030, BM có 100% tiến sĩ.

Việc quy hoạch đội ngũ GV của CTĐT ngành TT-TV được thực hiện dựa trên nhu cầu thực tế của Bộ môn về đào tạo, NCKH và PVCĐ; cũng như điều kiện thực tế về số lượng, cơ cấu độ tuổi, trình độ chuyên môn, nhu cầu phát triển của GV theo từng năm học. Từ các kế hoạch về tiến trình phấn đấu, đảm bảo yêu cầu về năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV trong từng giai đoạn, BM đã rà soát, khuyến khích GV tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ [\[H6.06.01.36\]](#), [\[H6.06.01.37\]](#); dự tuyển bậc Tiến sĩ [\[H6.06.01.38\]](#); nhắc nhở và hỗ trợ GV đủ tiêu chuẩn thi/xét nâng ngạch lên GV chính [\[H6.06.01.39\]](#), [\[H6.06.01.40\]](#), GV cao cấp [\[H6.06.01.41\]](#), đăng ký xét công nhận chức danh GS, PGS [\[H6.06.01.42\]](#); nâng cao trình độ ngoại ngữ để tham gia các tổ, dự án của Khoa [\[H6.06.01.43\]](#). Những nhu cầu bồi dưỡng phát triển VC này được tổng hợp vào kế hoạch đào tạo-bồi dưỡng của KKHXHNVC [\[H6.06.01.36\]](#) và gửi về Trường hằng năm khi có thông báo của Trường. Trên cơ sở này, Nhà trường sẽ lập kế hoạch [\[H6.06.01.44\]](#) và dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ VC (trong đó có GV) [\[H6.06.01.45\]](#) [\[H6.06.01.46\]](#).

Từ năm 2018 đến nay, BMTT-TV luôn duy trì kế hoạch tuyển dụng, đã tiếp nhận 1 GV có trình độ TS để [\[H6.06.01.47\]](#) và để thay thế cho GV cùng chuyên môn sắp về hưu, thực hiện việc kéo dài thời gian làm việc đối với GV có trình độ TS, PGS, GS [\[H6.06.01.48\]](#), [\[H6.06.01.49\]](#) để chuẩn bị mở thêm ngành mới [\[H6.06.01.50\]](#). Các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Ban chủ nhiệm BM được thực hiện theo Quy chế của Nhà trường [\[H6.06.01.51\]](#), [\[H6.06.01.52\]](#) và luôn được rà soát để có những định hướng kịp thời trong công tác quy hoạch, đảm bảo nhân sự đáp ứng tốt khối lượng công việc của BM.

Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ đội ngũ GV của CTĐT ngành TT-TV, tính đến năm 2023 được trình bày ở Bảng 6.1 - Phụ lục 3.

-Về việc quy hoạch phát triển đội ngũ GV của BM đã tạo ra một đội ngũ GV đủ năng lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Từ năm 2018 đến nay, GV Bộ môn luôn thực hiện đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và PVCĐ [\[H6.06.01.53\]](#); được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [\[H6.06.01.54\]](#) và đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Lao động tiên tiến [\[H6.06.01.55\]](#), [\[H6.06.01.56\]](#). Thành tích và kết quả hoạt động chuyên môn của GV cũng được thể hiện đầy đủ trong lý lịch khoa học cá nhân [\[H6.06.01.57\]](#).

Hiện chương trình TT-TV (ngoài 4 GV mời giảng) có 9 GV cơ hữu tham gia công tác đào tạo. Trong đó có 01 GV là PGS.TS, 04 GV có trình độ TS, 05 GV có trình độ ThS, trong đó, có 01 GV đang học TS ngoài nước. Tổng số GV có trình độ TS chiếm 44,4% số GV của chương trình. Đội ngũ GV của BM TT-TV được quy hoạch theo 3 nhóm chuyên ngành chính (bao gồm: Quản lý thông tin, Công nghệ thông tin, và Dịch vụ thông tin) và thực hiện giảng dạy 44 học phần thuộc 3 nhóm chuyên ngành này.

Không những đáp ứng nhu cầu đào tạo NH của ngành, GV của BM TT-TV còn tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế [\[H6.06.01.43\]](#). GV đã giới thiệu và đưa NH đi học tập, giao lưu văn hóa, trao đổi ngắn hạn ở Thái Lan, Đài Loan [\[H6.06.01.58\]](#), [\[H6.06.01.59\]](#), [\[H6.06.01.60\]](#).

Trong giai đoạn 2019-2023, Bộ môn có 3 đề tài NCKH cấp cơ sở và 1 đề tài cấp thành phố do GV thực hiện. Việc thực hiện đề tài NCKH của GV ngành TT-TV được duy trì tương đối đều đặn qua các năm [\[H6.06.01.61\]](#). Các đề tài khi nghiệm thu đều được Hội đồng đánh giá cao [\[H6.06.01.62\]](#). Trong giai đoạn này, BM cũng thực hiện được 36 bài báo khoa học, 11 seminar [\[H6.06.01.63\]](#); hướng dẫn 03 đề tài NCKH của SV và hướng dẫn 48 luận văn, 06 tiểu luận tốt nghiệp [\[H6.06.01.64\]](#).

Ngoài giảng dạy và NCKH, các GV của BM cũng tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng khác, như coi thi, chấm thi cho kỳ thi THPT quốc gia; tham gia Hội đồng nghiệm thu đề tài, giáo trình của các đơn vị trong và ngoài Trường, vv.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ và triển khai kế hoạch đến từng đơn vị, trong đó có KKHXHN. BMQTTTTV đã xây dựng được kế hoạch phát triển đội ngũ GV phù hợp với yêu cầu công việc của BM, phù hợp với kế hoạch phát triển của đơn vị và của Nhà trường. Đội ngũ GV của BMQTTTTV được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng những tiêu chuẩn về Giảng dạy, NCKH, PVCD đối với CSGD bậc đại học.

3. Điểm tồn tại

BMQTTTTV có 2 GV có trình độ TS xin chuyển việc và nghỉ việc. Thực trạng này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc phân công nhiệm vụ trong công tác chuyên môn và tiến độ mở thêm ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

BMQTTTTV tiếp tục duy trì kế hoạch tuyển dụng thêm GV có trình độ TS để đảm bảo phát triển chuyên môn và tính kế thừa trong quy hoạch. BMQTTTTV cũng tiếp tục khuyến khích GV nâng cao trình độ để đạt 100% GV có trình độ TS vào năm 2030.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

-Trường ĐHCT xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của các ngành đào tạo theo hướng dẫn của Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT (có bổ sung, sửa đổi một số điều

trong Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT và Thông tư 01/2019/TT-BGDĐT) [\[H6.06.02.01\]](#), và trình Bộ GD&ĐT phê duyệt. Bảng 6.2 của Phụ lục 3 cho thấy tỉ lệ GV/NH của ngành TT-TV đã được tính toán, đo lường theo chuẩn quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Trong đó, trình độ hoặc chức danh của GV [\[H6.06.01.57\]](#) là cơ sở quy đổi để xác định chỉ tiêu tuyển sinh, cụ thể như sau:

Bảng 6.2.1. Cơ sở quy đổi để xác định chỉ tiêu tuyển sinh

Trình độ	Hệ số giảng viên cơ hữu		Hệ số GV thỉnh giảng
	Cơ sở giáo dục đại học	Trường trung cấp, cao đẳng	
- Giảng viên có trình độ đại học	0,3	1,0	0,0
- Giảng viên có trình độ thạc sĩ	1,0	1,5	0,2
- Giảng viên có trình độ TS	2,0	2,0	0,4
- Giảng viên có chức danh phó giáo sư	3,0	3,0	0,6
- Giảng viên có chức danh giáo sư	5,0	5,0	1,0

Hàng năm, Nhà trường giám sát việc bảo đảm tỉ lệ GV/NH qua hệ thống từ Trường xuống giáo vụ KKHXHNV thông qua phần mềm quản lý [\[H6.06.02.02\]](#) và tỉ lệ này cũng là cơ sở để Trường phê duyệt kế hoạch tuyển thêm nhân sự của các đơn vị nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Về khối lượng công việc của đội ngũ GV, trường ĐHCT có hướng dẫn chi tiết về việc đo lường đồng thời triển khai thực hiện và quản lý nghiêm túc để có nguồn cứ liệu tin cậy phục vụ việc cải tiến các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Trường [\[H6.06.01.29\]](#) trong đó có quy định về khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, NCKH, PVCĐ cụ thể theo từng trình độ và chức danh của GV (Bảng 6.3 của Phụ lục 3), và hệ thống quy đổi tất cả các loại hình công việc thực tế của GV, NCV thành 3 nhóm giờ chuẩn nêu trên. Số giờ chuẩn đo lường được theo hệ thống này chính là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và NCV, để đánh giá xếp loại chất lượng VC [\[H6.06.02.03\]](#), [\[H6.06.02.04\]](#), [\[H6.06.02.05\]](#), xét thi đua khen thưởng [\[H6.06.02.06\]](#); thanh toán thù lao vượt giờ; và làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Để đảm bảo việc thực hiện công tác chuyên môn của GV đúng với quy định của Bộ và Trường, hàng năm, Ban Giám hiệu Trường yêu cầu các đơn vị đào tạo và GV tiến hành lập kế hoạch công tác chuyên môn gồm tổng số giờ giảng dạy, NCKH tối thiểu tùy vào số giờ chuẩn được quy định cho trình độ, chức danh đang giữ [\[H6.06.02.07\]](#), [\[H6.06.02.08\]](#). Cuối mỗi năm tài chính, kết quả thực hiện các loại hình

công việc của GV (như giảng dạy và đánh giá các học phần, cố vấn học tập, hướng dẫn luận văn – luận án, biên soạn sách - giáo trình, báo cáo khoa học, tham dự hội thảo, vv. được các bộ phận hỗ trợ (như Thư ký Trưởng Bộ môn, Giáo vụ khoa, Phòng Đào tạo, phòng Quản lý khoa học, Phòng Tổ chức cán bộ, vv.) tiến hành kê khai vào từng phân hệ được phân công quản lý trong Hệ thống quản lý đào tạo [\[H6.06.02.02\]](#). Dữ liệu kê khai sẽ được hệ thống tổng hợp và chờ GV kiểm tra, xác nhận [\[H6.06.02.09\]](#) trước khi được xuất ra Bảng kê quyết toán khối lượng công tác chuyên môn [\[H6.06.01.53\]](#). GV có khối lượng giờ chuẩn vượt định mức sẽ được thanh toán thù lao vượt giờ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [\[H6.06.01.33\]](#). Trường có Đoàn kiểm tra công tác phân công giờ giảng [\[H6.06.02.10\]](#) giúp giám sát việc phân công nhiệm vụ giảng dạy hợp lý ở các bộ môn, tránh tình trạng GV không thể thực hiện đủ giờ chuẩn. Bên cạnh đó, để đảm bảo việc GV thực hiện khối lượng giờ chuẩn một cách nghiêm túc và có chất lượng, Trường ĐHTC còn có những công tác giám sát như sau:

Đối với hoạt động giảng dạy, GV tập sự có định mức giờ chuẩn giảng dạy rất thấp (Bảng 6.3 của Phụ lục 3) để có nhiều thời gian nghiên cứu, học hỏi thêm, làm quen với các học phần được phân công. Bài giảng chuyên môn của GV đều được BCN và các tổ chuyên môn của BM TT-TV đánh giá, góp ý để GV hoàn thiện trước khi phổ biến đến SV [\[H6.06.02.11\]](#). Đầu mỗi học kì, kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học được thông báo rộng rãi và hướng dẫn cụ thể cho GV và SV [\[H6.06.02.12\]](#), [\[H6.06.02.13\]](#), [\[H6.06.02.02\]](#). Cuối mỗi học kì, NH được yêu cầu cho ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV trong học kì đó [\[H6.06.02.14\]](#), [\[H6.06.02.15\]](#). Cuối mỗi năm học, SV được yêu cầu cho ý kiến về công tác cố vấn học tập trong năm học đó [\[H6.06.02.16\]](#). Giảng viên được yêu cầu sử dụng kết quả đánh giá của NH [\[H6.06.02.17\]](#), [\[H6.06.02.18\]](#), [\[H6.06.02.19\]](#), [\[H6.06.02.20\]](#) để xem xét cải tiến công tác giảng dạy và cố vấn học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với hoạt động NCKH, để khuyến khích GV, NCV chú ý đến yếu tố chất lượng trong việc thực hiện khối lượng giờ chuẩn NCKH, Trường quy định từng mức giờ quy đổi khác nhau cho các bài báo khoa học tùy thuộc vào uy tín học thuật của các tạp chí hay hội thảo mà GV, NCV chọn xuất bản hay báo cáo [\[H6.06.01.29\]](#), [\[H6.06.02.21\]](#). Trường cũng có Tổ xét duyệt bài báo để hỗ trợ kiểm chứng, xác nhận và duyệt các thông tin mà GV, NCV kê khai về các bài báo đã đăng/báo cáo [\[H6.06.02.22\]](#). Trường còn sáng lập Tạp chí Khoa học riêng [\[H6.06.02.23\]](#) với quy trình biên tập-xuất bản uy tín [\[H6.06.02.24\]](#) nhằm khuyến khích GV, NCV xuất bản các kết quả NCKH. Đối với các đề tài NCKH và giáo trình, tài liệu tham khảo do GV thực hiện, biên soạn, Trường có quy định quy trình nghiệm thu, thẩm định công khai, nghiêm túc [\[H6.06.02.25\]](#), [\[H6.06.02.26\]](#) với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học trong lẫn ngoài trường. Nhờ chính sách quản lý và thúc đẩy NCKH, việc xuất bản bài báo NCKH của BM TT-

TV có sự phát triển theo từng năm về số lượng lẫn chất lượng – thể hiện qua sự đa dạng và xếp hạng của các tạp chí [\[H6.06.01.61\]](#).

Trường còn ban hành Quy chế quản lý hoạt động KH&CN của Trường [\[H6.06.02.27\]](#) để quy định về vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tham gia thực hiện và quản lý các hoạt động KH&CN; tăng cường sự phối hợp và vận hành thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trong phạm vi trường ĐHCT, qua đó giúp Nhà trường đảm bảo hoạt động KH&CN có hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước; đảm bảo tuân thủ và thực hiện đúng chiến lược phát triển KH&CN của Nhà trường; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học tham gia hoạt động KH&CN. Theo quy chế này, việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp Trường của GV được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu. Hằng năm Trường có tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện nghiên cứu [\[H6.06.02.28\]](#). Hoạt động KHCN của GV (và SV) được đánh giá trong các báo cáo về hoạt động KHCN của KKHXHNV [\[H6.06.02.29\]](#), [\[H6.06.02.30\]](#).

Đối với hoạt động PVCD, Trường quy định khối lượng giờ chuẩn PVCD giảm dần đối với GV có định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH cao hơn (Bảng 6.3 của Phụ lục 3), đảm bảo được sự cân bằng trong trách nhiệm thực hiện 3 khối giờ chuẩn (giảng dạy, NCKH, PVCD) đối với từng trình độ/chức danh. Trường cũng phân công cho Ban chủ nhiệm các bộ môn thực hiện quản lý và kê khai giờ PVCD của GV không kiêm nhiệm công tác hành chính-quản lý để các bộ môn có thể tổ chức những hoạt động PVCD phù hợp với đặc thù chuyên môn của GV ở các đơn vị đào tạo, nhằm giúp GV vừa phát huy năng lực chuyên môn, vừa thực hiện đủ giờ PVCD [\[H6.06.02.31\]](#). BM TT-TV đã có sáng kiến quản lý việc thực hiện giờ PVCD [\[H6.06.02.32\]](#) của GV không kiêm nhiệm công tác hành chính-quản lý. Sáng kiến này hiện đang được áp dụng cho cả KKHXHNV. Trọng tâm của sáng kiến này là danh sách các hoạt động hỗ trợ cho công tác giảng dạy, NCKH, và điều hành mà GV ở KKHXHNV phải tham gia trong năm. Sáng kiến còn bao gồm các mức giờ chuẩn tương ứng với từng hoạt động [\[H6.06.02.32\]](#) nhằm khuyến khích GV chú ý tham gia các hoạt động một cách đồng đều, đầy đủ.

2. Điểm mạnh

BMQTTTTV có đội ngũ GV đủ năng lực để thực hiện CTĐT ngành TTTV. Tỷ lệ GV/NH đáp ứng chuẩn quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT. Khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát một cách khoa học, chặt chẽ, làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH & PVCD.

3. Điểm tồn tại

BMQTTTTV có số lượng GV ít, trong khi đó có khoảng một nửa số này xin nghỉ không lương, chuyển công tác, và đang làm nghiên cứu sinh, nên mỗi GV ở BMQTTTTV phải đảm nhận nhiều học phần, trong điều kiện số lượng SV hằng năm tuyển vào không cao (do ít GV). Vì thực tế này, GV trong BMQTTTTV vừa không có điều kiện vượt khối lượng giờ chuẩn giảng dạy (ít SV) vừa không có đủ thời gian (phải dạy nhiều môn) để thực hiện công tác NCKH một cách trọn vẹn hơn.

4. Kế hoạch hành động

Trong Quy định chế độ làm việc của GV, giáo viên Trường ĐHCT năm 2021 (mới nhất) [Quyết định ban hành & Quy định chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường ĐHCT], hệ thống đo lường và quy đổi giờ chuẩn cho các hoạt động PVCĐ vẫn chưa bao quát hết các hình thức hoạt động thực tế mang tính chất PVCĐ của GV ở BMQTTTTV nói riêng và KKHXHNH nói chung. BMQTTTTV và KKHXHNH sẽ rà soát và lọc ra những hoạt động có thể đề xuất Nhà Trường xem xét bổ sung vào hệ thống quy đổi giờ chuẩn PVCĐ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển ở Trường ĐHCT được xác định và phổ biến công khai.

Để có cơ sở cho công tác tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ VC-NLĐ (trong đó có GV, NCV), Trường ĐHCT đã xây dựng Quy trình tuyển dụng VC [\[H6.06.01.18\]](#), [\[H6.06.03.01\]](#), và ban hành Quy định về tuyển dụng VC [\[H6.06.01.27\]](#) trong đó có những quy định cụ thể về điều kiện đăng ký dự tuyển, độ tuổi, văn bằng chứng chỉ, lý lịch. Trong giai đoạn 2019 – 2023, Trường đã tuyển dụng được 209 VC [\[H6.06.01.22\]](#), theo đúng Quy trình và Quy định tuyển dụng đã ban hành. Kết quả xét tuyển VC được công khai trên website của Trường [\[H6.06.03.02\]](#). Tất cả hồ sơ VC được tuyển dụng đã được lập và lưu trữ theo quy định hiện hành, bao gồm toàn bộ văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp được tuyển dụng [\[H6.06.03.03\]](#).

Hàng năm, theo thông báo của Hiệu trưởng Trường ĐHCT về việc lập kế hoạch tuyển dụng VC-NLĐ trong năm [\[H6.06.01.19\]](#), các đơn vị gửi Kế hoạch tuyển dụng [\[H6.06.01.20\]](#) về Trường thông qua Phòng TCCB. Sau khi cân nhắc tình hình phát triển ngành nghề, quy mô đào tạo trong năm và chủ trương thực hiện công tác tự chủ của

Nhà trường, số lượng VC-NLĐ nghỉ hưu trong năm, đồng thời đối chiếu tổng số VC-NLĐ hiện có với khối lượng công việc chung trong toàn Trường cùng với tình hình thực tế ở các đơn vị, BGH xem xét và phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng trong năm cho các đơn vị thuộc Trường [\[H6.06.01.21\]](#). Các đơn vị được duyệt chỉ tiêu tuyển dụng trong năm sẽ tùy vào nhu cầu thực tế để có Công văn đề nghị tuyển dụng [\[H6.06.03.04\]](#) gửi về Phòng TCCB trong thời gian Trường lên kế hoạch tuyển dụng [\[H6.06.01.25\]](#) cho từng đợt (2 đợt/năm).

Qua thông báo tuyển dụng [\[H6.06.01.26\]](#) được đăng trên website của Trường, các ứng viên tiềm năng được thông báo về các vị trí việc làm cần tuyển dụng, hình thức tuyển dụng, điều kiện đăng ký dự tuyển, yêu cầu hồ sơ dự tuyển. Việc tuyển dụng viên chức tại trường ĐHCT được thực hiện theo hình thức xét tuyển qua 2 vòng. Ở Vòng 1, Hội đồng xét tuyển kiểm tra điều kiện, tiêu chuẩn của người dự tuyển đăng ký tại Phiếu đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm, nếu phù hợp thì người dự tuyển được tham dự vòng 2. Ở Vòng 2, Hội đồng xét tuyển phỏng vấn để kiểm tra về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển. Từ năm 2020, Trường ĐHCT quy định các nội dung phỏng vấn bao gồm: Luật lao động, Luật Viên chức, Luật GD, Thông tư liên tịch về chức danh nghề nghiệp, hiểu biết về Trường ĐHCT, hiểu biết về đơn vị và BMQTTTTV tuyển dụng, kiến thức chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng.

Sau khi được tuyển dụng, Nhà trường cũng có các hướng dẫn, quy trình cụ thể để hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV được tuyển [\[H6.06.03.05\]](#), [\[H6.06.03.06\]](#). Các GV tập sự phải tham gia dự giờ chuyên môn, biên soạn bài giảng, thực tập đứng lớp, chỉnh sửa bài giảng dưới sự góp ý của Hội đồng khoa học BM và GV hướng dẫn tập sự. Sau khi được phân công giảng dạy chính thức, Hội đồng KH BM TT-TV và người hướng dẫn tập sự sẽ có kế hoạch dự giờ để có thêm những góp ý giúp GV hoàn thiện về kiến thức và kỹ năng [\[H6.06.02.11\]](#).

Đối với GV, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn chung được nêu trong các thông báo tuyển dụng [\[H6.06.01.26\]](#), Trường còn có những quy định cụ thể dành cho GV bao gồm (1) trình độ, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, nhiệm vụ, và quyền học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ (tự do học thuật) [\[H6.06.03.07\]](#) (Điều 67); (2) chế độ làm việc của GV [\[H6.06.01.29\]](#); và (3) tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ [\[H6.06.01.30\]](#), [\[H6.06.01.31\]](#)(2).

Đối với VC khi được đề bạt, bổ nhiệm chức vụ quản lý (trong Hội đồng Trường, BGH Trường, BLĐ Khoa, BCN Bộ môn), Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHCT (Điều 10, 11 và 15) cũng nêu rõ tiêu chuẩn về tư tưởng, đạo đức, lối sống, năng lực, uy tín và trình độ chuyên môn, cũng như quy trình bổ nhiệm. Các trường hợp bổ nhiệm trong giai đoạn 2019-2023 đều đạt tiêu chuẩn quy định [\[H6.06.03.08\]](#). Trường cũng đã ban hành Quy chế quy định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ

chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm VC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [\[H6.06.01.51\]](#).

Bên cạnh đó, những quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh và học hàm của GV (GVC, GVCC, PGS, GS) do Nhà nước quy định luôn được Nhà trường xác định và phổ biến công khai trên website của Phòng TCCB [\[H6.06.03.09\]](#). Từ năm 2018 đến nay, BM TT-TV có 01 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GV chính [\[H6.06.01.39\]](#), [\[H6.06.01.40\]](#) và 01 GV được bổ nhiệm chức danh PGS và GV cao cấp [\[H6.06.01.42\]](#), [\[H6.06.01.41\]](#). Danh sách các GV được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại của BM [\[H6.06.01.52\]](#) cũng được thông báo về KKHXHNV và BM.

Tất cả những văn bản làm cơ sở cho công tác tuyển dụng, bổ nhiệm nêu trên đều đã được công khai bằng nhiều hình thức: công khai trên website của Trường, công khai cùng với thông báo tuyển dụng, phát hành thông qua văn thư hành chính, đưa lên danh mục văn bản của Trường trong hệ thống quản lý. Ngoài ra, các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm VC quản lý còn được công khai với các thành viên tham gia các phiên họp bổ nhiệm VC [\[H6.06.03.10\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Các quy định này đều được thông báo công khai. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của BMQTTTTV xuất phát từ nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực của BM, và được tiến hành một cách chặt chẽ, công khai, minh bạch, đảm bảo lựa chọn được đội ngũ GV đủ tiêu chuẩn về đạo đức và năng lực học thuật cần thiết cho công việc.

3. Điểm tồn tại

Không có điểm tồn tại.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2023-2024, Nhà trường tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng và lựa chọn GV thông qua việc xác định đầy đủ các tiêu chí tuyển dụng và công khai các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết, cụ thể là đưa thành tích NCKH trở thành một tiêu chí tuyển dụng. BMQTTTTV cũng có kế hoạch rà soát nguồn nhân lực để kịp thời tuyển dụng nhân sự có trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu kế thừa công việc của các GV sắp nghỉ hưu.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV luôn được Nhà trường, Khoa và BMQTTTTV quan tâm, từ lúc tuyển dụng (thông qua việc xác định và công khai các tiêu chí tuyển dụng, quy trình tuyển dụng đã chứng minh trong tiêu chí 6.3) cho đến quá trình công tác trong đó năng lực của GV được xác định thông qua việc quy định các công tác, nhiệm vụ cụ thể và đánh giá VC hàng năm.

Trường ĐHCT xác định năng lực của đội ngũ GV, NCV dựa trên Thông tư số 20 năm 2020 của BGDDT quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học [\[H6.06.04.01\]](#), Thông tư số 40 năm 2020 của BGDDT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với VC giảng dạy trong các CSGD đại học công lập [\[H6.06.04.02\]](#), Nghị định 101 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức [\[H6.06.04.03\]](#), và Nghị định 89 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 101 năm 2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. [\[H6.06.04.04\]](#). Trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [\[H6.06.03.07\]](#), Quy định chế độ làm việc của giảng viên [\[H6.06.01.29\]](#), Quy định về quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia và tiến trình phấn đấu của GV [\[H6.06.01.30\]](#), để quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và năng lực phát triển chuyên môn của GV. Năng lực của GV Trường ĐHCT được xác định thông qua việc thực hiện các công tác như giảng dạy và đánh giá NH, xây dựng CTĐT, xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học, NCKH, biên soạn tài liệu học tập, tham gia hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác CVHT, phục vụ cộng đồng, và không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn và ngoại ngữ. Trường còn có Quy định về công tác CVHT [\[H6.06.04.05\]](#) để quy định nhiệm vụ của GV có kiêm nhiệm công tác CVHT, và Quy chế quản lý hoạt động KHCN [\[H6.06.02.27\]](#) để quy định về vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tham gia thực hiện và quản lý các hoạt động KHCN, tăng cường sự phối hợp và vận hành thực hiện các nhiệm vụ KHCN trong phạm vi trường ĐHCT.

Đội ngũ GV của BM TT-TV có năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, tất cả các GV của BM đều có trình độ Thạc sĩ trở lên, trong đó 45% số lượng GV cơ hữu đã có bằng TS. Các GV luôn có ý thức nâng cao trình độ chuyên môn, thể hiện qua việc liên tục đăng kí tham gia đầy đủ các khoá tập huấn và bồi dưỡng do Trường và KKHXHNV tổ chức [\[H6.06.01.44\]](#), [\[H6.06.01.36\]](#), [\[H6.06.04.06\]](#). Mỗi GV đều có trình độ ngoại ngữ vượt mức quy định hiện hành, có kỹ năng tin học cơ bản theo quy định, phụ trách ít nhất 4 HP (xây dựng đề cương chi tiết cho các học phần theo mục tiêu và CDR của CTĐT; nghiên cứu, biên soạn, cập nhật giáo trình; đứng lớp giảng dạy và đánh giá NH) [\[H6.06.04.07\]](#).

Năng lực của đội ngũ GV BM TT-TV có thể được đánh giá qua mức độ hoàn thành định mức giờ giảng dạy, NCKH và PVCD. Từ năm 2019 đến nay, GV Bộ môn đều thực hiện đủ định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và PVCD mà Trường quy định [\[H6.06.01.53\]](#)

Về công tác đánh giá chính thức năng lực chuyên môn của đội ngũ GV, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [\[H6.06.03.07\]](#) có quy định về đánh giá quá trình đào tạo và đánh giá, phân loại VC-NLĐ.

Hàng năm, năng lực của GV được đánh giá một cách công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá xếp loại chất lượng viên chức và xét thi đua khen thưởng [\[H6.06.02.03\]](#), [\[H6.06.04.08\]](#), [\[H6.06.02.04\]](#) được tiến hành ở các cấp Bộ môn [\[H6.06.04.09\]](#), [\[H6.06.02.05\]](#), [\[H6.06.02.06\]](#), Khoa [\[H6.06.04.10\]](#), [\[H6.06.04.11\]](#), [\[H6.06.04.12\]](#), [\[H6.06.04.13\]](#) và Trường [\[H6.06.04.14\]](#), [\[H6.06.04.15\]](#), theo tinh thần của Nghị định 90 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá xếp loại chất lượng CBCCVC, Quy chế đánh giá xếp loại chất lượng đối với CCVCNLD của BGDDĐT [\[H6.06.04.16\]](#), và Thông tư số 21 năm 2020 của BGDDĐT Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục [\[H6.06.04.17\]](#).

Từ năm 2018 đến nay, phần lớn các GV đều được xếp loại chất lượng Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [\[H6.06.01.54\]](#) và đạt danh hiệu thi đua như Chiến sĩ thi đua [\[H6.06.01.55\]](#), Lao động tiên tiến [\[H6.06.01.56\]](#).

Năng lực chuyên môn của GV ngoài việc được thể hiện qua số lượng học phần phụ trách, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy-NCKH-PVCD mà GV hoàn thành, kết quả đánh giá – xếp loại chất lượng VC và xét thi đua khen thưởng, lý lịch khoa học cá nhân của từng GV [\[H6.06.01.57\]](#), còn được đánh giá bởi NH đối với hoạt động giảng dạy trên lớp [\[H6.06.02.17\]](#), [\[H6.06.02.18\]](#) và cố vấn học tập [\[H6.06.02.20\]](#) trong khuôn khổ các kế hoạch đánh giá cụ thể cuối mỗi học kỳ [\[H6.06.02.14\]](#), [\[H6.06.02.15\]](#), [\[H6.06.02.16\]](#), [\[H6.06.02.19\]](#) (bao gồm cả kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện giờ sinh hoạt CVHT trong từng học kỳ [\[H6.06.04.18\]](#)). Kết quả đánh giá từ NH đối với công tác giảng dạy [\[H6.06.02.18\]](#) và CVHT [\[H6.06.04.19\]](#) của GV từ năm 2019 đến nay đã góp phần khẳng định năng lực chuyên môn của đội ngũ GV.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. BMQTTTTTV nắm bắt tình hình năng lực chuyên môn của GV qua nhiều công tác khác nhau. Năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ, minh bạch và ngày càng được nâng cao hơn, giúp GV thích ứng với những sự đổi mới trong quá trình công tác.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế đảm bảo tỉ lệ NH tham gia đánh giá các học phần và tính khách quan, chính xác của kết quả đánh giá từ NH. Chưa có công cụ đo lường hiệu quả và tác động xã hội của số lượng giờ PVCD mà GV thực hiện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, BMQTTTTV sẽ nghiên cứu đề xuất với Trường ĐHCT những cách để nâng cao chất lượng của kết quả đánh giá từ NH, khảo sát năng lực của SV ở đầu ra để tích hợp kết quả vào đánh giá năng lực GV, cũng như những công cụ đo lường hiệu quả và tác động của số lượng giờ PVCD mà GV thực hiện.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ. Trường đã ban hành Quy định về quản lý công tác ĐTBĐ, trao đổi chuyên gia & tiến trình phấn đấu của GV [\[H6.06.01.30\]](#) để GV có cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển trình độ chuyên môn, góp phần chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ GV của Trường. Trường còn có các chính sách hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ như nâng lương trước thời hạn cho GV tốt nghiệp Thạc sĩ, Tiến sĩ trước thời hạn [\[H6.06.05.01\]](#), ưu tiên xét duyệt đề tài NCKH cấp cơ sở cho NCS, tặng laptop cho NCS bảo vệ thành công luận án TS.

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện công tác khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của VC toàn Trường [\[H6.06.01.44\]](#), [\[H6.06.01.36\]](#) để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo bồi dưỡng VC [\[H6.06.01.45\]](#), [\[H6.06.05.02\]](#).

Có thể thấy, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV BMQT-TV [\[H6.06.01.36\]](#) xuất phát từ yêu cầu của CTĐT ngành TT-TV [\[H6.06.05.03\]](#) và đều được Nhà trường triển khai thực hiện, được KKHXHN và các đơn vị có liên quan hỗ trợ quản lý và theo dõi [\[H6.06.05.04\]](#), [\[H6.06.05.05\]](#), [\[H6.06.01.38\]](#), [\[H6.06.01.31\]](#). Có ít nhất 75% số GV của BM được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch phát triển của Bộ môn [\[H6.06.01.02\]](#). GV sau khi phát triển trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được bố trí chuyên ngành giảng dạy phù hợp [\[H6.06.04.07\]](#), cũng như được tạo điều kiện để vận dụng, phát huy những nội dung đã được bồi dưỡng [\[H6.06.05.06\]](#), [\[H6.06.01.40\]](#), [\[H6.06.01.41\]](#),

[\[H6.06.01.42\]](#), tiếp tục phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng điều kiện để đào tạo chuyên ngành ThS TT-TV [\[H6.06.01.02\]](#).

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm. Trường có tổ chức định kỳ rà soát và đánh giá tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ của GV toàn trường [\[H6.06.05.07\]](#), đồng thời lấy ý kiến đóng góp của GV cho bản dự thảo các quy định mới về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ của GV [\[H6.06.05.08\]](#). Quá trình phấn đấu nâng cao trình độ của GV cũng được ghi nhận và đánh giá trong hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng VC cuối mỗi năm học [\[H6.06.02.05\]](#), [\[H6.06.02.06\]](#), được xem xét 2 lần mỗi năm trong công tác xét nâng bậc lương trước thời hạn [\[H6.06.05.01\]](#), và được theo dõi, tổng kết cuối mỗi năm tài chính để miễn giảm định mức giờ chuẩn của GV, theo Khoản 3 Điều 8 trong Quy định về chế độ làm việc của GV Trường ĐHCT [\[H6.06.01.29\]](#).

Trong quá trình học tập nâng cao trình độ trong và ngoài nước, GV phải thực hiện báo cáo tiến độ học tập về KKHXHN và Trường 06 tháng/lần [\[H6.06.05.09\]](#). Sau khi hoàn thành khóa học, GV phải báo cáo kết thúc chương trình [\[H6.06.05.10\]](#) để làm cơ sở cho KKHXHN và Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [\[H6.06.01.38\]](#).

Các GV BM được tạo điều kiện thuận lợi để bồi dưỡng, phát triển năng lực chuyên môn theo kế hoạch đề ra. Theo kết quả khảo sát phản hồi của GV BM, nhìn chung các nhu cầu của GV về đào tạo và phát triển chuyên môn được đáp ứng tốt [\[H6.06.05.11\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV luôn được BMQTTTTV nắm bắt, lập kế hoạch đào tạo. Nhờ các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích của Nhà trường nên các hoạt động triển khai đào tạo, bồi dưỡng cho GV luôn diễn ra thuận lợi và gặt hái được kết quả tốt. Việc giám sát, đánh giá được thực hiện sát sao, đảm bảo kế hoạch đề ra. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của GV, hiện nay BMQTTTTV có đội ngũ GV cơ hữu với tỉ lệ PGS và TS đạt 68,75%, phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu do nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan dẫn đến việc chưa đảm bảo một số yêu cầu chung trong phân công giảng dạy cũng như định hướng phát triển chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa tăng cường các giải pháp giám sát, đôn đốc cũng như hỗ trợ các GV đang đi học tiến sĩ hoàn thành nhiệm vụ học tập; khuyến khích các GV chưa có

trình độ tiến sĩ cam kết thực hiện tiến trình phấn đấu. BMQTTTTV tiến hành hành rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển chuyên môn, ưu tiên cho cán bộ có tiến trình phấn đấu nâng cao học hàm hoặc chức danh nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT triển khai việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) trên cơ sở Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên [\[H6.06.01.29\]](#) mà Nhà trường đã ban hành căn cứ theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng BGDĐT về việc quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học. Đây là quy định của Nhà trường về khối lượng giờ chuẩn giảng dạy, NCKH, PVCD cụ thể theo từng trình độ và chức danh của GV, và hệ thống quy đổi tất cả các loại hình công việc thực tế của GV, NCV thành 3 nhóm giờ chuẩn nêu trên. Số giờ chuẩn đo lường được theo hệ thống này chính là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV và NCV, để đánh giá xếp loại chất lượng VC, xét thi đua khen thưởng; thanh toán thù lao vượt giờ; và làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Hàng năm, GV đăng kí kế hoạch công tác chuyên môn, bao gồm giảng dạy, NCKH và PVCD [\[H6.06.02.07\]](#), [\[H6.06.02.08\]](#) theo định mức Trường quy định cho trình độ/chức danh đang giữ [\[H6.06.01.29\]](#), đồng thời đăng ký thi đua [\[H6.06.06.01\]](#), [\[H6.06.06.02\]](#) để làm cơ sở cho công tác đánh giá xếp loại chất lượng VC và xét thi đua khen thưởng cuối năm học. Bên cạnh đó, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [\[H6.06.06.03\]](#); đăng kí Seminar cấp Trường [\[H6.06.06.04\]](#); đăng kí thực hiện các đề tài NCKH các cấp [\[H6.06.02.27\]](#), [\[H6.06.01.61\]](#).

Căn cứ theo mức độ hoàn thành khối lượng công tác chuyên môn mà GV đã đăng ký trong năm [\[H6.06.01.53\]](#), hoạt động đánh giá, xếp loại chất lượng GV được triển khai [\[H6.06.02.03\]](#), [\[H6.06.04.08\]](#), [\[H6.06.02.04\]](#), [\[H6.06.02.05\]](#), [\[H6.06.04.10\]](#), [\[H6.06.04.12\]](#) (Xem Bảng 6.4 - Phụ lục 3) để làm căn cứ xét danh hiệu thi đua khen thưởng các cấp cho GV, [\[H6.06.02.06\]](#), [\[H6.06.04.11\]](#), [\[H6.06.04.14\]](#) (Xem Bảng 6.5 - Phụ lục 3).

Việc xét thi đua, khen thưởng đối với VC NLĐ được thực hiện liền kề với công tác đánh giá VC (được triển khai trong cùng kế hoạch [\[H6.06.02.03\]](#) để đảm bảo tính liên tục). Tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua và yêu cầu thành tích để xét khen thưởng

được căn cứ vào Thông tư số 21 năm 2020 của BGDDT về Hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng ngành Giáo dục [\[H6.06.04.17\]](#) và đều được nêu rõ trong Kế hoạch của Trường để mọi VC, NLĐ đều nắm rõ và để cho Hội đồng Thi đua-Khen thưởng các cấp có cơ sở thực hiện.

Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC ngoài việc dùng để xét khen thưởng còn là căn cứ trong đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm VC. Cụ thể, GV muốn được tham gia thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải có ít nhất 3 năm công tác được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên [\[H6.06.05.06\]](#).

Kết quả xếp loại chất lượng VC [\[H6.06.01.54\]](#) và thi đua khen thưởng [\[H6.06.01.55\]](#), [\[H6.06.01.56\]](#), [\[H6.06.06.05\]](#) còn được dùng trong công tác xét nâng bậc lương và phụ cấp thâm niên vượt khung [\[H6.06.05.01\]](#), [\[H6.06.06.06\]](#), [\[H6.06.06.07\]](#).

Từ các biên bản họp cấp BM và Khoa về công tác đánh giá viên chức [\[H6.06.02.05\]](#), [\[H6.06.04.10\]](#), xét thi đua – khen thưởng [\[H6.06.02.06\]](#), [\[H6.06.04.11\]](#), cũng như hội nghị cán bộ viên chức [\[H6.06.06.08\]](#), [\[H6.06.04.13\]](#), có thể thấy 100% GV hài lòng về kết quả đánh giá - xếp loại chất lượng và xét thi đua khen thưởng hằng năm. Việc tiến hành đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân đã giúp GV của BM nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Nhà trường. Việc công nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời tạo động lực cho GV phát huy hết khả năng trong giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, lao động tiên tiến, có động lực phát huy hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Do chỉ GVC hoặc GV có trình độ TS mới được làm chủ biên trong việc biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Thực hiện theo quy định của Nhà trường, BMQTTHTV chủ động phân bổ một môn học có ít nhất 2 GV cùng tham gia giảng dạy, trong đó có GV có trình độ TS để nhiều GV có thể phối hợp với nhau trong việc đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động NCKH mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và trình độ trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHCT [\[H6.06.01.29\]](#). Quy định này cho thấy các loại hình hoạt động NCKH của GV khá đa dạng và đều được ghi nhận trong hệ thống quy đổi thành giờ chuẩn NCKH, cụ thể bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; biên soạn tài liệu học tập, hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề. Nhiệm vụ của GV (trong đó có GV BM TT-TV) là tìm hiểu, thực hiện đủ khối lượng và thực hiện đa dạng các loại hình NCKH vì mỗi loại hình đều là cần thiết để phát triển năng lực nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Các hoạt động NCKH mà GV thực hiện được quy đổi thành các mức giờ chuẩn NCKH khác nhau, được cộng chung lại thành giờ NCKH, cùng với giờ chuẩn giảng dạy và PVCĐ, làm căn cứ để đánh giá xếp loại chất lượng VC [\[H6.06.02.03\]](#), [\[H6.06.02.04\]](#), [\[H6.06.02.05\]](#), và xét thi đua *khen* thưởng [\[H6.06.02.06\]](#) hàng năm.

Nhà trường có Sổ tay NCKH [\[H6.06.07.01\]](#) cung cấp thông tin, hướng dẫn rõ ràng, chi tiết để hỗ trợ GV, NCV (và NH) thực hiện hoạt động NCKH hiệu quả. Trường còn thành lập Phòng Quản lý Khoa học [\[H6.06.07.02\]](#) và ban hành Quy chế quản lý hoạt động KHCN Trường ĐHCT [\[H6.06.02.27\]](#) để hỗ trợ GV, NCV thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp.

Bên cạnh đó, kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH.

Hàng năm, theo thông báo của Trường về đăng ký kế hoạch công tác chuyên môn [\[H6.06.02.07\]](#), GV xây dựng kế hoạch công tác chuyên môn trong đó có công tác NCKH (bên cạnh công tác giảng dạy và PVCĐ) [\[H6.06.02.08\]](#) và dựa trên kết quả đăng ký [\[H6.06.07.03\]](#) Ban lãnh đạo Khoa và Trường theo dõi, giám sát, hỗ trợ hoạt động NCKH của GV. Cuối mỗi năm tài chính, kết quả thực hiện các loại hình công việc NCKH (và giảng dạy, PVCĐ) của GV được kê khai vào Hệ thống quản lý đào tạo [\[H6.06.02.02\]](#). Dữ liệu kê khai sẽ được hệ thống tổng hợp và chờ GV kiểm tra, xác nhận trước khi được xuất ra Bảng kê quyết toán khối lượng công tác chuyên môn [\[H6.06.01.53\]](#). Kết quả NCKH hàng năm của GV của BM TT-TV đáp ứng các yêu cầu về chất lượng [\[H6.06.01.62\]](#), [\[H6.06.07.04\]](#), [\[H6.06.07.05\]](#), [\[H6.06.07.06\]](#),

[\[H6.06.01.61\]](#) và định mức giờ NCKH [\[H6.06.02.05\]](#), [\[H6.06.02.06\]](#), [\[H6.06.01.53\]](#), [\[H6.06.07.07\]](#).

Trong giai đoạn 2019-2023, khối lượng giờ NCKH của GV BM TT-TV được duy trì và có xu hướng tăng (Xem Bảng 6.6 Phụ lục 3). Các loại hình và đề tài NCKH cũng khá phong phú, phản ánh được kết quả nghiên cứu từ các đề tài NCS và lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy mà các GV đang phụ trách. BM đã thực hiện tổng cộng 3 đề tài NCKH cấp cơ sở và 1 đề tài cấp thành phố, công bố 16 công trình xuất bản trong nước, 20 công trình xuất bản ngoài nước; báo cáo tại 6 hội nghị trong nước, 7 hội nghị ngoài nước; tổ chức 11 buổi sinh hoạt chuyên đề, nghiệm thu và xuất bản được 1 sách và 2 giáo trình; hướng dẫn 48 luận văn; hướng dẫn 03 đề tài NCKH của SV, cùng SV đăng 15 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành khác nhau [\[H6.06.01.61\]](#).

Với các thành tích nổi bật về NCKH, hàng năm nhiều GV đã được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [\[H6.06.01.54\]](#) và đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Lao động tiên tiến [\[H6.06.01.55\]](#), [\[H6.06.01.56\]](#).

Về loại hình sản phẩm NCKH, đối sánh hằng năm trong BM và với các bộ môn khác trong KKHXHN, GV của BM TT-TV luôn xác lập nhiệm vụ, đăng ký và thực hiện khá đầy đủ các loại hình NCKH khác nhau [\[H6.06.04.10\]](#), [\[H6.06.04.11\]](#), [\[H6.06.04.13\]](#), [\[H6.06.07.08\]](#) (Xem thêm Bảng 6.7 Phụ lục 3).

Chất lượng, số lượng, và các loại hình sản phẩm NCKH hàng năm của GV, NCV được xem xét, phân tích, đánh giá trong mục NCKH trong Văn kiện các Hội nghị CB-VC hàng năm của BM [\[H6.06.07.07\]](#), của Khoa [\[H6.06.07.08\]](#). Trên cơ sở kết quả đánh giá, các đề xuất cải tiến chất lượng và số lượng các hoạt động NCKH (cùng với những công tác, mặt hoạt động khác) cho năm tiếp theo được quyết nghị trong Nghị quyết các Hội nghị CB-VC hàng năm của BM TT-TV [\[H6.06.07.07\]](#) và của KKHXHN [\[H6.06.07.08\]](#). Những chỉ tiêu hoạt động NCKH được đề ra ở Hội nghị CB-VC cấp khoa còn được xem xét dựa trên đối sánh với thành quả NCKH của các khoa khác trong trường [\[H6.06.07.09\]](#).

Các sản phẩm và hoạt động NCKH của GV và SV BM (như sinh hoạt chuyên đề, bảo vệ luận văn, nghiệm thu đề tài, kết quả nghiên cứu, vv.) được đăng trên website của Khoa [\[H6.06.07.10\]](#) để phổ biến rộng rãi đến SV ngành TT-TV và những ngành khác có quan tâm. Thành tích và kết quả NCKH của GV cũng được thể hiện đầy đủ trong lý lịch khoa học cá nhân [\[H6.06.01.57\]](#).

2. Điểm mạnh

Các GV của BMQT TTTTV có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH khá cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KKHXHN và Trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục.

3. Điểm tồn tại

BMQTTTTV vẫn chưa có đề tài cấp Tỉnh, cấp Bộ, chưa đăng cai tổ chức các hội thảo trong vùng và khu vực.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, BMQTTTTV tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm kiếm cơ hội thực hiện các đề tài cấp Tỉnh, Bộ; các dự án, ngân sách ngoài Trường để hỗ trợ hoạt động NCKH. BMQTTTTV sẽ hợp tác với đồng nghiệp các trường có đào tạo TTTV để lên kế hoạch tổ chức hội thảo hoặc sáng lập tạp chí chuyên ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Công tác GV của BMQTTTTV, KKHXHNV luôn được chú trọng và quan tâm hàng đầu. Việc quy hoạch đội ngũ GV của BMQTTTTV được thực hiện đúng quy định, quy trình và nhu cầu dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV luôn được xác định rõ ràng, công khai và có sự cải tiến để nâng cao chất lượng ứng viên được tuyển chọn. GV luôn quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Và các nhu cầu này luôn được Khoa, Trường quan tâm, đáp ứng và hỗ trợ. Với nguồn lực hiện tại, đội ngũ GV của BMQTTTTV luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo kết quả thăm dò ý kiến từ SV. Kết quả công việc của GV luôn được xác định, giám sát và đánh giá đúng với thực tế về năng lực và đóng góp của GV, nhằm tạo động lực cho GV. Các loại hình NCKH của GV được xác lập, luôn được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo và PVCĐ.

Việc tuyển dụng GV cho BMQTTTTV chưa đảm bảo tính kế thừa. Còn nhiều GV đang trong quá trình học tập nâng cao trình độ nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc phân công nhiệm vụ trong công tác chuyên môn. Chưa có các tiêu chí định lượng cụ thể, rạch ròi để xác định rõ, đánh giá một cách thuyết phục những điểm mạnh và điểm yếu của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH và hoạt động cộng đồng. Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu dẫn đến việc chưa đảm bảo một số yêu cầu chung trong phân công giảng dạy cũng như định hướng phát triển chuyên môn. Do quy định của Nhà trường, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy.

Mặc dù còn một số hạn chế nhưng nhìn chung, công tác quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá, phát triển và quản trị đội ngũ GV của BMQTTTTV, Khoa và Trường đã đảm bảo tuân thủ các quy định của Chính Phủ và Bộ GDĐT về quy hoạch, tuyển dụng, đánh

giá, bồi dưỡng, và khen thưởng VC, về đảm bảo tỉ lệ GV/NH, và về cách quản lý khối lượng công tác giảng dạy, NCKH, PVCĐ.

Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo ngành TTTV phụ thuộc nhiều vào sự trợ giúp từ đội ngũ NV hỗ trợ. KKHXHNV có đội ngũ NV hỗ trợ thực hiện CTĐT đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng cao yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Trong những năm qua, công tác quy hoạch, tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển luôn được KKHXHNV và Nhà trường chú trọng thực hiện và phổ biến công khai. Hàng năm, KKHXHNV và Nhà trường đều tạo điều kiện, hỗ trợ để đội ngũ NV có thể tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc. Bên cạnh đó, việc quản trị, đánh giá năng lực, khen thưởng và công nhận đối với đội ngũ NV cũng được KKHXHNV thực hiện thường xuyên, kịp thời, tạo động lực để đội ngũ NV có thể phát huy tối đa năng lực, hỗ trợ tốt nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Tiêu chí 7.1 Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT xác định nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng hàng đầu nên luôn chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

Năm 2015, Trường ĐHCT đã thực hiện Đề án vị trí việc làm [\[H6.06.01.05\]](#) và đã xây dựng được Danh mục vị trí việc làm [\[H6.06.01.06\]](#). Danh mục này được định kì rà soát, cập nhật [\[H6.06.01.07\]](#), [\[H6.06.01.08\]](#) theo các kế hoạch [\[H6.06.01.09\]](#), [\[H6.06.01.10\]](#), [\[H6.06.01.11\]](#) mà Nhà trường xây dựng theo các quyết định của BGDĐT [\[H6.06.01.12\]](#). Danh mục VTVL là cơ sở để trường thực hiện công tác tuyển dụng và sử dụng VC, xác định số lượng người làm việc và hợp đồng lao động [\[H6.06.01.13\]](#), [\[H6.06.01.14\]](#), [\[H6.06.01.15\]](#), [\[H6.06.01.16\]](#).

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nguồn nhân lực nói chung và đội ngũ NV hỗ trợ nói riêng trong Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2020 [\[H7.07.01.01\]](#), Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển

tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [\[H6.06.01.17\]](#). Bên cạnh đó, trường cũng đã ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc Trường [\[H7.07.01.02\]](#) và chức năng nhiệm vụ của các phòng ban chức năng thuộc trường [\[H7.07.01.03\]](#).

Chính sách quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) của Trường còn được thể hiện qua việc ban hành Quy định về tuyển dụng VC [\[H6.06.01.27\]](#), qua kế hoạch tuyển dụng VC-NLĐ [\[H6.06.01.19\]](#), [\[H6.06.01.21\]](#), [\[H6.06.01.25\]](#). Sau khi được tuyển dụng, VC (trong đó có NV phục vụ ở các phòng, ban, trung tâm) được khuyến khích tích cực bồi dưỡng, phấn nâng cao trình độ chuyên môn theo quy định của Trường [\[H6.06.01.30\]](#). VC còn được xem xét tạo điều kiện về đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngành; hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài phù hợp với vị trí việc làm [\[H6.06.01.44\]](#), [\[H6.06.01.36\]](#), [\[H6.06.04.06\]](#), [\[H7.07.01.04\]](#).

Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [\[H6.06.01.33\]](#) cũng thể hiện chính sách thu hút, đãi ngộ đội ngũ NV. Hàng tháng, ngoài thu nhập từ tiền lương, NV còn được hưởng thêm một khoản thu nhập tăng thêm theo từng vị trí việc làm. NV làm việc trong môi trường độc hại như PTN, thư viện, ... còn được hưởng phụ cấp độc hại; các dịp lễ, Tết, NV được nhận thêm khoản tiền hỗ trợ. Hàng năm, NV được khám sức khỏe định kỳ.

Hàng năm, từ nhu cầu tuyển dụng VC-NLĐ của các đơn vị, Nhà trường xem xét, phê duyệt chỉ tiêu tuyển dụng và lên kế hoạch tuyển dụng VC [\[H6.06.01.19\]](#), [\[H6.06.01.21\]](#), [\[H6.06.01.25\]](#). Kết quả của hoạt động tuyển dụng thường niên này là việc CTĐT các ngành (trong đó có ngành QTTT-TV) được hỗ trợ bởi đội ngũ đông đảo NV làm việc tại các phòng ban, trung tâm thuộc 22 đơn vị chức năng của Nhà trường và đơn vị trực thuộc Khoa, theo vị trí việc làm, như: NV thư viện, NV phòng thực hành, NV CNTT, NV hành chính, NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tài chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh). Đội ngũ NV của Nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng [\[H7.07.01.05\]](#), đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [\[H7.07.01.06\]](#), (Xem Bảng 7.1 ở Phụ lục 3).

KKHXHNV hiện có 06 NV hỗ trợ [\[H7.07.01.07\]](#), trong đó, 02 NV phụ trách công tác đào tạo ĐH và sau ĐH, công tác tổ chức - cán bộ, công tác quản lý tài chính; 02 NV phụ trách công tác NCKH, Thư ký tổng hợp, công tác HTQT và quản lý dự án, công tác văn thư, thông tin liên lạc, công tác ĐBCL; 01 NV phụ trách công tác SV, công tác quản lý mạng và website của đơn vị, công tác quản lý tài sản thiết bị; và 01 NV phụ trách công tác quản lý phòng học [\[H7.07.01.08\]](#). Nhìn chung, các NV của KKHXHNV

đều được phân công nhiệm vụ rõ ràng và đều đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ (Xem Bảng 7.2 ở Phụ lục 3).

BMQTTT-TV có 6 CVHT giữ vai trò tư vấn, giám sát hoạt động học tập và rèn luyện của SV [\[H6.06.04.05\]](#), [\[H7.07.01.09\]](#) và 1 GV phụ trách hướng dẫn SV đi thực tế - thực tập [\[H7.07.01.10\]](#).

Hàng năm, nhà Trường tổ chức thu thập đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV [\[H7.07.01.11\]](#), [\[H7.07.01.12\]](#), [\[H6.06.02.14\]](#), [\[H7.07.01.13\]](#). Kết quả khảo sát, lấy ý kiến của NH về hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH của đội ngũ NV làm việc tại thư viện và các phòng ban chức năng trong Trường cho thấy NH đều hài lòng và rất hài lòng đối với các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ GD của nhà trường [\[H7.07.01.11\]\(2\)](#), [\[H7.07.01.14\]](#), [\[H7.07.01.15\]](#).

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch, phát triển đội ngũ NV của Trường được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ, đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ NV hỗ trợ của Khoa đảm trách nhiều công việc. BM không có NV hỗ trợ nên GV phải kiêm nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính theo hướng viên chức phục vụ GD - hỗ trợ và viên chức hành chính - quản lý được xác định theo tỷ lệ tính theo tổng số GV.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.2 Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Để thu hút người lao động có năng lực, hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường ĐHCT có kế hoạch tuyển dụng định kỳ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV hỗ trợ của Trường được xác định và phổ biến công khai.

Trường ĐHCT đã thiết lập và công khai Quy trình tuyển dụng VC gồm 12 bước [\[H6.06.01.18\]](#) được áp dụng thống nhất, công khai và minh bạch trong công tác tuyển dụng VC-NLĐ, phục vụ nhu cầu phát triển của Nhà trường.

Các tiêu chí về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định và quy định rõ ràng, công khai, cụ thể theo từng vị trí việc làm trong Quy định về tuyển dụng

viên chức [\[H6.06.01.27\]](#) mà Nhà trường xây dựng theo quy định của Chính phủ [\[H7.07.02.01\]](#), [\[H7.07.02.02\]](#), theo Nghị quyết của Hội đồng trường [\[H7.07.02.03\]](#), theo nhu cầu công việc và đề xuất của VC từ các đơn vị [\[H7.07.02.04\]](#) và từ Hội nghị VC-NLĐ hàng năm [\[H6.06.04.15\]](#). Quy định trên của Nhà trường về tuyển dụng VC và thông báo về tuyển dụng VC được công khai hằng năm [\[H6.06.01.26\]](#) giúp cho các ứng viên đăng ký dự tuyển cũng như VC- NLĐ trong Trường nắm rõ hình thức, nội dung, tiêu chí tuyển dụng, yêu cầu về trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo, chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ tin học, cũng như về tiến trình phân đấu nâng cao trình độ cho từng vị trí việc làm (chức danh) ở các đơn vị.

Nhà trường đã ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm, BM trực thuộc Trường ĐHCT [\[H7.07.01.02\]](#), Quy định về chức năng, nhiệm vụ các phòng ban chức năng thuộc Trường ĐHCT [\[H7.07.01.03\]](#), [\[H6.06.03.01\]](#). Những quy định này được công khai, phổ biến tới toàn thể VC-NLĐ ở các đơn vị trong trường và được đăng trên trang web của các phòng, ban, trung tâm để giúp các ứng viên dự tuyển có thêm cơ sở tham khảo, nghiên cứu về vị trí và đặc điểm công việc mà họ muốn dự tuyển, qua đó xác định được mức độ phù hợp với chuyên môn, sở trường của bản thân.

Hàng năm, theo thông báo của Trường về việc lập kế hoạch tuyển dụng VC-NLĐ [\[H6.06.01.19\]](#), các đơn vị lên kế hoạch tuyển dụng dựa trên nhu cầu công việc mà đơn vị đã xác định được. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ NV trong toàn Trường, lập kế hoạch điều chuyển hay tuyển dụng NV cho các đơn vị [\[H6.06.01.21\]](#), [\[H6.06.01.25\]](#). Thông tin, quy trình tuyển dụng được thông báo rộng rãi đến các đơn vị qua đường công văn và công khai trên website của Trường [\[H6.06.01.26\]](#).

Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng NV, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức có sự tham gia của đại diện lãnh đạo, viên chức các đơn vị có chuyên ngành hoặc chuyên môn liên quan đến vị trí tuyển dụng. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Theo đó, các ứng viên dự tuyển được Ban đánh giá gồm 5 thành viên thực hiện đánh giá theo quy trình công khai, công bằng. Ban đánh giá về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở từng đơn vị có nhu cầu tuyển dụng gồm: Thủ trưởng (hoặc phó thủ trưởng) đơn vị làm Trưởng Ban và các thành viên là đại diện cấp ủy đơn vị, Trưởng hoặc Phó BM (tổ chuyên môn) có tuyển dụng viên chức, 01 viên chức đang giữ ngạch cao hơn ngạch viên chức đang tuyển dụng (nếu là viên chức cùng ngạch tuyển dụng thì phải có thời gian công tác từ 3 năm trở lên) có cùng chuyên ngành, chuyên môn tuyển dụng và trợ lý tổ chức đơn vị làm thành viên kiêm Thư ký [\[H6.06.01.27\]](#), [\[H6.06.01.25\]](#).

Kết quả tuyển dụng được Nhà trường công bố công khai, minh bạch bằng văn bản đến các đơn vị trong Trường và được đăng tải trên website của Trường [\[H6.06.03.02\]](#).

Nhà trường cũng đã ban hành Kế hoạch thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch trường, phó đơn vị trực thuộc Trường giai đoạn 2019-2022 [\[H7.07.02.05\]](#), Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm VC quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường ĐHCT [\[H6.06.01.51\]](#); và xây dựng quy hoạch lần đầu chức danh trưởng, phó đơn vị trực thuộc Trường giai đoạn 2022-2025; trưởng, phó BM trực thuộc đơn vị giai đoạn 2019-2022 và 2022-2025.

Năm 2018, KKHXHNV bổ nhiệm lại Chánh văn phòng Khoa [\[H7.07.02.06\]](#); năm 2020, KKHXHNV tuyển dụng 01 chuyên viên [\[H6.06.03.02\]\(1\)](#).

BMQTTT-TV không có NV hỗ trợ, chỉ có 2 GV giữ chức vụ quản lý, được lựa chọn, bổ nhiệm [\[H6.06.01.52\]](#) dựa trên Quy định chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHCT [\[H6.06.01.29\]](#) và 6 GV kiêm nhiệm công tác CVHT [\[H7.07.01.09\]](#) được phân công và hưởng các chế độ theo Quy định của Nhà trường về công tác CVHT [\[H6.06.04.05\]](#).

Trong 5 năm qua, KKHXHNV không điều chuyển NV sang đơn vị khác và không tiếp nhận NV điều chuyển từ bộ phận khác trong Trường.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV rõ ràng và được công bố công khai. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xây dựng chặt chẽ, được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên, đồng bộ, ảnh hưởng nhất định đến việc tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm hay điều chuyển; chưa phát huy hết được năng lực của đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

Khắc phục tồn tại: thực hiện việc khảo sát ý kiến của các BLQ về vị trí việc làm của đội ngũ NV để nâng cao hơn nữa hiệu quả tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm hay điều chuyển.

Phát huy điểm mạnh: tiếp tục thực hiện công khai, minh bạch việc tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm hay điều chuyển.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.3 Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá, xếp loại chất lượng VC ở cấp BMQTTTTV và Khoa được thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng và đảm bảo đúng thời gian, quy trình mà Nhà trường quy định.

Năm 2015, Trường ĐHCT đã thực hiện Đề án vị trí việc làm [\[H6.06.01.05\]](#) và đã xây dựng được Danh mục vị trí việc làm [\[H6.06.01.06\]](#). Danh mục này được định kỳ rà soát, cập nhật [\[H6.06.01.07\]](#), [\[H6.06.01.08\]](#) theo các kế hoạch [\[H6.06.01.09\]](#), [\[H6.06.01.10\]](#), [\[H6.06.01.11\]](#) mà Nhà trường xây dựng theo các quyết định của BGĐĐT [\[H6.06.01.12\]](#). Danh mục VTVL là cơ sở để trường thực hiện công tác tuyển dụng và sử dụng VC, xác định số lượng người làm việc và hợp đồng lao động [\[H6.06.01.13\]](#), [\[H6.06.01.14\]](#), [\[H6.06.01.15\]](#), [\[H6.06.01.16\]](#).

Năm 2021, để chi tiết hóa từng vị trí việc làm đối với nhóm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ, phục vụ nhằm làm cơ sở để tính toán số lượng người làm việc chính xác hơn, Hiệu trưởng đã ban hành Khung năng lực vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, hỗ trợ, phục vụ và bản mô tả vị trí việc làm tại Trường ĐHCT [\[H6.06.01.14\]](#), trong đó cũng đã có mô tả rất chi tiết về yêu cầu tiêu chuẩn về năng lực đối với VC không giảng dạy. Trên cơ sở đó, Hiệu trưởng đã đề nghị các đơn vị trong Trường thực hiện rà soát vị trí việc làm, sắp xếp lại nhân sự hiện có của đơn vị để phân công nhiệm vụ, công việc cụ thể theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ và năng lực của mỗi cá nhân VC-NLĐ, đảm bảo phù hợp với điều kiện, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp VC [\[H7.07.03.01\]](#).

Căn cứ vào Nghị định của Chính phủ về đánh giá và xếp loại chất lượng CBCCVC và Quy chế đánh giá xếp loại chất lượng đối với CCVCNLĐ của BGĐĐT [\[H6.06.04.16\]](#), hằng năm trường ĐHCT đều có kế hoạch triển khai, hướng dẫn để các đơn vị thực hiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng VC [\[H6.06.02.03\]](#)

Kế hoạch đánh giá năng lực NV được phổ biến đến các đơn vị qua đường công văn và được thông báo công khai trên website của Trường [\[H6.06.04.08\]](#). Kế hoạch thể hiện rõ căn cứ pháp lý; đối tượng và phạm vi áp dụng; nguyên tắc, tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng VC; nguyên tắc xét thi đua-khen thưởng, hình thức khen thưởng.

Đối tượng, phạm vi áp dụng công tác đánh giá được xác định cụ thể, rõ ràng là tất cả VC-NLĐ đang làm việc tại Trường theo hình thức hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động do Trường hoặc đơn vị trả lương (trường hợp mới tuyển dụng thì phải có thời gian làm việc từ 10 tháng trở lên).

Nguyên tắc đánh giá là phải đảm bảo khách quan, công bằng, chính xác; không nể nang, trù dập, thiên vị, hình thức; bám đảm đúng thẩm quyền quản lý, đánh giá VC; căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ, thể hiện qua công việc, sản phẩm cụ thể.

Các tiêu chí chung về đánh giá, xếp loại chất lượng VC gồm có chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong lề lối làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

Thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng VC (không giữ chức vụ quản lý) thuộc về thủ trưởng đơn vị: thực hiện đánh giá trên cơ sở đề xuất của lãnh đạo trực tiếp quản lý VC. VC giữ chức vụ quản lý do thủ trưởng đơn vị đánh giá, xếp loại chất lượng.

Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng VC được thực hiện như sau:

Bước 1: VC điền và ký xác nhận vào Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng VC [\[H6.06.04.09\]](#). Từ học kì 2 năm học 2020-2021, Trường ĐHCT dùng mẫu phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng VC [\[H6.06.02.04\]](#) được quy định trong Nghị định 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ [\[H6.06.04.16\]](#)

Bước 2: Đơn vị tổ chức họp để VC trình bày báo cáo tự đánh giá và các thành viên tham dự buổi họp đóng góp ý kiến. Các ý kiến được ghi vào biên bản cuộc họp [\[H7.07.03.02\]](#)

Bước 3: Trưởng đơn vị thuộc và trực thuộc Trường ghi nhận xét, mức xếp loại chất lượng vào các mục III và IV của các phiếu đánh giá mà VC đã nộp.

Bước 4: Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đến toàn thể VC thuộc đơn vị (trừ Trưởng, Phó đơn vị) [\[H6.06.04.12\]](#). Hoàn chỉnh hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng VC tại đơn vị gửi về Phòng Tổ chức - Cán bộ [\[H6.06.04.10\]](#), [\[H6.06.04.09\]](#)

Bước 5: Hiệu trưởng ra quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng đối với VC giữ chức vụ quản lý gồm Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Trường

Bước 6: Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đối với toàn thể VC trong Trường [\[H6.06.04.14\]](#)

Có thể thấy, theo quy trình trên, năng lực của đội ngũ NV KKHXHN được xác định, đánh giá công khai, minh bạch, đảm bảo tính công bằng, dân chủ tại đơn vị.

Kết quả đánh giá VC hàng năm cho thấy 100% NV hỗ trợ của KKHXHN đều được xếp loại Hoàn thành tốt nhiệm vụ và Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; và đạt các danh hiệu thi đua như Lao động tiên tiến và Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (**Bảng 7.3 và 7.4 ở Phụ lục 3**).

Kết quả đánh giá đội ngũ GV hỗ trợ (GV kiêm nhiệm CVHT) của BM TT-TV cũng đạt 100% hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ [\[H6.06.01.54\]](#).

Tỉ lệ phản hồi, khiếu nại sau khi kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC và xét thi đua khen thưởng hàng năm được công bố cho thấy 100% NV đều hài lòng với kết quả đánh giá, xếp loại [\[H6.06.04.13\]](#).

Kết quả khảo sát, lấy ý kiến NH về hoạt động hỗ trợ, phục vụ giảng dạy của đội ngũ NV cho thấy NH đánh giá là hài lòng và rất hài lòng về chất lượng phục vụ GD [\[H7.07.01.14\]](#), [\[H7.07.01.15\]](#).

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV được BMQTTTTV, KKHXHN, Trường ĐHCĐ xác định, đánh giá và phân loại hàng năm theo nguyên tắc, nội dung, quy trình công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá đảm bảo tính chính xác, công bằng, công khai và kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát sự hài lòng của GV và NH đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV tuy được Nhà trường thực hiện, nhưng chưa thường xuyên và chưa được xem là kênh thông tin phản hồi bắt buộc khi thực hiện việc phân loại, đánh giá năng lực của NV.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2014, nhà trường tiếp tục thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của GV và NH đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV một cách thường xuyên, định kỳ để có thêm cơ sở đánh giá chính xác hơn nữa năng lực của NV trong việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Theo kế hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCĐ đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 [\[H6.06.01.17\]](#), các đơn vị trực thuộc Trường đã thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo [\[H6.06.01.03\]](#). Hàng năm, các đơn vị trong toàn Trường nói chung, KKHXHN nói riêng chủ động lập kế hoạch cử NV đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị [\[H6.06.01.36\]](#).

Trong Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCĐ đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [\[H6.06.01.17\]](#), Nhà trường chú trọng nâng cao trình độ đội ngũ VC bộ phận hành chính quản lý (HCQL) để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ công tác trong thời kỳ mới, đảm bảo 95% CBHCQL được đào tạo nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, lý luận chính trị, tin học và ngoại ngữ, trong đó có 50%

CBHCQL vượt tiêu chuẩn nghiệp vụ ngạch viên chức đang giữ. Theo đó, Nhà trường phân bổ ngân sách riêng cho hoạt động bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV [\[H6.06.05.02\]](#), [\[H6.06.01.46\]](#), [\[H7.07.04.01\]](#).

Hàng năm, Trường triển khai thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng VC, NLĐ đến các đơn vị [\[H6.06.01.44\]](#). Trên cơ sở đó, thủ trưởng đơn vị lập kế hoạch theo kết quả đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của đội ngũ NV [\[H6.06.01.36\]](#).

Sau khi tổng hợp kết quả đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng NV của các đơn vị, và xác định kinh phí đào tạo, Trường ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và chuẩn hoá viên chức [\[H6.06.01.44\]](#). NV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được đảm bảo quyền lợi nhưng cũng cần tuân thủ nghĩa vụ, các điều kiện, yêu cầu, cũng như một số quy định có liên quan khác theo quy chế của Nhà Trường [\[H6.06.01.31\]](#), [\[H6.06.03.01\]](#).

Trong 05 năm trở lại đây, Nhà trường đã cử hơn 700 lượt NV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực quản lý phần mềm, PCCC, nghiệp vụ quản lý VC, tài chính kế toán, quản lý cấp phòng, công tác truyền thông, an ninh quốc phòng, ngoại ngữ, tin học, bồi dưỡng thăng hạng,...; đã cử hơn 100 lượt NV đi đào tạo Sau ĐH [\[H6.06.01.44\]](#), [\[H6.06.01.45\]](#).

Trong giai đoạn 2019-2023, nhiều NV của KKHXHNV được cử đi học các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tăng cường bản lĩnh chính trị và năng lực quản lý [\[H6.06.04.06\]](#), [\[H6.06.01.24\]](#) (Xem Bảng 7.5 - Phụ lục 3).

Nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV còn được KKHXHNV quan tâm thực hiện thông qua các hoạt động, chương trình, dự án trao đổi ngắn hạn và hợp tác với các trường đại học trên thế giới [\[H7.07.01.04\]](#).

Hàng năm, KKHXHNV, Trường ĐHCT đều cập nhật hồ sơ năng lực của NV [\[H6.06.05.07\]](#) để tiếp tục lên kế hoạch giám sát và có những chính sách quản lý, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV một cách hợp lý.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được Trường ĐHCT và KKHXHNV xác định, lên kế hoạch và triển khai đáp ứng kịp thời. Qua đó, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của NV được nâng cao, giúp NV phát huy hiệu quả phục vụ cho các hoạt động đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường tuy thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV nhưng một số GV kiêm nhiệm công tác hành chính khó sắp xếp thời gian để tham gia đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Trường nghiên cứu đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ để NV, GV dễ dàng tham gia.

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Đề việc quản trị theo kết quả công việc của NV được minh bạch, khách quan, khoa học, và để tạo động lực, hỗ trợ cho đào tạo, NCKH, các hoạt động PVCĐ, Trường ĐHCT đã ban hành và triển khai thực hiện các văn bản quy định về khối lượng công việc, quy trình theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV qua Danh mục vị trí việc làm, qua Quy chế Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với CCVCNLD của BGDDT [\[H6.06.04.16\]](#).

Năm 2015, Trường ĐHCT đã thực hiện Đề án vị trí việc làm [\[H6.06.01.05\]](#) và đã xây dựng được Danh mục vị trí việc làm [\[H6.06.01.06\]](#). Danh mục này được định kỳ rà soát, cập nhật [\[H6.06.01.07\]](#), [\[H6.06.01.08\]](#) theo các kế hoạch [\[H6.06.01.09\]](#), [\[H6.06.01.10\]](#), [\[H6.06.01.11\]](#) mà Nhà trường xây dựng theo các quyết định của BGDDT [\[H6.06.01.12\]](#). Danh mục VTVL là cơ sở để trường thực hiện công tác tuyển dụng và sử dụng VC, xác định số lượng người làm việc và hợp đồng lao động [\[H6.06.01.13\]](#), [\[H6.06.01.14\]](#), [\[H6.06.01.15\]](#), [\[H6.06.01.16\]](#).

Căn cứ vào các văn bản Nhà trường đã ban hành như Danh mục vị trí việc làm [\[H6.06.01.15\]](#), [\[H6.06.01.16\]](#), Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban chức năng thuộc Trường [\[H7.07.01.03\]](#), Quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và bộ môn trực thuộc Trường [\[H7.07.01.02\]](#), Danh mục quy trình công tác tại Trường [\[H6.06.03.01\]](#), Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành [\[H7.07.05.01\]](#), KKHXHNV đã triển khai phân công nhiệm vụ cho NV hỗ trợ của Khoa [\[H7.07.01.07\]](#). Công việc cụ thể của từng NV trong KKHXHNV được thể hiện rõ trong các quyết định phân công [\[H7.07.01.08\]](#).

Nhà trường và KKHXHNV thực hiện công tác quản trị, công nhận và khen thưởng NV dựa trên kết quả công việc bằng những công cụ/quy trình/kế hoạch như: các cuộc họp giao ban cấp Khoa [\[H7.07.05.02\]](#); bảng chấm công hàng tháng [\[H7.07.05.03\]](#); kế hoạch thực hiện công tác chuyên môn và đăng ký thi đua năm học [\[H6.06.07.03\]](#); kết quả thực hiện công tác chuyên môn [\[H7.07.05.04\]](#); đánh giá, xếp loại chất lượng, xét thi đua - khen thưởng hàng năm [\[H6.06.04.16\]](#), [\[H6.06.04.17\]](#), [\[H6.06.02.03\]](#), [\[H6.06.04.08\]](#); lấy ý kiến phản hồi của NH [\[H7.07.01.13\]](#), [\[H6.06.02.14\]](#), [\[H6.06.02.15\]](#), [\[H6.06.02.17\]](#), [\[H6.06.02.16\]](#), [\[H6.06.02.19\]](#), [\[H6.06.02.20\]](#).

NV có hiệu quả công việc tốt, luôn được Khoa, Nhà trường ghi nhận và xét tặng các danh hiệu thi đua, như: Lao động tiên tiến [\[H6.06.01.56\]](#), Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [\[H6.06.01.55\]](#). Ngoài ra, để khuyến khích, tạo động lực cho đội ngũ NV, Nhà trường còn có kế hoạch hằng năm về việc xét nâng bậc lương trước thời hạn cho những NV có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được giao [\[H6.06.05.01\]](#).

Trường ĐHCT còn đảm bảo tất cả NV đều được tham gia góp ý cho việc xây dựng, cải tiến các công cụ/quy trình/kế hoạch phục vụ cho công tác quản trị-khen thưởng-công nhận theo kết quả công việc của NV. Việc đóng góp ý kiến được khuyến khích trong quá trình xây dựng các công cụ [\[H7.07.05.05\]](#) và trong hội nghị VC hằng năm cấp đơn vị [\[H6.06.04.13\]](#) và cấp trường [\[H6.06.04.15\]](#). Cơ chế làm việc công bằng, dân chủ này đã tạo thêm động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Hàng năm, tỉ lệ biểu quyết cho các chỉ tiêu công việc được đề ra trong Hội nghị VC-NLĐ [\[H6.06.04.13\]](#), và tỉ lệ phản hồi, khiếu nại sau khi kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng VC và xét thi đua khen thưởng được công bố cho thấy 100% NV hài lòng về việc quản trị-khen thưởng-công nhận theo kết quả công việc, về khối lượng công việc, môi trường làm việc và kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng.

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được KKHXHNV thực hiện nghiêm túc qua theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả dựa trên khối lượng công việc cụ thể đã được phân công đối với từng vị trí việc làm và qua kế hoạch công tác hàng năm. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng và thi đua - khen thưởng hàng năm cho thấy KKHXHNV ghi nhận và đánh giá cao năng lực của đội ngũ NV (Xem Bảng 7.3 và 7.4 - Phụ lục 3).

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được Nhà trường, KKHXHNV xây dựng và triển khai hợp lý, tạo được động lực, tinh thần làm việc cho NV, qua đó hiệu quả hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD cũng được nâng cao.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa ban hành được bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm của NV, nên việc đánh giá ít nhiều còn cảm tính.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Trường tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo từng vị trí việc làm của NV hỗ trợ.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHCT, KKHXHN, BMQTTTTV được thực hiện thường xuyên, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều có văn bản quy định rõ ràng và được công bố công khai. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xây dựng chặt chẽ, thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch. Năng lực của đội ngũ NV được đánh giá và xếp loại hàng năm dựa trên nguyên tắc, nội dung, quy trình đánh giá xếp loại công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá đảm bảo tính chính xác, công bằng, công khai và kịp thời. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định, lên kế hoạch và đáp ứng kịp thời. Nhờ đó, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của NV không ngừng được nâng cao, đáp ứng hoạt động hỗ trợ đào tạo. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được xây dựng và thực hiện hợp lý, tạo được động lực, tinh thần làm việc cho NV, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Ngoài những điểm mạnh nêu trên, còn một số tồn tại cần khắc phục trong thời gian tới, như: số lượng NV của Trường mặc dù khá nhiều, nhưng do đặc thù của BMQTTTTV, KKHXHN, một số công việc liên quan đến đào tạo, NCKH vẫn phải do NV của BMQTTTTV, Khoa thực hiện. Trong khi, NV hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH của Khoa cũng như CTĐT ngành TTTV còn phải hỗ trợ cho các CTĐT khác và thực hiện một số công việc hành chính của Khoa.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 8. NH và hoạt động hỗ trợ NH

Mở đầu

Người học và hoạt động hỗ trợ người học ở ĐHCT là một trong những lợi thế tạo nên chất lượng tuyển sinh người học của ĐHCT. Trường đã có lịch sử phát triển uy tín về học thuật trong hệ thống giáo dục bậc cao của cả nước, bên cạnh đó ĐHCT cũng được nhận diện là một ĐH vì ĐBSCL và ĐBSCL vì ĐHCT, do đó nhiều thế hệ NH ở ĐBSCL tiếp nối niềm tin học tập ở ĐHCT. ĐHCT luôn công bố chính sách tuyển sinh

công khai về các điều kiện tuyển sinh NH, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đại học cũng như uy tín học thuật của đội ngũ nhà giáo và phòng chức năng. Ngành TTTV là một trong các ngành đào tạo bậc ĐH của ĐHCT luôn đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu phân giao hàng năm và NH đạt được tỉ lệ cao có việc làm sau khi tốt nghiệp [\[Đề án tuyển sinh ĐHCT 2020\]](#) [\[Đề án tuyển sinh ĐHCT 2021\]](#) [\[Đề án tuyển sinh ĐHCT 2022\]](#) [\[Đề án tuyển sinh ĐHCT 2023\]](#).

Chính sách tuyển sinh thích ứng với nhu cầu xã hội và năng lực của nhà Trường là vấn đề trọng tâm được nhà Trường quan tâm. Giai đoạn 2019-2022, ĐHCT thực hiện điều chỉnh sách tuyển sinh phù hợp với điều kiện cụ thể của xã hội với năng lực đào tạo của nhà Trường. Trong đó, ngành TTTV thực hiện nghiêm túc quy định về phương thức tuyển sinh, khối lượng kiến thức đào tạo và các điều kiện phục vụ học tập tốt nhất cho NH.

Hỗ trợ NH là nhiệm vụ được tất cả bên liên quan của Trường đặc biệt quan tâm. NH được các đơn vị đào tạo và chức năng tổ chức nhiều hoạt động để NH tham gia phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội; tư vấn tâm lý - sức khỏe; hỗ trợ thực hiện tiến độ học tập và phát huy năng lực tự học [\[KH hoạt động CLB Học thuật 2021-22\]](#) [\[https://dsa.ctu.edu.vn/ho-tro-online/483-dang-ky-tu-van-tam-ly-suc-khoe-cho-hssv.html\]](https://dsa.ctu.edu.vn/ho-tro-online/483-dang-ky-tu-van-tam-ly-suc-khoe-cho-hssv.html), [\[https://scs.ctu.edu.vn/ho-tro-sinh-vien/ta\]](https://scs.ctu.edu.vn/ho-tro-sinh-vien/ta), [\[https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/activities-news/487-tha-ng-tin-sinh-hoa-t-ha-c-thua-t-tthl-tha-ng-05-2023\]](https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/activities-news/487-tha-ng-tin-sinh-hoa-t-ha-c-thua-t-tthl-tha-ng-05-2023).

Tiêu chí 8.1 Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Công bố chính sách tuyển sinh rộng rãi và chi tiết về phương thức, chỉ tiêu và điều kiện tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo góp phần thành công công tác tuyển sinh của ĐHCT [\[H8.08.01.01\]](#) [\[H8.08.01.02\]](#) [\[H8.08.01.03\]](#) [\[H8.08.01.04\]](#). ĐHCT đã xây dựng chuyên trang tuyển sinh trực tuyến cung cấp đầy đủ thông tin tuyển sinh và các video trực quan giới thiệu ngành học [\[H8.08.01.05\]](#). Ngoài ra, ĐHCT còn kết hợp nhiều hình thức tương tác trực tiếp với thí sinh qua tổ chức Ngày Hội tư vấn tuyển sinh và hình thức trực tuyến qua các trang mạng xã hội (zalo, facebook) với thí sinh nhằm cung cấp kịp thời tất cả thông tin về ngành nghề đào tạo và điều kiện đào tạo của ĐHCT [\[H8.08.01.06\]](#) [\[H8.08.01.07\]](#) [\[H8.08.01.08\]](#).

Trước năm 2018, ĐHCT xây dựng Đề án tuyển sinh dựa trên cơ sở Thông tư 03/2015/TT-BGDĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy. Đề án tuyển sinh của ĐHCT giai đoạn 2018-2022 được cập nhật thực hiện theo Quy định của Thông tư - 03/2016/TT-BGDĐT, Ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

Trong đó, chính sách tuyển sinh đối với ngành TTTV – KHXHNV được quy định chi tiết về điểm chuẩn đầu vào dựa vào kết quả tổ hợp của các môn thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm xét tuyển học bạ 3 năm học cấp học THPT. Tổ hợp xét tuyển ngành TTTV là A01 (Toán, Lý, Anh văn); D01 (Toán, Văn, Anh văn); D03 (Toán, Văn, Pháp văn); D29 (Toán, Lý, Pháp văn).

Bảng 8.1.1. So sánh điểm trúng tuyển ngành Thông tin Thư viện năm 2022

Tổ hợp xét tuyển	Trường Đại học Cần Thơ	Trường Đại học KHXHNV – Đại học Quốc gia TP HCM	Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh
A01 – Toán, Lý, Anh văn	20	21.75	0
D01 – Toán, Văn, Tiếng Anh	20	21.75	15
D03 – Toán, Văn, Pháp văn	20	0	0
D29 – Toán, Lý, Pháp văn	20	0	0
D14 - Tiếng Anh, Văn, Sử	0	21.75	0
D15 – Tiếng Anh, Văn, Địa	0	0	15
C00 - Văn, Sử, Địa lý	0	23.5	15
D09 - Toán, Sử, Anh Văn	0	0	15

Dữ liệu điểm trúng tuyển năm 2022 của ba CSĐT cho thấy: Ở phương diện điểm xét tuyển thì chất lượng tuyển sinh đầu vào ngành TTTV của ĐHCT khá tốt so với hai đơn vị vốn có lịch sử đào tạo ngành TTTV dài hơn ngành TTTV - ĐHCT. Ba CSGD đều xét tuyển ngành TTTV bằng có 4 tổ hợp nhưng mỗi đơn vị có sự khác nhau trong việc lựa chọn tổ hợp xét tuyển. Tổ hợp xét tuyển ngành TTTV – ĐHCT cũng đa dạng nhưng thể hiện đặc trưng thích ứng xu hướng phát triển ngành TTTV. Tất cả tổ hợp xét tuyển đều có môn toán và ngoại ngữ, vì chương trình đào tạo ngành TTTV – ĐHCT hướng đến đào tạo NH không chỉ tập trung kiến thức chuyên ngành mà còn có khả năng ứng dụng tốt CNTT và ngoại ngữ ứng dụng trong lĩnh vực chuyên ngành theo hướng hiện đại.

Bảng 8.1.2. Điểm trúng tuyển của NH vào ngành TTTV ĐHCT qua các năm

Điểm trúng tuyển	2018	2019	2020	2021	2022
Xét học bạ	x	x	19.5	21.5	22
Kết quả THPT	15	16.5	18.5	22.75	20

Đề án tuyển sinh cung cấp đầy đủ thông tin để thí sinh có cơ sở lựa chọn ngành học phù hợp với sở thích, năng lực và điều kiện kinh tế của gia đình. Tuyển sinh ngành

TTTV ĐHCT giai đoạn 2019-2022 cho thấy chất lượng tuyển sinh NH có chiều hướng gia tăng chất lượng đầu vào qua kết quả thi THPT và kết quả học tập ở cấp học THPT. Thí sinh có thể tham khảo điểm trúng tuyển các năm học trước, chỉ tiêu tuyển sinh theo từng phương thức xét tuyển, biết được lộ trình học phí cũng như các điều kiện học tập ở ĐHCT. Thông tin tuyển sinh ngành TTTV-ĐHCT được cung cấp chi tiết thông tin cần thiết ở hình thức trực tuyến 24/24 để thí sinh tham khảo và quyết định lựa chọn ngành dự tuyển. Thí sinh có thể truy cập vào chuyên trang tuyển sinh của ĐHCT, truy cập vào website của KKHXHNV và website của BMQTTTTV [\[H8.08.01.05\]](#) [\[H8.08.01.09\]](#) [\[H2.02.02.22\]](#).

Hoạt động công bố chính sách tuyển sinh còn được thực hiện trực tiếp ở tại Trường ĐHCT, ở Khoa KKHXHNV, ở BMQTTTTV. Hàng năm, ĐHCT phối hợp với Báo Tuổi trẻ tổ chức chương trình tư vấn tuyển sinh tại ĐHCT với sự tham gia của hàng trăm CSĐT và thu hút hàng chục ngàn HS các trường THPT ở ĐBSCL đến với mùa hội Tư vấn tuyển sinh. Đây là kênh phổ biến thông tin tuyển sinh trực tiếp đạt được nhiều ý nghĩa tích cực đối ĐHCT và ngành TTTV của ĐHCT ĐHCT [\[H8.08.01.10\]](#) [\[H8.08.01.06\]](#). Trước mỗi mùa tuyển sinh ĐHCT còn tổ chức nhiều hoạt động đến các trường THPT để giới thiệu thông tin tuyển sinh, trong đó KKHXHNV cũng cử cán bộ tham gia những hoạt động này nhằm cung cấp thông tin tuyển sinh chi tiết cho thí sinh về ngành TTTV.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường nói chung cũng như cấp chương trình đào tạo ngành TTTV tận dụng nhiều phương thức truyền thông để chuyển tải công khai nội dung đề án tuyển sinh của Trường đến thí sinh. Trực tiếp qua hoạt động tổ chức gặp gỡ thí sinh trực tiếp tại ĐHCT hoặc đến tận các trường THPT. Hình thức công bố chính sách tuyển sinh trực tuyến là thế mạnh của ĐHCT, qua chuyên trang tuyển sinh trực tuyến và các kênh thông tin mạng xã hội như facebook, youtube. Thí sinh có thể tham khảo chi tiết thông tin tuyển sinh dạng văn bản và video trực quan để hiểu rõ về ĐHCT cũng như ngành học TTTV tại ĐHCT.

3. Điểm tồn tại

BMQTTTTV hứa triển khai đánh giá tính hiệu quả của từng phương thức truyền thông hoạt động tuyển sinh. Nếu việc đánh giá tính hiệu quả của từng phương thức truyền thông góp phần triển khai hiệu quả hơn công tác truyền thông tuyển sinh của ngành TTTV đến với thí sinh.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2023-2024, Trưởng BMQTTTTV sẽ triển khai đánh giá hiệu quả tác động của phương thức truyền thông công tác tuyển sinh. Thực hiện khảo sát

sinh viên mới trúng tuyển về các hình thức tiếp cận thông tin tuyển sinh ngành TTTV – ĐHCT.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tuyển chọn NH phù hợp với ngành đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành nghề với thị trường lao động. Trường ĐHCT xác định rõ ràng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH ngành TTTV qua tổ hợp môn xét tuyển từ kết quả thi THPT và xét kết quả học tập THPT. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn phù hợp với NH, do đó trong khoảng thời gian chu kỳ đánh giá 2019-2023 của ngành TTTV của KKHXHNV – ĐHCT tuyển chọn thí sinh đủ chỉ tiêu theo quy định. Trong khi đó, một số CSGD ĐH như: ĐHKHXHNV - ĐHQG Tp.Hồ Chí Minh; ĐHVH Tp.Hồ Chí Minh tuyển sinh không đủ chỉ tiêu hoặc vì điều kiện đào tạo mà số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học thấp hơn đối ngành TTTV-ĐHCT [\[H8.08.02.01\]](#) [\[H8.08.02.02\]](#) [\[H8.08.02.03\]](#) [\[H8.08.02.04\]](#).

Bảng 8.2.1. Chỉ tiêu tuyển sinh và trúng tuyển ngành TTTV giai đoạn 2018 - 2022

Năm	Trường ĐH Cần Thơ		Trường ĐH KHXHNV ĐHQG TPHCM		Trường ĐH Văn hóa TPHCM	
	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học	Chỉ tiêu	Nhập học
2018	80	88	0	0	0	0
2019	80	56	80	44	0	0
2020	80	87	62	53	0	0
2021	70	60	60	50	30	36
2022	60	63	60	57	80	48
Tổng	370	354	262	204	110	84
Tỉ lệ	100%	95.7%	100%	77.8%	100%	76%

Giai đoạn 2018 – 2022 từ Đề án tuyển sinh của ba CSĐT ngành TTTV cho thấy xu hướng nhập học so với chỉ tiêu tuyển sinh. Ngành TTTV – ĐHCT đạt tỉ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học có tính ổn định cao. Dữ liệu được tìm thấy thể hiện trong 5 năm tuyển sinh thì ngành TTTV-ĐHCT có 2 năm nhận SV trúng tuyển nhập học thấp hơn so với chỉ tiêu. Trong khi đó, ngành TTTV – Trường ĐH KHXHNV – ĐHQG Tp.HCM cho thấy trong 4 năm tuyển sinh thì số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học đều thấp hơn so với chỉ tiêu. Đối với, Trường ĐH Văn hóa thì qua dữ liệu tìm thấy của 2 năm tuyển sinh thì có một năm thể hiện số SV trúng tuyển nhập học thấp hơn so với chỉ tiêu tuyển sinh. Trong tổng số chỉ tiêu của 5 năm tuyển sinh của ngành TTTV-ĐHCT là 370 chỉ

tiêu thi số nhập học là 354 NH, chiếm 95.7% tỉ lệ nhập học. Trong khi đó, dữ liệu tuyển sinh trong 4 năm của Trường ĐHKHXHNV thì tỉ lệ SV nhập ngành TTTV chỉ đạt 77.8%, tương tự theo dữ liệu tuyển sinh trong 2 năm của Trường ĐHVH thì tỉ lệ SV nhập học ngành TTTV chỉ đạt 76%. Ngành TTTV của ĐHCT cho thấy phương pháp giới thiệu thông tin tuyển sinh và phương thức tuyển chọn NH nhận sự tin cậy cao từ phía NH.

Ngành TTTV-ĐHCT giữ vững ổn định cách thức tuyển chọn người học với các tiêu chí về điểm trúng tuyển bằng kết quả thi THPT và từ năm 2020 mở rộng thêm cách thức xét tuyển bằng kết quả học tập THPT. Tổ hợp xét tuyển giữ vững ổn định qua các năm tuyển sinh 2018-2022 để đảm bảo tính đặc thù của ngành TTTV của ĐHCT so với các chương trình đào tạo ngành TTTV của các cơ sở đào tạo khác. Trong đó, tỉ trọng kiến thức đào tạo liên quan ứng dụng CNTT khá cao và chương trình đào tạo ngành TTTV - ĐHCT thiết kế nhiều học phần tự chọn linh hoạt theo hướng phát huy năng lực NH. NH có thể lựa chọn theo khối kiến thức ứng dụng CNTT trong thư viện, hay khối kiến thức thư viện hoặc chọn theo khối kiến thức về thông tin.

Tiêu chí và phương thức tuyển sinh của ĐHCT thể hiện sự linh hoạt hơn so với một số CSĐT có tuyển sinh đào tạo ngành TTTV. Thí sinh trúng tuyển vào ngành TTTV ĐHCT có cơ hội chuyển sang học ngành khác bằng chương trình chất lượng cao nếu đáp ứng điều kiện điểm số trúng tuyển của ngành chất lượng cao. Cơ hội này không được tìm thấy đối với thí sinh trúng tuyển ngành TTTV ở trường ĐH KHXHNV – ĐHQG Tp. HCM và trường ĐH Văn hóa Tp. HCM. Ngoài ra, thí sinh trúng tuyển học ngành TTTV – ĐHCT còn có cơ hội học tập song ngành sau khi hoàn thành chương trình học tập học kỳ 1 năm thứ nhất có kết quả học tập đạt mức tối thiểu là 2.00 điểm/4.00 điểm tại điều 20 Quy chế học vụ của Trường năm 2017-2019 [\[H8.08.02.05\]](#). Điều kiện học song ngành có thay đổi là 2.5điểm/4điểm từ năm học 2021-2022 được quy định tại điều 20 Quy chế học vụ của Trường năm 2021 [\[H8.08.02.06\]](#). SV có cơ hội nhận thêm bằng ĐH thứ hai mang đến cơ hội phát triển nghề nghiệp tương lai tốt hơn. Cơ hội này không có cho sinh viên học ngành TTTV ở trường ĐH Văn hóa Tp. HCM. Đối với SV ngành TTTV trường ĐH KHXHNV – ĐHQG Tp. HCM có được cơ hội này từ năm tuyển sinh 2021 [\[H8.08.02.07\]](#). Trong khi đó, trong chu kỳ đánh giá chương trình giai đoạn 2018 – 2020 thì SV ngành TTTV – ĐHCT đã có được cơ hội học tập song ngành.

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo ngành TTTV – ĐHCT xác định rõ chỉ tiêu phù hợp năng lực đào tạo, phương pháp tuyển chọn NH dựa vào thế mạnh CTĐT nhiều học phần kiến thức ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thư viện, các học phần được thiết kế linh hoạt tạo

hiều cơ hội phát triển nghề nghiệp tương lai. NH có cơ hội đăng ký học chương trình CLC hoặc học song ngành để phát triển nghề nghiệp tương lai.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH của ngành TTTV khá linh hoạt mang đến nhiều cơ hội học tập cho NH nhưng cũng có tồn tại nhất định. Chỉ tiêu tuyển sinh có xu hướng giảm trong hai năm gần đây, do đó cần có kế hoạch rà soát điều kiện đào tạo liên quan đến ngành TTTV để tăng chỉ tiêu đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, BMQTTTTV sẽ thực hiện rà soát điều kiện đảm bảo đào tạo ngành TTTV để làm cơ sở chuẩn bị gia tăng chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo giai đoạn năm 2025-2030. Cụ thể rà soát điều chỉnh mở rộng thêm các tổ hợp tuyển sinh, theo dõi sát sao kế hoạch học tập của NH để kịp thời hỗ trợ NH tốt nghiệp đúng tiến độ. Bên cạnh đó khuyến khích thêm nhiều GV ngành TTTV tham gia học tập đạt trình độ tiến sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH

1. Mô tả hiện trạng

Cơ cấu tổ chức Nhà Trường có đầy đủ hệ thống các đơn vị chức năng hỗ trợ NH phát triển chiến lược học tập. Ở cấp quản lý đơn vị đào tạo, KKHXHNV cũng có bộ phận Văn phòng Khoa, đoàn thể, cố vấn học tập và các giảng viên tích cực hỗ trợ NH. Đặc biệt, ĐHCT tích cực ứng dụng Hệ thống phần mềm quản trị đại học tích hợp của ĐHCT là một trong những công cụ quan trọng giúp Nhà Trường điều hành toàn bộ hoạt động học thuật của Trường qua mạng internet. Phần mềm bao gồm đầy đủ các hợp phần quản lý và điều hành, cụ thể như Quản lý đào tạo; Đánh giá điểm rèn luyện; Quản lý sinh viên; Thời khóa biểu; Theo dõi tiến độ học tập; Quản lý phòng học; Cố vấn học tập; Khối lượng giảng dạy; Nghiên cứu khoa học; Tổ chức cán bộ. Viên chức và NH đăng nhập từ xa qua mạng internet để thực hiện các hoạt động học tập và giảng dạy của ĐHCT. NH có thể chủ động thiết kế KHHT phù hợp với bản thân qua sự hỗ trợ của CVHT. NH có thể theo dõi hoạt động đăng ký HP học tập, theo dõi tiến trình học tập qua điểm số cũng như những điều kiện phản hồi thông tin đến CSGD góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NH tự đánh giá điểm rèn luyện sau đó có sự đánh giá của Đoàn Thanh niên và CVHT trên cơ sở những minh chứng để ra quyết định điểm rèn luyện cho sinh viên.

Hệ thống quản lý và tư vấn hỗ trợ NH từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp được đảm bảo thực hiện thông suốt từ các đơn vị chức năng, đơn vị đào tạo, CVHT và GV. Thí sinh được hướng dẫn đăng ký nhập học trực tuyến và trực tiếp là một điểm thuận

lợi ở ĐHCT. Tuần đầu tiên chuẩn bị nhập học, được gọi là tuần sinh hoạt công dân. NH được hướng dẫn tất cả hoạt động học tập ở Trường và đời sống sinh hoạt ở Cần Thơ, hướng dẫn sử dụng thư viện, làm thẻ sinh viên tích hợp [H8.08.03.03] [H8.08.03.04]. HK đầu tiên, bộ phận đào tạo của ĐHCT thiết lập sẵn các học phần học tập cho SV mới nhập học, bắt đầu từ HK thứ hai, NH sẽ được CVHT tư vấn xây dựng KHHT toàn khóa để NH tự mình đăng ký HP học tập ở từng HK. Trong quá trình học tập NH và CVHT đều theo dõi được kết quả học tập qua hệ thống tích hợp. Ngoài ra Phòng CTSV có thông báo đến đến đơn vị đào tạo, CVHT và SV các trường hợp cảnh báo học vụ để có kế hoạch hỗ trợ NH cải thiện kết quả học tập.

qldiem.ctu.edu.vn/htql/canbo/ctdt/codes/sindex.php?mID=S4011

HỆ THỐNG QUẢN LÝ

55 NĂM ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hướng dẫn Tháo

Trang chủ

Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương (001507)

Tiến độ học tập Kế hoạch học tập toàn khóa Xem nợ học phí Thông tin sinh viên Sổ hợp cố vấn Tiện ích Chuyển năm học học kỳ

Danh Sách Sinh Viên Lớp: XH2180A1 (Năm học: 2022 - 2023, học kỳ: 2)

Năm học: 2022-2023 Học kỳ: 2

Điều kiện lọc: Tất cả Loại cảnh báo: Tất cả

Mã số SV: Họ và tên:

☐ Không phân trang Dòng trên trang: 20

Stt	Mã số SV	Họ lót	Tên	Hiện diện	Cảnh báo	Tin chí	Đã đóng học phí	Điểm trung bình HK	Điểm rèn luyện	Kỷ luật	Thông tin SV	Xem TKB SV
1	B2102885	Đặng Ngọc Vân	Anh			18	X	3.38	89			
2	B2102895	Kim Ngọc	Hân			18	X	3.38	89			
3	B2102899	Trương Bảo	Khang			22	X	3.24	85			
4	B2102904	Nguyễn Thuý	Ngân			20	X	3.00	91			
5	B2102911	Thái Thành	Nhân			21	X	3.58	88			
6	B2102916	Lương Thị Tuyết	Như			15	X	3.21	83			
7	B2102917	Lưu Quách Tâm	Như			14	X	2.79	81			
8	B2102920	Dương Thanh	Tâm			18	X	2.06	75			
9	B2102922	Lâm Quốc	Thành			20	X	3.28	86			

Hình 8.3.1. Giao diện theo dõi tiến độ học tập của NH trong Hệ thống Phần mềm Quản lý ĐHCT tích hợp

Để đảm bảo hoạt động đào tạo và hỗ trợ NH đạt được mục tiêu học tập, Trường ĐHCT ban hành đầy đủ các quy định theo các văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy chế học vụ, văn minh học đường, khám sức khỏe, Y tế, hoạt động thể thao, câu lạc bộ học thuật và kỹ năng, quy trình xét tốt nghiệp [H8.08.03.05] [H8.08.03.06] [H8.08.03.07] [H8.08.03.08] [H8.08.03.09] [H8.08.03.10] [H8.08.03.11].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát tiến bộ của NH được thực hiện theo cấu trúc tổ chức của Nhà Trường có các đơn vị chức năng và đơn vị đào tạo phối hợp chặt chẽ. Hệ thống cố vấn

học tập được quy định rõ ràng và thực tế có sự quan tâm sát sao NH. Ngoài ra, việc ứng dụng CNTT triệt để tăng nhiều tiện ích trong việc theo dõi tiến độ học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Việc đôn đốc NH của BMQTTTTV rất sát sao nhưng thực tế hàng năm vẫn còn sinh viên tốt nghiệp chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

BMQTTTTV rà soát kế hoạch học tập từng NH và tư vấn cụ thể từng trường hợp để NH tốt nghiệp đúng tiến độ học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH

1. Mô tả hiện trạng

Tổ chức các hoạt động hỗ trợ nâng cao kỹ năng cho người học là hoạt động khá sôi động của ĐHCT cũng như KKHXHNV. CVHT ngành TTTV được Nhà Trường ban hành quy chế thực hiện nhiệm vụ CVHT. Bắt đầu mỗi khóa học BMQTTTTV phân công CVHT từ hoạt động đón tiếp NH nhập trường đến thực tiễn học tập và hoàn thành nhiệm vụ học tập ở ĐHCT. Lịch sinh hoạt CVHT với lớp chuyên ngành được phòng đào tạo sắp xếp như học phần chính khóa để NH gặp gỡ CVHT trao đổi các vấn đề liên quan đến sinh hoạt học tập. Ngoài ra, CVHT cũng được nhà Trường tạo địa chỉ email nhóm lớp CVHT để thuận tiện giao tiếp với lớp chủ nhiệm. Ví dụ: email của lớp TTTV khóa 47 là [\[H8.08.04.01\]](#). Hơn nữa CVHT cũng tận dụng mạng XH lập nhóm tương tác của lớp bằng zalo để tiếp cận NH được thường xuyên hơn.

Kết nối NH với môi trường học thuật bậc cao ở ĐHCT được Nhà Trường, KKHXHNV và Bộ môn TTTV quan tâm thực hiện từ thí sinh tiềm năng đến trở thành NH chính thức ở Trường. Hàng năm, Nhà Trường phối hợp với Báo Tuổi Trẻ tổ chức tư vấn Hướng nghiệp cho học sinh THPT khắp tỉnh ĐBSCL đến ĐHCT tham gia tư vấn hướng nghiệp với hàng trăm Trường ĐH. Ở sự kiện này học sinh có cơ hội trải nghiệm tham quan học tập ở ĐHCT. Tại sự kiện này, KKHXHNV và Bộ môn QT TTTV cũng tích cực tham gia tư vấn NH về ngành nghề. NH trúng tuyển vào học ĐHCT được Nhà Trường tổ chức tuần sinh hoạt đầu khóa cung cấp các thông tin liên quan đến học tập ở Trường. Ngoài ra, KKHXHNV và Bộ Môn cũng tổ chức chào đón tân sinh viên [\[H8.08.04.02\]](#) [\[H4.04.02.41\]](#). Nhà Trường ban hành Quy chế Học vụ được Nhà Trường, CVHT thông tin đến NH biết quyền và nghĩa vụ của NH tại ĐHCT [\[H8.08.02.05\]](#) [\[H8.08.03.05\]](#) [\[H8.08.02.06\]](#). Gắn kết trách nhiệm CVHT với nhiệm vụ tư vấn NH được Nhà Trường cụ thể bằng quy định nhiệm vụ CVHT [\[H8.08.04.03\]](#) .

Tự chủ kế hoạch học tập là mục tiêu quan trọng của NH bậc cao ở ĐHCT. Bản thân NH có thể tự lập kế hoạch học tập và theo dõi việc học tập qua phần mềm quản lý tích hợp của Trường. Ngoài ra, CVHT cũng có thể theo dõi tư vấn NH trong hệ thống phần mềm tích hợp. Điểm rèn của từng học kỳ là một trong những nhiệm vụ phân đầu của NH. Điểm rèn được phối hợp các bên liên quan để chấm điểm tiến trình phân đầu của NH trên phần mềm tích hợp của ĐHCT. Trong đó, Bản thân NH chấm điểm những tiêu chí phân đầu của bản thân. Đoàn TNCS HCM tổ chức chấm điểm rèn luyện trên cơ sở những hoạt động xã hội của NH tham gia. Và CVHT chấm điểm rèn luyện của NH theo những tiêu chí phân đầu học tập. Như vậy, việc theo dõi kết quả học tập của từng học kỳ cũng như tiến trình phân đầu rèn luyện của bản thân NH đều được các bên liên quan tham gia thực hiện trên phần mềm quản lý tích hợp của ĐHCT [\[H8.08.03.02\]](#).

Đoàn Thanh Niên CSHCM Trường và KKHXHNV tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ kỹ năng sinh viên [\[H8.08.04.04\]](#). Ngoài ra, các Trung tâm chức năng của Trường cũng tích cực tổ chức nhiều hoạt động nâng cao kỹ năng và kiến thức cho NH [\[H8.08.04.05\]](#) [\[H8.08.04.06\]](#). Bộ môn QTTTTV có Câu lạc học thuật thực hiện nhiều hoạt động hữu ích góp phần nâng cao kỹ năng và kiến thức nghề nghiệp cho NH [\[H4.04.02.35\]](#) [\[H4.04.02.33\]](#) [\[H4.04.02.37\]](#) [\[H8.08.04.07\]](#).

Hội chợ việc làm ĐHCT được Đoàn TNCS HCM và Trung Hỗ trợ SV tổ chức thường niên tại khuôn viên Trường. Ở Hội chợ việc làm quy tụ nhiều doanh nghiệp đến ĐHCT trực tiếp phỏng vấn tuyển dụng người học. Ngoài ra, thông tin tuyển dụng được các đơn vị chức năng cũng như Khoa và Bộ môn giới thiệu đến NH trên các website của đơn vị hoặc gửi email hoặc nhóm zalo đến NH. Trường có chuyên trang trực tuyến giới thiệu thường xuyên việc làm đến NH [\[H8.08.04.08\]](#). Ngoài ra, hằng năm Trường cũng tổ chức các Hội chợ việc làm để NH tiếp cận các đơn vị tuyển dụng ngay khi còn học ở Trường [\[H8.08.04.09\]](#) [\[H8.08.04.10\]](#) [\[H8.08.04.11\]](#). Tỷ lệ có việc làm của NH ngành TTTV được khảo sát hằng năm đạt tỷ lệ có việc khá cao, tỷ lệ có việc làm được trình bày trong phụ lục của đề án tuyển sinh hằng năm. Đề án tuyển sinh của Trường được công bố rộng rãi trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.

Bảng 8.4.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành TTTV giai đoạn 2019 – 2022

2019	2020	2021	2022
95%	94%	98%	81%

Mặc dù, ĐHCT tích cực ứng dụng CNTT thực hiện các hoạt động theo dõi và hỗ trợ NH nhưng thực tế NH ngành TTTV hàng năm cũng còn SV tốt nghiệp chậm tiến độ.

2. Điểm mạnh

ĐHCT ban hành và tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ tích cực NH. KKHXHNV tích cực theo dõi tiến trình học tập của NH trên cơ sở các văn bản quy định Nhà Trường. CVHT và BMQTTTTV tích cực nhắc nhở, tư vấn NH qua các nền tảng ứng dụng CNTT để tiếp cận thường xuyên với NH.

Tỉ lệ NH tốt nghiệp ngành TTTV có việc khá cao trong chu kỳ kiểm định 2019-2023.

3. Điểm tồn tại

Hàng năm SV ngành TTTV vẫn còn tình trạng tốt nghiệp chậm tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

SV tốt nghiệp chậm tiến độ chủ yếu từ sự chủ quan của NH. BMQTTTTV và CVHT sẽ kiểm tra trực tiếp từng trường hợp NH để có kế hoạch tư vấn và khuyến khích NH kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan ở ĐHCT là một trong những nét đặc trưng nổi trội của ĐHCT trong hệ thống GDĐH của Quốc gia. Môi trường học tập ở ĐHCT luôn tạo cảm giác an toàn cho NH đến giảng đường. Nhà Trường có sự quan tâm đến sức khỏe tâm lý của NH và GV [\[H8.08.05.01\]](#) [\[H8.08.05.02\]](#) [\[H8.08.05.03\]](#) [\[H8.08.05.04\]](#) Mọi quan hệ điều hành hoạt động học thuật của Nhà Trường được quan tâm chu đáo, thầy/cô tận tình hỗ trợ NH. Khuôn viên có cổng vào và tường rào toàn bộ khuôn viên. Đội ngũ bảo vệ Trường trực đảm bảo an ninh xuyên suốt 24/24. Tất cả NH và Người dạy đều được cấp thẻ nhận diện bằng công nghệ chip. NH có thể sử dụng thẻ vào thư viện, vào lớp học, giữ xe và KTX. Tại KKHXHNV có lực lượng ĐTNCSHCM trực ở văn phòng khoa vừa đảm bảo an toàn NH vừa thực hiện các hoạt động hỗ trợ đoàn viên.

ĐHCT không chỉ quan tâm chất lượng đào tạo NH mà còn quan tâm phát triển thể chất và tinh thần của NH. Mục tiêu đào tạo NH của ĐHCT được công bố rộng rãi “đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ...” [\[H8.08.05.05\]](#). Chăm sóc sức khỏe tinh thần phục vụ mục tiêu đào tạo NH phát triển về đức, trí, mỹ là điều được ĐHCT rất chú trọng. Nhà Trường đã ban hành quyết định 3 đơn vị chuyên môn thực hiện nhiệm vụ chăm sóc về tâm lý và sức khỏe của NH [\[H8.08.05.01\]](#). Để hình thành không gian học thuật đầy bóng cây mát mẻ ở ĐHCT là quá trình vun trồng trong nhận

thức và hành động của các thể hệ thầy và trò ở ĐHCT. Hàng năm, ĐHCT đều tổ chức trồng cây phủ xanh khuôn viên vào ngày Môi trường thế giới 5/6 [\[H8.08.05.06\]](#) [\[H8.08.05.07\]](#) [\[H8.08.05.08\]](#) Cảnh quan của ĐHCT nhận được nhiều sự yêu thích của cộng đồng, trong đó có cảnh quan của KKHXHNV luôn quan tâm phát triển mảng xanh sạch. KKHXHNV còn có không gian văn hóa nghệ thuật [\[H8.08.05.09\]](#).

Không gian học tập và nghiên cứu của NH luôn tạo môi trường thuận tiện và thoải mái để NH không chỉ thoải mái khai thác không gian vật lý ở phòng học, sân cỏ, vườn cây, phòng đọc, phòng thí nghiệm, thực hành mà còn thoải mái tiếp cận môi trường học tập và nghiên cứu ở môi trường trực tuyến. NH có thể truy cập nhiều nguồn tài liệu học thuật, tham gia các khóa học trực tuyến, khai thác các dịch vụ hỗ trợ học tập và nghiên cứu của ĐHCT qua môi trường mạng internet. Bước chân vào khuôn viên ĐHCT thì rất dễ bắt gặp hình ảnh NH sinh hoạt học tập, hoạt động nhóm ở các sân cỏ, vườn cây [\[H8.08.05.10\]](#), [\[H8.08.05.11\]](#), [\[H8.08.05.12\]](#). Ngoài ra, NH có thể đăng ký trực tuyến sử dụng hệ thống phòng thảo luận ở TTHL để phục vụ cho hoạt động học tập nhóm, ở các phòng thảo luận nhóm đều có trang bị hiện đại như tivi kết nối internet, máy lạnh, hệ thống chữa cháy tự động [\[H8.08.05.13\]](#). Đối với NH ngành TTTV còn được bố trí thêm thư viện thực hành tại KKHXHNV để NH có thể tự thực hiện công việc của một cán bộ thư viện [\[H8.08.05.14\]](#).

2. Điểm mạnh

Môi trường tâm lý và cảnh quan là ưu điểm nổi trội của ĐHCT trong hệ thống GDĐH ở Việt Nam. Ưu điểm này được vun trồng từ truyền thống của ĐHCT qua nhiều thế hệ, trong đó BMQTTTTV KKHXHNV cũng đóng góp vai trò hỗ trợ tích cực NH. KKHXHNV cũng luôn quan tâm có mảng xanh trong khuôn viên học tập và nghiên cứu của Khoa.

3. Điểm tồn tại

Cảnh quan xanh của ĐHCT được ví như như “lá phổi xanh” của trung tâm Tp. Cần Thơ, tuy nhiên việc cắt tỉa cỏ gọn gàng chưa thực hiện thường xuyên hằng ngày để môi trường xanh sạch, gọn gàng.

4. Kế hoạch hành động

KKHXHNV sẽ chủ động chăm sóc cảnh quan ở Khoa thường xuyên, bên cạnh đó cũng có những phản hồi đến Trường về gia tăng thời gian thường xuyên hơn trong vấn đề cắt tỉa cỏ ở khuôn viên Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

NH và hỗ trợ NH là nhiệm vụ trọng tâm khẳng định chất lượng đào tạo của ĐHCT. Trường ĐHCT công khai tất cả tiêu chí lựa chọn NH trên các phương diện trực tiếp và trực tuyến để thông tin tuyển sinh và đào tạo được đến NH được đầy đủ. NH tại ĐHCT trong đó NH ngành TTTV được Nhà Trường quan tâm hỗ trợ qua việc phân công nhiệm vụ của các đơn vị chức năng, đơn vị đào tạo và CVHT. Hoạt động kết nối NH được tận dụng điều kiện trao đổi tư vấn trực tiếp và trực tuyến qua hệ thống quản lý tích hợp của ĐHCT và sự kết hợp công nghệ mạng xã hội để kịp thời hỗ trợ NH.

Tuy nhiên, NH ngành TTTV còn có nhiều lý do chủ quan nên một số SV tốt nghiệp còn chậm tiến độ.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ĐHCT nói chung và của BMQTTTTV là một trong những thành tố quan trọng góp phần khẳng định chất lượng đào tạo của ĐHCT nói chung và ngành TTTV nói riêng. Hệ thống phòng làm việc và học tập của GV và sinh viên ngành TTTV đảm bảo không gian và sự kết nối phục vụ học tập cả môi trường trực tiếp và trực tuyến. Thư viện và nguồn học liệu của ĐHCT được phát triển liên tục từ các nguồn tài liệu có chất lượng của các nhà xuất bản trong nước và quốc tế đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của ngành TTTV. Hệ thống trang thiết bị và phòng thực hành phục vụ học tập và nghiên cứu ngành TTTV là một lợi thế về chất lượng đào tạo của ngành TTTV ở ĐHCT. Hạ tầng công nghệ thông tin và các ứng dụng mạng internet kết nối các tiện ích công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của ngành TTTV. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường học thuật của ĐHCT nói chung cũng như của ngành TTTV đảm bảo sự liên thông phối hợp học tập, nghiên cứu trực tiếp và trực tuyến đảm bảo tiện ích và an toàn về sức khỏe cho NH và người dạy.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Không gian và trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của ĐHCT là một trong những đặc trưng ưu trội của Trường trong hệ thống giáo dục bậc cao ở Việt Nam. Theo Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chuẩn Quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học, quy định diện tích đất của cơ sở giáo dục đại học tối thiểu đạt $25\text{m}^2/\text{SV}$, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo đạt tối thiểu là $3\text{m}^2/\text{SV}$. So với quy định. Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số NH chính quy là $63,80\text{ m}^2/\text{NH}$. Trong khi đó, diện tích của Trường đại học Đồng

Tháp chỉ ở mức 15.59 m²/sinh viên [\[H9.09.01.01\]](#), Trường đại học Tôn Đức Thắng chỉ đạt 31.61m²/sinh viên [\[H9.09.01.02\]](#). Có thể nói diện tích đất phục vụ học thuật của ĐHCT là ưu điểm nổi trội trong hệ thống giáo dục bậc cao ở Việt Nam. Trường ĐHCT có tổng diện tích đất là 2.249.773,47m², trong đó, diện tích đất khu I là 62.251,50m²; diện tích khu II là 714.200,97 m²; diện tích khu III là 5.527,20 m²; diện tích khu Hòa An là 1.112.901,00 m²; diện tích đất lò gạch Bùng Binh là 23.726,00 m²; diện tích đất Trại thực nghiệm Vĩnh Châu là 171.142,10 m²; diện tích đất nhà cộng đồng An Bình là 291,00 m²; diện tích đất khu Măng Đen tại tỉnh Kon Tum là 159.733,70 m² [\[H9.09.01.03\]](#) [\[H9.09.01.04\]](#).

Về hệ thống CSVC phục vụ NH và vận hành học thuật của Nhà Trường. Trường ĐHCT có các khu kí túc xá, gồm 1.330 phòng, với tổng diện tích là 73.020,60 m² đảm bảo tiêu chuẩn, định mức diện tích kí túc xá của đơn vị sự nghiệp giáo dục. Trường ĐHCT có 02 Nhà thi đấu Thể dục thể thao, với diện tích là 4.965,00 m²; Sân vận động và sân TDTT (Khu I: 02 sân cầu lông, 01 sân tennis; Khu II: 03 sân bóng đá, 15 sân bóng chuyền, 02 sân cầu lông, 02 sân TDTT ngoài trời); Khu Hòa An: 03 sân TDTT ngoài trời, 01 sân bóng đá nền cát, 06 sân bóng đá cỏ nhân tạo có diện tích là 55.879,00 m². Ngoài ra, Trường có 55.879 m² đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao của NH trong toàn Trường [\[H9.09.01.05\]](#). Những khu TDTT này, ngoài việc phục vụ cho các HP Giáo dục thể chất, còn là nơi vui chơi, giải trí, rèn luyện thể lực cho SV ngành TTTV của KKHXHNV nói riêng và của toàn Trường nói chung. Thống kê Quý 3 năm 2023, KKHXHNV có tổng cộng là 1.038 NH, trong đó, có 998 sinh viên ĐH, và 40 học viên Cao học [\[H9.09.01.04\]](#). KKHXHNV được Nhà trường phân giao đất quản lý và bố trí cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành TTTV. KKHXHNV có tổng diện tích đất sử dụng là 2.570m²; tổng diện tích sàn xây dựng là 2.331m²; tổng diện tích phòng học là 528m², bình quân 88m² /phòng. Tuy vậy, như đã đề cập, do sử dụng các phòng học lý thuyết chung của Trường, nên tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/NH của SV ngành TTTV cũng đạt 4,23m²/NH. Những số liệu này được trình bày công khai theo quy định của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 [\[H9.09.01.06\]](#), [\[H9.09.01.05\]](#) [\[H9.09.01.06\]](#).

Trường ĐHCT có hệ thống phòng làm việc dành cho GS, PGS, GV cơ hữu, với diện tích là 10.945,89 m² [\[H9.09.01.04\]](#) [\[H9.09.01.07\]](#). KKHXHNV có tổng diện tích phòng làm việc là 440,0 m², gồm 10 phòng, trong đó có 3 phòng làm việc dành cho Trưởng và phó Khoa, 04 văn phòng BM, 01 văn phòng Khoa [\[H9.09.01.07\]](#) [\[H9.09.01.06\]](#). Tất cả phòng làm việc đều được trang bị thiết bị phù hợp, đáp ứng hoạt động nghiên cứu và làm việc của GV. KKHXHNV có 01 văn phòng Khoa, hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH cho các ngành của Khoa, trong đó có ngành TTTV. Văn phòng Khoa có diện tích là 88,0 m², đảm bảo diện tích cho các chuyên viên làm việc và SV,

GV đến liên hệ công tác. Ngoài ra, văn phòng BMQTTTV cũng hỗ trợ tích cực cho các hoạt động đào tạo và NCKH của SV và GV ngành TTTV. Văn phòng BMQTTTV có diện tích là 57.76 m² được trang bị đầy đủ bàn làm việc và không gian tiếp NH.

Các phòng học của KKHXHNV được lắp đặt thiết bị hỗ trợ hoạt động dạy - học, có hướng dẫn sử dụng. Ngoài máy chiếu và các thiết bị được gắn cố định khác, KKHXHNV còn có máy chiếu di động. Khoa có các thông báo về việc cho mượn hội trường, phòng học, phòng họp; các hướng dẫn sử dụng máy chiếu được dán trên bàn GV, số điện thoại của CB hỗ trợ thiết bị cũng được dán ở trước và trong phòng học, để GV có thể liên hệ khi cần thiết [\[H9.09.01.08\]](#) [\[H9.09.01.09\]](#) [\[H9.09.01.10\]](#). Nhà trường, Khoa kiểm kê thường niên hiện trạng CSVC, trang thiết bị để nắm bắt tình trạng sử dụng nhằm mục tiêu nâng cấp sửa chữa và thay thế trang thiết bị kịp thời phục vụ học tập và giảng dạy của KKHXHNV [\[H9.09.01.11\]](#) [\[H9.09.01.12\]](#). Căn cứ vào thực tế, KKHXHNV xây dựng kế hoạch mua sắm thay thế trang thiết bị và sửa chữa tài sản nhà cửa vật kiến trúc của KKHXHNV đáp ứng nhu cầu giảng dạy [\[H9.09.01.13\]](#) [\[H9.09.01.14\]](#) [\[H9.09.01.15\]](#) [\[H9.09.01.16\]](#) [\[H9.09.01.17\]](#) [\[H9.09.01.18\]](#) [\[H9.09.01.19\]](#) [\[H9.09.01.20\]](#). Qua khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của GV và NH về điều kiện phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, kết quả là trên 90% NH đánh giá là hài lòng và rất hài lòng [\[H9.09.01.21\]](#). Ngoài ra, năm 2023 SV ngành TTTV thực hiện chuyên đề nghiên cứu đánh giá mức độ hài lòng của NH và GV KKHXHNV về CSVC. Kết quả khảo sát cho thấy NH của KKHXHNV đánh giá mức độ đáp ứng CSVC của Nhà Trường khá cao đạt mức 4.12/5 điểm. Về GV thì đánh giá mức độ đáp ứng trang thiết bị của Nhà Trường ở mức 3/5 điểm. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy GV và NH hài lòng về CSVC và trang thiết bị phục vụ giảng dạy, tuy nhiên hệ thống wifi có đôi chỗ truy cập còn chưa ổn định, một số trang thiết bị đèn quạt, bàn ghế máy tính cũ [\[H9.09.01.22\]](#).[\[H9.09.01.23\]](#).

2. Điểm mạnh

Diện tích đất xây dựng và sử dụng của Trường vượt hơn quy định về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo bậc cao. Nhà Trường có kế hoạch bảo trì và bảo quản tài sản hiệu quả đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu học thuật của Nhà Trường. NH, GV KKHXHNV đánh giá cao về mức độ đảm bảo CSVC và trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng học tuy nhiều và được trang bị đầy đủ đèn, bàn ghế và máy chiếu hoặc tivi nhưng chưa nhiều phòng học được trang bị sang trọng và hiện đại. Hệ thống wifi còn đôi chỗ truy cập chưa ổn định.

4. Kế hoạch hành động

Nhà Trường đầu tư nhiều hơn hệ thống phòng học sang trọng, hiện đại. Năm 2024 Nhà Trường kiểm tra toàn diện hệ thống wifi trong toàn bộ nhà học và nơi làm việc của Khoa để nâng cấp khả năng truy cập. Bên cạnh đó, KKHXHNV tiếp tục xây dựng kế hoạch thực hiện sửa chữa và thay thế các trang thiết bị cũ.

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7 điểm

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Học liệu ĐHCT là một trong những thư viện đại học có quy mô lớn và hiện đại ở Việt Nam. TTHL có nguồn tài liệu nhiều về số lượng, phong phú về nội dung và nguồn tài liệu có chất lượng được bổ sung từ nhiều nhà xuất bản uy tín trên thế giới. TTHL được xây dựng ngay vị trí trung tâm ở cổng A vào khu II ĐHCT, một vị trí thuận tiện cho NH và GV tiếp cận. TTHL được xây dựng 4 tầng với tổng diện tích sử dụng là 7560m².

Tòa nhà TTHL có 4 tầng được trang bị hệ thống máy lạnh, hút âm, ánh sáng nhân tạo kết hợp ánh sáng tự nhiên, hệ thống PCCC tự động và hệ thống nhận diện bạn đọc bằng công nghệ chip đảm bảo an toàn và an ninh cho người sử dụng. TTHL có sức chứa 1000 chỗ ngồi học tập. Mỗi tầng đều có sơ đồ hướng dẫn và giới thiệu trang thiết bị phục vụ NH. Tầng 1 có 100 chỗ ngồi, 20 bộ máy tính kết nối internet, 2 tivi giới thiệu dịch vụ thư viện, khu vực ngồi trực tiếp trên sàn gỗ, quầy bảo vệ, quầy hỗ trợ tư vấn thông tin và phục vụ mượn trả tài liệu, khu vực thông tin Asean; Ngoài ra, sảnh tầng 1 là không gian tự học lý tưởng vì có hồ nước điều hòa không khí rất mát mẻ và 50 chỗ ngồi tự học. Tầng 2 có sức chứa 500 chỗ ngồi với hệ thống điều hòa không khí mát mẻ giúp NH thoải mái lựa chọn tài liệu và không gian tự học phù hợp. Tầng 2 là một không gian mở tích hợp nơi lưu trữ sách in ấn và không gian tự học tăng tính tiện ích cho NH. Ngoài ra, tầng 2 được trang bị 3 phòng thảo luận nhóm, khu vực giới thiệu sách mới, tivi giới thiệu dịch vụ thư viện và 100 bộ máy tính được kết nối internet. Tầng 3 có 400 chỗ ngồi cũng là một không gian mở tích hợp không gian tự học và kho sách ngoại văn, kho tạp chí dạng in ấn, kho luận văn. Tầng còn được trang bị 115 bộ máy tính kết nối internet. Ngoài ra, tầng 3 còn có phòng nghe nhìn kết hợp với Không gian Hoa Kỳ [\[H9.09.02.01\]](#). Đặc biệt, tầng 3 có phòng suy ngẫm phục vụ cho GV và NH sau đại học, một không gian yên tĩnh. Tầng 4 là hệ thống phòng thảo luận, tập huấn được sử dụng tổ chức các hội thảo, chương trình tập huấn cho NH và GV của ĐHCT [\[H9.09.02.02\]](#) [\[H9.09.02.03\]](#). TTHL là một trong những thư viện trường ĐH hiện đại ở Việt Nam được thiết kế với nhiều dịch vụ tiện ích phục vụ NH.

Để tận dụng hiệu quả các dịch vụ tiện ích của TTHL phục vụ NH, TTHL mở cửa phục vụ NH từ 7h00-21h từ thứ hai thứ bảy, nghỉ lễ tết theo quy định chung. TTHL xây dựng nội quy sử dụng chi tiết hướng đến khuyến khích NH khai thác hiệu quả tài liệu học tập, không gian học tập và các tiện ích của TTHL [\[H9.09.02.04\]](#).

Vốn tài liệu phong phú và đa dạng là một trong những đặc điểm nổi bật của TTHL Trường ĐHCT. TTHL phát triển đa dạng định dạng tài liệu gồm cả in ấn và trực tuyến đáp ứng nhu cầu tham khảo của NH và ND. Bộ sưu tập tài liệu đa ngành dạng in ấn có 149.454 tựa tương ứng 321.145 quyển (tính đến 31/12/2022). Bộ sưu tập được tổ chức sắp xếp theo chuẩn quốc tế được tích hợp công cụ tìm kiếm thông tin về tài liệu trên mạng internet do đó thuận tiện cho NH định vị vị trí tài liệu trong thư viện. Ngoài ra, TTHL bổ sung bằng ngân sách hoặc nhận tài trợ nhiều CSDL tài liệu là tạp chí khoa học và sách dạng trực tuyến của nhiều nhà xuất danh tiếng trên thế giới. NH có thể đăng nhập bằng mã số sinh viên sử dụng nguồn tài liệu này để đọc hoặc tải về máy tính phục vụ học tập và nghiên cứu. Nguồn tài liệu dạng trực tuyến gồm CSDL sách Ebrary (Hoa Kỳ) là CSDL sách đa ngành có 230.000 tựa, trong đó sách về lĩnh vực thư viện có khoảng 1.350 quyển; Sách IG publishing (Singapore) là CSDL sách đa ngành với 280.000 tựa, trong đó khoảng 3000 tựa thuộc lĩnh vực TTTV. Trong chu kỳ từ năm 2018-2023, BMQTTTTV bổ sung 66 quyển sách chuyên ngành dạng in ấn. Bổ sung tài liệu phục vụ NH được thực hiện theo đề xuất từ NH và ND, do đó TTHL có nguồn tài liệu khá phong phú phục vụ học tập của NH ngành TTTV ở định dạng trực tuyến và in ấn từ các nguồn xuất bản uy tín trong và ngoài nước.

TTHL là nơi lý tưởng để NH tự học và tham khảo tài liệu. Theo dữ liệu thống kê từ phần mềm quản lý thư viện tích hợp, SV ngành TTTV vào sử dụng TTHL khá nhiều trong chu kỳ (2018-2022).

Bảng 9.1.1. Lướt sinh viên ngành TTTV vào sử dụng TTHL (Nguồn được cung cấp bởi TTHL)

Tháng 11 -12/2018	201 9	202 0	202 1	202 2	Thán g 1- 6/2023
300	228 0	235 9	264 2	371 6	2769

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NH đối với TTHL khá cao qua kết quả khảo sát sinh viên được hỏi đã trả lời mức độ hài lòng và rất hài lòng đạt 90% vào năm 2020; mức độ hài lòng về TTHL đạt 4.45/5 điểm vào năm 2021; mức độ hài lòng và rất hài lòng đạt mức 91% vào năm 2022 [\[H9.09.02.05\]](#). Ngoài ra, BMQTTTTV khảo sát về sự hài lòng của NH về thư viện, kết quả đánh giá cho thấy SV KHXHNV đánh giá

TTHL đạt điểm 4.12/5 điểm, ở mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng của NH [\[H9.09.01.22\]](#). Luận văn tốt nghiệp của SV Lê Thị Phương Nam ngành TTTV năm 2023, kết quả khảo sát của tác giả cho kết quả có 22,7% SV tham gia khảo sát cảm thấy rất hài lòng và 63,9% SV cảm thấy hài lòng về VTL của TTHL.

Không gian Hoa Kỳ (AH) được Tổng Lãnh sự quán Mỹ ở Tp. Hồ Chí Minh tài trợ thiết lập tại tầng 3 – TTHL [\[H9.09.02.06\]](#). AH là nơi Tổ chức Bộ sưu tập tài liệu về Khoa học công nghệ, văn hóa xã hội do các tác giả người Mỹ xuất bản. Ngoài ra, AH là nơi thường xuyên tổ chức các sự kiện được tài trợ bởi TLSQ Mỹ góp phần nâng cao kỹ năng cho sinh viên (tiếng anh, phỏng vấn, an ninh mạng, phát triển văn hóa đọc,...)

2. Điểm mạnh

Môi trường học thuật của TTHL và hệ thống thư viện Trường được NH yêu thích với nhiều tiện ích và nguồn tài liệu phong phú.

3. Điểm tồn tại

Thư viện có nguồn tài liệu phong phú nhưng cũng có một tỉ lệ nhỏ SV chưa quan tâm sử dụng, vì vậy thư viện cần phát triển thêm nhiều phương pháp giới thiệu nguồn tài liệu của thư viện để thu hút thêm nhiều sinh viên sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Bộ QTTTTV sẽ nghiên cứu phối hợp với Thư viện Trường phát triển thêm nhiều phương pháp quảng bá hấp dẫn NH đến sử dụng tài liệu phục vụ học tập.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

ĐHCT là một trường ĐH đa ngành, trong đó các khối ngành khoa học tự nhiên; khoa học xã hội nhân văn; khoa học ứng dụng; khoa học công nghệ. Tất cả ngành học đều được trang bị các phòng thí nghiệm thực hành. Nhóm ngành khoa học ứng dụng có các phòng thí nghiệm mạng máy tính, phòng thí nghiệm thị giác máy tính, phòng thực hành vi xử lý, vi điều khiển, mạch điện tử...Nhóm ngành kinh tế có các phòng mô phỏng nghiệp vụ tài chính, mô phỏng nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, xuất nhập khẩu...Đối với ngành khoa học sự sống thì có nhiều phòng trại thực hành thí nghiệm chế biến thủy sản, thực hành kỹ thuật rao quả... Năm học 2021-2022, ĐHCT có 140 phòng thí nghiệm, thực hành, trang trại thực nghiệm. Năm học 2022 - 2023, ĐHCT có 182 phòng thí nghiệm, thực hành, thực nghiệm. Hầu hết các đơn vị đào tạo của Trường đều được trang bị hệ thống phòng máy tính thực hành học tập tin học và sử dụng khai thác thông tin cũng như đăng ký học phần. Bên cạnh đó, TTHL cũng được trang bị 235 máy tính phục

vụ NH truy cập thông tin học tập. Ngành TTTV thuộc lĩnh vực KHXHNV cũng được ĐHCT quan tâm thực hành nghề nghiệp. SV có lợi thế được học tập và thực tập ở Trung tâm Học liệu của ĐHCT, một thư viện đại học hiện đại và có uy tín trong lĩnh vực ngành nghề thư viện ở Việt Nam. Ngoài ra, Khoa KHXHNV có tổ chức phòng thực hành thư viện để sinh viên ngành TTTV có nhiều điều kiện được thực hành kiến thức nghề nghiệp. Ngoài ra, BM. QTTTV có mối quan hệ với nhiều cơ sở thư viện hiện đại để NH tham gia thực tập.



Hình 9.3.1. Phòng thực hành thư viện thuộc KHXHNV

2. Điểm mạnh

Ngành TTTV có cơ hội được học tập và thực hành ở môi trường thư viện hiện đại. Ngoài ra, tại KHXHNV có phòng thư viện thực hành để sinh viên ngành TTTV có nhiều cơ hội tiếp cận ngành nghề trong thời gian học tập.

3. Điểm tồn tại

Phòng thư viện thực hành KHXHNV còn ít trang bị máy tính để sinh viên TTTV phục vụ NH.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024 KHXHNV sẽ khảo sát nhu cầu NH để bổ sung máy tính phục vụ NH ở phòng thư viện thực hành.

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7 điểm

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Ứng dụng CNTT là một trong những nhiệm vụ quan trọng của chiến lược phát triển ĐHCT. Trường ĐHCT đảm bảo đầu tư và phát triển hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu học thuật của nhà Trường gồm hệ thống phần cứng, phần mềm và mạng internet.

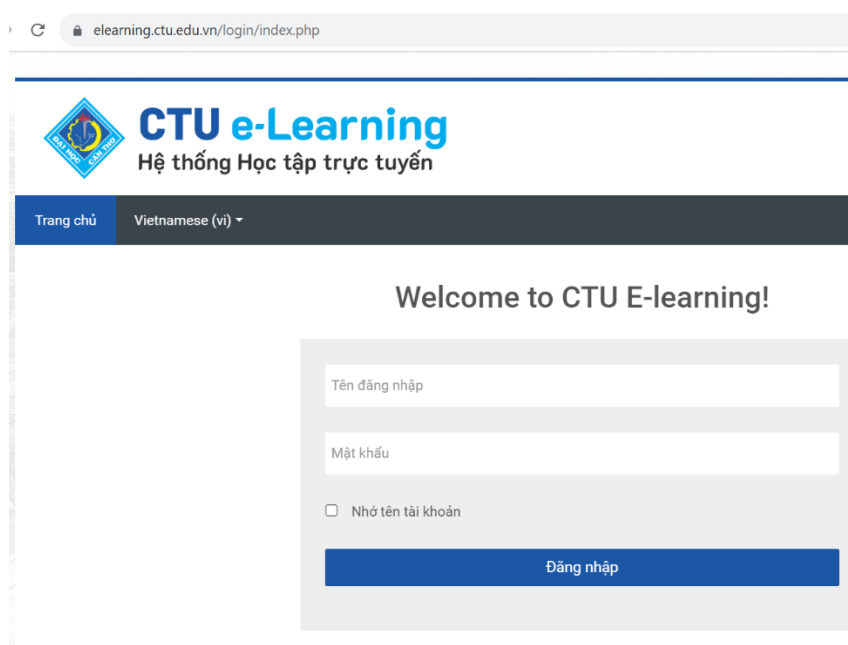
Hệ thống phần cứng, Trường ĐHCT xây dựng một Trung tâm Dữ liệu lớn chuyên dụng để vận hành toàn bộ hệ thống ứng dụng CNTT của ĐHCT [\[H9.09.04.01\]](#). Trang thiết bị CNTT phục vụ học thuật là một trong những ưu điểm của ĐHCT trong hệ thống giáo dục bậc cao của Việt Nam. Trường ĐHCT có 3.489 bộ máy tính, trong đó, 90,00% phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH, số còn lại phục vụ công tác quản lý. Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là khoảng 10 NH/máy tính. Hầu hết các đơn vị đào tạo đều có phòng lab thực hành máy tính, trong đó TTHL quản lý 253 máy tính phục vụ NH tra cứu internet. TTTTQTM quản lý 100 máy tính phục vụ học tập, tập huấn, thực hành và thi trực tuyến [\[H9.09.04.02\]](#).

Về phần mềm ứng dụng Quản trị tích hợp của ĐHCT được Trường xây dựng đáp ứng hiệu quả nhu cầu điều hành toàn bộ hoạt động học thuật của Trường trên môi trường trực tuyến từ giai đoạn NH nhập học đến tốt nghiệp; Đối với người dạy, phần mềm có khả năng đáp ứng tất cả hoạt động của người làm công tác học thuật gồm hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Phần mềm gồm các phân hệ quản lý đào tạo, CSVC, nhân sự, khoa học công nghệ, văn bằng - chứng chỉ, tài chính, hành chính điện tử, công thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến...Hệ thống phần mềm tích hợp giúp NH có thể lập kế hoạch HT, đăng ký HP, xem điểm, theo dõi tiến độ học tập, đăng ký xét tốt nghiệp; ND có thể lập kế hoạch GD, nhập điểm, theo dõi quá trình HT, quản lý hoạt động NCKH và kê khai xuất bản công trình khoa học... Ngoài ra, Trường còn triển khai tích hợp phần mềm này trên ứng dụng myCTU của giao diện điện thoại thông minh để thuận tiện cho người dùng thực hiện các dịch vụ học thuật bất cứ đâu với chiếc điện thoại thông minh của mình. Đây ưu điểm nổi trội của ĐHCT trong bối cảnh chuyển đổi số mà không phải Trường đại học nào ở Việt Nam đều có thể thực hiện được trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra, Trường cũng có Hệ thống quản lý văn bản hành chính dạng trực tuyến. Hệ thống này hỗ trợ rất thuận tiện trong việc truyền đạt văn bản điều hành trong toàn Trường.



Hình 9.4.1. Giao diện hướng dẫn sử dụng ứng dụng myCTU của ĐHCT

Hệ thống phần mềm tích hợp tạo sự tiện ích trong hoạt động tương tác học thuật của NH và ND với Nhà Trường. Ứng dụng đào tạo trực tuyến là điểm mạnh của ĐHCT. Nhà Trường trang bị hệ thống phòng học trực tuyến và phần mềm đào tạo trực tuyến (LMS). Hệ thống LMS của Nhà trường cùng với các phần mềm trực tuyến như googlemeet và zoom là những công cụ hỗ trợ rất đắc lực cho hoạt động giảng dạy của Trường trong giai đoạn phòng chống dịch covid.



Hình 9.4.2. Giao diện hệ thống Elearning của ĐHCT

Bên cạnh đó, Nhà Trường và tất cả đơn vị trực thuộc, trong đó có KHXHNV đều tích cực ứng dụng website và các kênh mạng xã hội để quảng bá và tương tác với cộng đồng nhằm kết nối các hoạt động học thuật của Nhà Trường, Khoa và Bộ môn tới NH và cộng đồng được nhanh chóng.

Hệ thống mạng internet là một trong những nền tảng quan trọng để Nhà Trường kết nối với cộng đồng và thế giới. Nhà Trường đã sử dụng vụ băng thông rộng, tốc độ cao để kết nối internet đến tất cả máy tính của Trường vào mạng internet. Ngoài ra, các khu vực trong Trường được phủ sóng wifi phục vụ NH và các hoạt động học thuật của Nhà Trường với đường truyền Internet tốc độ cao. Phần lớn khuôn viên và các khu vực ký túc xá đều đã được phủ sóng wifi, trong đó, KKHXHNV có 13 điểm, gồm: Phòng thực hành Thư viện (1 điểm); Hội trường (1 điểm); Phòng họp khoa (1 điểm); Sảnh tầng trệt, cạnh khu văn phòng Khoa (2 điểm); Khu vực các Bộ môn ở tầng 2, 3 (2 điểm); Phòng học (6 điểm) [\[H9.09.04.06\]](#).

Trường ĐHCT thường xuyên thống kê tình hình trang thiết bị CNTT, lập kế hoạch sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, phát triển và ứng dụng CNTT, ký kết các hợp đồng chuyển giao phần mềm ứng dụng, hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet nâng cấp Trường ĐHCT nói chung, trong đó có hệ thống CNTT, nhằm hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của NH và GV. Hàng năm, Trường đều có kế hoạch mua sắm, bổ sung thiết bị CNTT. Nhờ CNTT, các thông tin về đào tạo, việc làm thường xuyên được cập nhật, đăng tải trên website của Trường [\[H9.09.04.07\]](#) [\[H9.09.04.08\]](#) [\[H9.09.04.09\]](#) [\[H9.09.04.10\]](#).

Trường ĐHCT đã thành lập Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (TTTTQTM) có nhiệm vụ chính về vận hành, quản lý, bảo trì, phát triển hệ thống CNTT và hỗ trợ ứng dụng CNTT phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của NH và GV [\[H9.09.04.11\]](#). Mặc dù vậy, vận hành hệ thống CNTT là sự phối kết hợp từ các đơn vị trực thuộc Trường được thực hiện theo quy trình phối hợp với TTTTQTM. Các đơn vị trực thuộc Trường trực tiếp sử dụng các phân hệ của phần mềm Quản trị ĐHCT tích hợp, quá trình sử dụng cần nâng cấp hoặc hiệu chỉnh có thể báo cáo về TTTTQTM để phối hợp thực hiện theo quy trình được thống nhất. Tương tự, hạ tầng mạng internet cáp quang và wifi cũng là sự phối kết hợp phát triển và khai thác từ tất cả đơn vị thuộc Trường, trong đó TTTTQTM có vai trò chủ đạo [\[H9.09.04.12\]](#). Cơ chế đề cao vai trò trọng tâm của đơn vị chức năng và phối kết hợp với đơn vị sử dụng, do đó trong 5 năm qua, Trường được Webometrics xếp trong nhóm 10 trường hàng đầu của các trường đại học Việt Nam [\[H9.09.04.13\]](#) [\[H9.09.04.14\]](#). Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về sự hài lòng về dịch vụ đào tạo công lập của Sở Giáo dục và Đào tạo Tp Cần Thơ thực hiện, kết quả cho thấy hầu hết người dân được khảo sát hài lòng đạt mức 4-5/5 với dịch vụ của ĐHCT [\[H9.09.04.15\]](#) [\[H9.09.04.16\]](#).

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của Nhà Trường được đầu tư và phát triển đồng bộ gồm trang thiết bị phần cứng, hệ thống phần mềm tích hợp, hệ thống elearning, văn phòng điện tử,

hệ thống thư điện tử, ứng dụng CTU trên điện thoại thông minh và mạng internet đáp ứng tốt đa hoạt động học thuật của Nhà Trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi được trang bị nhiều điểm trong toàn Trường, nhưng đôi lúc, đôi chỗ trong hệ thống phòng học, phòng giảng viên của KKHXHNV còn truy cập bị hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, KKHXHNV sẽ phối hợp TTTTQTM để nâng cấp lắp đặt thêm nhiều điểm truy cập wifi ở KKHXHNV.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7 điểm

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Đảm bảo điều kiện môi trường làm việc và học tập trong lành, khai phóng, an toàn và an ninh là một trong những ưu điểm của Trường ĐHCT. Các hoạt động cải tiến về môi sinh, an ninh, an toàn, PCCC và an toàn vệ sinh thực phẩm đều được các bên liên quan nâng cao ý thức thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường đã ban hành quy định PCCC, mua bảo hiểm cháy nổ theo quy định và hàng năm tổ chức diễn tập PCCC [\[H9.09.05.01\]](#) [\[H9.09.05.02\]](#) [\[H9.09.05.03\]](#). Tất cả các khu nhà làm việc, giảng đường, phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, Nhà thi đấu TDTT, ký túc xá, căn-tin... đều công bố bảng nội quy đảm bảo an ninh và quy định PCCC theo căn cứ pháp luật. Ngoài ra, Trường thành lập Ban chỉ đạo PCCC và cứu hộ cứu nạn cấp Trường và các tổ PCCC ở cấp đơn vị để thực hiện công tác PCCC [\[H9.09.05.04\]](#). Trường còn sử dụng thẻ sinh viên là thẻ công nghệ chip tích hợp với thẻ thư viện và thẻ giữ xe ở ký túc xá giúp đảm bảo an ninh cho NH. Nhiều vị trí trong khu II của Trường được lắp đặt hệ thống camera giám sát để bảo vệ NH và tài sản của Nhà Trường. Đội bảo vệ được phân công trực xuyên suốt ở các cổng vào Trường và Đội bảo vệ tổ chức tuần tra thường xuyên trong khuôn viên Trường để đảm bảo an toàn, an ninh của Trường.

Môi trường, cảnh quan của Trường ĐHCT luôn sáng, xanh, sạch, đẹp, và an toàn. Cây xanh, vườn hoa, thảm cỏ được trồng và chăm sóc cẩn thận, tạo không gian thoáng mát, trong lành [\[H9.09.05.05\]](#). Hàng năm, Trường tổ chức trồng cây quy mô lớn để hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, qua đó nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường và gia tăng cảnh quan bóng mát [\[H9.09.05.06\]](#) [\[H9.09.05.07\]](#) [\[H9.09.05.08\]](#) [\[H9.09.05.09\]](#) Bên cạnh đó, KKHXHNV cũng quy hoạch, trồng các loại cây xanh phù hợp với cảnh quan môi trường [\[H9.09.05.10\]](#). Trường cũng có kế hoạch kiểm tra an

toàn CSVC của Trường trước mùa mưa để đảm bảo an toàn cho NH và GV của toàn Trường.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho GV, NV và NH được Trường thực hiện đầy đủ theo các văn bản quy định của Chính phủ, Bộ Y tế và BGDDT. 100% NH tham gia BHYT theo quy định; hàng năm, Trường tiến hành khám sức khỏe cho 100% SV ngành TTTV vừa nhập học [\[H9.09.05.11\]](#) [\[H9.09.05.12\]](#) [\[H9.09.05.13\]](#) [\[H9.09.05.14\]](#) [\[H9.09.05.15\]](#) và tầm soát bệnh, khám định kỳ cho CBVC toàn Trường [\[H9.09.05.16\]](#) [\[H9.09.05.17\]](#). Trường có Trạm Y tế đặt tại Khu II, phục vụ việc sơ cấp cứu và khám chữa bệnh ban đầu cho NH [\[H9.09.05.18\]](#). Trạm y tế phục vụ trực 24/24 và Trường còn tổ chức trực đêm đội xe ô tô để phòng trường hợp NH ở ký tá gặp vấn đề sức khỏe.

Quan tâm người khuyết tật trong sinh hoạt học thuật ở ĐHCT được chú trọng. Trong 5 năm qua ngành TTTV không có NH là người khuyết tật nhưng các hệ thống nhà học ở Trường, Khoa và Bộ môn được thiết kế lắp đặt trang thiết bị, thiết kế lối đi, nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật.

Quá trình đảm bảo môi trường học thuật xanh, sạch, an toàn của ĐHCT đã được NH và các bên liên quan đánh giá ở mức độ hài lòng và rất hài lòng lên đến 96% [\[H9.09.05.19\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có sự quan tâm tốt đến điều kiện đảm bảo môi trường học thuật an toàn, xanh, sạch của ĐHCT, KHXHNV và BMQT TTTV. Môi trường học thuật an toàn qua việc thực hiện nhiều giải pháp an toàn PCCC, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo điều kiện chăm sóc sức khỏe và tinh thần trong môi trường cây xanh được phủ khắp khuôn viên Trường. Môi trường cảnh quan là một trong những ưu điểm nổi trội của Trường so với nhiều CSGD bậc cao ở Việt Nam hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Việc đậu đỗ xe gắn máy vào các phòng học của sinh viên còn chưa ngăn nắp. SV còn đỗ xe theo lối hành lang hoặc lề đường trong khuôn viên Trường. Do đó, cần tuyên truyền nâng cao nhận thức của NH về bảo vệ tài sản và góp phần tạo nét đẹp học đường.

4. Kế hoạch hành động

KKHXHNV và Trường sẽ tiếp tục tích cực tuyên truyền NH nâng cao nhận thức về an toàn và trật tự trong Trường học.

5. Tự đánh giá: Đạt 6/7 điểm

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

NH ngành TTTV KKH XHNV Trường ĐHCT được Nhà Trường quan tâm đầu tư môi trường học thuật trong không gian xanh, sạch, an ninh. Nhà Trường, KKH XHNV

quan tâm điều kiện học tập và bảo vệ sức khỏe NH. Hoạt động học thuật được tiếp cận với hệ thống các dịch vụ tiện ích qua môi trường trực tuyến. Trong thời gian học tập tại KKHXHNV Trường ĐHCT, sinh viên có cơ hội tiếp cận trực tiếp với ngành nghề ở phòng thực hành và TTHL. Tuy vậy, điều kiện phòng thư viện thực hành còn thiếu máy tính.

Năm 2024, BMQTTTTV - KKHXHNV tiếp tục rà soát định kỳ để cải thiện những vấn đề còn tồn tại góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí 0 đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là nội dung đang được các cơ sở giáo dục và xã hội đặc biệt quan tâm. Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu được các trường đại học trong đó có Trường ĐHCT luôn hướng tới. Để góp phần giúp Nhà trường thực hiện mục tiêu này, BMQTTTTV của KKHXHNV đã thu thập ý kiến từ các bên liên quan, cụ thể là từ nhà tuyển dụng để làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH. Song song bên cạnh đó, trong hoạt động đào tạo, Nhà trường luôn chú ý ĐBCL khi kiểm tra, đánh giá, các tiện ích và dịch vụ hỗ trợ được thiết kế phù hợp. Đặc biệt, GV và SV của BM đã từng bước tham gia NCKH và ứng dụng kết quả NCKH để nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã xây dựng và vận hành cơ chế tiếp nhận thông tin phản hồi bên liên quan (BLQ) và có triển khai đến từng đơn vị [\[H10.10.01.01\]](#) Kết quả phản hồi của BLQ được dùng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Cụ thể, việc khảo sát các BLQ được thể hiện trong việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [\[H4.04.01.02\]](#), quy định hoạt động ĐBCL [\[H10.10.01.02\]](#). Riêng hoạt động lấy ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ cũng được đặc biệt chú ý: từ văn bản quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đến quyết định cụ thể về vấn đề này [\[H10.10.01.03\]](#). Bên cạnh đó, Trường cũng định kỳ ban hành kế hoạch khảo sát với các nội dung, yêu cầu và phân công cụ thể để việc thực hiện được thuận lợi và hiệu quả [\[H10.10.01.04\]](#). Mục đích của tất cả các văn bản trên là thực hiện tốt việc thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng sứ mệnh, mục tiêu và chức năng của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển của Trường ĐHCT và phát triển CTDH.

Đặc biệt, Nhà trường có phân công trách nhiệm thực hiện. Cụ thể như: Ban Giám hiệu chỉ đạo, TTQLCL là đơn vị chịu trách nhiệm điều phối hoạt động thu thập và xử lý ý kiến các BLQ, gửi về cho các đơn vị đào tạo [\[H10.10.01.05\]](#). Các Khoa, BM trực thuộc (đơn vị đào tạo) chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện, duy trì mối liên hệ các BLQ đáp ứng yêu cầu lấy ý kiến phục vụ phát triển CTĐT và đánh giá CTĐT [\[H10.10.01.06\]](#). Các BM, GV được phân công hỗ trợ cung cấp danh sách, kết nối với các BLQ, thu thập ý kiến, đánh giá nhu cầu của BLQ và xác định những yếu tố có thể dùng làm căn cứ thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, các tiểu ban chuyên môn thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc góp ý, phản biện mỗi đợt điều chỉnh CTDH. Đối với CTDH ngành TTTV, Tiểu ban Khoa học Xã hội và Nhân văn thực hiện công việc này.

Về hình thức khảo sát các BLQ: Trường, KKHXHNV, BMQTTTTV đã thực hiện khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau: trên hệ thống quản lý của Trường [\[H5.05.04.19\]](#), thu thập ý kiến đóng góp hàng năm của người học về CTĐT, qua phiếu khảo sát [\[H1.01.01.07\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), [\[H1.01.01.09\]](#), [\[H1.01.01.10\]](#), [\[H1.01.01.11\]](#)), BCN BM họp với đại diện SV các khóa hàng năm, họp mặt cựu SV, sinh hoạt CLB, gặp gỡ trực tiếp,... [\[H10.10.01.07\]](#), [\[H8.08.03.03\]](#), Hội nghị viên chức - người lao động cấp Khoa, Hội nghị viên chức - người lao động BM, họp BM, họp trực tiếp với GV và chuyên gia khi điều chỉnh CTĐT, CVHT họp định kỳ với SV, GV và BMQTTTTV đã có cuộc trao đổi với NSDLĐ về CTĐT trong năm 2019... [\[H10.10.01.08\]](#). Gần đây, khi mạng xã hội trở nên phổ biến, BMQTTTTV cũng tận dụng facebook để liên lạc với các cựu SV, tạo sự kết nối đa dạng nhằm thực hiện các khảo sát, lắng nghe ý kiến góp ý của cựu SV [\[H9.09.04.05\]](#). Ngoài ra, BMQTTTTV còn thực hiện một số khảo sát thông qua các nghiên cứu khoa học của GV [\[H1.01.01.07\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), thông qua luận văn tốt nghiệp của SV [\[H10.10.01.09\]](#).

Về thời điểm thực hiện khảo sát: việc khảo sát ý kiến các BLQ có thể được tiến hành theo định kỳ. Những thời điểm tập trung thực hiện khảo sát: trước khi điều chỉnh và ban hành CTĐT [\[H10.10.01.10\]](#); [\[H10.10.01.11\]](#), khi SV các khóa tốt nghiệp giai đoạn 2018-2022 [\[H10.10.01.12\]](#), khảo sát NH khi kết thúc HP [\[H1.01.01.12\]](#), gặp gỡ giữa Hiệu trưởng và đại diện SV [\[H10.10.01.13\]](#), [\[H10.10.01.14\]](#), [\[H10.10.01.15\]](#).[\[H10.10.01.13\]](#). Ngoài những đợt tập trung, việc thu thập ý kiến các BLQ còn diễn ra định kỳ thông qua họp lớp, họp BM, gặp gỡ giữa GV với SV, cựu SV, NSDLĐ trong các hoạt động khác. GV BMQTTTTV giữ liên lạc thường xuyên với lớp cổ vấn, lớp HP (qua các zalo group, facebook,...) với cựu SV [\[H9.09.04.05\]](#) và [\[H10.10.01.16\]](#).

Nội dung thu thập ý kiến các BLQ: Trường, KKHXHNV, BMQTTTTV tiến hành thu thập ý kiến về CTDH, về hoạt động GD của GV, điều kiện CSVC, hoạt động hỗ trợ GD, kiến thức - kỹ năng - thái độ của NH đã tốt nghiệp [\[H10.10.01.17\]](#), tình hình

việc làm của NH đã tốt nghiệp,... Những nội dung trên chủ yếu được thiết kế thành các bảng hỏi tiêu chuẩn để các BLQ trả lời. Qua các hình thức khác nhau như đã nêu ở trên. Kết quả khảo sát được sử dụng để cải tiến CTDH nhằm nâng cao chất lượng (mô tả cụ thể ở đoạn sau). Đặc biệt, khi chuẩn bị xây dựng CTĐT khóa 45 (năm 2018), BMQTTTTV tiến hành tham khảo các CTĐT tương ứng ở các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế [\[H10.10.01.18\]](#); [\[H10.10.01.19\]](#), thu thập ý kiến nhận xét CTĐT qua bảng câu hỏi khảo sát của đề tài NCKH cấp cơ sở [\[H1.01.03.03\]](#).

Kết quả khảo sát các BLQ nói trên được dùng để đánh giá chất lượng giáo dục và làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH, tổ chức HĐDH tốt hơn. Kết quả này do TTQLCL tổng hợp gửi về đơn vị, những khảo sát riêng do Khoa, BMQTTTTV thực hiện cũng được tổng hợp để làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Chẳng hạn, đối với việc thiết kế CTDH, trong các cuộc khảo sát với các BLQ, nhiều ý kiến cho rằng nên tăng thời gian thực hành, thêm môn Kỹ năng mềm, tăng cường hướng dẫn NH lập kế hoạch công tác, kế hoạch chiến lược. Nội dung này đã được tiếp thu, nghiên cứu, điều chỉnh trong CTDH từ khóa 45. Một số ý kiến của các BLQ góp ý nên bổ sung một số HP có tính cập nhật về kiến thức chuyên môn [\[H5.05.01.35\]\(1\)](#). CTDH từ khóa 48 đã được bổ sung một số HP như TV262 (tự động hóa hoạt động TV), TV263 (Ứng dụng chuyên môn nghiệp vụ); đồng thời lược bỏ TV309; đưa môn KN002 (Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp) vào nhóm môn tự chọn [\[H1.01.01.13\]](#). Như vậy, ý kiến các BLQ được sử dụng tốt để thiết kế CTDH ngành TTTV.

Đối với việc phát triển CTDH ngành TTTV, thông tin phản hồi của các BLQ cũng được tiếp thu dùng cho mục đích này. Chẳng hạn một số Cựu SV và NSDLĐ đề nghị nên tăng cường tạo điều kiện cho NH ngành TTTV tiếp xúc với thực tế công việc tại thư viện để NH trang bị thêm kiến thức và kinh nghiệm trước khi ra trường,... BMQTTTTV đã điều chỉnh mở thêm hướng cho SV thực tập và thực tập tích lũy tại TTHL hoặc tại phòng Thực hành thư viện [\[H10.10.01.20\]](#). Trung tâm Học liệu với môi trường học tập thân thiện, hiện đại, cơ sở vật chất tiện nghi, viên chức thư viện giàu kinh nghiệm chuyên môn, luôn cập nhật và ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động phục vụ, là môi trường thuận lợi cho sinh viên ngành Thông tin Thư viện thực tập để áp dụng những kiến thức được học vào thực tiễn, rèn luyện các kỹ năng và học hỏi kinh nghiệm cho bản thân. Việc phát triển CTDH cũng gắn với các điều chỉnh khác để tăng hiệu quả dạy và học. Chẳng hạn ý kiến đóng góp của GV về việc bổ sung, sửa chữa trang thiết bị các phòng học tại Khoa (được trình bày tại Hội nghị viên chức - người lao động của Khoa) [\[H10.10.01.21\]](#), [\[H10.10.01.22\]](#), [\[H10.10.01.23\]](#) đã được Khoa phản ánh lên Trường và Trường đã tiến hành sửa chữa, đáp ứng nhu cầu GD [\[H9.09.01.19\]](#).

Quy trình: TTQLCL báo cáo kết quả hàng năm, Khoa, BM tổng hợp thêm các kênh làm căn cứ điều chỉnh CTĐT. GV được xem đánh giá của NH để điều chỉnh hoạt

động GD. Lãnh đạo Khoa, BM cũng được xem kết quả đánh giá của tất cả GV, từ đó có cơ sở nắm bắt tình hình và chấn chỉnh khi cần thiết.

2. Điểm mạnh

BMQTTTTV định kỳ hằng năm thu thập ý kiến đóng góp của NH về CTDH. Hơn thế nữa, ý kiến của NSDLĐ cũng được thu thập để làm cơ sở cập nhập và cải tiến CTDH thông qua các cuộc khảo sát NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến NSDLĐ thông qua gặp gỡ trực tiếp còn nhiều khó khăn do đặc thù ngành nghề, công việc và ở nhiều địa phương khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024 trở đi, BMQTTTTV sẽ tận dụng tốt hơn các sự kiện lớn của Trường, Khoa để kết hợp lấy ý kiến trực tiếp NSDLĐ.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Từ những ngày đầu mới xây dựng chương trình đào tạo ngành TTTV, CTDH của ngành được thiết kế trên cơ sở chương trình khung của Bộ, đồng thời tham khảo chương trình của các quốc gia có nền giáo dục phát triển như Mỹ, Úc, New Zealand, Singapore. Trong 5 năm gần đây, CTDH của ngành TTTV được xây dựng theo quy trình của Nhà trường. Trường ĐHCT đã bám sát quy trình với 8 bước theo quy định của Thông tư 02/2019/TT-BGDĐT ký ngày 28/02/2019 [\[H10.10.02.01\]](#), [\[H10.10.02.02\]](#). Trên cơ sở quy định của BGDĐT, Trường cũng ban hành văn bản làm cơ sở triển khai việc thiết lập CTDH: quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực [\[H5.05.01.02\]](#) [\[H10.10.02.03\]](#). Trong đó, quy trình tập trung được thiết kế theo mô hình Plan - Do - Check - Act với các bước cơ bản gồm (1) khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CĐR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng; (4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) đánh giá định kỳ và thường xuyên (quy trình chung của trường). Việc xác định CTDH, thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị trong trường [\[H10.10.01.05\]](#), đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [\[H1.01.01.17\]](#); [\[H1.01.01.16\]](#). Quy trình phát triển cũng như cải tiến CTDH được quy định cụ thể trong hệ thống văn bản ở ĐHCT [\[H1.01.01.19\]](#), [\[H1.01.03.06\]](#).

[\[H1.01.02.01\]](#). Nhà trường cũng tổ chức tập huấn GV và các viên chức có liên quan về công tác đánh giá, phát triển CTDH để đảm bảo quy trình được triển khai thống nhất [\[H2.02.02.10\]](#).

Việc thiết kế, phát triển CTDH cũng được đánh giá và cải tiến để ngày càng tốt hơn, đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo và nhu cầu đảm bảo chất lượng. Nhà trường chú trọng xem xét đánh giá tính hợp lý của quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2018, khi rà soát CTĐT, nhà trường nhận thấy quy trình xác định CDR trước đây chưa thật hợp lý, do đó CDR nhiều chỗ chưa đo lường được. Đồng thời cũng nhận thấy việc lấy ý kiến NSDLĐ để làm cơ sở thiết kế, phát triển CTDH chưa thật sự đồng bộ và hiệu quả. Các lần rà soát, điều chỉnh định kỳ của trường chính là lúc Nhà trường và các đơn vị đánh giá tổng thể cả CTDH lẫn quy trình thiết kế, phát triển CTDH, để từ đó có cơ sở điều chỉnh tốt hơn. KKHXNV, BMQTTTTV cũng thực hiện việc đánh giá đối với quy trình phát triển CTDH ngành TTTV, tham gia các buổi tập huấn để có cơ sở điều chỉnh CTDH [\[H10.10.02.04\]](#); [\[H10.10.02.05\]](#); [\[H10.10.02.06\]](#); Tập huấn SAR-CMS-Khoa XHNV - CTU].

Trên cơ sở đánh giá nói trên, nhà trường tiến hành cải tiến quy trình thiết kế, phát triển CTDH. Năm 2018, nhà trường tổ chức tập huấn đối với cán bộ tham gia điều chỉnh CTĐT để đảm bảo có sự thống nhất trong việc điều chỉnh, BMQTTTTV cũng cử viên chức tham gia tập huấn (Danh sách GV tham gia tập huấn). Năm 2018, khi điều chỉnh chương trình, BMQTTTTV có khảo sát NSDLĐ và CSV để làm cơ sở điều chỉnh (Đề xuất của NSDLĐ và CSV về điều chỉnh CTĐT - NCKH Trang, Mai). Năm 2019, CTĐT được điều chỉnh với CDR được xác định chính xác hơn, đo lường được; bổ sung bản mô tả CTĐT và CTDH [\[H10.10.02.07\]](#) & CTDH K45). KKHXNV, BMQT TTV cũng đã tiếp thu kết quả đánh giá, cải tiến việc phát triển CTDH. Trong quá trình điều chỉnh CTĐT, BMQTTTTV cũng đã chú ý hơn đến việc tham khảo CTĐT ngành Khoa học Thư viện ở các cơ sở đào tạo khác trong nước, có phân tích, so sánh để làm cơ sở điều chỉnh [\[H10.10.02.08\]](#).

Một trong những điểm cải tiến khác là Trường, Khoa, BMQTTTTV đã chú ý hơn đến việc khảo sát ý kiến NH hằng năm. BMQTTTTV còn thu thập ý kiến của NSDLĐ khi NH ngành TTTV đến thực tập tại đơn vị, từ đó dùng làm cơ sở nghiên cứu cho lần điều chỉnh CTĐT tiếp theo hoặc điều chỉnh PPDH phù hợp để NH đáp ứng yêu cầu của NSDLĐ [\[H10.10.01.17\]](#).

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH ngành TTTV được thiết lập theo tiêu chuẩn của BGĐĐT, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo quy trình rõ ràng, với sự góp ý kiến của các BLQ, phù hợp với tình hình thực tiễn của Nhà trường và nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Cơ hội nghề nghiệp của SV tốt nghiệp ngành TTTV khá rộng cả đúng ngành và trái ngành. Khi khảo sát ý kiến các BLQ, BMQTTTTV chỉ mới tập trung khảo sát cho nhóm làm việc đúng ngành, chưa bao quát hết các trường hợp NH làm trái ngành, dẫn đến việc cải tiến CTĐT có thể chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của thị trường lao động.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, BMQTTTTV sẽ thực hiện 01 NCKH đánh giá mức độ hài lòng của NSDLĐ đối với NH và CTĐT ngành TTTV khi SV tốt nghiệp làm việc trái ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có quy định và có các hoạt động rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học cũng như việc đánh giá KQHT của NH, đảm bảo tương thích và phù hợp với CĐR.

Về mặt quy định: quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT quy định rõ về hoạt động ĐBCL, trong đó có giám sát, rà soát đánh giá việc dạy - học - đánh giá kết quả NH [\[H10.10.01.06\]](#). Trường cũng căn cứ vào Quy quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC [\[H3.03.01.01\]](#) để làm căn cứ đảm bảo việc dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH luôn phù hợp với quy định, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Hội đồng ĐBCL của Nhà trường do Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng quản lý, TTQLCL điều phối. Các đơn vị đào tạo đều có tổ ĐBCL, chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH với CĐR [\[H4.04.01.03\]](#).

Quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Ở BM, Trưởng BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra HĐDH của GV, điều này được quy định trong quy chế học vụ [\[H5.05.04.21\]](#), quy chế tổ chức [\[H4.04.01.20\]](#); [\[H10.10.03.01\]](#); 3. Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ NH về công tác cố vấn, hỗ trợ và trải nghiệm học tập năm học 2019-2020; [\[H3.03.02.12\]\(4\)](#); [\[H10.10.03.02\]](#), [\[H10.10.03.03\]](#). Việc phân công được thực hiện hợp lý, BM nắm được thời khóa biểu của GV [\[H5.05.02.05\]](#). Trong các cuộc họp BM, họp Chi bộ, BCN BM, chi ủy thường xuyên nhắc nhở GV lên lớp đúng quy định [\[H10.10.03.04\]](#), bàn bạc khắc phục những trường hợp gặp khó khăn hoặc còn hạn chế trong dạy và học [\[H10.10.03.04\]](#). Các vấn đề về PPDH cũng được thảo luận thường xuyên giữa các GV với nhau, BMQTTTTV thông qua việc dự giờ để góp ý về chuyên

môn, về PPDH, về việc tổ chức lớp học,... nhằm giúp GV có thể phát huy điểm mạnh, khắc phục hạn chế, làm cho quá trình dạy học ngày càng tốt hơn.

Quản lý nhà học, hệ thống kiểm tra giờ lên lớp cũng hỗ trợ quản lý việc lên lớp (giờ lí thuyết) của GV [Email nhắc nhở dạy trên lớp của Quản lý nhà học: Thông báo chấm công giảng dạy]. Thanh tra, TTQLCL, Khoa,... cũng tiến hành kiểm tra (theo kế hoạch và đột xuất) giờ dạy, giờ sinh hoạt CVHT. Các vi phạm, chậm trễ, vắng giờ lên lớp,... của GV đều được phản ánh về đơn vị quản lý (Khoa, BM) để nhắc nhở, điều chỉnh và xử lý nếu tiếp tục vi phạm [\[H10.10.03.05\]](#), [\[H10.10.03.06\]](#), [\[H10.10.03.07\]](#), [\[H10.10.03.08\]](#), [\[H10.10.03.09\]](#), [\[H10.10.03.10\]](#). Trong phiếu đánh giá HP, Trường cũng thiết kế nội dung hỏi về sự hài lòng của NH đối với việc lên lớp của GV, đối với nội dung, PPDH,... của GV; qua đó BM, Khoa, Trường cũng nắm được tình hình để nhắc nhở, điều chỉnh, đảm bảo việc dạy học diễn ra nghiêm túc, đúng quy định và đạt chất lượng để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [\[H10.10.03.11\]](#), [\[H10.10.03.12\]](#). BCN BMQTTTTTV cũng lắng nghe ý kiến NH trong các cuộc họp với ban cán sự các lớp (Biên bản họp với BCS lớp). GV thực hiện giảng dạy cho CTĐT ngành TTTV thường nhận được sự hài lòng về việc này [\[H1.01.01.12\]](#). Tuy nhiên việc khảo sát ý kiến NH về HP đôi khi chưa thật hiệu quả do tỉ lệ phản hồi thấp (Tỉ lệ tham gia đánh giá của NH về các HP) có giai đoạn gần Nhà trường không có chế tài cụ thể nên NH lơ là trong đánh giá HP.

Hoạt động học của NH cũng được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Đội ngũ CVHT kiểm soát, tư vấn cho NH về lập KHHT, lựa chọn HP, các vấn đề liên quan khác như điểm M, điểm I,... [Biên bản họp cố vấn học tập với sinh viên BMQTTTTTV các khóa]. BCN BMQTTTTTV cũng tổ chức họp với các lớp (theo từng khóa) để nhắc nhở, tháo gỡ khó khăn, tư vấn cho NH trong việc lựa chọn HP để phù hợp với CĐR và nguyện vọng nghề nghiệp của NH, việc sắp xếp KHHT để không bị chậm tiến độ,... Bên cạnh đó, PĐT, PCTSV cũng có vai trò tích cực trong việc rà soát hoạt động học tập của NH. NH có KQHT kém, không đăng ký HP, bị cảnh báo học vụ,... được thống kê, gửi danh sách nhắc nhở, yêu cầu đơn vị quản lý (Khoa, BM, CVHT) tìm hiểu và phản hồi kịp thời [\[H10.10.03.13\]](#), [\[H10.10.03.14\]](#), [\[H10.10.03.15\]](#).

Hoạt động học của NH cũng được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Đội ngũ CVHT kiểm soát, tư vấn cho NH về lập KHHT, lựa chọn HP, các vấn đề liên quan khác như điểm M, điểm I,... [Biên bản họp cố vấn học tập với sinh viên BMQTTTTTV các khóa]. BCN BMQTTTTTV cũng tổ chức họp với các lớp (theo từng khóa) để nhắc nhở, tháo gỡ khó khăn, tư vấn cho NH trong việc lựa chọn HP để phù hợp với CĐR và nguyện vọng nghề nghiệp của NH, việc sắp xếp KHHT để không bị chậm tiến độ,... Bên cạnh đó, PĐT, PCTSV cũng có vai trò tích cực trong việc rà soát hoạt động học tập của NH. NH có KQHT kém, không đăng

ký HP, bị cảnh báo học vụ,... được thống kê, gửi danh sách nhắc nhở, yêu cầu đơn vị quản lý (Khoa, BM, CVHT) tìm hiểu và phản hồi kịp thời [\[H10.10.03.13\]](#), [\[H10.10.03.14\]](#), [\[H10.10.03.15\]](#).

Quá trình dạy và học cũng được Nhà trường điều chỉnh thích ứng trong những tình huống đặc biệt. Năm 2020, do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Trường ĐHCT chuyển sang học không tập trung từ tháng 2/2020 đến hết tháng 4/2020. Năm 2021, việc học không tập trung cũng đã diễn ra suốt HK 3 (tháng 6, 7). Để hỗ trợ GV và NH, Nhà trường đã rà soát và bổ sung một loạt giải pháp để hỗ trợ quá trình dạy và học, đảm bảo phù hợp tình hình nhưng vẫn đạt được CĐR. Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn việc dạy học không tập trung [\[H10.10.03.16\]](#), [\[H10.10.03.17\]](#); lập các mail group cho từng lớp HP để GV và NH tiện liên lạc [\[H10.10.03.18\]](#); hỗ trợ cài đặt, sử dụng các phần mềm dạy học trực tuyến; kéo dài thời gian HK sau đợt học trực tuyến để GV bổ túc kiến thức cho NH [\[H10.10.03.19\]](#); [\[H10.10.03.20\]](#); [\[H10.10.03.21\]](#),... GV giảng dạy cho ngành TTTV cũng thực hiện nghiêm túc những yêu cầu trên, đảm bảo việc dạy và học trong tình huống đặc biệt, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, không ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Việc đánh giá KQHT của NH cũng được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Theo quy định của Nhà trường, đề cương HP phải ghi rõ hình thức đánh giá, số lần, trọng số điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá [\[H10.10.03.22\]](#). GV có thể chọn hình thức kiểm tra đánh giá sao cho phù hợp với yêu cầu HP, vừa đáp ứng mục tiêu và CĐR của HP, vừa thể hiện sự chủ động của GV và sự sáng tạo của SV [\[H3.03.01.05\]](#). BMQT TTTV thường xuyên rà soát đối chiếu giữa ĐCCT và thực tế lên lớp của GV để đảm bảo GV thực hiện đúng ĐCCT đã được công bố trên các kênh thông tin của Trường [\[H3.03.01.11\]](#), đảm bảo trọng số cuối kỳ không được thấp hơn 50% [\[H5.05.01.06\]](#). Qua các lần điều chỉnh CTĐT, ĐCCT cũng được GV chủ động rà soát điều chỉnh hình thức đánh giá, trọng số các cột điểm,... để ngày càng phù hợp với CĐR [\[H1.01.01.18\]](#). Về việc ra đề thi, chấm thi, công bố điểm: Nhà trường thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [\[H3.03.01.01\]](#), có rà soát điều chỉnh kịp thời. Nhà trường trao quyền cho GV trong việc ra đề, chấm thi, công bố điểm, các HP chung thì các GV tham gia GD cùng thống nhất để đảm bảo công bằng, đồng đều giữa các lớp HP. GV chủ động thực hiện nhưng Nhà trường có hệ thống kiểm tra, giám sát chặt chẽ, điều chỉnh khi cần thiết. Chẳng hạn từ năm học 2020-2021, Nhà trường quy định Trưởng BM ký duyệt đề thi, đáp án [\[H10.10.03.23\]](#). Việc tổ chức thi được kiểm tra bởi tổ giám sát của Khoa, của Trường [\[H5.05.02.07\]](#), [\[H5.05.02.07\]\(4\)](#), [\[H5.05.02.07\]\(3\)](#), [\[H10.10.03.24\]](#), [\[H10.10.03.25\]](#).

Một số trường hợp lớp có số NH đông, đoàn kiểm tra có góp ý với GV để rút kinh nghiệm, từ HK 2 năm học 2020-2021 các lớp học phân chuyên ngành có đông

NH đều được tách phòng thi để đảm bảo nghiêm túc. Việc tổ chức thi HK các HP ngành TTTV luôn được đánh giá nghiêm túc, chưa ghi nhận vi phạm [\[H5.05.05.07\]](#). Công tác chấm bài, lên điểm và công bố kết quả thi kết thúc HP cũng được BM, Khoa nhắc nhở thời hạn để GV thực hiện đúng quy định, kịp thời công bố cho NH biết [\[H10.10.03.24\]](#). HK I năm học 2021-2022, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, SV phải học online, Nhà trường cũng có văn bản hướng dẫn việc đánh giá HP, để đảm bảo chất lượng và đồng thời phù hợp với tình hình đặc biệt [\[H10.10.03.11\]](#). Việc tổ chức thi HP của ngành TTTV trong HK này cũng thuận lợi, không có phát sinh hay khiếu nại nào của NH.

Nhìn chung, quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy định kiểm tra đánh giá KQHT của NH với những yêu cầu, quy trình rất cụ thể; có hướng dẫn việc thực hiện và có lộ trình điều chỉnh hợp lý. NH được kiểm tra, đánh giá KQHT với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp với quy trình đào tạo theo hệ thống TC đồng thời có điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng NH cụ thể. Quy định trên được GV và NH đồng tình, thực hiện nghiêm túc, góp phần ĐBCL dạy học. Đặc biệt, BMQTTTTV chủ trương đánh giá KQHT của NH thông qua nhiều hình thức như báo cáo cá nhân, báo cáo nhóm, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, chuyên cần, thi kết thúc HP. Đối với các HP không có thi kết thúc cuối kỳ như HP thực tế, thực tập, chuyên đề thông tin, luận văn tiểu luận tốt nghiệp, BM đều có Rubric đánh giá cụ thể và rõ ràng, làm cơ sở để NH phấn đấu đạt kết quả tốt.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát việc đánh giá KQHT của NH ít nhiều còn gặp khó khăn do đặc thù chuyên môn ngành TTTV (dễ có khả năng chênh lệch trong đánh giá). Song song bên cạnh đó, GV còn đặt yêu cầu quá cao đối với NH nhất là đối với HP luận văn tiểu luận tốt nghiệp. Điều này đã trở thành áp lực làm NH ngại chọn thực hiện HP này.

4. Kế hoạch hành động

Từ đầu năm 2024, BMQTTTTV tăng cường rà soát các HP có tỉ lệ đánh giá KQHT cao hoặc thấp bất thường, thảo luận với GV để đảm bảo việc đánh giá sát hợp với CDR. Đặc biệt, trước khi kết thúc mỗi học kỳ, BM sẽ nhắc nhở GV nên xem xét lại yêu cầu và mức độ đánh giá HP cho phù hợp với thực tế năng lực của NH.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHCT, NCKH là một trong các nhiệm vụ quan trọng của GV. Điều này đã được xác lập trong Quy định về chế độ làm việc của GV [\[H10.10.04.01\]](#)

Hơn thế nữa, NCKH còn được nhà trường khích lệ trong NH (1. Sổ tay NCKH. Link: <https://dra.ctu.edu.vn/images/upload/news/So-tay-NCKH.pdf>

2. Quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ Trường ĐHCT (2023). (Link: [https://www.ctu.edu.vn/images/upload/vbdh/vbct/QC-](https://www.ctu.edu.vn/images/upload/vbdh/vbct/QC-09_Quy_che_Quan_ly_hoat_dong_KHCN_Truong_DHCT_QD09_03-01-2023.pdf)

[09_Quy_che_Quan_ly_hoat_dong_KHCN_Truong_DHCT_QD09_03-01-2023.pdf](https://www.ctu.edu.vn/images/upload/vbdh/vbct/QC-09_Quy_che_Quan_ly_hoat_dong_KHCN_Truong_DHCT_QD09_03-01-2023.pdf)).

Đối với Bộ môn QT TTTV trong 5 năm gần đây (2018-2022), NCKH được GV và NH thực hiện dưới các hình thức khác nhau: Đề tài NCKH cấp cơ sở, biên soạn giáo trình, cập nhật giáo trình, báo cáo seminar, bài báo đăng tạp chí trong nước và quốc tế, hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. NCKH giúp phát triển chuyên môn cho GV, khơi dậy niềm đam mê NC trong NH và từ đó hỗ trợ cho việc dạy học. Việc sử dụng kết quả NCKH của GV và NH vào HDDH thể hiện sự kết nối giữa nghiên cứu và GD. GV ngành TTTV đã chú ý thực hiện việc này để nâng cao chất lượng dạy học. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học [\[H10.10.04.02\]](#), [\[H10.10.04.03\]](#), [\[H10.10.04.03\]](#), [\[H10.10.04.04\]](#), [\[H10.10.04.05\]](#).

Về số lượng, trong giai đoạn 2018-2023, BMQT TTTV có 08 đề tài NCKH cấp cơ sở (05 đề tài của GV và 03 đề tài của NH); biên soạn 02 giáo trình, cập nhật 08 giáo trình; 16 báo cáo seminar của GV, 13 báo cáo seminar của NH; 23 bài báo khoa học, bài báo tại hội nghị trong nước và quốc tế của GV và 15 bài của GV hợp tác nghiên cứu với NH [\[H10.10.04.06\]](#). GV có sự phối hợp tốt với NH về NCKH nên có nhiều công trình nghiên cứu được công bố trong nước và quốc tế. Đặc biệt, có bài được đăng trong danh mục Scopus, Q2 và Q3. Có bài được đánh giá là The best paper ở hội nghị quốc tế Malaysia [\[H10.10.04.07\]](#) & [\[H10.10.04.08\]](#) và 01 bài báo của NH đạt giải nhì NCKH của SV ở ĐNSCL. Trung bình, mỗi năm BMQT TTTV có 01 đề tài NCKH cấp cơ sở, cập nhật 02 giáo trình, 04 báo cáo seminar và 05 bài báo khoa học [\[H10.10.04.06\]](#). Mặc dù số lượng còn khiêm tốn nhưng BMQT TTTV có thực hiện mọi loại hình NCKH, có cả GV và NH tham gia, có bài báo trong nước và quốc tế.

Về nội dung, các NCKH này có liên quan đến việc dạy và học. Đó là các nghiên cứu về công tác quản lý thư viện, thi và tổ chức thi trực tuyến, kiến thức, kỹ năng cần trang bị trước khi SV tốt nghiệp, marketing TV, xây dựng vốn tài liệu in ấn và điện tử, ứng dụng CNTT vào hoạt động TV, bảo quản tài liệu, giải pháp học tốt các học phần, thang đánh giá chất lượng phục vụ TV... Cụ thể hơn, đề tài “Xây dựng mô hình TV tự quản tại phòng thực hành của BMQT TTTV” có liên quan trực tiếp đến học phần TV137 và TV326. Công trình nghiên cứu “Nâng cao ý thức bảo quản tài liệu của SV ngành TTTV, Trường ĐHCT” có liên quan đến việc dạy và học học phần TV311. Công trình nghiên cứu “Thói quen tìm kiếm TT điện tử chuyên ngành của SV TTTV Trường

ĐHCT” có liên quan đến việc giảng dạy và học tập học phần TV132 và TV314... [\[H10.10.04.09\]](#), [\[H10.10.04.10\]](#), [\[H10.10.04.11\]](#), [\[H10.10.04.04\]](#), [\[H10.10.04.05\]](#). Nhìn chung, các công trình nghiên cứu của GV và NH đều xuất phát từ mong muốn hỗ trợ cho công tác giảng dạy và học tập.

Các kết quả NCKH đã được chuyển tải, áp dụng vào nội dung giảng dạy, cũng như được sử dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, đề tài “Xây dựng mô hình TV tự quản tại phòng thực hành của BMQTTTTV” được triển khai ngay từ năm thực hiện của đề tài (2018) cho đến nay. Sinh viên của Khoa KHXH&NV có không gian tự học thích hợp [\[H8.08.05.14\]](#). Sinh viên của BMQTTTTV có cơ hội được thực hành và tích lũy thêm kinh nghiệm chuyên môn và quản lý. BMQTTTTV có thêm cơ sở và điều kiện giúp cho sinh viên phát huy các hoạt động chuyên môn nhằm áp dụng kiến thức đã học vào thực tế. BMQTTTTV có thêm một môi trường rất sát với thực tế giống như các thư viện trường tiểu học, thư viện trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, nơi chưa có nhiều ứng dụng công nghệ tiên tiến như mô hình thư viện hiện đại của TTHL và các thư viện trường đại học trong vùng ĐBSCL. Nhờ đó mà sinh viên sẽ rất tự tin vì đã được trang bị đủ kiến thức và kinh nghiệm để làm việc ở bất kỳ một môi trường quản lý nguồn tài nguyên thông tin theo mô hình hiện đại hay truyền thống.

Gần đây hơn, đề tài NCKH “Thi trực tuyến dưới góc nhìn của sinh viên Khoa KHXH&NV Trường ĐHCT” đã được ứng dụng trực tiếp vào các học phần TV122 và TV133. Hơn thế nữa, mặc dù việc học và thi trực tuyến do giãn cách xã hội đã kết thúc nhưng việc tổ chức học và thi trực tuyến vẫn được duy trì với 30% khối lượng của chương trình đào tạo theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 18/3/2021. Các học phần sẽ trực tiếp áp dụng kết quả NCKH này là TV262E, TV134E, TV333E, và TV334E.

Hơn thế nữa, kinh nghiệm của các cựu SV chia sẻ trong hội thảo trực tuyến “Ứng dụng kiến thức và kỹ năng TTTV vào công việc trái ngành” năm 2022 cũng được GV ghi nhận và đưa vào nội dung bài giảng các học phần TV111, TV112, TV114, TV123, TV256, TV301, và TV327 [\[H10.10.04.12\]](#), [\[H10.10.04.13\]](#). Có ý nghĩa ứng dụng hơn, đó là công trình nghiên cứu “Thực trạng và giải pháp phát triển hoạt động NCKH của SV chuyên ngành TTTV, Trường ĐHCT” đã được đưa vào ứng dụng ở học phần TV122 và TV133. Đặc biệt, công trình nghiên cứu của GV và NH về “Nhận thức của SV ngành TTTV về bản quyền tài nguyên giáo dục mở” đã được GV sử dụng nội dung về Giấy phép tài nguyên giáo dục mở vào slide trình chiếu khi giảng dạy học phần TV327 [\[H10.10.04.14\]](#).

Song song đó, các kết quả NCKH của BMQTTTTV còn được triển khai ở một đơn vị khác trong Trường. Đó là Trung tâm Học liệu (TTHL). Cụ thể, mô hình đánh giá

chất lượng dịch vụ của đề tài NCKH cấp cơ sở “Đánh giá chất lượng hoạt động TV đại học: Nghiên cứu tại TTHL Trường ĐHCT” đã được triển khai áp dụng từ học kỳ II năm học 2022-2023. Kết quả nghiên cứu giúp cho TTHL có cái nhìn toàn diện về thực trạng nguồn lực thông tin, tài nguyên thông tin, không gian và việc thực thi bản quyền, và quyền tác giả tại đơn vị. TTHL biết được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng các dịch vụ và có thêm cơ sở khoa học để cải tiến và phát triển các dịch vụ giúp nâng cao vai trò của thư viện trong nhà trường [\[H10.10.04.15\]](#).

So với số lượng đề tài của SV Khoa Thư viện Thông tin của Trường ĐH. KHXH&NV Tp. HCM thì số lượng đề tài NCKH của SV BMQTTTTV còn rất khiêm tốn. Trong suốt 5 năm 2018-2022, SV của BMQTTTTV chỉ thực hiện có 03 đề tài NCKH cấp Trường. Trong khi đó, chỉ tính riêng năm học 2020-2021, SV của Khoa Thư viện Thông tin của Trường ĐH. KHXH&NV Tp. HCM có đến 05 đề tài [\[H10.10.04.16\]](#). Bộ môn đã cho SV tiến hành thực hiện 01 luận văn tốt nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân SV không tích cực tham gia NCKH và tìm ra giải pháp khắc phục. Kết quả cho thấy nguyên nhân quan trọng nhất là do ý thức học tập của sinh viên chưa cao. Sinh viên chỉ quan tâm học các môn trong chương trình đào tạo để có tấm bằng tốt nghiệp ra trường. Sinh viên chưa nhận thấy được vai trò của NCKH vì các đợt đăng ký đề tài NCKH của trường hay các hoạt động liên quan đến NCKH đều ở dạng tự nguyện tham gia. Nhà trường chỉ có chính sách cộng điểm rèn luyện mà chưa có một hình thức nào kêu gọi NCKH với tính chất bắt buộc. Thế nên, sinh viên ngành không mặn mà với hoạt động này. Nguyên nhân thứ hai là sinh viên chưa thật sự tự tin về khả năng tìm tin trên cơ sở dữ liệu của bản thân. Quá trình thực hiện NCKH đòi hỏi sinh viên phải vận dụng kỹ năng tìm, đọc và phân tích tài liệu. Một khi sinh viên ngành không tự tin với kỹ năng tìm kiếm tài liệu thì rất dễ bỏ qua cơ hội đăng ký tham gia nghiên cứu. Những nguyên nhân kế tiếp phải kể đến là khả năng tin học và ngoại ngữ, kỹ năng viết lược khảo tài liệu, đam mê NCKH và cách chọn đề tài [\[H10.10.04.17\]](#).

2. Điểm mạnh

Hầu hết các công trình NCKH với các hình thức khác nhau đều được vận dụng vào việc dạy và học. NH cũng tích cực tham gia vào việc NCKH và chia sẻ kết quả, kinh nghiệm nghiên cứu với bạn bè, làm cho cả việc học lẫn NCKH của NH ngành TTTV được cải tiến tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Do hoạt động NCKH chỉ tập trung ở một số GV nên kết quả triển khai ứng dụng vào dạy và học chỉ tập trung ở một số học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, BMQTTTTV tăng cường gắn kết giữa nghiên cứu của các GV với nhau và GV với NH. GV cũng cải tiến cách thức vận dụng NCKH vào GD để thu hút sự quan tâm của NH nhiều hơn, đạt chất lượng vận dụng tốt hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trường có quy định và định kỳ đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích: phòng máy tính [\[H9.09.01.11\]](#), [\[H10.10.05.01\]](#), TTHL [[Link:https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/register-online](https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/register-online)], hệ thống wifi [[Link:https://helpdesk.ctu.edu.vn/khu-vuc-phu-song-wifi](https://helpdesk.ctu.edu.vn/khu-vuc-phu-song-wifi)],.. TTHL cũng có nghiên cứu về ý kiến người dùng dịch vụ của Trung tâm (LINK: <https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/activities/survey>). Các hình thức đánh giá cũng thay đổi tùy trường hợp, có thể là đơn vị đánh giá (gửi yêu cầu sửa chữa, nâng cấp,...) [\[H9.09.01.13\]](#), [\[H9.09.01.15\]](#), [\[H10.10.05.02\]](#), [\[H10.10.05.02\]](#), [\[H9.09.01.15\]](#), [\[H10.10.05.03\]](#), [\[H10.10.05.04\]](#), [\[H10.10.05.05\]](#), [\[H10.10.05.06\]](#), [\[H10.10.05.07\]](#), có thể đánh giá trực tiếp (TTHL), góp ý của NH trong các cuộc gặp gỡ tiếp xúc giữa Hiệu trưởng và đại diện SV [\[H10.10.01.13\]](#), [\[H10.10.01.14\]](#), [\[H10.10.01.15\]](#).[\[H10.10.01.13\]](#).

Năm 2020, 2021, Trường đều có ban hành kế hoạch khảo sát các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát NH về hỗ trợ học tập, khảo sát GV và cán bộ phục vụ về điều kiện làm việc và dịch vụ hỗ trợ [Kế hoạch khảo sát đại diện bên liên quan năm 2020, 2021]. Năm 2021, Trường ban hành quy định thu thập ý kiến phản hồi và góp ý của các bên liên quan, trong đó có việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ [\[H10.10.01.01\]](#), [\[H5.05.04.16\]](#)(2). Trường ĐHCT có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa). TTHL thực hiện khảo sát lấy ý kiến của người dùng tin trực tuyến trên website của đơn vị. TTHL định kỳ khảo sát và phân tích kết quả khảo sát người dùng tin nhằm mục đích thu thập, đánh giá lại các hoạt động tại TTHL (Link: <https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/activities/survey>).

Gần đây nhất, TTHL có thực hiện 01 nghiên cứu khảo sát 386 SV đến từ 14/17 Khoa, Viện và Bộ môn có SV theo học bậc ĐH của Trường về đánh giá hoạt động /

dịch vụ của đơn vị. Kết quả khảo sát cho thấy 30 hoạt động/ dịch vụ hiện có của TTHL được người dùng đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng [H10.10.04.15]. Đặc biệt, có đến 27 hoạt động/ dịch vụ của TTHL được đánh giá là rất hài lòng. Đó là dịch vụ đào tạo kỹ năng thông tin, hỗ trợ khai thác TT học thuật theo yêu cầu, hướng dẫn tìm tin trực tuyến, thư viện lưu động.... Đặc biệt, dịch vụ Làm thẻ thư viện và Liên thư viện Alberta (Canada) là hai dịch vụ được SV đã từng sử dụng đánh giá hài lòng cao nhất với Mean lần lượt là 4.77 và 4.76. Điều này cho thấy một khi SV đã sử dụng dịch vụ Làm thẻ thư viện và Liên thư viện Alberta (Canada) thì SV hoàn toàn rất hài lòng về mức độ đáp ứng và chất lượng mà dịch vụ mang lại.

Xét về chất lượng hoạt động/ dịch vụ theo 31 tiêu chí đánh giá ServQual bổ sung thì 05 tiêu chí được SV đánh giá là có chất lượng rất tốt và 26 tiêu chí được SV đánh giá là có chất lượng tốt. Đó là: TTHL có mạng máy tính giúp dễ dàng truy cập TT là tiêu chí có điểm trung bình (ĐTB) đứng vị trí cao nhất là 4.52. Xếp thứ hai ở mức chất lượng rất tốt là TTHL có không gian dành cho việc học và nghiên cứu theo nhóm (ĐTB = 4.50). Nhân viên TTHL có trang phục phù hợp là tiêu chí được đánh giá rất tốt và được xếp vào vị trí thứ ba với ĐTB là 4.40. Thêm vào đó, Nhân viên TTHL luôn sẵn sàng trả lời các câu hỏi của bạn đọc (ĐTB = 4.26) là tiêu chí được đánh giá cao thứ tư. Đứng vị trí thứ năm trong bảng xếp loại chất lượng rất tốt là tiêu chí TTHL là nơi lý tưởng cho việc học tập và nghiên cứu (ĐTB = 4.21). Như vậy trong top 5 các tiêu chí đánh giá TTHL đạt chất lượng hoạt động rất tốt thì có đến 02 tiêu chí thuộc nhóm Không gian thư viện, 02 tiêu chí thuộc nhóm Năng lực phục vụ và chỉ có 01 tiêu chí thuộc nhóm nguồn Tài nguyên thông tin.

Trường ĐHCT có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) dành cho NH ngành TTV được cải tiến để phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng. Trên cơ sở ý kiến của các BLQ và sự rà soát định kỳ, nắm bắt tình hình thường xuyên, Nhà trường không ngừng cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. TTHL đã thay đổi không gian tự học cho phù hợp với nhu cầu của NH [H4.04.02.11], thường xuyên bổ sung tài liệu, tăng cường tài liệu số và các kết nối với các cơ sở dữ liệu khoa học trên thế giới [H10.10.05.08], [H10.10.05.09] [H10.10.05.10], cho phép người dùng yêu cầu bổ sung tư liệu [H10.10.05.11], [H4.04.02.49], có hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến [H10.10.05.12]. Bên cạnh đó, TTHL cũng cho phép NH đăng ký sử dụng dịch vụ trực tuyến [Link:https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/register-online]. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Trung tâm triển khai thêm dịch vụ mượn trả tài liệu từ xa (thông qua dịch vụ chuyên phát) để NH có thể dễ dàng có tài liệu học tập khi

học không tập trung [<https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/services/tele-book>]. Đây là sự cải tiến tích cực, kịp thời, hỗ trợ rất tốt cho NH trong tình huống đặc biệt.

Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV thường xuyên có điều chỉnh, cải tiến, tăng cường các khóa đào tạo khởi nghiệp [Link:<https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/410-khoa-dao-tao-khoi-nghiep-va-doi-moi-sang-tao.html>].... Trung tâm Ngoại ngữ đến tận các Khoa tổ chức các buổi giới thiệu về trung tâm, tặng quà, học bổng cho SV học ngoại ngữ, giảm giá 25,00% cho SV năm nhất, ưu đãi đến 75,00% khuyến khích SV học các ngôn ngữ khác (Nhật, Hàn, Trung). Trung tâm Thông tin và quản trị mạng kịp thời lập mail group cho NH các lớp HP trong đợt học trực tuyến năm 2020 và 2021, hướng dẫn, giới thiệu đến NH phần mềm và cách sử dụng phần mềm học trực tuyến [https://ctc.ctu.edu.vn/images/upload/daotao/tuxa/huongdangdung/HDSD_ELearning.pdf]... Các trung tâm khác thuộc Trường như Trung tâm Đánh giá Năng lực Ngoại ngữ, Trung tâm Công nghệ Phần mềm, Trung tâm Điện tử Tin học, Trung tâm Chuyên giao Công nghệ và Dịch vụ, Trung tâm NC và Ứng dụng công nghệ, Không gian sáng chế... cũng tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH.

Trường ĐHCT rất quan tâm đến hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Nhà trường. Hiện nay, mạng internet và wifi đã được phủ sóng và phục vụ miễn phí khắp khuôn viên trường. Trường đầu tư hệ thống máy tính cho các văn phòng và phòng máy tính phục vụ NH (năm 2015 đã có 1.000 máy tính), định kỳ kiểm tra, sửa chữa, nâng cấp để đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của GV, nhân viên và NH [[H9.09.01.13](#)], [[H9.09.01.15](#)], [[H10.10.05.02](#)], [[H10.10.05.02](#)], [[H9.09.01.15](#)], [[H10.10.05.03](#)], [[H10.10.05.04](#)], [[H10.10.05.05](#)], [[H10.10.05.06](#)], [[H10.10.05.07](#)]. Kí túc xá được hỗ trợ sử dụng gói dịch vụ internet giá rẻ để đảm bảo nhu cầu học tập, giải trí. Trường cũng có hạ tầng công nghệ thông tin tốt để có thể vận hành hệ thống quản lý trực tuyến phục vụ cho hơn 40.000 NH của Trường (đăng ký học phần,...) [[H8.08.03.02](#)]. Bên cạnh đó, để thuận tiện và đảm bảo an toàn cho NH khi tổ chức và tham gia các hoạt động ngoại khóa, Nhà trường triển khai phần mềm quản lý hoạt động ngoại khóa, theo đó tạo thuận lợi cho NH đăng ký sử dụng các không gian trong trường một cách an toàn, hiệu quả. Năm 2021, Trường đã nâng cấp hệ thống quản lý trên nền tảng CNTT của Trường, trong đó có nội dung quan trọng đối với CVHT và NH: CVHT có thể theo dõi chính xác KQHT của NH, rà soát được tiến độ học tập từng cá nhân trong lớp quản lý để có biện pháp giúp đỡ thích hợp. Việc cải tiến hệ thống CNTT thực sự giúp cho chất lượng hoạt động của cả GV và NH tốt hơn.

Hàng năm Khoa đều có kế hoạch đề nghị Trường sửa chữa, bổ sung thiết bị phục vụ dạy học [[H10.10.05.06](#)], [[H10.10.05.07](#)], [[H9.09.01.15](#)], [[H10.10.05.02](#)], [[H10.10.05.02](#)], [[H9.09.01.15](#)], [[H10.10.05.03](#)], [[H10.10.05.04](#)], [[H10.10.05.05](#)], [[H10.10.05.13](#)], [[H9.09.01.17](#)], [[H10.10.05.14](#)], [[H9.09.01.20](#)]. Các ý kiến của GV trong Hội nghị VC NLĐ, ý kiến của Đảng viên trong Hội nghị Đảng bộ nếu có liên quan

đến vấn đề CSVN, tiện ích hỗ trợ,... đều được phòng ban chức năng trả lời ngay hoặc sau đó phản hồi bằng văn bản, những góp ý/đề nghị hợp lý đều được Nhà trường xử lý [H10.10.01.22], [H10.10.01.22], [H10.10.01.23]. Năm 2020-2021, sau đề xuất của GV và Khoa, Trường sửa chữa, sơn lại khuôn viên nhà học, nhà làm việc của Khoa. Trường cũng đã lắp đặt các màn hình TV vào phòng học của Khoa thay cho hệ thống máy chiếu không còn đáp ứng tốt nhu cầu dạy học, cung cấp máy tính, lắp thêm wifi cho khu vực làm việc của các BM trong Khoa, trang bị thêm bàn ghế, máy móc cho Văn phòng Đoàn Thanh niên của Khoa để phục vụ hoạt động Đoàn, trang bị lại phòng họp, trang bị phòng báo cáo chuyên đề và phòng thực hành - nghiên cứu [H10.10.05.13], [H9.09.01.17], [H10.10.05.14], [H9.09.01.20]. Đặc biệt, năm 2022, Khoa KHXH&NV có cải tạo lại Phòng Thực hành TV thành Phòng thực hành và không gian tự học cũng như không gian văn hóa Vườn Bàng cho NH của Khoa [H10.10.05.15] và [H4.04.02.11], [H8.08.05.09], [H10.10.05.16]. Hiện nay, Trường ĐHTC đang thực hiện Dự án nâng cấp Trường ĐHTC với nguồn vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản [H10.10.05.17], [H10.10.05.18]. Khi hoàn thành, dự án sẽ cung cấp thêm hệ thống phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng học và các không gian học tập chung cho NH toàn trường.

Nhìn chung, với những nỗ lực không ngừng trong đánh giá và cải tiến dịch vụ hỗ trợ NH, Trường ĐHTC đã đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học, nhận được sự hài lòng của GV và NH.

2. Điểm mạnh

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá và cải tiến thường xuyên, đảm bảo chất lượng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và chất lượng học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng phục vụ tại phòng thực hành thư viện của Khoa KHXHNV được đánh giá và cải tiến đáng kể. Tuy nhiên, cần phải cải tiến nhiều hơn nữa, nhất là tăng thêm các hoạt động như đào tạo kỹ năng thông tin, hội nghị bạn đọc, các cuộc thi tìm hiểu về chuyên môn nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng Thực hành thư viện sẽ tăng thêm các hoạt động chuyên môn như: tổ chức các buổi đào tạo kỹ năng thông tin cho người học, hội nghị khách hàng và các hoạt động tổ chức sắp xếp tài liệu, giới thiệu sách mới, giới thiệu tài liệu phục vụ các học phần.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ của Trường ĐHCT có tính hệ thống. Nhà trường đánh giá cao vai trò của các BLQ trong công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc phản hồi của các BLQ và dùng kết quả để đánh giá, cải tiến chất lượng các CTĐT được Trường triển khai một cách hệ thống với các văn bản, quy định, quy trình cụ thể từ cấp Trường đến Khoa, BM. Trường thành lập Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí của Trường (hiện nay đã đổi tên là Trung tâm Quản lý chất lượng) và các tổ đảm bảo chất lượng ở các đơn vị đào tạo , , [\[H4.04.01.03\]](#). Để các đơn vị này thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, Trường đã ban hành nhiều quy định liên quan, trong đó xác định nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi đơn vị . Riêng về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, Trường cũng có văn bản quy định cụ thể [\[Link:https://qat.ctu.edu.vn/qui-trinh-bieu-mau/bo-cong-cu-lay-y-kien.html\]](https://qat.ctu.edu.vn/qui-trinh-bieu-mau/bo-cong-cu-lay-y-kien.html). Trường cũng xác định một loạt quy trình: quy trình thu thập thông tin minh chứng đảm bảo chất lượng giáo dục [\[H5.05.01.02\]](#), quy trình thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trực tuyến và trực tiếp [\[Link:https://qat.ctu.edu.vn/qui-trinh-bieu-mau/bo-cong-cu-lay-y-kien.html\]](https://qat.ctu.edu.vn/qui-trinh-bieu-mau/bo-cong-cu-lay-y-kien.html), quy trình thực hiện khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp [\[H10.10.06.01\]](#). Bên cạnh quy định, quy trình, Trường cũng ban hành một số mẫu khảo sát các BLQ [\[H10.10.06.02\]](#). Ở cấp Khoa, tổ đảm bảo chất lượng của Khoa gồm lãnh đạo Khoa phụ trách đào tạo và cán bộ đại diện các BM trong Khoa, chịu trách nhiệm triển khai quy trình đảm bảo chất lượng ở đơn vị, trong đó có vấn đề lấy ý kiến các BLQ [\[H4.04.01.03\]](#).

Việc khảo sát NH tốt nghiệp và NSDLĐ về các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, phục vụ của Trường và của các đơn vị được thực hiện định kỳ với cả 2 hình thức trực tuyến và trực tiếp. Trường cũng lập kế hoạch điều tra sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công của Trường . Các nội dung này đều được báo cáo tổng kết hàng năm trong Hội nghị VC NLĐ của Trường, để VC NLĐ có thể theo dõi và đóng góp ý kiến [\[H10.10.06.03\]](#), [\[H10.10.06.04\]](#), [\[H10.10.06.05\]](#), [\[H10.10.06.06\]](#). Các kết quả khảo sát được thu thập, phân tích, lập thành báo cáo cụ thể, gửi đến các đơn vị trong trường, dùng làm căn cứ để đánh giá chất lượng đào tạo, phục vụ của Trường cũng như làm cơ sở cho các hoạt động cải tiến tiếp theo , [\[H10.10.06.07\]](#),[\[H10.10.06.08\]](#). Ở Khoa KHXHNV, BMQTTHTV, cơ chế phản hồi của các BLQ cũng có tính hệ thống như ở cấp trường. Bên cạnh các hoạt động của trường, Khoa, BMQTTHTV cũng cử cán bộ tham gia tập huấn, hội nghị về công tác BLQ và khảo sát BLQ, BMQTTHTV cũng tạo điều kiện cho các BLQ phản hồi qua nhiều hoạt động: thông qua phiếu khảo sát điều chỉnh CTĐT, dựa vào đánh giá HP của NH, khảo sát để thực hiện NCKH của GV và

NH, các ý kiến trong những buổi tiếp xúc giữa lãnh đạo BM với NH, trao đổi tại các buổi họp mặt,... [H10.10.06.09], [H1.01.01.12]. Hình thức phản hồi cũng đa dạng: qua hệ thống khảo sát, qua điện thoại, email, mạng xã hội,... Các hoạt động trên đều được theo dõi, ghi nhận kết quả, lưu thông tin để có thể sử dụng, đánh giá và cải tiến thích hợp.

Cơ chế phản hồi của các BLQ cũng được Trường, KKHXHNV, BMQTTTTV đánh giá thường xuyên nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Trước tháng 11/2020, từ GV đến các cấp quản lý trong trường đều nhận thấy tỉ lệ NH tham gia đánh giá HP còn ít, ảnh hưởng đến độ tin cậy của kết quả khảo sát. TTQLCL đã ghi nhận điều này để tìm phương án cải tiến. TTQLCL thường kết hợp và yêu cầu Khoa, BMQTTTTV nhắc nhở NSDLĐ, cựu SV, SV thực hiện các khảo sát về CTĐT, về việc làm sau khi tốt nghiệp,...; đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân nếu tỉ lệ phản hồi thấp. Khoa, BMQTTTTV cũng căn cứ kết quả phản hồi để xác định BLQ nào ít phản hồi, đánh giá chất lượng phản hồi của từng đợt khảo sát để có cơ sở điều chỉnh, cải tiến. Việc theo dõi, đánh giá thường xuyên này tạo tiền đề cho việc cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ được tốt hơn.

Về việc cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ:

Để việc thu thập ý kiến các BLQ hiệu quả hơn, các cấp quản lý trong Trường cũng áp dụng nhiều biện pháp để cải tiến cơ chế phản hồi. Để khắc phục tình trạng NH ít tham gia đánh giá HP, từ HK1 năm học 2020-2021, Trường áp dụng điều kiện NH phải thực hiện việc lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV thì mới được xem điểm HP; trong thời gian khảo sát, hệ thống sẽ gửi email nhắc nhở NH thực hiện hoạt động lấy ý kiến [H10.10.06.12], [H3.03.02.12](5). Trường cũng đã điều chỉnh giao diện Hệ thống lấy ý kiến, sau khi đăng nhập, NH có thể xem được các khảo sát cần thực hiện, bao gồm thời gian bắt đầu và kết thúc của khảo sát, từ đó NH có thể chủ động thực hiện việc cho ý kiến. Cũng trong thời gian khảo sát, trường sẽ thông tin cho lãnh đạo đơn vị về tiến độ thực hiện khảo sát của NH để đơn vị tăng cường nhắc nhở (thông qua BM, CVHT, GV).

TTQLCL cũng định kỳ thu thập danh sách NSDLĐ từ các đơn vị, do đó các Khoa cũng chú ý hơn đến việc giữ liên lạc với NSDLĐ [H1.01.02.06]. BMQTTTTV cũng thiết lập mạng lưới CSV qua mạng xã hội Facebook (<https://www.facebook.com/lim.ctu.edu.vn/about>) và thu thập thông tin NSDLĐ từ đó để có thể chủ động hơn trong các đợt khảo sát. KKHXHNV, BMQTTTTV cũng tích cực tìm kiếm những NSDLĐ nhiệt tình trong việc đánh giá để giúp thực hiện khảo sát. Trường cũng đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả công tác khảo sát tình hình việc làm của NH đã tốt nghiệp, . BM, GV cũng đa dạng hoá các phương thức liên lạc nhằm thực hiện tốt hơn công tác khảo sát việc làm NH tốt nghiệp (thông qua email, điện thoại, zalo...) [H10.10.06.13].

Nhìn chung, cơ chế phản hồi của các BLQ đã được triển khai một cách hệ thống, có được đánh giá thường xuyên và cải tiến để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập ý kiến các BLQ của Trường đã được thiết lập một cách hệ thống, tiện lợi, tận dụng tối đa tiện ích công nghệ thông tin mang lại. Sự tương tác giữa Nhà trường và các BLQ diễn ra nhiều chiều, hiệu quả, được cải tiến đáp ứng nhu cầu ĐBCL.

3. Điểm tồn tại

Cơ chế phản hồi các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, tỉ lệ phản hồi của NSDLĐ chưa đạt được ở mức cao.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, KKHXHNV và Nhà Trường tổ chức hội nghị với các đơn vị đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm, tháo gỡ khó khăn, đề xuất giải pháp khuyến khích NSDLĐ tham gia vào cơ chế phản hồi thông tin, hướng tới mục tiêu nâng cao tỉ lệ phản hồi, đáp ứng nhu cầu ĐBCL.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trong CTĐT ngành TTTV, thông tin phản hồi của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh CTĐT, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Cơ chế phản hồi của các BLQ dù ban đầu còn một số khó khăn nhưng đã được cải tiến, tỉ lệ phản hồi của NH và SVTN đạt mức cao.

CTDH ngành TTTV cũng như quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của NH được thiết lập, đánh giá, cải tiến thường xuyên hoặc định kỳ (tùy theo nội dung) nhằm đảm bảo cam kết CDR của CTĐT. Các kết quả NCKH cũng được vận dụng với nhiều hình thức phong phú vào quá trình dạy học, nhằm kết nối nghiên cứu và ứng dụng, phát triển chuyên môn, nâng cao kỹ năng cũng như đam mê nghiên cứu của cả GV lẫn NH. Các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ quá trình dạy học là một điểm mạnh của Trường ĐHCT nói chung, việc triển khai đào tạo ngành TTTV nói riêng. Sự quan tâm đầu tư, điều chỉnh, cải tiến của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, theo hướng phục vụ tốt hơn nhu cầu của GV và NH.

Một số điểm hạn chế:

Các đề tài NCKH chỉ tập trung ở một số lĩnh vực nên kết quả triển khai ứng dụng vào dạy và học chưa phục vụ cho tất cả các học phần trong CTĐT. Cơ chế phản hồi các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, tỉ lệ phản hồi của NSDLĐ chưa đạt được ở mức cao.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Cùng với việc nâng cao chất lượng đầu vào, Trường ĐHCT rất quan tâm đến kết quả đầu ra của CTĐT nhằm đảm bảo mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của Trường cũng như nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Cụ thể, Nhà trường đã thiết lập hệ thống, quy trình xác lập, giám sát và đối sánh các tiêu chuẩn đầu ra chặt chẽ và hợp lý như: tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp, các loại hình và mức độ tham gia hoạt động NCKH của NH, mức độ hài lòng của các BLQ. Các tiêu chí này luôn được Trường ĐHCT và BMQTTTTV thực hiện định kỳ, thường xuyên và đa dạng với nhiều cách thức khác nhau nhằm nắm bắt một cách đầy đủ nhất thông tin về chất lượng đầu ra và CTĐT ngành TTTV để có những điều chỉnh, cập nhật nhanh chóng, kịp thời, hợp lý.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập cụ thể, rõ ràng và mang tính hệ thống. Hàng năm, Trường ĐHCT luôn công bố các quyết định và danh sách SV thôi học vì các lý do khác nhau (hết thời gian tối đa đào tạo, tạm nghỉ học quá thời gian cho phép, không đóng học phí 2 HK chính liên tiếp, không đăng ký học phần hai HK chính liên tiếp, kết quả học tập kém hai HK chính liên tiếp, không nộp bằng tốt nghiệp THPT và tương đương để kiểm tra) [\[H5.05.05.04\]](#), [\[H11.11.01.01\]](#), [\[H11.11.01.02\]](#). Theo bảng thống kê [\[H11.11.01.03\]](#), trung bình tỷ lệ thôi học ngành TTTV giai đoạn 2018-2022 chiếm 13,78% và dao động không đồng đều qua các năm ở các khóa đào tạo khác nhau. Tỷ lệ thôi học rất thấp ở năm thứ nhất, tăng đột biến ở năm thứ hai (lần lượt là 0,59% và 6,45%), nhưng có xu hướng giảm mạnh ở năm thứ tư còn 2,35%. Nguyên nhân có thể là do sau khi học được 1 năm đầu, NH cảm thấy không thích hợp với ngành học hoặc do hoàn cảnh gia đình nên phải bỏ học. Năm 2021-2022 có tỷ lệ thôi học cao nhất (15,91%), năm 2019-2020 tỷ lệ thôi học thấp nhất (11,67%).

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của ngành TTTV cũng được xác lập định kỳ hàng năm. Theo bảng thống kê [\[H11.11.01.04\]](#), tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ nhìn chung ở mức trung bình 58,36% (cao nhất là 68,42% ở khóa 41; 68,33% ở khóa 42; thấp nhất là 40,91% ở khóa 44). Tỷ lệ tốt nghiệp đúng tiến độ giảm nhẹ từ K41 đến K43 và có xu hướng giảm rất sâu ở K44. Nguyên nhân chính là do K44 chuẩn bị tốt nghiệp trong giai đoạn Covid-19. Sinh viên không thể tập trung thi để lấy chứng chỉ tin học và ngoại ngữ để tiếp tục các học phần tin học nâng cao và tiếng Anh chuyên ngành. Tỷ lệ tốt nghiệp

trước hạn (3,5 năm) tập trung rất cao ở K41 và 42 lần lượt là 26,32 ở K41 và 30,00% ở khóa 42. Sau đó tỷ lệ này chỉ còn rất thấp (không vượt quá 6%) ở các khóa tiếp theo.

Tỷ lệ tốt nghiệp chậm tiến độ (>4 năm) có xu hướng tăng dần từ 18,42 của khóa 41 lên 35,09 ở khóa 45 vì nhiều lý do khách quan và chủ quan. Lý do khách quan là dịch bệnh Covid 19 đã ảnh hưởng đến việc thi các chứng chỉ ngoại ngữ và tin học. NH không thể hoàn thành ngoại ngữ căn bản và tin học căn bản để học tiếp ngoại ngữ chuyên ngành và tin học nâng cao. Lý do chủ quan là do NH ý lại không học các học phần ngoại ngữ và tin học căn bản do Trường tổ chức giảng dạy. NH có quan niệm là học lấy chứng chỉ sẽ có lợi ở 2 phía: một là được xét điểm miễn (điểm M) để học tiếp các môn ngoại ngữ chuyên ngành và tin học nâng cao (1. Quy chế học vụ về điểm M, 2. Kết quả khảo sát nhanh SV chậm tiến độ, 3. Quyết định Ban hành Quy định xét miễn và công nhận điểm HP trong CTĐT đại học hệ chính quy). Hai là sử dụng chứng chỉ cho hồ sơ xin việc sau này. Danh sách SV tốt nghiệp dự kiến và chính thức cũng được Trường ĐHCT công bố theo từng đợt xét tốt nghiệp trong mỗi năm [\[H11.11.01.05\]](#) [\[H11.11.01.06\]](#) [\[H11.11.01.07\]](#) [\[H11.11.01.08\]](#).

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được giám sát chặt chẽ thường xuyên để cải tiến chất lượng thông qua hệ thống các văn bản được công bố và hệ thống quản lý của Trường ĐHCT [\[H8.08.03.02\]](#). Hệ thống này được phân quyền hợp lý theo các cấp quản lý từ Trường đến Khoa, BM và GV. Về hệ thống văn bản, hàng năm, Trường ĐHCT đều ban hành Quy chế học vụ làm cơ sở để giám sát và đánh giá kết quả tốt nghiệp của NH [\[H8.08.02.05\]](#) [\[H8.08.03.05\]](#) [\[H8.08.02.06\]](#). Đây là cơ sở để đánh giá tiến độ học tập, kết quả tốt nghiệp của NH từ từng HP đến toàn bộ CTĐT. Đồng thời, các văn bản giám sát tiến độ học tập và kết quả tốt nghiệp của NH cũng được nhà trường công bố thường xuyên trong năm học: công văn về việc kiểm tra thông tin học tập của NH, [\[H10.10.03.01\]\(1\)](#), [\[H5.05.04.01\]\(1\)](#), [\[H11.11.01.09\]](#), thông báo kế hoạch xét tốt nghiệp [\[H11.11.01.10\]](#), [\[H11.11.01.11\]](#), [\[H11.11.01.12\]](#), danh sách SV tốt nghiệp dự kiến, danh sách SV tốt nghiệp chính thức [\[H11.11.01.13\]](#) [\[H11.11.01.05\]](#) [\[H11.11.01.14\]](#) [\[H11.11.01.15\]](#) [\[H11.11.01.16\]](#) [\[H11.11.01.06\]](#) [\[H11.11.01.07\]](#) [\[H11.11.01.17\]](#) [\[H11.11.01.18\]](#) [\[H11.11.01.08\]](#) [\[H11.11.01.19\]](#) [\[H11.11.01.20\]](#), cảnh báo học vụ [\[H5.05.05.04\]](#), [\[H11.11.01.01\]](#), [\[H11.11.01.02\]](#),... đảm bảo đơn vị quản lý và NH nắm bắt thông tin và có sự điều chỉnh kịp thời, hợp lý.

Về hệ thống quản lý trên website, trường phân quyền cho các cấp tùy theo quyền hạn và trách nhiệm đảm bảo sự đồng bộ và hiệu quả. Phòng CTSV là đầu mối quản lý NH, giám sát, cập nhật tình hình NH bảo lưu, cảnh báo học vụ hay buộc thôi học [\[H11.11.01.01\]](#), [\[H11.11.01.02\]](#). Phòng Đào tạo là đầu mối quản lý về học tập, giám sát cập nhật KQHT và theo dõi tình hình tốt nghiệp của NH. Trợ lý giáo vụ của Khoa là đầu mối liên hệ giữa NH, đơn vị với các phòng ban có liên quan [\[H10.10.01.06\]](#) [\[H10.10.01.05\]](#). BMQT TTTV thường xuyên nhắc nhở GV và CVHT theo dõi việc học

của NH, trao đổi trực tiếp với NH để tìm hiểu nguyên nhân khi có ý muốn nghỉ học [H2.02.03.07]. Tất cả GV của BMQTTTTV đều tham gia công tác CVHT ở các khóa, thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ của CVHT theo Quyết định về Chế độ làm việc của GV Trường ĐHCT [H11.11.01.21] [H8.08.04.03]: nắm bắt tình hình cụ thể của lớp; tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện; đánh giá kết quả rèn luyện, xử lý và báo cáo các vấn đề với cấp trên, đề xuất về khen thưởng, kỷ luật... Mỗi GV đều có tài khoản để quản lý lớp HP và quản lý lớp CVHT [H8.08.03.02]. Đặc biệt, hệ thống quản lý trực tuyến có tính năng kiểm tra tiến độ học tập của SV. Nhờ đó, CVHT có thể kiểm tra và nhắc nhở kịp thời để NH điều chỉnh KHHT toàn khóa, đảm bảo tiến độ tốt nghiệp [H10.10.03.01](1). Mỗi SV được trường cấp tài khoản cá nhân để có thể tự kiểm tra, điều chỉnh, quản lý tiến độ và kết quả học tập của mình. NH có thể tự tính toán, cân nhắc học cải thiện để nâng cao kết quả học tập toàn khóa, hoặc đăng ký học thêm một số HP mà mình yêu thích, hoặc đăng ký học ngành 2 song song.

htql.ctu.edu.vn/htql/login.php

HỆ THỐNG QUẢN LÝ

ĐĂNG NHẬP

Mã số đăng nhập

Mật khẩu

Mã bảo vệ: 3 5 H w H

ĐĂNG NHẬP

Chú ý:

- Mã bảo vệ là nhập các ký tự trên hình phía bên phải của ô mã bảo vệ.
- Sinh viên đăng nhập vào Hệ thống quản lý của Trường từ máy tính bên ngoài Trường Đại Học Cần Thơ vui lòng nhấn vào đây

THÔNG BÁO MỚI NHẤT

- 1.Thông báo kế hoạch xét và phát bằng tốt nghiệp đại học chính quy 2024
- 2.Thông báo lịch học GDQP&AN khóa 49 học kỳ 2, năm học 2023-2024
- 3.Kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần HK2, 2023-2024
- 4.Thông báo đưa, đón SV K49 học thực hành GDQP đợt 4 học kỳ 1, năm học 2023-2024
- 5.Thông báo đưa, đón SV K49 học thực hành GDQP đợt 3 học kỳ 1, năm học 2023-2024
- 6.Thông báo đưa, đón SV K49 học thực hành GDQP đợt 2 học kỳ 1, năm học 2023-2024
- 7.Thông báo đưa, đón SV K49 học thực hành GDQP đợt 1 học kỳ 1, năm học 2023-2024
- 8.Thông báo mức học phí năm học 2023-2024
- 9.Thông báo lịch học GDQP&AN khóa 49 học kỳ 1, năm học 2023-2024
- 10.Thông báo mở lại website kế hoạch học tập
- 11.Thông báo xóa lớp học phần HK1, năm học 2023-2024 (Đợt 2)
- 12.Thông báo xóa lớp học phần HK1, năm học 2023-2024 (Đợt 1)
- 13.Thông báo kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần HK1, 2023-2024
- 14.Thông báo đưa, đón SV K48 học thực hành GDQP đợt 2 (đợt cuối) học kỳ 3, năm học 2022-2023
- 15.Thông báo xác nhận học phần HK2, năm học 2022-2023 (Đợt 1)

Hình 11.1.1. Giao diện đăng nhập hệ thống phần mềm quản lý tích hợp của ĐHCT

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT xác lập hệ thống giám sát, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học chặt chẽ, thường xuyên, kịp thời và rõ ràng. Tỷ lệ NH hoàn thành chương trình học khá cao. Thủ tục và điều kiện xét tốt nghiệp được quy định rõ ràng, hợp lý, chặt chẽ. Việc xử lý các trường hợp buộc thôi học theo quy định rõ ràng, hợp lý.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học ngành TTTV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. Tuy nhiên, mức độ cải thiện chưa đạt ở mức cao.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm 2023, ở mỗi học kỳ, CVHT đã tăng cường hoạt động giám sát và nắm bắt thông tin đối với những trường hợp chậm tiến độ hoặc có ý định bỏ học để có sự can thiệp kịp thời và hiệu quả. CVHT thường xuyên tư vấn, định hướng nghề nghiệp của ngành TTTV để NH thấy được hướng đi của nghề nghiệp tương lai mà gắn bó với ngành học hơn. GV đổi mới PP và nội dung giảng dạy gắn với nhu cầu thực tế nhiều hơn để đáp ứng được nhu cầu vị trí việc làm của xã hội.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Quy chế học vụ của Trường ĐHCT có quy định khung thời gian cụ thể đối với các nhóm ngành khác nhau [\[H8.08.02.05\]](#) [\[H8.08.03.05\]](#) [\[H8.08.02.06\]](#). Thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành TTTV được quy định trong Quy chế học vụ của trường ĐHCT là 4 năm, tối đa là 8 năm. Tuy nhiên, theo học chế tín chỉ, tùy theo tình hình và mục tiêu của NH mà có thể xác lập thời điểm tốt nghiệp sớm hơn hoặc muộn hơn thời gian trung bình, chỉ cần NH hoàn thành số lượng tín chỉ của ngành học theo quy định [\[H1.01.01.18\]](#) [\[H1.01.01.26\]](#) [\[H1.01.01.28\]](#). NH xác định và lập KHHT toàn khóa của mình dựa trên khung CTĐT ngành TTTV đã công bố trên hệ thống website của trường ĐHCT theo từng khóa [\[H1.01.03.14\]](#), sự tư vấn của BCN BMQTTTTV và CVHT. Đối với SV khóa mới, BMQTTTTV và CVHT thường có gợi ý và định hướng KHHT toàn khóa từ 3,5 năm đến 4 năm ở đầu năm học (Bảng KHHT 8 học kỳ của Bộ môn). SV có thể theo KHHT đã được gợi ý hoặc có thể tự lập KHHT riêng cho mình nhưng vẫn phải theo một số nguyên tắc nhất định: đảm bảo điều kiện tiên quyết, các HP được bố trí theo lịch cố định (GDQP-AN, các HP ở năm nhất, HP thực tế...) [\[H8.08.02.05\]](#) [\[H8.08.03.05\]](#) [\[H8.08.02.06\]](#). KHHT này là cơ sở để SV đăng ký HP trong các HK. Đối với NH các khóa cũ, trên tinh thần KHHT đã xếp ở năm thứ nhất, NH có thể điều chỉnh tùy theo tình hình và tiến độ học tập thực tế của NH mà sẽ có những điều chỉnh nhất định.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành TTTV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng qua các năm học [\[H11.11.02.01\]](#). Hàng năm, Trường ĐHCT tổ chức xét tốt nghiệp thành nhiều đợt, công bố quyết định và danh sách SV tốt nghiệp dự kiến và chính thức rõ ràng, đầy đủ [\[H11.11.01.05\]](#) [\[H11.11.01.06\]](#) [\[H11.11.01.07\]](#) [\[H11.11.01.08\]](#). Qua bảng so sánh [\[H11.11.02.02\]](#), thời gian tốt nghiệp trung bình giai đoạn 2018-2022 của SV ngành TTTV là 4,14 năm, và có xu hướng tăng đều (từ 4,07 ở năm học 2018-2019 lên đến 4,38 ở năm học 2021-2022) và giảm xuống còn 3,98 ở năm học 2022-2023. So với thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT

khác trong KKHXHNV Trường ĐHCT giai đoạn 2018-2023, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành TTTV ở mức cao nhất 4,14 năm. Trong khi đó, ngành Việt Nam học là 3,79 năm, Văn học là 3,89 năm, và Xã hội học là 3,85 năm. Nhìn chung thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành TTTV trẻ hơn so với thời gian tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT. Trong khi đó, NH ở các ngành khác của KKHXHNV đều có thời gian tốt nghiệp trung bình sớm hơn thời gian tốt nghiệp quy định đúng hạn là 4 năm. Khi khảo sát 50 SV chậm tiến độ, BMQTTTTV biết được nguyên nhân chính là do NH không thể thi lấy chứng chỉ Tin học và Ngoại ngữ trong giai đoạn Covid-19 nên không thể học tiếp các môn tiếng Anh chuyên ngành và Tin học nâng cao. Trước tình hình này Nhà trường đã có động thái hỗ trợ NH. Nhà trường mở các lớp tiếng Anh căn bản và Tin học căn bản vào ban đêm để NH có thể hoàn thành các HP tiên quyết thay vì chờ đợi thi lấy chứng chỉ Tin học và Ngoại ngữ.

Hơn thế nữa, về biện pháp cải tiến nhằm hạn chế số lượng tốt nghiệp quá hạn, Trường ĐHCT đã có nhiều biện pháp khác nhau. Để tạo điều kiện cho NH tốt nghiệp sớm hoặc đúng tiến độ trung bình, nhà trường và các cấp quản lý đã tạo điều kiện để NH có thể hoàn thành sớm hoặc đúng tiến độ trung bình. Chẳng hạn như NH có thể đăng ký HP ở HK 3, hoặc đối với HK cuối, NH có thể đăng ký tối đa 25 TC, mở nhóm HP theo yêu cầu của SV năm thứ 4, hoặc công nhận các HP tương đương nếu NH đã học ở CTĐT khác để xem xét miễn giảm, xét miễn HP nếu SV đã có các chứng chỉ tương đương theo quy định [\[H8.08.02.05\]](#) [\[H8.08.03.05\]](#) [\[H8.08.02.06\]](#) [\[H11.11.02.03\]](#). Mỗi năm, Trường ĐHCT chia thành 3 đợt xét tốt nghiệp. Điều này giúp cho NH có thể tốt nghiệp sớm nhất có thể ngay khi hoàn thành CTĐT mà không cần phải chờ đợi lâu [\[H11.11.01.10\]](#) [\[H11.11.01.11\]](#) [\[H11.11.01.12\]](#). NH ngành TTTV có thể tốt nghiệp sớm hơn nhưng phải dựa trên một số quy định chung của Trường (hoàn thành số lượng tín chỉ theo khung CTĐT, thanh toán xong các khoản nợ (nợ HP, học phí, tài liệu...), và quy định riêng của ngành học (số tín chỉ tích lũy phải đạt được bao nhiêu và KQHT đạt từ mức bao nhiêu mới có thể làm Luận văn, Tiểu luận tốt nghiệp)[\[H1.01.01.26\]](#) [\[H1.01.01.28\]](#). Điều này góp phần chọn lọc đối tượng NH để nâng cao chất lượng đào tạo hơn. Nhà trường và các cấp quản lý đều nỗ lực để tìm hiểu nguyên nhân và động viên, nhắc nhở NH hoàn thành đúng tiến độ [\[H3.03.03.02\]](#) [\[H5.05.04.14\]](#). Đặc biệt, CVHT đã cùng mỗi SV chậm tiến độ xếp lại kế hoạch học tập để SV có thể SV kịp ra trường trong 4 năm [\[H11.11.02.04\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống quản lý và giám sát chặt chẽ, thường xuyên về tiến độ học tập và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH thông qua hệ thống quản lý điện tử và các văn bản. Điều này giúp cho các cấp quản lý và NH nhanh chóng nắm bắt thông tin và xử lý kịp thời để SV tốt nghiệp đúng tiến độ hoặc hoàn thành việc học sớm nhất

có thể. GV BMQTTTTTV đều rất tận tình, tận tâm hướng dẫn, quan tâm sâu sát, thường xuyên và tạo điều kiện để NH được ra trường theo đúng tiến độ và điều kiện quy định.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có sự giám sát chặt chẽ nhưng vẫn còn một số trường hợp chậm tiến độ vì nhiều nguyên nhân.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm 2023, Nhà trường, Khoa và BM tăng cường động viên, khuyến khích NH hoàn thành việc học đúng tiến độ. Song song bên cạnh đó, Nhà trường quan tâm nâng cao vai trò giám sát và nhắc nhở của CVHT. Đặc biệt, CVHT cần rà soát kỹ KHHT toàn khóa của SV đầu năm học để đảm bảo tính hợp lý về cơ cấu các HP theo quy định trong khung CTĐT. CVHT giúp đỡ, hỗ trợ kịp thời và nhanh chóng các trường hợp khúc mắc về việc đăng ký HP, mở nhóm HP.

5. Tự đánh giá: Đạt 4/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có quy trình rõ ràng khi khảo sát cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp. Trước mỗi đợt khảo sát, nhà trường ra thông báo kế hoạch thực hiện để thông tin rộng rãi đến các BLQ [\[H11.11.03.01\]](#) [\[H11.11.03.02\]](#) [\[H5.05.04.19\]](#). Hiện nay, Trường ĐHCT có 2 hình thức khảo sát việc làm: Khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện ở cấp Trường theo hình thức khảo sát trực tuyến (khảo sát lần đầu) [\[H11.11.03.02\]](#). Bộ phận phụ trách phần mềm khảo sát (TTQLCL) dựa vào kết quả này để thống kê và lập danh sách SV tốt nghiệp chưa trả lời hoặc chưa có việc làm theo ngành và theo đơn vị quản lý ngành đào tạo và gửi cho các đơn vị thực hiện khảo sát tiếp tục [\[H11.11.03.01\]](#), [\[H11.11.03.03\]](#).

Đối với hình thức khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện ở cấp đơn vị, các GV là CVHT và cán bộ quản lý được phân công trách nhiệm thực hiện cụ thể [\[H11.11.03.04\]](#) sẽ trực tiếp khảo sát bằng một số hình thức: gọi điện thoại phỏng vấn trực tiếp [\[H10.10.06.02\]](#), gửi mẫu khảo sát qua thư điện tử và phần mềm trực tuyến [\[H10.10.06.13\]](#). Kết quả khảo sát ở cấp đơn vị được GV khảo sát nhập liệu trực tiếp vào hệ thống dữ liệu khảo sát trực tuyến [\[H11.11.03.02\]](#), [\[H11.11.03.05\]](#). Trên cơ sở thông tin việc làm trích xuất từ hệ thống, nhà trường tiến hành thống kê, phân tích, nhận xét, đưa ra các kiến nghị và lập dự thảo báo cáo gửi về Bộ GD&ĐT [\[H11.11.03.03\]](#), [\[H11.11.03.06\]](#), , , [\[H11.11.03.07\]](#). Vì vậy, tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp luôn được trường ĐHCT xác lập, giám sát và đối sánh qua từng năm để nâng cao chất lượng đào tạo.

Qua bảng thống kê tỷ lệ SV có việc làm giai đoạn 2018-2023, tỷ lệ NH ngành TTTV có việc làm sau khi tốt nghiệp luôn biến động theo xu hướng 1 năm tăng 1 năm giảm. Cụ thể, tỷ lệ sinh viên có việc làm ở 3 năm đầu (2018-2020) đều trên 77%. Cao nhất là năm 2020 với 98,08%. Điều đáng bận tâm là năm 2021, tỷ lệ NH có việc làm ở ngành TTTV có tỷ lệ thấp nhất (50%). Đây là năm SV khó tìm việc làm vì tình hình dịch bệnh Covid 19. Điều đáng mừng là năm 2023, tỷ lệ NH ngành TTTV có việc tăng lên đáng kể (96,23%). Cũng giống như tình hình chung của toàn Khoa, tỷ lệ việc làm ở môi trường Tư nhân của SV ngành TTTV luôn chiếm tỷ lệ cao nhất và có xu hướng tăng dần qua các năm. Cụ thể là 48,48% ở năm 2018, tăng lên 70,59% ở năm 2020, và tiến thẳng lên 79,17% ở năm 2021. Trong khi đó tỷ lệ SV ngành TTTV làm việc trong các cơ quan Nhà nước có chiều hướng giảm đáng kể: Từ 15,15% ở năm 2018 giảm xuống gần $\frac{1}{2}$ chỉ còn 8,33% ở năm 2021. Tương tự, tỷ lệ SV làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài cũng giảm đi rõ rệt từ 30,3% ở năm 2018 xuống còn 12,5% ở năm 2021.

Tuy nhiên, so với SV ở các ngành học khác trong KKHXXH&NV thì tỷ lệ SV ngành TTTV làm việc ở môi trường có yếu tố nước ngoài vẫn luôn dẫn đầu Khoa ở 2 năm 2018 và 2021. Điều đáng chú ý là tỷ lệ SV có Công việc tự tạo cũng dần mất đi ở năm 2021 trong khi SV ở các ngành khác của Khoa vẫn duy trì được nội dung này [\[H11.11.03.08\]](#). Tỷ lệ NH ngành TTTV chưa có việc giảm đáng kể trong 3 năm đầu từ 4,88% (2018) xuống còn 1,92% (2020) nhưng lại có xu hướng tăng rất mạnh ở năm 2021 với 22% [\[H11.11.03.09\]](#). Nguyên nhân chính có thể do trong thời gian dịch bệnh Covid 19 SV ra trường khó tìm được việc làm hoặc do tâm lý e ngại vì mức độ nguy hiểm của rirut Corona hoặc NH đang tiếp tục học văn bằng 2 [\[H11.11.03.10\]](#). Tuy nhiên, so với ngành Việt Nam học của Khoa thì tỷ lệ SV chưa có việc làm của ngành TTTV vẫn thấp hơn, (TTTV tăng 4,5 lần, Việt Nam học tăng 5,6 lần ở năm 2021 so với năm 2018. Trong khi đó, tỷ lệ SV chưa có việc làm ở ngành Văn học lại có xu hướng giảm mạnh từ 19,48% ở năm 2018 xuống còn 6,49% ở năm 2021 và ngành Xã hội thì mức độ tăng chỉ đạt 2,5 lần ở năm 2021 (với 16,67%) so với năm 2019 (chỉ có 6,67%). Đặc biệt, đến năm 2023, tỉ lệ NH ngành TTTV chưa có việc làm giảm rất sâu, chỉ còn ở mức 3,77%. Song song bên cạnh đó, tỷ lệ SV ngành TTTV chưa có việc làm do còn đang học (bằng 2 hoặc bậc cao hơn) cũng có xu hướng giảm mạnh từ 14,63% ở năm 2018 còn 2% ở năm 2021. Trong khi đó, mặt bằng chung ở Khoa về nội dung này lại có xu hướng tăng nhẹ từ 5,58% ở năm 2018 lên 6,46% vào năm 2021. Đặc biệt, SV ngành Văn học lại rất thích học văn bằng 2 với mức tăng 2,6 lần ở năm 2021 (12,99%) so với năm 2018 (5,06%). Điều này cho thấy, tỷ lệ SV ngành TTTV an tâm với ngành đã chọn ở mức ổn định hơn SV ngành Văn học.

Về thời gian và vị trí việc làm của NH ngành TTTV, tỷ lệ NH có việc làm trong 3 tháng đầu TN chiếm tỷ lệ cao nhất. Tỷ lệ có việc làm trước khi TN cũng chiếm tỷ lệ

đáng kể, cho thấy NH có sự chủ động trong việc tìm kiếm việc làm và cơ hội nghề nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại có xu hướng giảm không những đối với SV ngành TTTV mà còn đối với NH của các ngành còn lại của Khoa (từ 30,88% ở năm 2019 xuống còn 27,5% ở năm 2021). Tỷ lệ NH ngành TTTV làm việc đúng ngành thấp và có xu hướng tăng ở năm chẵn và giảm ở năm lẻ (5SV năm 2019, 10SV năm 2020 và 1SV năm 2021).

Tỷ lệ NH ngành TTTV ở lĩnh vực liên quan và không liên quan đến chuyên ngành đào tạo đều khá cao và có xu hướng tăng như trên. Cụ thể, 16SV làm không đúng ngành năm 2019, tăng lên thành 23 năm 2020 và giảm xuống còn 16 năm 2021. Trong khi đó, tỷ lệ NH ngành Văn học có xu hướng tăng khi làm các công việc có liên quan đến chuyên ngành đào tạo, từ 13 lên 18 và 22 theo thứ tự các năm 2019, 2020 và 2021. Về mức thu nhập trung bình, đa số NH có mức thu nhập trung bình từ 5 -10 triệu/tháng và có xu hướng tăng dần không những ở NH ngành TTTV mà còn cho toàn Khoa. Tương tự, tỷ lệ thu nhập trên 10 triệu/tháng có xu hướng tăng dần ở toàn Khoa nói chung, ngành Việt Nam học và Văn học nói riêng. Trong khi đó, NH ở ngành TTTV và Xã hội học có thu nhập trên 10 triệu đồng 1 tháng lại có xu hướng giảm [\[H11.11.03.11\]](#), [\[H11.11.03.12\]](#)

BMQT TTTV đã thực hiện việc đối sánh tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp với một số CTĐT ngành TTTV của 04 cơ sở đào tạo trong nước. Đó là Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh (KHXHNV TP.HCM), Trường Đại học Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh (ĐHVH TP.HCM), Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội (KHXHNV Hà Nội), và Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (ĐHVH Hà Nội). Do mẫu đề án tuyển sinh đại học của các năm 2020 và năm 2021 không có thông tin về tỷ lệ NH có việc làm nên dữ liệu chỉ thu được từ đề án tuyển sinh đại học năm 2022 và năm 2023 của các đơn vị đào tạo này [\[H11.11.03.13\]](#). Nhìn chung, so với các đơn vị đào tạo TTTV trong cả nước thì tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành TTTV ở Trường ĐHCT tăng giảm không ổn định và có xu hướng tăng ở năm chẵn và giảm ở năm lẻ. Cụ thể, tỷ lệ có việc làm tăng từ 77,78% (năm 2019) lên thành 98,08% (năm 2020), và giảm sâu ở năm 2021 (50%). Trong khi đó, tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm của ngành TTTV ở Trường ĐH KHXHNV TP.HCM liên tục tăng theo từng năm từ 80.84% (2020) lên 88,57% (năm 2021) và đạt ngưỡng 93,62 (năm 2022). Đặc biệt, tỷ lệ tốt nghiệp của NH Trường ĐH KHXHNV Hà Nội luôn ở mức tuyệt đối là 100%. Cụ thể hơn, năm 2021 tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp của ngành TTTV Trường ĐHCT có xu giảm mạnh so với năm 2020 (98.08%), và thấp hơn rất nhiều so với các đối tác có đào tạo cùng chuyên ngành.

Để khắc phục tình trạng trên, cuối năm 2021, Bộ môn tổ chức Hội thảo trực tuyến về “Ứng dụng kiến thức và kỹ năng TTTV vào công việc trái ngành” nhằm mục đích: Giúp sinh viên hiểu thêm về cơ hội việc làm của ngành; Tạo nhiệt huyết học tập trong sinh viên các khóa của Bộ môn; Xác định vai trò quan trọng của ngành Thông tin – Thư

viện trong nhiều lĩnh vực cũng như đối với sự phát triển của xã hội; Tạo cơ hội cho sinh viên giao lưu, học tập, trao đổi kinh nghiệm và các kỹ năng cần thiết cần phải trang bị cho bản thân trong suốt thời gian học tập tại trường với các cựu sinh viên làm việc trái ngành của Bộ môn; Giúp sinh viên định hướng tìm kiếm vị trí việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Đặc biệt, trong chương trình đào tạo áp dụng cho K49, Bộ môn bổ sung thêm một số HP kỹ năng để giúp NH trang bị những kỹ năng cơ bản phù hợp với môi trường thực tế và thích nghi với yêu cầu công việc (Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Kỹ năng mềm, Kỹ năng giao tiếp). Hơn thế nữa, từ năm 2022, Bộ môn và cố vấn học tập tăng cường giới thiệu cơ hội việc làm cho NH qua Facebook, Zalo, email... Nhờ kế hoạch hành động này, năm 2022, tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp của ngành TTTV Trường ĐHCT tăng 31% so với năm 2021 (50%), và cao hơn 11% so với Khoa Thư viện-Thông tin của Trường ĐHVH TP. HCM. Tuy nhiên, tỷ lệ có việc làm của NH ngành TTTV Trường ĐHCT vẫn thấp hơn so với các đối tác còn lại.

Về nguyên nhân NH chưa có việc làm, có thể xuất phát từ nhiều vấn đề khách quan lẫn chủ quan. Về khách quan, số lượng NH tốt nghiệp trình độ đại học tăng nhiều do ngày càng nhiều trường ĐH đào tạo đa lĩnh vực dẫn đến nguồn cung lao động lớn hơn so với nhu cầu của thị trường lao động, mức độ cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn. Đồng thời, do NH tiếp tục học tập nâng cao trình độ hoặc chuyển sang học ngành khác. Đặc biệt là năm học 2020-2021, sự lây lan của dịch bệnh Covid 19 đã ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề tìm việc làm của NH tốt nghiệp. Đây là lý do quan trọng nhất có ảnh hưởng đến NH tốt nghiệp nói chung và NH ngành TTTV nói riêng. Về chủ quan, chủ yếu xuất phát từ bản thân NH: chưa có sự năng động để tìm kiếm hoặc thích nghi với môi trường làm việc, còn kén chọn vị trí công việc, chưa có định hướng rõ ràng cho tương lai, hoặc NH chờ đợi cơ hội việc làm tốt hơn. Tuy nhiên, xu hướng chưa có việc làm ở ngành TTTV ngày càng giảm dần qua các năm (ngoại trừ năm 2021 giảm rất sâu).

Để cải thiện và tạo điều kiện cho NH có việc làm sau khi tốt nghiệp, nhà trường, Khoa, BM và GV đã có nhiều cách thức để trang bị kiến thức, kỹ năng và cung cấp thông tin việc làm cho NH và NH đã TN: Bổ sung thêm một số HP kỹ năng để giúp NH trang bị những kỹ năng cơ bản phù hợp với môi trường thực tế (Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Kỹ năng mềm, Kỹ năng giao tiếp) (Chương trình đào tạo K49); tăng cường các kênh thông tin giới thiệu việc làm cho NH [[\[H10.10.06.13\]](#) cho NH: Facebook, Zalo, email...], [\[H8.08.01.09\]](#), [\[H8.08.04.08\]](#), thành lập Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp NH [\[H11.11.03.14\]](#) [\[H11.11.03.15\]](#); tổ chức hội thảo chuyên đề nhằm định hướng nghề nghiệp cho NH [\[H4.04.02.38\]](#); tăng cường các hoạt động giới thiệu việc làm cho NH như: cung cấp cho NH thông tin tuyển dụng [\[H8.08.04.08\]](#), tổ chức Hội chợ việc làm hàng năm [\[H11.11.03.16\]](#); CVHT luôn nhắc nhở NH cần trang bị những kiến thức, kỹ năng và các chứng chỉ, bằng cấp liên quan để chuẩn bị cho hồ sơ xin việc sau khi ra trường [\[H3.03.03.02\]](#) [\[H5.05.04.14\]](#). Ngoài ra, phòng thực hành thư viện của

Khoa và Trung tâm Học liệu là nơi giúp SV thực hành các kỹ năng đặc thù, chuyên môn của ngành TTTV. Đặc biệt, khi SV thực tập tại TTHL của Nhà trường, SV được thực hành và trang bị kỹ năng làm việc trong một môi trường thư viện điện tử. Từ đó, SV càng thêm tự tin khi phỏng vấn xin việc và cơ hội việc làm sẽ rộng mở hơn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV ngành TTTV có việc làm sau khi ra trường chiếm tỷ lệ khá cao và có chiều hướng cao hơn sau những năm bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đặc biệt, NH khi ra trường có thể thích nghi làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau cả trong nước và các cơ quan đơn vị có yếu tố nước ngoài.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV ngành TTTV chưa có việc làm vẫn còn đáng chú ý, tỷ lệ việc làm đúng với chuyên ngành còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, Nhà trường, Khoa và BM tăng cường kết nối với NSDLĐ để đảm bảo cơ hội việc làm cho NH. Đặc biệt, GV điều chỉnh PP và nội dung giảng dạy để trang bị kiến thức và kỹ năng cho NH đáp ứng được yêu cầu công việc thực tiễn. Hơn thế nữa, Nhà trường, Khoa, BM và GV tích cực tuyên truyền, hướng dẫn, động viên NH linh hoạt tiếp cận với các cơ hội việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH ngành TTTV được xác lập, giám sát và đối sánh chặt chẽ ở các cấp để cải tiến chất lượng. Hàng năm, Trường ĐHCT rất quan tâm và có chính sách hỗ trợ NH thực hiện NCKH: ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn quy trình quản lý và thực hiện NCKH của NH [\[H11.11.04.01\]](#), [\[H11.11.04.02\]](#) [\[H11.11.04.03\]](#), [\[H11.11.04.04\]](#), hỗ trợ kinh phí NCKH cấp Trường [\[H11.11.04.05\]](#), có chính sách khen thưởng, tuyên dương NH NCKH (khen thưởng trong Hội nghị NCKH SV, cộng điểm rèn luyện) [\[H11.11.04.06\]](#), [\[H11.11.04.07\]](#). Đặc biệt, hàng năm Trường đều trích một khoản kinh phí nhất định để hỗ trợ NH tham gia NCKH cấp cơ sở, trung bình mỗi đề tài được cấp khoảng 15 triệu đồng và phân bổ đều cho SV các Khoa [\[H11.11.04.08\]](#) [\[H11.11.04.09\]](#), [\[H11.11.04.10\]](#), [\[H11.11.04.11\]](#). Đối với SV ngành TTTV, trong quá trình học tập, SV đã được trang bị kiến thức và kỹ năng về NCKH thông qua một số HP trong CTĐT như Phương pháp nghiên cứu khoa học TTTV, Chuyên đề thông tin [\[H10.10.03.22\]](#), [\[H11.11.04.12\]](#),. Các HP này được bố trí

ở năm thứ 2 hoặc năm thứ 3 để chuẩn bị kiến thức cho SV thực hiện NCKH ở 2 năm cuối khóa [\[H3.03.03.01\]](#).

Các loại hình NCKH của NH ngành TTTV khá đa dạng: tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, luận văn, tiểu luận tốt nghiệp, viết bài đăng Tạp chí khoa học, tham gia và thực hiện báo cáo seminar, tham dự các Hội thảo, Hội nghị khoa học các cấp [\[H11.11.04.13\]](#). Bảng thống kê NCKH của NH giai đoạn 2018-2023 cho thấy SV ngành TTTV tham gia khá đa dạng các loại hình NCKH: NCKH cấp cơ sở, báo cáo Seminar, tham gia Hội thảo, Hội nghị khoa học SV, viết bài đăng Tạp chí khoa học. Đặc biệt, có bài được đăng trong danh mục Scopus, Q2 và Q3. Có 01 bài được đánh giá là The best paper ở hội nghị quốc tế Malaysia, 01 bài đạt giải nhì và giấy khen SV NCKH ở ĐBSCL [\[H11.11.04.14\]](#) [\[H11.11.04.15\]](#), [\[H4.04.02.26\]](#), [\[H11.11.04.16\]](#). Điều này cho thấy sự cải tiến đáng kể trong định hướng NCKH của BMQTTTTV nhằm định hướng NCKH sớm cho NH, không đợi đến năm cuối khóa cũng như tăng cường hoạt động NCKH của NH. Kết quả NC của các đề tài NCKH cấp trường của NH ngành TTTV cũng khá khả quan (01 đề tài đạt loại Xuất sắc, 02 đề tài đạt loại Giỏi) [\[H11.11.04.17\]](#).

Đối với mỗi loại hình NCKH, NH đều được thông báo và có sự chuẩn bị cẩn thận. Đối với đề tài NCKH cấp Trường, các thông báo đề xuất đề tài được nhà trường thông báo rộng rãi để SV đăng ký thực hiện [\[H11.11.04.18\]](#), [\[H11.11.04.19\]](#), [\[H11.11.04.20\]](#), [\[H11.11.04.08\]](#) [\[H11.11.04.09\]](#), [\[H11.11.04.10\]](#), [\[H11.11.04.11\]](#). Đặc biệt, khi nhận được thông báo của Trường, BCN BMQTTTTV thông báo và có cuộc gặp gỡ với SV có nguyện vọng, mong muốn tham gia thực hiện NCKH để hướng dẫn và trao đổi về định hướng nghiên cứu, cách thức thực hiện, giới thiệu người hướng dẫn để SV không bỏ ngỡ (Email gửi cho SV và Lịch hướng dẫn SV viết thuyết minh). Sau đó, SV liên hệ với CBHD và tiến hành các thủ tục thực hiện theo quy định của nhà trường như viết đề cương, thuyết minh đề tài, báo cáo kết quả nghiên cứu [\[H11.11.04.21\]](#).

Đối với Luận văn, để tạo điều kiện cho SV có thời gian hoàn thành tốt Luận văn, BMQTTTTV ra thông báo về việc đăng ký đề tài và phân công người hướng dẫn cho SV trước khi HK bắt đầu. Đến năm 2022, BMQTTTTV phân công cho GV hướng dẫn NH trước 1 HK [\[H11.11.04.22\]](#). Trong bảng thống kê [\[H11.11.04.23\]](#), số lượng Luận văn có tăng đáng kể ở các khóa 41 đến khóa 43. Sau đó giảm sâu ở khóa 44 và khóa 45. Nguyên nhân của sự tăng và giảm này là do từ năm 2017 đến nay, BMQTTTTV ban hành Quy định về việc thực hiện luận văn cho SV, theo đó, NH phải đạt KQHT từ khá giỏi trở lên và theo quy định của CTĐT SV phải đạt số tín chỉ 100/140 tín chỉ mới được thực hiện luận văn, còn lại phải làm Tiểu luận và học các HP thay thế [\[H11.11.04.24\]](#). Điều này nhằm nâng cao chất lượng Luận văn của SV và đảm bảo phù hợp với năng lực của NH cũng như tạo điều kiện cho NH ra trường đúng tiến độ. Tuy nhiên, năm 2021 số lượng LTNT có chiều hướng giảm là do trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19,

việc thu thập dữ liệu của sinh viên gặp nhiều khó khăn. Điều đáng mừng là sau giai đoạn dịch bệnh Covid-19, số lượng NH thực hiện luận văn có xu hướng tăng từ 1 NH lên 08 NH [\[H11.11.04.23\]](#).

Đối với các loại hình NCKH khác, nhà trường và BMQTTTTV tạo điều kiện để thu hút NH tham gia thực hiện. Hàng năm, Trường ĐHCT đều tổ chức Hội nghị NCKH SV nhằm giới thiệu, tuyên dương và bình xét, trao tặng giải thưởng SV tham gia NCKH [\[H11.11.04.25\]](#) [\[H11.11.04.26\]](#) [\[H11.11.04.27\]](#), [Quyết định về việc tặng Giấy khen cho cá nhân đạt giải tại Hội nghị nghiên cứu khoa học trẻ trường ĐH Cần Thơ năm 2019, 2020], SV đã, đang và sẽ tham gia thực hiện NCKH sẽ được thông báo đến tham dự. Đặc biệt, năm 2023, BMQTTTTV đã thu hút SV tham gia thực hiện báo cáo Seminar cùng với GV, đồng thời thông báo rộng rãi cho SV đến tham dự các buổi báo cáo Seminar của GV BMQTTTTV [\[H11.11.04.28\]](#), [\[H11.11.04.29\]](#), [\[H11.11.04.30\]](#), [\[H11.11.04.31\]](#). Loại hình viết bài đăng TCKH của NH cũng được GV BMQTTTTV quan tâm và tạo điều kiện bằng cách hướng dẫn, giúp đỡ tận tình, cùng đăng bài trên TCKH với SV, trung bình mỗi năm có 02 bài báo khoa học của GV và SV, đặc biệt là trong năm 2022 có sự gia tăng đáng kể về số lượng bài báo của GV và SV đăng trên TCKH (tăng gấp đôi: 04 bài) [\[H11.11.04.13\]](#).

BMQTTTTV đã thực hiện đối sánh số lượng NCKH cấp cơ sở của NH ngành TTTV với các CTĐT Trường ĐH KHXH&NV- ĐH Quốc gia TP HCM, số lượng NH ngành TTTV thực hiện NCKH cấp Trường còn khá ít ỏi: trong 5 năm chỉ có 03 NCKH của NH. Trong khi đó, riêng Khoa Thư viện-Thông tin của Trường ĐHKHXH&NV Tp. HCM trong năm 2020-2021 đã có 4 đề tài NCKH của NH [\[H10.10.04.16\]](#). Về khả năng ứng dụng của các đề tài NCKH của SV, BMQTTTTV luôn hướng SV thực hiện những đề tài gắn với chuyên môn và có giá trị ứng dụng từ lý thuyết đến thực tiễn. Chẳng hạn như các Luận văn, Tiểu luận tốt nghiệp sẽ được lưu trữ làm kho tư liệu nghiên cứu cho SV ngành TTTV [\[H11.11.04.32\]](#). Đề tài NCKH cấp Trường của NH được giới thiệu và đăng ký tham gia Hội nghị NCKH SV ở các trường khác [\[H4.04.02.26\]](#), viết bài đăng trên Tạp chí khoa học Quốc tế, [\[H11.11.04.33\]](#), làm tư liệu nghiên cứu cho các thế hệ SV tiếp theo [\[H11.11.04.34\]](#).

Trường ĐHCT và BMQTTTTV cũng đã có những định hướng đề xuất, đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH. Hàng năm, Trường ĐHCT luôn xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên, trọng điểm khi ra thông báo đăng ký NCKH trong SV (05 lĩnh vực), trong đó, Xã hội nhân văn là lĩnh vực ưu tiên 4 [\[H11.11.04.04\]](#). Các đề tài NCKH cũng có đối tượng, phạm vi, mục tiêu nghiên cứu phù hợp với kiến thức và năng lực chuyên môn của NH [\[H10.10.06.11\]](#), [\[H11.11.04.35\]](#) của Nhà trường).

2. Điểm mạnh

Loại hình NCKH đa dạng, ngày càng có nhiều NH tham gia vào hoạt động NCKH. Thái độ và sự quan tâm của NH về vấn đề NCKH ngày càng nghiêm túc hơn. NH đã có bài đăng TCKH trong nước và quốc tế với GV.

3. Điểm tồn tại

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh. Tuy nhiên, số lượng NH tham gia thực hiện NCKH và sản phẩm NCKH của NH chưa nhiều và chưa đồng đều qua các năm và giữa các khóa SV với nhau. Chủ yếu sinh viên năm cuối thực hiện NCKH cấp trường.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm 2024, BMQTTTTV xác định chỉ tiêu, số lượng cụ thể các loại hình NCKH trong từng năm học. CVHT tăng cường kêu gọi, động viên và hướng dẫn NH tham gia thực hiện NCKH các cấp, các loại hình cho đa dạng hơn. GV mời gọi NH cùng tham gia thực hiện các loại hình NCKH (Seminar, bài báo khoa học, NCKH cấp trường, Hội thảo khoa học các cấp...). Hơn thế nữa, GV tích cực khuyến khích và hỗ trợ SV mạnh dạn cùng viết bài đăng Tạp chí trong nước và quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để cải tiến chất lượng CTĐT, BMQTTTTV và KKHXHNV đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các BLQ nhằm cải thiện nâng cao chất lượng CTĐT ngành TTTV theo nhu cầu thực tế và mong muốn của NH [\[H11.11.05.01\]](#), [\[H1.01.01.08\]](#), [\[H11.11.05.02\]](#). Trong đó, có 04 nhóm BLQ được xác lập: NSDLĐ, GV và CBNV hỗ trợ, cựu SV và SV.

Đối với NSDLĐ: tiến hành khảo sát các đơn vị tuyển dụng mà cựu SV ngành TTTV đã và đang làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau: TV công cộng, TV các trường ĐH và CĐ, TV trường học, các cơ quan thông tin như: Đài phát thanh, truyền hình, Sở Khoa học và công nghệ, Sở Tài nguyên môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp, phòng văn hóa thông tin, trung tâm ngoại ngữ, bệnh viện, trường chính trị... ở khu vực ĐBSCL.

Nghiên cứu đã khảo sát mức độ hài của NSDLĐ qua 04 nội dung: kiến thức chuyên môn, kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng quản lý và kiến thức khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động của đơn vị [\[H1.01.03.02\]](#), [\[H10.10.06.10\]](#). Kết quả nghiên cứu cho thấy 96.5% NSDLĐ đánh giá từ mức hài lòng trở lên đối với nền

tăng kiến thức chuyên môn mà sinh viên được đào tạo. Mức độ hài lòng của NSDLĐ về kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin của các em cũng ở mức cao với 100% hài lòng đến rất hài lòng; trong đó 43.4%, (n = 23) là khá hài lòng và 26.4% rất hài lòng (n = 14). Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ của sinh viên ngành TTTV được đánh giá từ mức hài lòng trở lên với 96.2%. Trong đó mức hài lòng và khá hài lòng lần lượt là 43.4% (n = 23) và 39.6% (n = 21).

Kỹ năng mềm của sinh viên ngành TTTV cũng được rất nhiều NSDLĐ quan tâm. Cụ thể, có 37.7% (n = 20) NSDLĐ rất hài lòng về khả năng giao tiếp của sinh viên tốt nghiệp. Bên cạnh đó, NSDLĐ cũng khá hài lòng về khả năng làm việc nhóm và khả năng quản lý thời gian của sinh viên, lần lượt là 43.4% (n=23) và 52.8% (n = 28). Riêng khả năng thích nghi và phát triển được đánh giá ở mức khá hài lòng (41.5%; n = 22). Trong khi đó, có trên 50% NSDLĐ rất hài lòng về ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm của sinh viên tốt nghiệp với mức đánh giá lần lượt là 54.7% (n = 29) và 58.5% (n =31). Hơn thế nữa, kết quả khảo sát cho thấy NSDLĐ quan tâm đến việc tăng cường thời lượng và các môn thực hành, chú trọng trau dồi kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự làm việc, kỹ năng làm việc nhóm, kiến thức chuyên môn, CNTT và ngoại ngữ, chú ý tinh thần thái độ làm việc, tạo điều kiện giao lưu với NSDLĐ, tăng cường nghiên cứu khoa học... Kết quả phỏng vấn NSDLĐ cho thấy chương trình học của ĐHCT hiện đại, tiến tiến, thực hành giỏi, máy tính giỏi, nhưng cần phải chú ý trao dồi kỹ năng viết lách, thuyết trình cho SV.

Từ kết quả NC này, BMQTTTTV đã xây dựng hướng điều chỉnh CTĐT: Đưa môn học ‘Kỹ năng mềm’ vào CTĐT. Điều này không những phù hợp với khuynh hướng đào tạo của các nước phát triển mà còn đáp ứng nhu cầu công việc của các cơ quan thông tin và thư viện trong nước. Phát triển thêm các môn tự chọn cho chương trình đào tạo theo 3 hướng: công nghệ thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học. Hai hướng công nghệ thông tin và thư viện là các hướng đã được thực hiện từ khi mở ngành năm 2005 đến nay. Tuy vậy, theo yêu cầu của NSDLĐ trong các cuộc phỏng vấn và trả lời câu hỏi mở của bảng khảo sát, hướng công nghệ thông tin sẽ chú trọng thêm mảng tài nguyên số và tạo lập bộ dữ liệu số nội sinh cho đơn vị. Môn học “Số hóa tài liệu” được đề xuất đưa vào chương trình đào tạo để giúp sinh viên có đầy đủ kiến thức về nội dung này.

Hướng nghiên cứu khoa học là hướng mới dựa theo đề xuất của các NSDLĐ trong phỏng vấn. Chương trình đào tạo dạy sinh viên cách tự làm nghiên cứu khoa học mà còn giúp sinh viên có kiến thức và biết cách giúp các nhà khoa học làm nghiên cứu. Theo xu hướng phát triển của Trường ĐHCT cũng như các trường đại học trong khu vực ĐBSCL, nghiên cứu khoa học là yêu cầu cần thiết của cán bộ GV và sinh viên. Có được lực lượng hỗ trợ tìm kiếm thông tin khoa học phục vụ nghiên cứu từ phía cán bộ thư viện là điều mà các nhà nghiên cứu khoa học mong mỏi. Với định hướng theo nghiên

cứu khoa học, sinh viên tốt nghiệp - cán bộ thư viện tương lai sẽ biết được nhu cầu và tổ chức được các hoạt động phục vụ người làm nghiên cứu. Các hoạt động đó có thể là định kỳ tổ chức các khóa huấn luyện về Endnote, các phần mềm phục vụ cho việc phân tích dữ liệu như SPSS, STATA, NVivo.

Đối với cựu SV, BMQTTTTV thực hiện khảo sát cựu SV từ K39-K44 về chương trình đào tạo ngành TTTV theo hình thức khảo sát trực tuyến. Nhìn chung, phần lớn các cựu SV đều rất hài lòng về CTĐT ngành TTTV với điểm trung bình (ĐTB) là 4.23; trong đó mức hài lòng chiếm 44.7% và mức rất hài lòng chiếm 42.6%. Cụ thể, sự hài lòng về các môn rèn luyện kỹ năng chiếm tỉ lệ cao nhất (n=28; 59.6%; ĐTB=4.06). Cách thức đánh giá của các học phần trong CTĐT cũng đạt mức hài lòng (n=25; 53%; ĐTB=4.21). Trong khi đó, các cựu SV chưa thật sự hài lòng về các môn tự chọn thuộc lĩnh vực chuyên môn với mức hài lòng chỉ chiếm 21.3% và mức rất không hài lòng chiếm 4.3% [\[H10.10.01.11\]](#). Như vậy, mặc dù các cựu SV rất hài lòng về CTĐT ngành, CTĐT cũng cần bổ sung và trang bị thêm các môn về chuyên môn để có thể đáp ứng yêu cầu cho ngành nghề trong tương lai. Đặc biệt, nghiên cứu không phát hiện ra sự khác biệt ý nghĩa thống kê nào về giới tính, khóa, thời gian tìm được việc, công việc (trái ngành hay đúng ngành) hay thu nhập đối với mức độ hài lòng của CTĐT.

Ngoài các số liệu khảo sát, cựu SV đưa ra các ý kiến đề xuất nhà trường nên có những động thái cập nhật về CTĐT ngành như: tăng thời lượng các môn về chuyên ngành, quản lý, CNTT, giảm bớt thời lượng các môn tự chọn không thuộc chuyên ngành như các môn đại cương, thể chất, thống kê,... Bên cạnh đó, cũng có ý kiến cho rằng nên loại bỏ 1 số môn chuyên ngành và môn CNTT như Giao tiếp trong công sở, thiết kế Web, quản trị mạng,... Hơn thế nữa, cựu SV còn đề xuất các môn nên bổ sung trong CTĐT như các môn về nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ tin học văn phòng, tạo lập văn bản hành chính,... cần cải thiện Anh văn chuyên ngành, nên học các môn về hành chính văn phòng, thông tin kinh tế. Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy cựu SV rất hài lòng về CTĐT ngành TTTV Trường ĐHCT. Cao nhất là hài lòng về các kỹ năng mà chương trình đã cung cấp. Hơn thế nữa, trên 50% cựu SV hài lòng về cách thức đánh giá của các học phần trong CTĐT. Như vậy, CTĐT đáp ứng được mục tiêu và yêu cầu công việc của cựu SV.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng tiến hành thu thập ý kiến đánh giá của cựu sinh viên K42-K44 theo hình thức ngẫu nhiên với 5 nội dung: CTĐT trang bị kiến thức chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc; CTĐT trang bị kỹ năng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc; CTĐT trang bị kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc; CTĐT trang bị kỹ năng công nghệ thông tin đáp ứng được yêu cầu công việc; và CTĐT trang bị kỹ năng mềm đáp ứng được yêu cầu công việc (Bảng). Kết quả điều tra cho thấy năm 2019 có trên 80% cựu SV K42 tham gia khảo sát đánh giá cao CTĐT đã trang bị kỹ năng CNTT (89,3%) và kỹ năng mềm (80,6%) đáp ứng yêu cầu

công việc đang thực hiện. Trong khi đó, có trên 1/3 số lượng cựu SV tham gia khảo sát chưa hài lòng về mức độ đáp ứng của kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên môn mà CTĐT cung cấp. Có 30,3% cựu SV đánh giá CTĐT không đáp ứng kiến thức chuyên môn cho công việc và 35,5% không đáp ứng về kỹ năng chuyên môn cho yêu cầu công việc. Đặc biệt, có khoảng ¼ số lượng cựu SV tham gia khảo sát nhận định rằng CTĐT không trang bị đủ kỹ năng ngoại ngữ đáp ứng cho công việc. Các kết quả điều tra này đã giúp BMQTTTTV đánh giá lại và cải tiến phương pháp giảng dạy để truyền đạt kiến thức và kỹ năng cho NH. Kết quả điều tra ở các khóa SV tiếp theo đã có sự thay đổi theo hướng tích cực. Các nội dung đánh giá chỉ có tối đa 17,4% ở mức không đáp ứng.

Điều đáng chú ý là năm 2021 CTĐT đã đáp ứng 100% hoặc 1 phần hoặc hoàn toàn đáp ứng ở kỹ năng CNTT và kỹ năng ngoại ngữ [\[H11.11.05.03\]](#). Đối với SV đang theo học (NH), kết quả khảo sát cho thấy NH hài lòng về CTĐT (ĐTB = 3.85) với kiến thức bổ ích, rèn luyện kỹ năng cần thiết, môn lý thuyết hợp lý... Cụ thể, phần lớn NH cho rằng CTĐT rèn luyện cho sinh viên được những kỹ năng cần thiết với ĐTB là 4,18, mức đồng ý chiếm 60% (n = 60) và mức hoàn toàn đồng ý chiếm 29% (n = 29). Kiến thức trong CTĐT rất bổ ích đứng vị trí số 2 với mức đồng ý chiếm 55% (n = 55) và mức hoàn toàn đồng ý chiếm 28% (n = 28), ĐTB = 4.0. Bên cạnh đó, NH cho rằng các môn lý thuyết trong CTĐT hợp lý với mức đồng ý chiếm 50% (n=50) và mức hoàn toàn đồng ý chiếm 28% (n=28), ĐTB là 4.04. Thế nhưng, CTĐT vẫn còn hạn chế các kiến thức chuyên môn, ít tiết thực hành, thiếu các môn kỹ năng mềm và học phần CNTT vượt quá nền tảng của NH. Nhìn chung, CTĐT rèn luyện được những kỹ năng cần thiết, kiến thức trong CTĐT rất bổ ích, môn lý thuyết hợp lý. CTĐT vẫn còn khá hạn chế về nội dung thực hành và cần được bổ sung thêm một số học phần có tính ứng dụng cao trong công việc như: Thông tin đa phương tiện, Quan hệ công chúng đại chúng. Thiết kế và kiến thức thông tin. Xem xét và thay thế các môn tự chọn về CNTT cho phù hợp với nền tảng kiến thức của NH [\[H10.10.01.10\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT và BMQTTTTV luôn chú trọng và thường xuyên khảo sát, thu thập ý kiến của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp hơn với mong muốn của NH và nhu cầu của thực tiễn. Các ý kiến luôn được lắng nghe, ghi nhận và tiếp thu có chọn lọc để điều chỉnh CTĐT ngày càng tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến CTĐT. Tuy nhiên, Khoa và BMQTTTTV chưa tổ chức được các cuộc họp mặt trực tiếp để việc tiếp nhận các ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các BLQ, nhất là NSDLĐ được nhiều hơn và cụ thể hơn.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm 2024, Khoa và BM lên kế hoạch tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, Tọa đàm với các BLQ, nhất là NSDLĐ để lắng nghe và trao đổi trực tiếp về mức độ hài lòng nhằm điều chỉnh CTĐT sao cho NH đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Do chú trọng về chuẩn đầu ra của CTĐT nên Trường ĐHCT đã sớm thiết lập hệ thống quản lý, giám sát NH, thường xuyên cập nhật thông tin về tiến độ học tập của NH nên có những thông báo nhắc nhở kịp thời hoặc công bố rõ ràng về thời gian và tỷ lệ tốt nghiệp, chậm tiến độ, thôi học của NH. Đồng thời, Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp sớm hơn so với thời gian tốt nghiệp trung bình theo quy chế tín chỉ. Hoạt động NCKH của NH cũng được Nhà trường chú trọng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH tham gia đa dạng các loại hình NCKH, có chính sách tài chính hỗ trợ phù hợp và xác lập quy trình cụ thể để NH tham gia NCKH. Đồng thời, hàng năm Trường ĐHCT đều thực hiện khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp và lưu trữ dữ liệu đầy đủ làm cơ sở đối sánh và đánh giá hiệu quả đào tạo. Tỷ lệ NH có việc làm của ngành TTTV chiếm tỷ lệ khá cao và có sự khởi sắc sau những năm bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Các ý kiến của các BLQ được thu thập thường xuyên và có sử dụng để làm cơ sở điều chỉnh, cập nhật cho CTĐT ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của NH và nhu cầu thực tiễn. Đặc biệt, NSDLĐ đánh giá rất cao về chất lượng đào tạo của ngành TTTV qua các đợt khảo sát. Các hoạt động NCKH khá đa dạng và thu hút được NH tham gia ở cả 2 hình thức cá nhân và nhóm. Hơn thế nữa, GV và NH đã có những công trình NC công bố quốc tế và trong nước. Tuy nhiên, Khoa và BMQT TTTV chưa tổ chức được các cuộc gặp trực tiếp NSDLĐ để việc thu thập ý kiến được nhiều hơn và cụ thể hơn. Với những ưu điểm và tồn tại như trên, BMQT TTTV cũng như Trường ĐHCT đã và đang có những định hướng hoạt động nhằm giúp ngành TTTV được đào tạo theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của NH và thực tiễn.

Tiêu chuẩn 11 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Để đạt được chính sách đảm bảo chất lượng chung của Nhà trường, BMQTTTTV, KKHXHNV thực hiện đánh giá CTĐT theo hướng dẫn của Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn tự đánh giá CTĐT và công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo. Hoạt động này nhằm cung cấp bức tranh toàn cảnh về quá trình đào tạo ngành TTTV tại trường ĐHCT. Trong đó, BMQTTTTV đã không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới CTĐT, cập nhật nội dung giáo dục, vận dụng linh hoạt và đa dạng phương pháp dạy học, hệ thống quản lý và đánh giá chặt chẽ, rõ ràng, công khai và minh bạch, tạo cơ hội và môi trường học tập tốt nhất có thể cho NH. Trong quá trình triển khai thực hiện công tác tự đánh giá CTĐT, BMQTTTTV đã nhận được sự quan tâm sâu sát và chỉ đạo kịp thời từ các cấp lãnh đạo của Nhà trường, sự hỗ trợ nhiệt tình của các Phòng, Ban và các BLQ, đặc biệt là sự đồng thuận và nỗ lực hết mình của tập thể GV và SV của BMQTTTTV và KKHXHNV. Trên cơ sở thống kê, khảo sát, phân tích, đối sánh các vấn đề, Tổ Tự đánh giá CTĐT ngành TTTV đã trình bày mô tả, những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến cùng với kế hoạch cải tiến cụ thể. Đây là cơ sở để BMQTTTTV nhìn nhận lại quá trình đào tạo cũng như có định hướng và kế hoạch tiếp tục cải tiến chất lượng đào tạo ngành TTTV đáp ứng được nhu cầu trong bối cảnh mới.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành TTTV được rà soát, điều chỉnh theo tiến trình chung của Trường và KKHXHNV. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ánh yêu cầu của các BLQ. BMQTTTTV đã khảo sát ý kiến của các BLQ về MTĐT và CĐR và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp. Kết quả thu thập đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả hơn.

Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP được thiết kế khoa học, được mô tả chi tiết, đầy đủ thông tin cần thiết, bám sát với MTĐT và CĐR, có sử dụng thang đo năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ, đảm bảo chất lượng. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP được rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung và hình thức theo đúng lộ trình, quy định và có sự tham gia của các BLQ. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức để các BLQ dễ tiếp cận, quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT.

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của ngành TT-TV nên đã thể hiện sự phù hợp, thống nhất giữa CTDH với CĐR và giữa CĐR với MTĐT. CTĐT mới đã cập nhật,

bổ sung những nội dung phù hợp với nhu cầu của NH, NSDLĐ. Các hoạt động dạy và học, PPDH, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP và được công bố, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT. Các HP trong CTĐT ngành TT-TV đều có sự tương thích về nội dung và đóng góp cụ thể, rõ ràng cho CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Bảng ma trận về mối quan hệ giữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT. CTĐT được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành TTTV rõ ràng, phù hợp với các tiêu chí đề ra và được công bố công khai, rộng rãi đến CBLQ. Trong quá trình tổ chức dạy học, GV linh hoạt trong việc sử dụng các PPDH, học giúp NH dễ dàng tiếp cận kiến thức, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển khả năng học suốt đời. Ngoài ra, chương trình còn thể hiện rõ tính tương tác, hỗ trợ giữa GV và NH tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dạy và học diễn ra tự nhiên, hiệu quả. Mục tiêu và các PP dạy và học của CTĐT ngành TTTV được mô tả rõ ràng trong ĐCCT của từng học phần và được công bố công khai rộng rãi trên nhiều kênh thông tin. Việc đảm bảo chất lượng cho các hoạt động dạy và học, NCKH cũng được triển khai thực hiện và đạt được những kết quả rất tích cực.

Trong quá trình xây dựng CTĐT và thiết kế các ĐCCT HP, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện công tác đánh giá CĐR đối với người tốt nghiệp. Công tác đánh giá KQHT của NH ngành TTTV tuân thủ đúng theo quy định Bộ GD&ĐT, văn bản, kế hoạch thông báo chỉ đạo của Trường, Khoa và bộ môn. Tất cả kế hoạch thực hiện đều được thông tin đến người học rất kịp thời. Quy trình tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra đánh giá đảm bảo tính phù hợp với mục tiêu đạt CĐR của CTĐT thông qua việc đa dạng hóa PPĐG nhằm đảm bảo mức độ tin cậy, tính xác thực và sự công bằng cho NH. Các PP đánh giá KQHT hiện nay của ngành TTTV được áp dụng khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cao. Việc kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thực hiện bằng nhiều phương pháp, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu đề ra của từng HP. Kết quả đánh giá được phản hồi đến NH kịp thời đúng thời gian theo quy định, mọi phản ánh, đóng góp nhận xét về PPĐGKQHT & phương thức ĐGKQHT cũng như các vướng mắc, khiếu nại của NH trong quá trình học đều được GV, BM, Khoa, Phòng ban và Trường hỗ trợ rất kịp thời. Mọi phản ánh, góp ý của NH đều được BM, GV tổ chức sơ kết đánh giá và rút kinh nghiệm bằng việc ban hành nhiều kế hoạch cải tiến PPGD và PPĐG. Kết quả là mức độ khảo sát sự hài lòng của NH về hoạt động GD&ĐG rất khả quan (>90%) và hầu như không có trường hợp khiếu nại về ĐGKQHT trong 03 năm qua.

Công tác GV của BMQTTTTV, KKHXHNV luôn được chú trọng và quan tâm hàng đầu. Việc quy hoạch đội ngũ GV của BMQTTTTV được thực hiện đúng quy định, quy trình và nhu cầu dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV luôn được xác định rõ ràng, công khai và có sự cải tiến để nâng cao chất lượng ứng viên được tuyển chọn. GV luôn quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Và các nhu cầu này luôn được Khoa, Trường quan tâm, đáp ứng và hỗ trợ. Với nguồn lực hiện tại, đội ngũ GV của BMQTTTTV luôn hoàn thành vượt mức giờ giảng theo quy định và đa số GV có kết quả đánh giá giảng dạy ở mức cao theo kết quả thăm dò ý kiến từ SV. Kết quả công việc của GV luôn được xác định, giám sát và đánh giá đúng với thực tế về năng lực và đóng góp của GV, nhằm tạo động lực cho GV. Các loại hình NCKH của GV được xác lập, luôn được giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Các kết quả nghiên cứu của GV đều phục vụ thiết thực cho quá trình đào tạo và PVCD.

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường ĐHCT, KKHXHNV, BMQTTTTV được thực hiện thường xuyên, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV đều có văn bản quy định rõ ràng và được công bố công khai. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xây dựng chặt chẽ, thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch. Năng lực của đội ngũ NV được đánh giá và xếp loại hàng năm dựa trên nguyên tắc, nội dung, quy trình đánh giá xếp loại công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá đảm bảo tính chính xác, công bằng, công khai và kịp thời. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định, lên kế hoạch và đáp ứng kịp thời. Nhờ đó, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của NV không ngừng được nâng cao, đáp ứng hoạt động hỗ trợ đào tạo. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được xây dựng và thực hiện hợp lý, tạo được động lực, tinh thần làm việc cho NV, từ đó hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Hỗ trợ NH là nhiệm vụ trọng tâm khẳng định chất lượng đào tạo của ĐHCT. Chính sách, quy trình và phương thức, quy định về tuyển sinh được xác định rõ ràng, hợp lý và được công bố công khai, minh bạch, cập nhật thường xuyên. Trường ĐHCT công khai tất cả tiêu chí lựa chọn NH trên các phương diện trực tiếp và trực tuyến để thông tin tuyển sinh và đào tạo được đến NH được đầy đủ. Quá trình học tập của NH cũng được xác lập, giám sát chặt chẽ, thường xuyên và đồng bộ từ các cấp, đảm bảo khách quan và công bằng. Tổ chức đa dạng các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với nhu cầu và đặc thù của NH ngành TTTV. CTĐT ngành TTTV – ĐHCT xác định rõ chỉ tiêu đào tạo phù hợp với năng lực và thể mạnh của ĐHCT nhằm mục tiêu mang đến cho NH cơ hội học tập trải nghiệm ở môi trường năng động, hiện đại và luôn hướng đến phát triển nghề nghiệp của NH thích ứng tốt nhất với XH. Trường phát huy thế mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động truyền

thông CTĐT kết hợp với sự hỗ trợ trực tiếp từ các bên liên quan của ĐHCT để NH có thể tiếp cận đầy đủ các thông tin về ngành TTTV. Hơn nữa, hoạt động học tập tại Trường về ngành TTTV, NH được trải nghiệm môi trường học tập hiện đại với trải nghiệm nhiều ứng dụng CNTT theo dõi toàn bộ tiến trình học tập cùng với sự tư vấn, hỗ trợ nhiệt tình từ các đơn vị phòng ban chức năng của Trường. Quan trọng hơn, NH ở ĐHCT không chỉ trải nghiệm tiện ích công nghệ hiện đại mà còn học trong môi trường tâm lý an nhiên và cảnh quan xanh, sạch an toàn giúp NH cảm giác an tâm học tập và sáng tạo với ngành học TTTV ở ĐHCT.

Hệ thống CSVC và trang thiết bị của trường ĐHCT đáp ứng tốt nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH và ND, diện tích không gian của ĐHCT vượt hơn định mức quy định đối với CSGD bậc cao và vượt trội hơn nhiều CSGD đào tạo ĐH khác trên cả nước. ĐHCT có hệ thống hạ tầng CNTT và các ứng dụng đáp ứng tốt yêu cầu chuyên đổi số trong toàn bộ hoạt động điều hành, học tập và nghiên cứu của NH và ND. Ngoài ra, ĐHCT có TTHL và hệ thống thư viện được trang bị nhiều tiện ích hiện đại và nguồn tài liệu phong phú không chỉ phục vụ tốt nhu cầu học tập mà còn là môi trường trải nghiệm thực hành hiệu quả nghề nghiệp TTTV của NH ngành TTTV. Hơn nữa, ĐHCT luôn quan tâm phát triển môi trường học tập đảm bảo NH và ND phát triển sức khỏe thể chất và tinh thần với môi trường học tập xanh, sạch và đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, PCCC và hệ thống y tế chăm sóc tức thì cho NH trong thời gian học tập và sinh sống ở ĐHCT.

Công tác nâng cao chất lượng đào tạo luôn được chú trọng, có quy trình, quy định rõ ràng được thể hiện bằng văn bản cụ thể, có tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả định kỳ. Trong CTĐT ngành TTTV, thông tin phản hồi của các BLQ đã được sử dụng làm căn cứ để xây dựng, điều chỉnh CTĐT, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo. Cơ chế phản hồi của các BLQ dù ban đầu còn một số khó khăn nhưng đã được cải tiến, tỉ lệ phản hồi của NH và SVTN đạt mức cao. CTDH ngành TTTV cũng như quá trình dạy học, việc đánh giá KQHT của NH được thiết lập, đánh giá, cải tiến thường xuyên hoặc định kỳ (tùy theo nội dung) nhằm đảm bảo cam kết CĐR của CTĐT. Các kết quả NCKH cũng được vận dụng với nhiều hình thức phong phú vào quá trình dạy học, nhằm kết nối nghiên cứu và ứng dụng, phát triển chuyên môn, nâng cao kỹ năng cũng như đam mê nghiên cứu của cả GV lẫn NH. Các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ quá trình dạy học là một điểm mạnh của Trường ĐHCT nói chung, việc triển khai đào tạo ngành TTTV nói riêng. Sự quan tâm đầu tư, điều chỉnh, cải tiến của Nhà trường được tiến hành thường xuyên, theo hướng phục vụ tốt hơn nhu cầu của GV và NH.

Trường ĐHCT xác lập hệ thống giám sát, đối sánh tỷ lệ TN và thời học chặt chẽ, thường xuyên, kịp thời và rõ ràng. Do chú trọng về chuẩn đầu ra của CTĐT nên Trường ĐHCT đã sớm thiết lập hệ thống quản lý, giám sát NH, thường xuyên cập nhật thông tin về tiến độ học tập của NH nên có những thông báo nhắc nhở kịp thời hoặc công bố

rõ ràng về thời gian và tỷ lệ tốt nghiệp, chậm tiến độ, thôi học của NH. Đồng thời, Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp sớm hơn so với thời gian tốt nghiệp trung bình theo quy chế tín chỉ. Hoạt động NCKH của NH cũng được Nhà trường chú trọng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NH tham gia đa dạng các loại hình NCKH, có chính sách tài chính hỗ trợ phù hợp và xác lập quy trình cụ thể để NH tham gia NCKH. Hàng năm Trường ĐHCT đều thực hiện khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp và lưu trữ dữ liệu đầy đủ làm cơ sở đối sánh và đánh giá hiệu quả đào tạo. Tỷ lệ NH có việc làm của ngành TTTV chiếm tỷ lệ khá cao và có sự khởi sắc sau những năm bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Các ý kiến của các BLQ được thu thập thường xuyên và có sử dụng để làm cơ sở điều chỉnh, cập nhật cho CTĐT ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của NH và nhu cầu thực tiễn. Đặc biệt, NSDLĐ đánh giá rất cao về chất lượng đào tạo của ngành TTTV qua các đợt khảo sát. Các hoạt động NCKH khá đa dạng và thu hút được NH tham gia ở cả 2 hình thức cá nhân và nhóm. Hơn thế nữa, GV và NH đã có những công trình NC công bố quốc tế và trong nước. Điều đáng phấn khởi là NH đã có công trình khoa học đạt giải cao trong NCKH ở ĐBSCL và bài báo cáo hội thảo quốc tế đạt mức The best paper.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ chưa thực hiện quy mô và đồng bộ. BMQTTTTV chưa lấy ý kiến đóng góp về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR. CĐR chưa được NSDLĐ tiếp cận một cách hệ thống.

Do bản mô tả CTĐT được xây dựng một cách chi tiết năm 2022 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2023 nên chưa tiếp cận và chưa nhận được ý kiến phản hồi các BLQ. Do đặc thù chuyên môn, một số HP khó cập nhật tài liệu tham khảo trong vòng 5 năm (theo yêu cầu cập nhật ĐCCT). Các BLQ chỉ tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua buổi họp mặt trực tiếp SV của BMQTTTTV.

Do CTDH và CĐR được BMQTTTTV định kỳ rà soát và điều chỉnh theo kế hoạch chung của trường ít nhất 2 năm một lần nên đã kịp thời khắc phục được những điểm điểm tồn tại trong thiết kế CTDH và CĐR. Còn CTĐT hiện hành mới thực hiện 01 năm, một số HP mới chưa đến thời điểm thực hiện nên chưa dự giờ, rút kinh nghiệm toàn bộ các HP trong CTDH. Mức độ đóng góp của mỗi HP vào CĐR của CTĐT chưa thật sự đồng bộ; chưa giảng dạy đầy đủ các HP mới bổ sung do CTĐT thiết kế từ K48 mới giảng dạy được 2 HK.

Việc phổ biến MTGD của Trường và của Ngành TTTV đến các BLQ được Nhà Trường thực hiện tích cực thông qua nhiều hình thức nhưng chưa đủ tính hấp dẫn thu hút sự chú ý của các BLQ. Việc tổ chức học online có những trở ngại nhất định do một

số SV có hoàn cảnh khó khăn không có đủ trang thiết bị để tham gia học tập trực tuyến. Hoạt động học tập trải nghiệm cho NH bên ngoài nhà trường chưa thực sự đa dạng và phong phú do BMQTTTTV phải cân đối chi phí cho phù hợp điều kiện kinh tế của NH và trong giới hạn ngân sách cho phép. Ngoài ra, mặc dù BMQTTTTV luôn nỗ lực tổ chức các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm làm NCKH cho SV ngành TTTV và mang đến những hiệu quả tích cực trong việc nâng cao năng lực NCKH trong SV. Tuy nhiên, các hoạt động này chỉ thu hút được một số lượng nhỏ các SV có đăng ký làm đề tài NCKH. Do đó, BMQTTTTV cần có các hình thức khuyến khích, động viên để thu hút thêm nhiều SV tham gia vào hoạt động thiết thực này.

Do đặc thù ngành TTTV nên một số ít HP có phương thức ĐGKQHT còn thiếu sự đồng bộ về mức độ đánh giá HP giữa các GV để đạt được sự phù hợp với CDR của CTĐT. Đối với HP thực hành, thực tế nghiệp vụ BM chưa tổ chức được nhiều loại hình cơ quan thông tin thư viện trong ngoài nước và doanh nghiệp để NH có nhiều sự lựa chọn phù hợp với năng lực và điều kiện để thực tập ngoài khu vực TPCT. NH còn khó khăn trong việc theo dõi lịch sử ĐGKQHT và phản hồi cho GV do Hệ thống QLĐT thiếu tính năng cho phép nhập chi tiết cột điểm thành phần.

Việc tuyển dụng GV cho BMQTTTTV chưa đảm bảo tính kế thừa. Còn nhiều GV đang trong quá trình học tập nâng cao trình độ nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc phân công nhiệm vụ trong công tác chuyên môn. Chưa có các tiêu chí định lượng cụ thể, rạch ròi để xác định rõ, đánh giá một cách thuyết phục những điểm mạnh và điểm yếu của GV trong hoạt động giảng dạy, NCKH và hoạt động cộng đồng. Một số GV chưa đảm bảo tiến độ học tập và tiến trình phấn đấu dẫn đến việc chưa đảm bảo một số yêu cầu chung trong phân công giảng dạy cũng như định hướng phát triển chuyên môn. Do quy định của Nhà trường, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy. Mặc dù còn một số hạn chế nhưng nhìn chung, công tác quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá, phát triển và quản trị đội ngũ GV của BMQTTTTV, Khoa và Trường đã đảm bảo tuân thủ các quy định của Chính Phủ và Bộ GDĐT về quy hoạch, tuyển dụng, đánh giá, bồi dưỡng, và khen thưởng VC, về đảm bảo tỉ lệ GV/NH, và về cách quản lý khối lượng công tác giảng dạy, NCKH, PVCĐ.

Số lượng NV hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH của Trường mặc dù khá nhiều, nhưng do đặc thù của BMQTTTTV, KKHXHN, một số công việc liên quan đến đào tạo, NCKH vẫn phải do NV của BMQTTTTV, Khoa thực hiện. Trong khi, NV hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH của Khoa cũng như CTĐT ngành TTTV còn phải hỗ trợ cho các CTĐT khác và thực hiện một số công việc hành chính của Khoa.

Việc quảng bá tuyển sinh của Trường ĐHCT, của KKHXHN, và BMQTTTTV còn chưa đồng bộ và chưa có sự đầu tư nhiều, đặc biệt là chưa tận dụng được thế mạnh của các phương tiện truyền thông đại chúng và truyền thông xã hội. Các BLQ trong và

ngoài trường nhận thấy một số ít bất cập trong việc xét tuyển từ kết quả thi Trung học Phổ thông Quốc gia nhưng khó thay đổi do phải thực hiện theo quy chế tuyển sinh của BGDĐT. Tỷ lệ SV tốt nghiệp chậm so với thời gian tốt nghiệp trung bình còn nhiều gây ảnh hưởng đến chỉ tiêu tuyển sinh trong những năm tiếp theo. Khối ngành KHXHNV trong đó có TTTV ít có cơ hội tiềm kiếm việc làm trong chương trình Ngày hội việc làm. BM cũng chưa xác định phương thức truyền thông hiệu quả nhất về CTĐT ngành TTTV đến với thí sinh.

Một số phòng học còn hiện tượng bàn, quạt, đèn cũ, một số điếm ở phòng học còn hạn chế tiếp cận đến wifi. Bên cạnh đó, phòng thực hành thư viện tại KHXHNV còn chưa trang bị nhiều máy tính để phục vụ NH. Một bộ phận SV chưa quan tâm khai thác hệ thống thư viện phục vụ học tập và NC. Ngoài ra, cũng có hiện tượng NH chưa ý thức đậu đỗ xe vào khu vực học tập đúng nơi quy định. Ngoài ra, cảnh quan ở ĐHCT chưa có những khu vực được thiết kế các cụm công viên sân vườn tiểu cảnh để phát huy tối ưu mảng xanh của ĐHCT. Ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường của một số ít NH chưa cao.

Các đề tài NCKH chỉ tập trung ở một số lĩnh vực nên kết quả triển khai ứng dụng vào dạy và học chưa phục vụ cho tất cả các học phần trong CTĐT. Cơ chế phản hồi các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, tỉ lệ phản hồi của NSDLĐ chưa đạt được ở mức cao.

Khoa và Bộ môn chưa tổ chức được các cuộc gặp trực tiếp NSDLĐ để việc thu thập ý kiến được nhiều hơn và cụ thể hơn. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh. Tuy nhiên, số lượng NH tham gia thực hiện NCKH và sản phẩm NCKH của NH chưa nhiều và chưa đồng đều qua các năm và giữa các khóa SV với nhau.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

BMQT TTTV tiếp tục thực hiện công tác khảo sát các BLQ hàng năm để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành để rà soát và điều chỉnh MTĐT cũng như CTĐT. Định kỳ hàng năm, BM tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận kỹ năng; lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR hàng năm.

Năm 2024 và các năm tiếp theo, BMQT TTTV tiếp tục thu thập thêm thông tin phản hồi từ đối tượng là NSDLĐ, SV đang học theo định kỳ 2 năm/ lần đối với Bản mô tả CTĐT. Tăng cường sinh hoạt học thuật cho GV tham gia giảng dạy ngành TTTV để gắn kết thực tế GD với mục tiêu và CĐR của CTĐT. Khuyến khích GV tích cực biên soạn giáo trình đối với các HP mới được đưa vào CTĐT và các HP ít tài liệu tham khảo. Đa dạng hóa các kênh thông tin cung cấp bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP đến các BLQ.

BMQTTTTV cần tăng cường dự giờ những HP mới được bổ sung trong CTĐT, ít nhất 2 lần/HK, kể từ HK2, năm học 2023-2024; tăng cường giám sát tổ chức thi, công tác ra đề, đáp án và kết quả thi nhằm tạo sự đồng bộ nhất định giữa các HP trong CTĐT. Khi giảng dạy những HP mới, BM sẽ tăng cường kiểm tra hoạt động dạy và công tác đánh giá, đồng thời theo dõi đánh giá của NH về hoạt động giảng dạy. Khi CTĐT K48 kết thúc quá trình đào tạo (2026), BM sẽ tiến hành khảo sát cụ thể để đánh giá tổng thể CTĐT.

Trong thời gian tới, BMQTTTTV sẽ tăng cường mời NSDLĐ tham dự buổi sinh hoạt đầu khóa và tổ chức những buổi tọa đàm để họ nắm rõ hơn MTGD của Trường. Tăng cường cập nhật thông tin về NSDLĐ để cung cấp thông tin đầy đủ hơn về MTGD của Trường. Tăng cường các hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học cho NH khi có cơ hội hay điều kiện phù hợp. Đơn vị cũng như Nhà trường sẽ có kế hoạch tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo để chia sẻ kinh nghiệm trong việc làm NCKH, phát triển kỹ năng giúp NH phát huy tối đa khả năng tự học, học suốt đời.

Năm học 2023-2024, BMQTTTTV tiếp tục rà soát cải tiến hoạt động dạy học và cải tiến PPĐG dựa trên những góp ý khảo sát NH. Khoa, BMQTTTTV tăng cường tổ chức seminar, chuyên đề. GV BM sẽ tham gia dự giờ, chia sẻ kinh nghiệm về PPĐG và PP đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT. Năm 2024, BMQTTTTV sẽ tăng cường hợp tác ký kết với nhiều cơ quan TTTV và doanh nghiệp trong và ngoài khu vực ĐBSCL để tăng đa dạng sự lựa chọn nơi thực tập cho NH. Nhà trường sẽ nâng cấp thêm tính năng trong Hệ thống quản lý để NH tiện theo dõi. Phản hồi KQHT, Khoa tiếp tục rà soát, bổ sung cập nhật đầy đủ biểu mẫu khiếu nại về KQHT của NH trên website.

BMQTTTTV có kế hoạch phân công chuyên môn phù hợp để đảm bảo đạt được giờ chuẩn theo quy định của Nhà trường và phát huy năng lực của GV. BMQTTTTV đã vận dụng quy chế mời giảng một số CB về hưu nhằm đảm bảo tính khoa học và kế thừa chuyên môn ngành TTTV. BMQTTTTV dựa vào Quy định về chế độ làm việc của GV sẽ có những điều chỉnh hợp lý, cụ thể để đảm bảo GV thực hiện đủ giờ nghĩa vụ hàng năm. BMQTTTTV có kế hoạch rà soát để đảm bảo việc tuyển dụng nhân sự có trình độ năng lực đáp ứng yêu cầu và có tính kế thừa. Nhà trường, Khoa tăng cường các giải pháp giám sát, đôn đốc cũng như hỗ trợ các CB đang đi học nghiên cứu sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập; khuyến khích các CB chưa đi học nghiên cứu sinh thực hiện tốt đăng kí cũng như cam kết tiến trình phấn đấu. BMQTTTTV tiến hành hành rà soát, bổ sung kế hoạch phát triển chuyên môn, ưu tiên cho cán bộ có tiến trình phấn đấu nâng cao học hàm hoặc chức danh nghề nghiệp. Động viên, khuyến khích việc đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập; tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm thêm các dự án, ngân sách ngoài Trường để hỗ trợ hoạt động NCKH. GV của

BMQTTTTV định hướng nâng cao trình độ ngoại ngữ và có kế hoạch đề xuất bản quốc tế.

Nhà trường đã và đang thực hiện kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy - hỗ trợ và viên chức hành chính - quản lý được xác định theo tỷ lệ giảm dần từ 40,00% đến còn tối đa là 30,00% vào năm 2022. Song song đó, Trường tiếp tục chú trọng hơn công tác khảo sát, đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV, qua đó hoàn thiện đề án vị trí việc làm, thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ NV hỗ trợ một cách hợp lý hơn, hạn chế tối đa GV kiêm nhiệm NV. Từ năm 2022, Trường thực hiện việc khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ để nâng cao hơn nữa hiệu quả tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm hay điều chuyển. Thực hiện việc khảo sát sự hài lòng của GV và NH đối với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV thường xuyên, định kỳ để có thêm cơ sở đánh giá khách quan hơn nữa năng lực của NV trong việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng nghiệp vụ để NV, GV dễ dàng tham gia. Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc theo vị trí việc làm của NV.

Từ năm 2024, Trường, Khoa và BMQTTTTV cần tăng cường đa dạng hóa các hình thức tuyển sinh và xác định các tiêu chí đầu rõ ràng, cụ thể và khách. Từ năm 2024, BMQTTTTV chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng NH chưa hoàn thành các HP đúng tiến độ. Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở NH hoàn thành kế hoạch học tập của mình. BMQTTTTV đề xuất với Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của NH và ý kiến đánh giá của NSDLĐ chi tiết hơn để đa dạng hóa các hoạt động giúp NH tăng kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường. Tăng cường các hoạt động tư vấn riêng cho SV khối ngành KHXHNV chủ động tìm kiếm các công việc mà bản thân yêu thích và phù hợp với khả năng của bản thân. Từ năm 2024, BM sẽ nghiên cứu phương thức truyền thông hiệu quả nhất về ngành học. Bên cạnh đó, rà soát mở rộng thêm tổ hợp xét tuyển NH để chọn lựa NH. Cùng với đó, BM tích cực rà soát và khuyến khích từng NH thúc đẩy tiến độ học tập. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức giữ gìn cảnh quan môi trường, xác định biện pháp chế tài cụ thể để xử lý các trường hợp vi phạm. Nhà trường cần thắt chặt hơn công tác an ninh trật tự để hạn chế tối đa hoạt động của tội phạm trong phạm vi nhà trường. Ngoài ra, Trường sẽ thiết kế thêm không gian sân vườn có tiểu cảnh làm không gian học tập, sinh hoạt và giải trí phục vụ NH.

Từ năm 2021, KKHXHNV đã thành lập đoàn khảo sát CSVC đi kiểm tra thực tế CSVC của từng BM, VP Khoa, phòng học... để có kế hoạch mua sắm, sửa chữa, nâng cấp. GV và NH của BMQTTTTV tiếp tục gửi danh sách yêu cầu cập nhật, bổ sung những tài liệu cần thiết, đặc biệt là tài liệu văn học nước ngoài còn thiếu. Ngay đầu năm 2024, Trường tích cực rà soát các thiết bị phụ trợ ở các phòng học như đèn, quạt, bàn ghế cũ để sửa chữa và thay thế. Bên cạnh đó, KKHXHNV sẽ bổ sung thêm máy tính

cho phòng thực hành thư viện và tăng cường lắp đặt thêm nhiều điểm truy cập wifi. Cùng với đó, BMQTTTTV phối hợp với TTHL nghiên cứu giải pháp thu hút nhiều hơn nữa NH khai thác tài liệu phục vụ học tập. Ngay tại thời điểm này, Trường tích cực tuyên truyền NH đậu đỗ xe đúng nơi quy định để tạo nên cảnh quan.

Bắt đầu từ năm 2024, KKHXHNV và Nhà Trường sẽ tổ chức hội nghị với các đơn vị đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm, tháo gỡ khó khăn, đề xuất giải pháp khuyến khích NSDLĐ tham gia vào cơ chế phản hồi thông tin, hướng tới mục tiêu nâng cao tỉ lệ phản hồi, đáp ứng nhu cầu ĐBCL.

Bắt đầu từ năm 2024, Bộ môn xác định chỉ tiêu, số lượng cụ thể các loại hình NCKH trong từng năm học cho mỗi khóa đào tạo. CVHT tăng cường kêu gọi, động viên và hướng dẫn NH tham gia thực hiện NCKH các cấp. GV và NH tích cực hơn trong tham gia thực hiện các loại hình NCKH. Hơn thế nữa, GV sẽ hỗ trợ nhiều SV hơn nữa trong hoạt động viết bài đăng tạp chí trong nước và quốc tế.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Trên cơ sở những điểm mạnh, những tồn tại nêu trên, kết quả TĐG CTĐT ngành TTTV được tổng hợp trong bảng sau:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Cần Thơ**

Mã: **TCT**

Tên CTĐT: **TTTTV**

Mã CTĐT: **7229030**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100,00
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5,00	3	100,00
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,00	7	100,00
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>				4				4,00	5	100,00
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								5,00	5	100,00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								5,00	6	100,00
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<i>Tiêu chuẩn 11</i>								4,60	5	100,00
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4,78	50	100,00

Cần Thơ, ngày 10 tháng 12 năm 2023


HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663;
7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không.

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn
 - Tiếng Anh: School of Social Sciences and Humanities
2. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT
 - Tiếng Việt: Bộ môn Quản trị TTTV (BMQTTTTV)
 - Tiếng Anh: Library and Information Management Department
3. Tên trước đây (nếu có): không
4. Mã CTĐT: 7229030

5. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Thông tin học

6. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

7. Số điện thoại liên hệ: 02923872013 E-mail: kkhxhmv@ctu.edu.vn; Website: <https://sss.ctu.edu.vn/>

8. Năm thành lập Khoa/Bộ môn: 2005

9. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I (của CTĐT): 2005

10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I (của CTĐT): 2009

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

1. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập trọng điểm đa ngành trực thuộc BGDDĐT ở vùng ĐBSCL, là trung tâm văn hóa - khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành ĐH (trong đó có 02 CTĐT tiên tiến, 08 CTĐT chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 03 ngành đào tạo bằng tiếng Anh và 04 chuyên ngành), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

KKHXHNV được thành lập tháng 9/2009 trên cơ sở tách ra từ Khoa Sư phạm và TTHL. Khoa có nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho sự phát triển vùng ĐBSCL và cả nước.

Khi mới thành lập Khoa có 06 bộ môn, 06 chuyên ngành đào tạo Đại học gồm các ngành: Ngôn ngữ Anh, Biên - Phiên dịch tiếng Anh, Ngôn ngữ Pháp, Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Văn học, Thông tin học và 01 ngành cao học là Văn học Việt Nam.

Từ tháng 4/2015 bộ môn Anh văn và Pháp văn tách qua khoa Ngoại ngữ. KKHXHNV còn lại 04 bộ môn: Ngữ văn, Lịch sử - Địa lí - Du lịch, Quản trị Thông tin – Thư viện, Xã hội học. 04 chuyên ngành đào tạo Đại học: Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch), Văn học, Thông tin học, Xã hội học và 1 ngành Cao học: Văn học Việt Nam.

Tổng số CB viên chức của Khoa hiện nay là 46 người, gồm 42 GV, và 4 VC. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình

độ trong và ngoài nước, tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu, không ngừng đổi phương pháp dạy học để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Đào tạo

Từ khi thành lập từ tháng 9/2009, trải qua quá trình không ngừng đổi mới và phát triển, KKHXHNV đã đạt nhiều thành tựu trong đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển của vùng và cả nước. Trong lĩnh vực đào tạo khoa học xã hội và nhân văn được phân công, KKHXHNV đã đào tạo hàng ngàn cử nhân các ngành Văn học, Xã hội học, Việt Nam học, Thông tin thư viện và thạc sĩ Văn học Việt Nam.

Số lượng SV và học viên cao học chính quy của KKHXHNV hiện nay là 1.670 trong đó số lượng SV đại học là 1.688 SV và học viên cao học là 64 HV (Báo cáo năm học 2020-2021). SV của Khoa KKHXHNV tốt nghiệp được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá cao về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và tư tưởng, năng lực. Khoa KKHXHNV luôn chú trọng việc đổi mới PPDH theo hướng bám sát nội dung, chương trình hiện đại; áp dụng những hình thức và PPDH hiện đại, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của SV, định hướng hành động, định hướng giải quyết vấn đề và nghiên cứu, gắn với các tình huống thực tiễn của thị trường lao động.

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là đào tạo, KKHXHNV đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và góp phần phục vụ cho công tác đào tạo. Hoạt động NCKH của Khoa được thể hiện qua sự phong phú cả về lượng lẫn về chất của các công trình xuất bản. Trong giai đoạn 2017-2021, KKHXHNV có 14 giáo trình, đầu sách được nghiệm thu và xuất bản, có 14 đề tài cấp Bộ và tương đương ở các địa phương, 43 đề tài cấp cơ sở do cán bộ thực hiện và 46 đề tài cấp cơ sở do SV thực hiện, 182 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; 111 bài báo trên các kỷ yếu hội nghị trong và ngoài nước. Các nghiên cứu của GV KKHXHNV tập trung vào các nội dung thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học nhân văn và khoa học cơ bản.

Hợp tác quốc tế

KKHXHNV đã, đang và tiếp tục xây dựng, phát triển các chương trình, dự án hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế nhằm tăng cường sự hiểu biết, trao đổi kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH thông qua các chương trình hợp tác với nhiều các đối tác quốc tế. Hợp tác quốc tế của Khoa được thực hiện bằng các hình thức như: tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu, công bố các công trình nghiên cứu trong kỷ yếu hội thảo khoa học và tạp chí quốc tế, giao lưu, trao đổi sinh viên, thực tế ngoài trường tại các nước... Để đẩy mạnh hợp tác, giao lưu quốc tế trong thời kỳ hội nhập, từ năm 2016, Trường ĐHCT có

chủ trương cấp học bổng khuyến khích để hỗ trợ SV đi tham gia hội thảo, diễn đàn quốc tế, nhất là trong khối ASEAN. KKHXHNV đã cử nhiều sinh viên đi học tập, giao lưu với các trường đại học trong khu vực Nam á và Đông Nam Á như Thái Lan, Đài Loan.

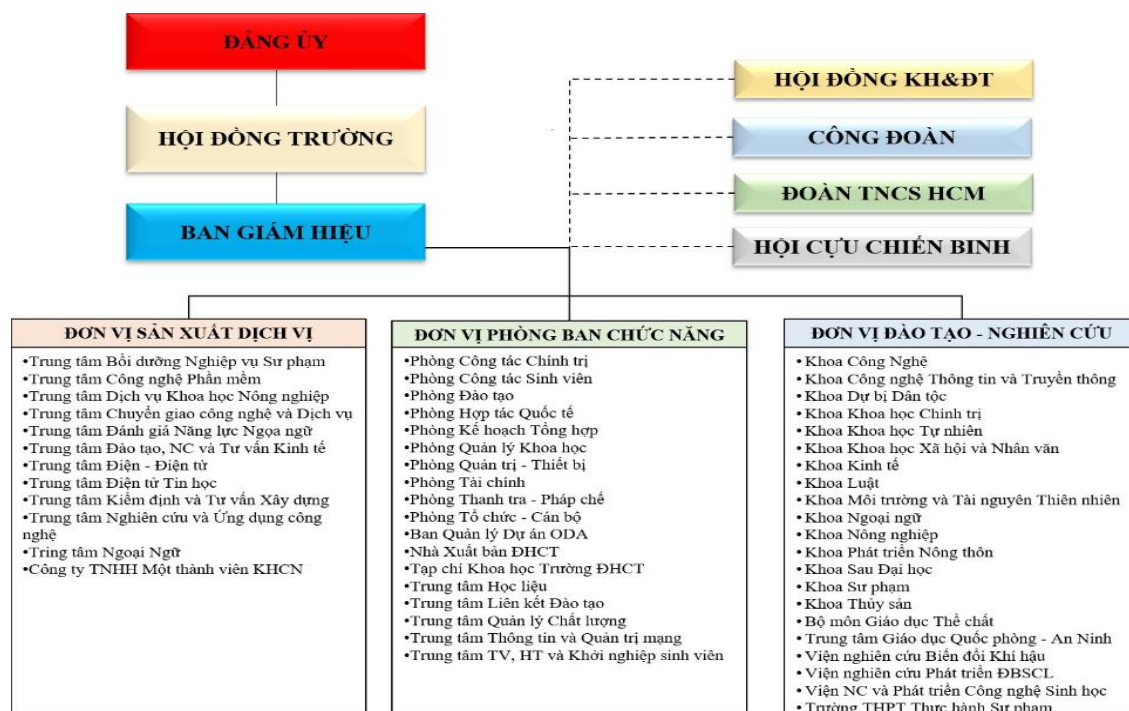
Ngành TTTV đã được đào tạo từ năm 2005, khi đó có tên là Quản trị TTTV, do TTHL quản lý. Năm 2009 khi Khoa KKHXNV và BMQTTTTV được thành lập, ngành TTTV được chuyển chính thức về Khoa KHXH&NV, Bộ môn quản lý. Bộ môn quản lý 01 ngành đào tạo là Thông tin học bậc đại học. Đầu năm 2013, ngành Thông tin học đổi tên lại là Thông tin – Thư viện.

Mục tiêu tổng quát của ngành Thông tin -Thư viện là đào tạo cử nhân có kiến thức chuyên môn toàn diện, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học thông tin thư viện theo hướng tiên tiến. CTĐT giúp người học có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, có khả năng sử dụng ngoại ngữ cơ bản với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; có kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh; có khả năng tự học, tự nghiên cứu đa dạng, tư duy năng động sáng tạo thích nghi với sự phát triển của thế giới; có sức khỏe, có lòng yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có năng lực và tinh thần sẵn sàng phục vụ sự phát triển của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

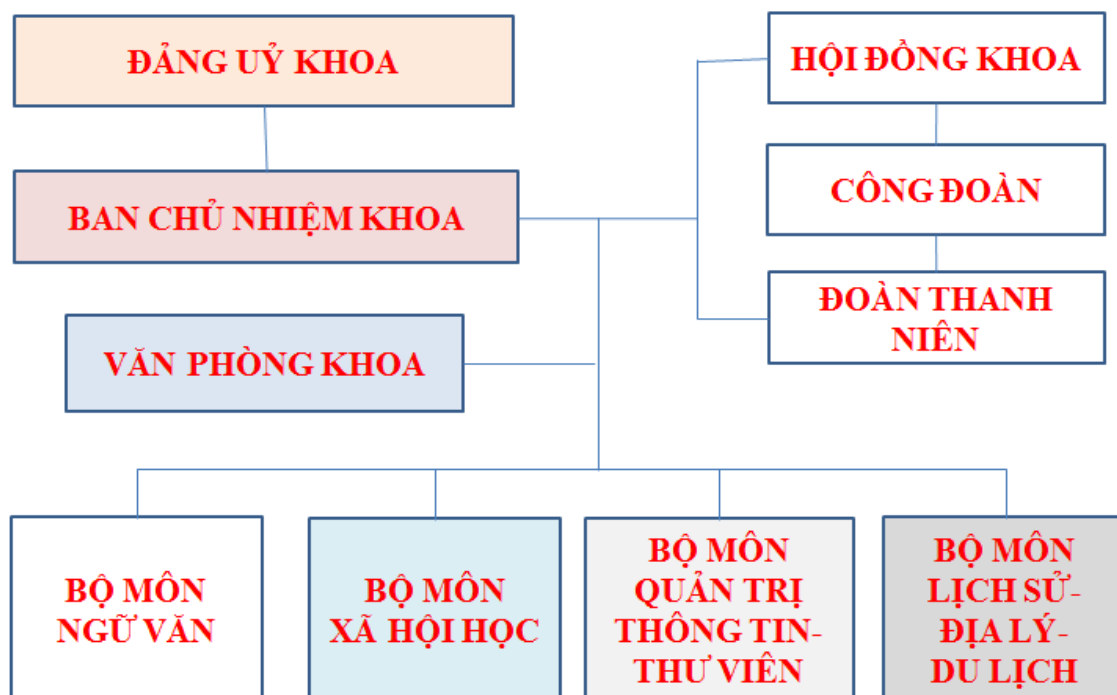
Tổng số CB viên chức tham gia CTĐT Ngành TTTV (các HP chuyên ngành) là 12 cán bộ (9 CB cơ hữu và 03 CB thuộc TTHL), trong đó: 01 PGS (8,3%), 04 TS (33,3%), 07 ThS (58,3%). Về cơ cấu ngạch viên chức: 01 GVCC, 02 GVC (16,7%), 09 GV (75%). Về cơ cấu độ tuổi: 40-50 tuổi: 10 CB (83,3%), 50-60 tuổi: 2 CB (16,7%). Về thâm niên công tác: 08 CB (66,7%) có thâm niên từ 10 năm trở lên trong ngành.

2. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHTC được thể hiện ở hình bên dưới.



Cơ cấu tổ chức của Khoa KHXHNV được thể hiện ở hình dưới đây:



3. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	Ban lãnh đạo Trường ĐHCT					
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	GS.TS	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
2	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tinh	1973	PGS.TS	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung		PGS.TS	0292 3832663	nhtrung@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải		GS.TS	0292 3832663	tnhai@ctu.edu.vn
5	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS.TS	0292 3832663	ntpnuong@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	ThS	0918432915	dtuyen@ctu.edu.vn
II	Đơn vị thực hiện CTĐT					
1	Trưởng Khoa	Thái Công Dân	1965	TS	0913184963	tcdan@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Bùi Thanh Thảo	1979	TS	0918011242	btthao@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Nguyễn Kim Châu	1965	PGS	0913166292	nkchau@ctu.edu.vn
4	Bí thư Đảng ủy	Bùi Thanh Thảo	1979	TS	0918011242	btthao@ctu.edu.vn
5	Chủ tịch Công đoàn	Trần Văn Thịnh	1977	ThS	0814806533	tvthinh@ctu.edu.vn
6	Bí thư Đoàn thanh niên	Lê Thị Nhiên	1985	TS	0903328108	ltnhien@ctu.edu.vn
III	Các phòng, ban					
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	ThS	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	ThS	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường	1965	TS	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	ThS	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	PGS.TS	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	PGS.TS	0907238474	lndkhoi@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	ThS	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra	Nguyễn Lan Hương	1976	TS	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	- Pháp chế					
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Lê Phi Hùng	1963	CN	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	ThS	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Trưởng Ban Quản lý Công trình	Trần Trung Tinh	1973	PGS.TS	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
14	GĐ. Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	TS	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
15	GĐ. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	1968	CN	0292 3832663	ntttrinh@ctu.edu.vn
16	GĐ. Trung tâm QLCL	Phan Huy Hùng	1967	TS.	02923872 170	phhung@ctu.edu.vn
17	GĐ. Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương		ThS	02923830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	GĐ. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ	1969	PGS.TS	02923 872 284	tcede@ctu.edu.vn
19	GĐ. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	TS	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	GĐ. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	GS.TS	02923872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV	Các BM					
1	Trưởng BM Ngữ Văn	Tạ Đức Tú	1982	TS	0946188289	tdtu@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Xã hội học	Hứa Hồng Hiếu	1976	TS	0948460977	hhhieu@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Lịch sử - Địa lí - Du lịch	Nguyễn Thị Bé Ba	1980	TS	0939404244	ntbba@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM Thông tin Thư viện	Nguyễn Huỳnh Mai	1968	ThS	0919738065	nhmai@ctu.edu.vn

4. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Tổng số các ngành đào tạo: 04 ĐH, 01 Cao học, bao gồm: Văn học, Việt Nam học (chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch), Thông tin - Thư viện, Xã hội học, Văn học Việt Nam (thạc sĩ).
- Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: Không
- Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01
- Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

- Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không
- Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.
- Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	X	☐
Không chính quy	X	☐
Từ xa	X	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	X
Liên kết đào tạo trong nước	☐	X
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):	☐	X

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (BMQTTTTV thực hiện CTĐT, số liệu dưới đây thống kê 8 GV thuộc BMQTTTTV)

1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu. Trong đó:	3	7	10
I.1	Cán bộ trong biên chế	3	7	10
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác			
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	3	2	5
	Tổng số	6	9	15

2. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	4	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	10	5	0	0	5	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	14	9	0	0	5	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 14 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....%

3. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của BGDDT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	3	3	0	0	0	0	9
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	8	8	0	0	0	0	16
5	Thạc sĩ	1	6	5	0	0	1	0	5,2
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		17	16	0	0	1	0	32,2

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	18,75	3	0	0	0	0	2	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	50,00	3	5	0	2	4	2	0
5	Thạc sĩ	5	31,25	1	4	0	4	2	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	16	100	7	9	0	5	7	3	1

- Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 68,75%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 100,00%

5. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

T T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	0
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	10	10
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	25	58.3
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	65	31.7

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

1. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	925	129	925/110	84	22.75	25	0
2019-2020	941	239	941/140	132	18.5	22.125	0
2020-2021	1111	216	1111/140	125	19.75	22.25	0
2021-2022	HB: TNTHP T: 791	HB: 118 TNTHP T: 154	HB: 458/56 TNTHP T: 791/84	161	HB: 23.75/30 TNTHP T: 22/30	HB: 26.03/30 TNTHPT: 25/30	0
2022-2023	HB: TNTHP T: 1004	HB: 56 TNTHP T: 73	HB: 379/32 TNTHP T: 1004/48		HB: 25.75/30 TNTHP T: 24.75/30	HB: 27.73/30 TNTHPT: 26.48/30	

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2023-2024	HB: TNTHP T: 1004	HB: 56 TNTHP T: 73	HB: 379/32 TNTHP T: 1004/48		HB: 25.75/30 TNTHP T: 24.75/30	HB: 27.73/30 TNTHPT: 26.48/30	

2. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	39	38	27	27	15
3. Sinh viên đại học	398	395	463	492	515
Trong đó:					
Hệ chính quy	398	395	463	492	515
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

3. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0	0

4. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	72.900	72.900	72.900	73.020	73.020
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	298	285	233	342	345
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	128	155	123	158	165
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3

5. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	57	51	49	38	74
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	12,86	13,17	12,89	10,24	18,82

6. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018 - 2019	2019- 2020	2020 - 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học, trong đó:					
Hệ chính quy	66	53	50	65	30
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp, trong đó:					
Hệ chính quy		0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	Đề tài cấp NN	0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/tỉnh	0	0	1	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0.5	3	2		1	1	3
4	Tổng		3	3		1	1	8

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số đề tài quy đổi: 8

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1,00

2. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (nghìn VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (nghìn VNĐ/người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

3. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	4	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	0	4	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

4. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2018	2019	2020	2021	2022	Tổng
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5				2		2
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng					2		

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): 2.

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu:

5. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		3		0
Từ 4 đến 6 cuốn sách				0
Trên 6 cuốn sách				0
Tổng số CB tham gia		3		0

6. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	3	2	7	2	2	16
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	3	4	1	3	2	13
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		10	6	8	5	4	33

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): .

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1,5.

7. Số lượng cán bộ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng trên tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	5	0
Từ 6 đến 10 bài báo	1	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	6	7	0

8. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	1	0	2	1	5
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	2	0	0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		1	1	0	4	1	7

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 7.
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0.7.

9. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	02	0	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	02	0	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

10. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

11. Nghiên cứu khoa học của người học:

- Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài KH trong 5 năm qua:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	

Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số NH tham gia	0	0	0	

Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

- Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Hệ số**	Số lượng					
			2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Số giải nghiên cứu khoa học, sáng tạo	1,0	0	0	0	0	1	1.0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0,5	0	0	0	0	4	4

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

1. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773.47m².

2. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 2,570 m².

3. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 440,0 m² - Nơi học: 2,331 m².

- Nơi vui chơi giải trí: 1.586 m².

4. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 528,0 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: $1,6 \text{ m}^2$ (toàn trường đạt $3,63 \text{ m}^2/\text{NH}$)

5. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm học liệu: 284.631 tài liệu, trong đó ngành Văn học có số lượng đầu sách là 30,243 đầu sách.

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): Sử dụng nguồn học liệu hiện có Trung tâm Học liệu

6. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 4.000

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 400

- Dùng cho NH học tập: 3.600

Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 9,47 SV/máy tính.

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của CTĐT: 10

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50% (của cả CTĐT).

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100,00% (của cả CTĐT).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 267

Tỷ số NH chính quy trên GV: 27/1

Tỷ lệ NH tốt nghiệp TN đúng tiến độ bình quân trong 5 năm qua (%): 58.36%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 96,3 (kiến thức) và 95,1 (kỹ năng).

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 3,7 (kiến thức) và 4,9 (Kỹ năng).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 29,5%

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 70,5%

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 5 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay: 92,00%

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng đào tạo thêm: 8,00%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0.0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 1

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 17

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0.5

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 9,47 SV/máy tính

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 3,32m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 6,3m²

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá

1. Quyết định 1680/QĐ-ĐHCT về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành TTTV trình độ ĐH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1680/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 21 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Thông tin - thư viện trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 21/QLCL ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Thông tin - thư viện trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Thông tin - thư viện trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trưởng phòng: Kế hoạch-Tổng hợp, Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng, Trưởng khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Hà Thanh Toàn



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Thông tin - thư viện trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 1680/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

1. Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Phó Chủ tịch
3	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Thư ký
5	Tạ Đức Tú	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS, Trưởng khoa Ngoại ngữ, Thường trực Hội đồng trường	Thành viên
7	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Nguyễn Thanh Tường	TS, Trưởng phòng Công tác Sinh viên	Thành viên
9	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Học liệu	Thành viên
10	Phan Minh Nhật	ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên
11	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ	Thành viên
12	Nguyễn Văn Trí	ThS, Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên
14	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV, đại diện giảng viên	Thành viên
15	Châu Gia Triết	MSSV: B2102928, Đại diện người học, Khóa 47	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

2. Danh sách thành viên Ban Thư ký

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Trưởng ban
2	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
3	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV	Thành viên
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS, Phó Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Lê Ngọc Linh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
7	Huỳnh Thị Trúc Phương	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
8	Lý Thành Lũy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
9	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
10	Lâm Thị Hương Duyên	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
11	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh Văn phòng, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
12	Tăng Thị Lệ Huyền	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
13	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
14	Trang Thị Hiền	ThS, Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người).

3. Danh sách thành viên các Nhóm Công tác chuyên trách

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo			
1	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Tạ Đức Tú	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS, Phó Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Lâm Thị Hương Duyên	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm



TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Huỳnh Thị Trúc Phương	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Lý Thành Lũy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Tăng Thị Lệ Huyền	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên			
1	Lê Ngọc Linh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh Văn phòng, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ	Thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học và Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Lý Thành Lũy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh Văn phòng, Giảng viên, Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Nguyễn Văn Trí	ThS, Trưởng phòng Quản trị-Thiết bị	Thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra			
1	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS, Phó Trưởng bộ môn Quản trị Thông tin-Thư viện, Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên Hội đồng tự đánh giá phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 19 người)./.



2. Quyết định 6774/QĐ-ĐHCT v/v thay đổi thành viên Hội đồng tự đánh giá các CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 6774 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi thành viên Hội đồng tự đánh giá các chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 19 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 126/NQ-HĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về việc giao nhiệm vụ phụ trách Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ các quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc thành lập các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo;

Xét công văn số 56/QLCL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Trung tâm Quản lý chất lượng về việc đề nghị ra quyết định điều chỉnh thành viên Hội đồng Tự đánh giá các chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sắp xếp cho ông **Hà Thanh Toàn** (MSVC: 000347), Giáo sư thôi tham gia các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ở danh sách kèm theo.

Điều 2. Cử ông **Trần Trung Tính** (MSVC: 001174), Phó Hiệu trưởng phụ trách Trường Đại học Cần Thơ tham gia và làm Chủ tịch các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo nêu trên.

Cử bà **Nguyễn Thị Kim Loan** (MSVC: 001153), Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tổ chức Cán bộ tham gia các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo nêu trên thay ông **Lê Phi Hùng** đã nghỉ hưu.

Điều 3. Các chế độ có liên quan đối với các viên chức có tên ở trên được tính từ tháng 11 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Trường Đại học Cần Thơ, Trưởng các phòng: Tổ chức-Cán bộ, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các viên chức có tên ở trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


Trần Trung Tính



DANH SÁCH

Các Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo thực hiện thay đổi thành viên
Theo quyết định số 624 /QĐ-ĐHCT ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

STT	Chương trình đào tạo	Số Quyết định thành lập, Ngày ban hành quyết định
1.	Sư phạm Tin học, trình độ đại học	3066/QĐ-ĐHCT, ngày 28/07/2021
2.	Quản lý giáo dục, trình độ thạc sĩ	3066/QĐ-ĐHCT, ngày 28/07/2021
3.	Công nghệ thông tin (chất lượng cao), trình độ đại học	668/QĐ-ĐHCT, ngày 17/03/2022
4.	Công nghệ kỹ thuật hóa học, trình độ đại học	597/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
5.	Giáo dục công dân, trình độ đại học	598/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
6.	Kinh tế, trình độ đại học	599/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
7.	Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), trình độ đại học	600/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
8.	Tài chính – Ngân hàng, trình độ đại học	601/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
9.	Luật Kinh tế, trình độ thạc sĩ	334/QĐ-ĐHCT, ngày 06/02/2023
10.	Kỹ thuật môi trường, trình độ đại học	603/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
11.	Sư phạm tiếng Pháp, trình độ đại học	604/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
12.	Kinh doanh nông nghiệp, trình độ đại học	605/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
13.	Giáo dục Tiểu học, trình độ đại học	606/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
14.	Sư phạm Lịch sử, trình độ đại học	607/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
15.	Sư phạm Địa lý, trình độ đại học	608/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
16.	Nuôi trồng thủy sản, trình độ đại học	609/QĐ-ĐHCT, ngày 11/03/2022
17.	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chất lượng cao), trình độ đại học	1678/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
18.	Kỹ thuật hóa học, trình độ thạc sĩ	1679/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
19.	Thông tin – thư viện, trình độ đại học	1680/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
20.	Văn học Việt Nam, trình độ thạc sĩ	1681/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
21.	Chính trị học, trình độ đại học	1683/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
22.	Khoa học môi trường, trình độ đại học	1684/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023
23.	Ngôn ngữ Anh (chất lượng cao), trình độ đại học	1688/QĐ-ĐHCT, ngày 21/04/2023

Danh sách có 23 Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo.

Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Thông tin – Thư viện trình độ đại học

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
Số: 1799 /KH-ĐHCT- KH.XHN.V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 19 tháng 5 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN THƯ VIỆN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn tự đánh giá (TĐG) từ 01/01/2018 đến 31/12/2022, và cập nhật bổ sung đến Q2/2023. Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu của đoàn đánh giá ngoài.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Văn học Việt Nam trình độ Thạc sĩ được thành lập theo Quyết định số 1680/QĐ-ĐHCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban Thư ký: hỗ trợ Hội đồng TĐG triển khai công tác TĐG CTĐT; thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác chuyên trách, cá nhân: theo phân công tại Bảng 1

Bảng 1. Phân công nhiệm vụ các nhóm công tác chuyên trách

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của	Nguyễn Huỳnh Mai Huỳnh Thị Trang	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
	chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương Tạ Đức Tú		
2	Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Huỳnh Mai Lâm Thị Hương Duyên Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
3	Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	Huỳnh Thị Trúc Phương Lý Thành Lũy Tăng Thị Lệ Huyền Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
4	Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	Lê Ngọc Linh Thạch Chanh Đa Huỳnh Văn Đà Lê Phi Hùng	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
5	Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học, Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương Lý Thành Lũy Thạch Chanh Đa Nguyễn Văn Trí	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	
6	Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	Huỳnh Thị Trang Nguyễn Thị Bích Ngọc Võ Văn Thảo Phan Minh Nhật	Từ 24/4/2023 Đến 27/5/2023	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động.
2. Thành phần: Hội đồng Tự đánh giá, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định.
3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

Nhân lực: Như Bảng 2

Cơ sở vật chất: Phòng làm việc và các thiết bị cần thiết, văn phòng phẩm.

Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán



Bảng 2. Dự kiến nguồn nhân lực và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Nguồn nhân lực cần được huy động	Thời điểm huy động	Ghi chú
1		Viết phần Khái quát và Kết luận báo cáo TĐG, tổng hợp các Phụ lục liên quan	Huỳnh Thị Trang Nguyễn Huỳnh Mai Nguyễn Thị Bích Ngọc	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
2	Tiêu chuẩn 1 & Tiêu chuẩn 2	1. Thực hiện các phiếu Phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng (mẫu phiếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí)	Nguyễn Huỳnh Mai Huỳnh Thị Trang Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương Tạ Đức Tú	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
3	Tiêu chuẩn 3	2. Thu thập thông tin và minh chứng; thông tin thuộc phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Nguyễn Thị Bích Ngọc Nguyễn Huỳnh Mai Lâm Thị Hương Duyên Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
4	Tiêu chuẩn 4 & Tiêu chuẩn 5	3. Thực hiện các phiếu Đánh giá tiêu chí để viết báo cáo TĐG (mẫu phiếu theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí)	Huỳnh Thị Trúc Phương Lý Thành Lũy Tăng Thị Lệ Huyền Lê Nguyễn Đoàn Khôi	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
5	Tiêu chuẩn 6 & Tiêu chuẩn 7	4. Tổng hợp danh mục minh chứng, các phụ lục liên quan.	Lê Ngọc Linh Thạch Chanh Đa Huỳnh Văn Đà Lê Phi Hùng	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
6	Tiêu chuẩn 8 & Tiêu chuẩn 9	5. Rà soát, lấy ý kiến góp ý, điều chỉnh, hoàn thiện báo cáo TĐG.	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương Lý Thành Lũy Thạch Chanh Đa Nguyễn Văn Trí	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	
7	Tiêu chuẩn 10 & Tiêu chuẩn 11.		Huỳnh Thị Trang Nguyễn Thị Bích Ngọc Võ Văn Thảo Phan Minh Nhật	Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 30/9/2023	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Hội đồng TĐG CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động TĐG được thực hiện như sau (Xem Bảng 3):

Bảng 3. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (Từ ngày 27/3/2023 đến ngày 08/4/2023)	- Họp lãnh đạo Trường và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT. - Gửi dự thảo Kế hoạch TĐG đến Trung tâm QLCL (email: pmnhat@ctu.edu.vn).
Tuần 3 – 4 (Từ ngày 10/4/2023 đến ngày 22/4/2023)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản Kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị); - Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (Từ ngày 24/4/2023 đến ngày 27/5/2023)	- Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. <i>Ghi chú: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Trung tâm QLCL, các cá nhân và đơn vị liên quan qua email hoặc eoffice.</i> - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của

Thời gian	Nội dung hoạt động
	tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. <i>Ghi chú: Thực hiện theo mẫu Phiếu Phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí.</i>
Tuần 9 – 15 (Từ ngày 29/5/2023 đến ngày 15/7/2023)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). <i>Ghi chú:</i> - Thực hiện theo mẫu Phiếu Đánh giá tiêu chí theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; mỗi phiếu riêng cho một tiêu chí - Các nhóm công tác chuyên trách thể sử dụng phần mềm hỗ trợ viết báo cáo TĐG của Trường ĐHCT tại địa chỉ: sar.ctu.edu.vn
Từ ngày 17/7/2023- đến ngày 29/7/2023	Nghỉ hè toàn trường
Tuần 16 (Từ ngày 31/7/2023 đến ngày 05/8/2023)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thụ ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17 (Từ ngày 07/8/2023 đến ngày 12/8/2023)	- Trường đơn vị đào tạo đọc và thông qua dự thảo báo cáo TĐG CTĐT trước khi gửi Hội đồng TĐG xem xét dự thảo.
Tuần 18-19 (Từ ngày 14/8/2023 đến ngày 26/8/2023)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 20-22 (Từ ngày 28/8/2023 đến ngày 16/9/2023)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Trường ĐHCT và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 23-24 (Từ ngày 18/9/2023 đến)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp



Thời gian	Nội dung hoạt động
ngày 30/9/2023)	báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. Các thành viên Hội đồng TĐG và Hiệu trưởng ký tên phê duyệt thông qua báo cáo TĐG 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG. <i>Ghi chú: Trường chuẩn bị Hồ sơ mời thầu thực hiện đánh giá ngoài CTĐT</i>
Tuần 25 (Từ ngày 02/10/2023 đến ngày 07/10/2023)	1. Trường gửi hồ sơ báo cáo TĐG và công văn cho Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GD&ĐT để báo cáo việc hoàn thành TĐG CTĐT. 2. Đơn vị bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG. Chuẩn bị cho đánh giá ngoài. <i>Ghi chú: Đơn vị gửi Hồ sơ Báo cáo TĐG đến Trung tâm QLCL (email: pmnhath@ctu.edu.vn), gồm:</i> a) Báo cáo TĐG (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký, đóng dấu); b) Danh mục minh chứng (File WORD và PDF); c) Bộ 50 Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký); d) Bộ 50 phiếu đánh giá tiêu chí (File WORD và PDF; file PDF có đủ chữ ký); đ) Các biên bản họp (file PDF, có đủ chữ ký); e) Các file văn bản khác có liên quan.

Nơi nhận:

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, K.KHXHNV.

Kí. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hiệu Trung

Phụ lục

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-ĐHCT-KKHXHNV ngày tháng năm 2023)

1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS, Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Phó Chủ tịch
3	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa KHXH&NV	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền trưởng Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện khoa KHXH&NV	Thư ký
5	Tạ Đức Tú	TS, Phó Trưởng khoa KHXH&NV	Thành viên
6	Trịnh Quốc Lập	PGS.TS, Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ, Thường trực Hội đồng trường	Thành viên
7	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Nguyễn Thanh Tường	TS, Trưởng Phòng Công tác sinh viên	Thành viên
9	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	Phó Giám đốc Phụ trách Trung tâm Học liệu	Thành viên
10	Phan Minh Nhật	ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Thành viên
11	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	Thành viên
12	Nguyễn Văn Trí	Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên
14	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS. Giảng viên cao cấp, Khoa KHXH&NV, đại diện giảng viên	Thành viên
13	Châu Gia Triết	MSSV: B2102928, đại diện người học Khóa: 47	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện Khoa KHXH&NV	Trưởng Ban thư ký
2	Bùi Thanh Thảo	TS, Trưởng khoa Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS. Giảng viên cao cấp, Khoa	Thành viên

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		KHXXH&NV	
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS, Phó Trưởng bộ môn Khoa KHXXH&NV	Thành viên
6	Lê Ngọc Linh	ThS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
7	Huỳnh Thị Trúc Phương	ThS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
8	Lý Thành Lũy	ThS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
9	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	TS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
10	Lâm Thị Hương Duyên	TS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	
11	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh văn phòng Khoa KHXXH&NV	Thành viên
12	Tăng Thị Lê Huyền	ThS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
13	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
14	Trang Thị Hiền	Ths, Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người)

3. DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, và Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo			
1	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện Khoa KHXXH&NV	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXXH&NV	Thành viên
3	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	TS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
4	Tạ Đức Tú	TS, Trưởng Bộ môn Ngữ văn, Phó Trưởng khoa Khoa KHXXH&NV	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS, Phó Trưởng Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện Khoa KHXXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Huỳnh Mai	ThS, Quyền Trưởng Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện Khoa KHXXH&NV	Thành viên
3	Lâm Thị Hương Duyên	TS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Thành viên
4	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng Phòng đào tạo	Thành viên HĐ TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học, và Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Huỳnh Thị Trúc Phương	ThS, Giảng viên Khoa KHXXH&NV	Trưởng nhóm

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
2	Lý Thành Lũy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Tăng Thị Lệ Huyền	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS, Trưởng phòng Quản lý Khoa học	Thành viên HD TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, và Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên			
1	Lê Ngọc Linh	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh văn phòng Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Huỳnh Văn Đà	TS, Phó Trưởng Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	Thành viên HD TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học, Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	TS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Lý Thành Lũy	ThS, Giảng viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Thạch Chanh Đa	ThS, Chánh văn phòng Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Nguyễn Văn Trí	Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên HD TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng và Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra			
1	Huỳnh Thị Trang	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa KHXH&NV	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	ThS, Phó Trưởng Bộ môn Quản trị Thông tin Thư viện Khoa KHXH&NV	Thành viên
3	Võ Văn Thảo	Chuyên viên Khoa KHXH&NV	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS Phó Giám đốc Trung tâm quản lý chất lượng	Thành viên HD TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 19 người)

Phụ lục 4: Các bảng số liệu

Bảng 1.1.1. Sự gắn kết giữa sứ mệnh của Trường ĐHCT với MTĐT của CTĐT ngành Thông tin – Thư viện

SỨ MỆNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ	MỤC TIÊU ĐÀO TẠO NGÀNH THÔNG TIN – THƯ VIỆN
Là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia	PO1: Trang bị cho sinh viên những khả năng chuyên môn, những hiểu biết lí luận và thực tiễn cũng như phương pháp làm việc khoa học thuộc lĩnh vực thông tin và thư viện
Đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng và quốc gia.	PO2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành mở rộng, có kỹ năng nghề nghiệp đa dạng trong các lĩnh vực ứng dụng như nghiên cứu lĩnh vực thông tin thư viện, hành chính công. PO3: Rèn luyện tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp và kỹ năng thực hành văn bản. Đồng thời trang bị những phương pháp khoa học hiệu quả giúp sinh viên có khả năng tự học, tự nghiên cứu trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia phục vụ phát triển nền kinh tế tri thức.
Là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	PO4: Rèn luyện năng lực làm việc độc lập, năng lực làm việc nhóm, đáp ứng yêu cầu xã hội. Đồng thời trang bị trình độ lý luận chính trị và nhân văn giúp sinh viên có lòng yêu nghề, sẵn sàng phục vụ đất nước.

Bảng 1.2.1. Sự gắn kết giữa MTĐT với các CDR của CTĐT

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	CHUẨN ĐẦU RA
PO1: Cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực để đảm nhận công việc trong các thư viện, cơ quan thông tin, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, đào tạo và các tổ chức khác có liên quan đến công tác thông tin tư liệu;	FLOs: 1,2,3,17
PO2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường thông tin-thư viện, các cơ quan thông tin tư liệu, cũng như công tác quản lý thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp;	FLOs: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23
PO3: Bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức quốc phòng - an ninh, phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, năng lực giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn phục vụ cho sự nghiệp xây dựng đất nước, năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế;	FLOs: 10, 11, 12, 13, 14, 19, 21, 21, 23
PO4: Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, năng lực tự nghiên cứu, tác phong chuyên nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ vào thực tiễn một cách chủ động và sáng tạo, biết cách tiếp cận các thành tựu khoa học kỹ thuật mới và khả năng khởi nghiệp.	FLOs: 2, 5, 6, 15, 16, 17, 18

Bảng 1.3.1. Ma trận mối quan hệ giữa MTĐT và CDR của CTĐT ngành TTTV

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (2)													
	Kiến thức (2.1)							Kỹ năng (2.2)					Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)			
	a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
PO1			X		X	X	X	X	X					
PO2				X	X	X		X	X	X	X			
PO3	X	X					X					X	X	X
PO4				X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

(A: đại cương; B: cơ sở ngành; C: chuyên ngành; D: kỹ năng cứng; E: kỹ năng mềm; F: thái độ)

Bảng 2.1.1. Ma trận mối quan hệ giữa các HP với CDR của CTĐT ngành TTTV

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)												Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)							
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)		Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
1	QP010E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)														
2	QP011E	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)														
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)														
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)														
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)														
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)														
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)														
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)														
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)														
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)														
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)														
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)														
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)														
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)														
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)														
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)														
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)														
18	TN033	Tin học căn bản (*)														
19	TN034	TT.Tin học căn bản (*)														
20	ML014	Triết học Mác - Lênin														

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)												Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)							
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)		Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin														
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học														
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam														
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh														
25	KL001E	Pháp luật đại cương														
26	ML007	Logic học đại cương														
27	XH028	Xã hội học đại cương														
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam														
29	XH012	Tiếng Việt thực hành														
30	XH014	Văn bản và lưu trữ đại cương														
31	KN001	Kỹ năng mềm														
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp														
33	TN011	Thống kê xã hội học														
34	SP009	Tâm lý học đại cương														
35	CT200	Nền tảng Công nghệ thông tin														
36	TV101	Xã hội thông tin														
37	TV114	Xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin														
38	TV115	Cấu trúc và tổ chức thông tin														
39	TV104	Công nghệ và các hệ thống thông tin														
40	TV137	Nhập môn công tác quản lý trong các cơ quan thông tin			X			X		X	X			X	X	X
41	TV117	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin														

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)												Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)							
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)		Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
42	TV122	Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin thư viện				X			X	X		X	X	X	X	X
43	TV132	Kỹ năng thông tin căn bản														
44	TV111	Anh văn chuyên ngành TTTV 1			X								X	X	X	X
45	TV112	Anh văn chuyên ngành TTTV 2			X								X	X	X	X
46	TV123	Giao tiếp trong công sở				X		X			X				X	X
47	CT179	Quản trị hệ thống														
48	CT259	Tổng quan về hệ thống e-learning														
49	TV109	Các hệ thống tổ chức và truy cập thông tin														
50	TV124	Định chủ đề														
51	TV125	Phân loại tài liệu														
52	TV301	Thiết kế Web														
53	TV126	Marketing trong thư viện và cơ quan thông tin														
54	TV262E	Tự động hóa hoạt động thư viện														
55	TV256	Quản lý nội dung Web														
56	TV326	Quản lý nguồn nhân lực và các tổ chức TTTV														
57	TV327	Chính sách thông tin				X			X				X			
58	TV235	Thực tế TTTV														
59	TV236	Thực tập thông tin thư viện														
60	TV311	Bảo quản tài liệu trong thư viện và cơ quan thông tin														

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)												Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)							
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)		Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
61	TV128	Nguồn thông tin kinh tế														
62	TV129	Nguồn thông tin y tế														
63	TV130	Nguồn thông tin khoa học công nghệ														
64	TV329	Mô tả tài liệu														
65	TV131	Tạo lập cơ sở dữ liệu TT - TV														
66	TV314	Đào tạo kỹ năng thông tin														
67	TV331	Công tác phục vụ bạn đọc														
68	TN211	Nhập môn hệ thống thông tin địa lý														
69	TV257	Siêu dữ liệu ứng dụng														
70	TV302	Quản lý nguồn tài liệu số														
71	TN205	Hệ thống mạng máy tính căn bản														
72	TV263	Ứng dụng nghiệp vụ chuyên môn														
73	KT337	Thương mại điện tử														
74	TV334E	Internet và các công nghệ trên Internet														
75	XN223	Tạo lập văn bản và giao tiếp hành chính														
76	TV133	Chuyên đề thông tin - thư viện			x		x	x		x			x			
77	TV323	Luận văn tốt nghiệp - TT&TV														
78	TV322	Tiểu luận tốt nghiệp - TT&TV			x		x	x		x			x			
79	CT272	Thương mại điện tử - CNTT														
80	KT314E	Hệ thống thông tin kinh tế														
81	KT363	Quản trị văn phòng														
82	TN200	Mã nguồn mở														

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)													
			Kiến thức (2.1)						Kỹ năng (2.2)							
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)			Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)		Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3)	
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	a	b	c	a	b	c	a	b	a	b
83	TV134E	Môi giới thông tin				x		x	x				x			
84	TV135	Quản lý dự án thư viện và các cơ quan thông tin														
85	TV136	Dịch vụ thư viện dành cho trẻ em														
86	TV310	Hệ thống thông tin thư viện các nước														
87	TV316	Công tác địa chỉ														
88	TV319	Kinh doanh xuất bản phẩm														
89	TV332	Các dịch vụ thư viện đặc biệt														
90	TV333E	Xuất bản điện tử														
91	XN110	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay video														

(A: đại cương; B: cơ sở ngành; C: chuyên ngành; D: kỹ năng cứng; E: kỹ năng mềm; F: thái độ)

Bảng 2.2.1. Kế hoạch học tập toàn khóa ngành TTTV

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Năm học	HK
1	TV132	Kỹ năng thông tin căn bản	2	2021-2022	1
2	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2021-2022	1
3	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	2021-2022	1
4	TV123	Giao tiếp trong công sở	3	2021-2022	1
5	TV101	Xã hội thông tin	3	2021-2022	1
6	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2021-2022	2
7	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2021-2022	2
8	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2021-2022	2
9	TV115	Cấu trúc và tổ chức thông tin	3	2021-2022	2
10	TN011	Thống kê xã hội học	2	2021-2022	2
11	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2021-2022	2
12	KL001	Pháp luật đại cương	2	2021-2022	2
13	TV114	Xác định và đánh giá nguồn tài nguyên thông tin	2	2021-2022	2
14	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2021-2022	2
15	TV104	Công nghệ và các hệ thống thông tin	3	2022-2023	1
16	CT187	Nền tảng công nghệ thông tin	3	2022-2023	1
17	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2022-2023	1
18	TV329	Mô tả tài liệu	2	2022-2023	1
19	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2022-2023	2
20	CT259	Tổng quan về hệ thống e-Learning	3	2022-2023	2
21	TV331	Công tác phục vụ bạn đọc	2	2022-2023	2
22	TV137	Nhập môn công tác quản lý trong các cơ quan thông tin	3	2022-2023	2
23	TV117	Quản lý nguồn tài nguyên thông tin	2	2022-2023	2
24	TN037	Microsoft Access	2	2022-2023	2
25	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2022-2023	h è
26	TC011	Cầu lông 1 (*)	1	2022-2023	h è
27	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	2022-2023	h è
28	TV122	Phương pháp nghiên cứu khoa học thông tin thư viện	3	2023-2024	1
29	TV128	Nguồn thông tin kinh tế	2	2023-2024	1
30	TV311	Bảo quản tài liệu trong thư viện và cơ quan thông tin	2	2023-2024	1
31	TV126	Marketing trong thư viện và cơ quan thông tin	3	2023-2024	1

Bảng 5.1.1. Ma trận đánh giá HP

TT	Cột điểm		Điểm	Yêu cầu cần đạt	Thang điểm	Cách thức/Công cụ đánh giá	CDR
1	Chuyên cần		0.5	Tham dự dưới 75% số tiết HP	≤49%	Danh sách theo dõi của GV	CO5, CO6
				Tham dự từ 75% đến 80% số tiết HP	50-69%		
				Tham dự 81% đến 90% số tiết HP	70-79%		
				Tham dự 91% đến 95% số tiết HP	80-89%		
				Tham dự 96% đến 100% số tiết HP	≥ 90%		
2	Quá trình	Bài tập nhóm	2.0	Không biết, hiểu nội dung bài thuyết trình và không trình bày được trước lớp nội dung công việc nhóm phân công	≤49%	GV đánh giá SV thuyết trình, bài word của nhóm	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
				Hiểu được nội dung bài thuyết trình, không trình bày được rõ ràng vấn đề	50-69%		
				Hiểu và trình bày được nội dung bài thuyết trình, vận dụng được trong những trường hợp thông dụng	70-79%		
				Hiểu rõ nội dung bài thuyết trình và vận dụng trong nhiều tình huống, trình bày được trước lớp, trả lời được các thắc mắc của GV và các SV khác	80-89%		
				Hiểu rõ nội dung bài thuyết trình, có sự tìm tòi và nâng cao và vận dụng sáng tạo trong các trường hợp; trình bày rõ ràng, chính xác trước lớp và giải quyết thỏa đáng các thắc mắc của GV và các SV khác	≥ 90%		
		Kiểm tra giữa kỳ	1.5	Không biết, hiểu nội dung đề bài và không trình bày được trước lớp nội dung công việc nhóm phân công	≤49%		CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
				Hiểu được nội dung đề bài, không trình bày được rõ ràng vấn đề	50-69%		
				Hiểu và trình bày được nội dung đề bài, vận dụng được trong những trường hợp thông dụng	70-79%		

TT	Cột điểm		Điểm	Yêu cầu cần đạt	Thang điểm	Cách thức/Công cụ đánh giá	CĐR
				Hiểu rõ nội dung đề bài và vận dụng trong nhiều tình huống, trình bày được trước lớp, trả lời được các thắc mắc của GV và các SV khác	80-89%		
				Hiểu rõ nội dung đề bài, có sự tìm tòi và nâng cao và vận dụng sáng tạo trong các trường hợp; trình bày rõ ràng, chính xác trước lớp và giải quyết thỏa đáng các thắc mắc của GV và các SV khác	≥ 90%		
3	Thi kết thúc học phần		6.0	Trả lời không đúng đáp án, sai kiến thức hoặc không phân tích được ví dụ	≤49%	Bài thi cuối kỳ	CO1, CO2, CO3, CO4, CO5, CO6
			Trả lời được yêu cầu chính, thiếu ý hoặc phân tích không chính xác một trong số các ý	50-69%			
			Trả lời được yêu cầu chính, phân tích cụ thể nhưng không có nhận xét, đánh giá vấn đề	70-79%			
			Trả lời được tất cả các ý đã nêu trong đáp án	80-89%			
			Trả lời được tất cả các ý đã nêu trong đáp án, có sự mở rộng, nâng cao vấn đề	≥ 90%			
	TỔNG		10 đ				

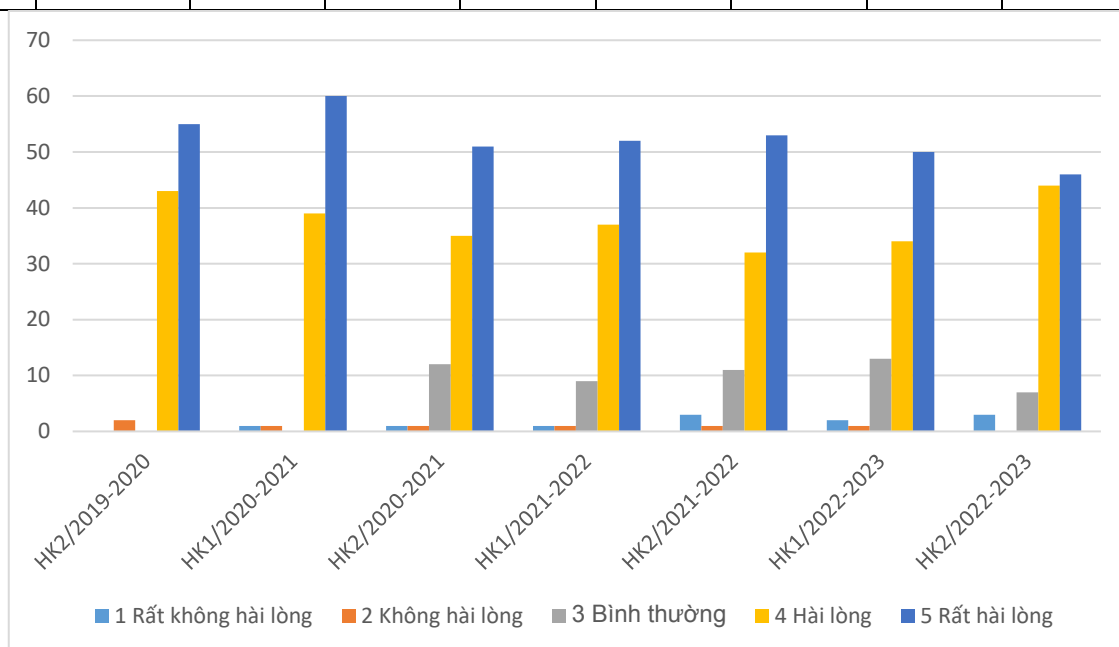
Bảng 5.2.1. Thống kê HP được khảo sát giai đoạn 2019-2023

HỌC PHẦN	HỌC KỲ/ NĂM HỌC							TC
	2/19-20	1/20-21	2/20-21	1/21-22	2/21-22	1/22-23	2/22-23	

TV101		1		1		1		3
TV104		1	1	1	1	1		5
TV109		1	1	1	1	1		5
TV111	2	1	1	1		1		6
TV112		1	1		1	1		4
TV114			1		2		1	4
TV115	1		1		2		1	5
TV117			2		1		1	4
TV122		2		1		1	1	5
TV123		1		1		1		3
TV124		1	1	2		2		6
TV125	1		2		2		1	6
TV126	1	1		1	1	2	1	7
TV127					1		1	2
TV128		1		1			1	3
TV131	1	1	1	1	1		1	6
TV132		1		1		2		4
TV133	2							2
TV134			1					1
TV136	1		1		1		1	4
TV137				1	1		1	3
TV256	1	1	1			1	1	5
TV257			1	1		1	1	4
TV262		1	1					2
TV263		1						1
TV301		1	1	1		1	1	5
TV302	1	1				1		3
TV309				1			1	2
TV310		1		1		1		3
TV311		1		1	1	1		4
TV314			1	1	1		1	4
TV316	1			1		1		3
TV319						1		1
TV332		1						1
TV326		1	1	1	1	1	1	6
TV327			1	1		1	1	4
TV329		1	1	1		2		5
TV331			1		1		1	3
TV332		1				1		2
TV333			1					1
TV334			1					1
TC								148

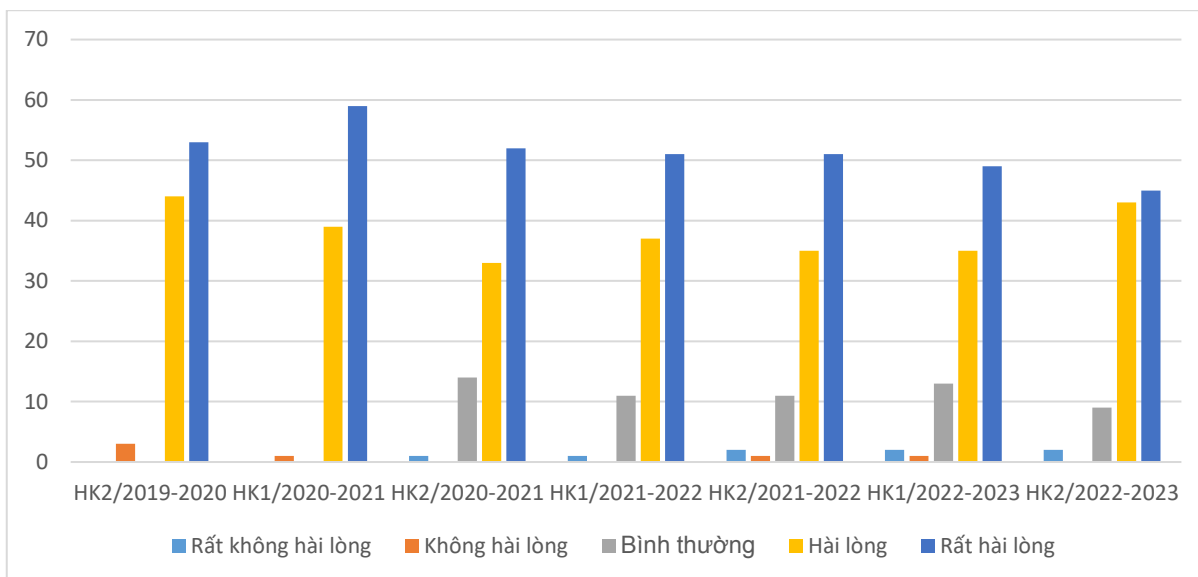
Bảng 5.2.2. Thống kê khảo sát mức độ hài lòng của NH về PPĐG HP 2019-2023

TT	Mức độ hài lòng	HK2/2019-2020	HK1/2020-2021	HK2/2020-2021	HK1/2021-2022	HK2/2021-2022	HK1/2022-2023	HK2/2022-2023
1	Rất không hài lòng	0	1	1	1	3	2	3
2	Không hài lòng	2	1	1	1	1	1	0
3	Bình thường	0	0	12	9	11	13	7
4	Hài lòng	43	39	35	37	32	34	44
5	Rất hài lòng	55	60	51	52	53	50	46



Bảng 5.3.1. Thống kê khảo sát mức độ hài lòng về phản hồi của GV về KQĐGHP từ 2019-2023

Mức độ hài lòng	HK2/2019-2020	HK1/2020-2021	HK2/2020-2021	HK1/2021-2022	HK2/2021-2022	HK1/2022-2023	HK2/2022-2023
Rất không hài lòng	0	0	1	1	2	2	2
Không hài lòng	3	1	0	0	1	1	0
Bình thường	0	0	14	11	11	13	9
Hài lòng	44	39	33	37	35	35	43
Rất hài lòng	53	59	52	51	51	49	45



Bảng 5.3.2. Bảng thống kê Biểu đồ phân bố trọng số ĐG CDR HP thuộc nhóm HP được khảo sát HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023

TT	Học phần	Điểm danh và cho điểm phát biểu chuyên cần	Bài tập cá nhân	Bài tập nhóm	Bài tập thực hành	Bài tập TH nhóm	Thuyết trình cá nhân	BT BC thuyết trình nhóm	Kiểm tra giữa kỳ	BC Đồ án/ dự án theo nhóm	Thi KTHP	Viết reflection	Vấn đáp	Khác
1	TV101	10	15					25			50			
2	TV104	10	10					20	10		50			
3	TV109	5	10					25	10		50			
4	TV111	20	15						15		50			
5	TV112	20	15						15		50			
6	TV114	5	15	20							60			
7	TV115	5	40		5						50			
8	TV117	5	15	20							60			
9	TV122	10	20	20							50			
10	TV123	15		20					15		50			
11	TV124	5	20	15	10						50			
12	TV125		15	15	20						50			
13	TV126	5		40				5			50			
14	TV127	5		20	5				20		50			
15	TV128	5	30	15							50			
16	TV131	10	10					20	10		50			
17	TV132	5		15			15	15			50			
18	TV133	10		90										
19	TV134	15		15				20			50			
20	TV136	5		15				10	20		50			
21	TV137	10	15	15				10			50			
22	TV256	10		30							60			
23	TV257	10	10					20	10		50			
24	TV262	5	10	15				10			60			
25	TV263	10		60				30						
26	TV301	5	15					20	10		50			
27	TV302	10	10					20	10		50			
28	TV309						10		20		70			
29	TV310	5	25					20			50			
30	TV311	10	15	15				10			50			
31	TV314	10	15	25							50			
32	TV316	5		15			30				50			
33	TV319	10				25		15			50			
34	TV326	5	15	20							60			
35	TV327	10	15	15				10			50			
36	TV329	5	20	15	10						50			
37	TV331	5		15		15		15			50			
38	TV332	5		15		15		15			50			
39	TV333	10	10					20			60			
40	TV334	10	10	20				10			50			

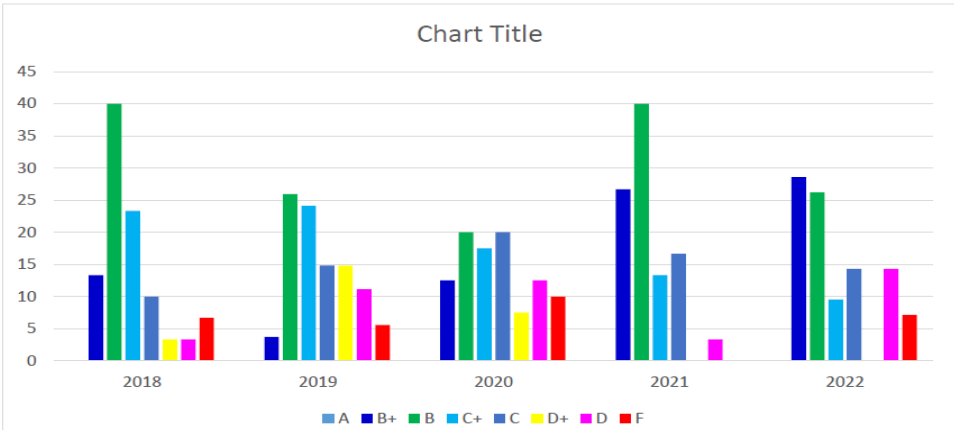
Bảng 5.3.3. Bảng thống kê danh sách HP được khảo sát nhóm tiêu chí ĐGHP từ HK2/2019-2020 - HK2/2022-2023

HỌC PHẦN	HỌC KỲ/ NĂM HỌC							TC
	2/19-20	1/20-21	2/20-21	1/21-22	2/21-22	1/22-23	2/22-23	
TV101		1		1		1		3
TV104		1	1	1	1	1		5
TV109		1	1	1	1	1		5
TV111	2	1	1	1		1		6
TV112		1	1		1	1		4
TV114			1		2		1	4
TV115	1		1		2		1	5
TV117			2		1		1	4
TV122		2		1		1	1	5
TV123		1		1		1		3
TV124		1	1	2		2		6
TV125	1		2		2		1	6
TV126	1	1		1	1	2	1	7
TV127					1		1	2
TV128		1		1			1	3
TV131	1	1	1	1	1		1	6
TV132		1		1		2		4
TV133	2							2
TV134			1					1
TV136	1		1		1		1	4
TV137				1	1		1	3
TV256	1	1	1			1	1	5
TV257			1	1		1	1	4
TV262		1	1					2
TV263		1						1
TV301		1	1	1		1	1	5
TV302	1	1				1		3
TV309				1			1	2
TV310		1		1		1		3
TV311		1		1	1	1		4
TV314			1	1	1		1	4
TV316	1			1		1		3
TV319						1		1
TV332		1						1
TV326		1	1	1	1	1	1	6
TV327			1	1		1	1	4
TV329		1	1	1		2		5
TV331			1		1		1	3
TV332		1				1		2
TV333			1					1
TV334			1					1

5.4 Phân tích so sánh phổ điểm HP trong 5 năm

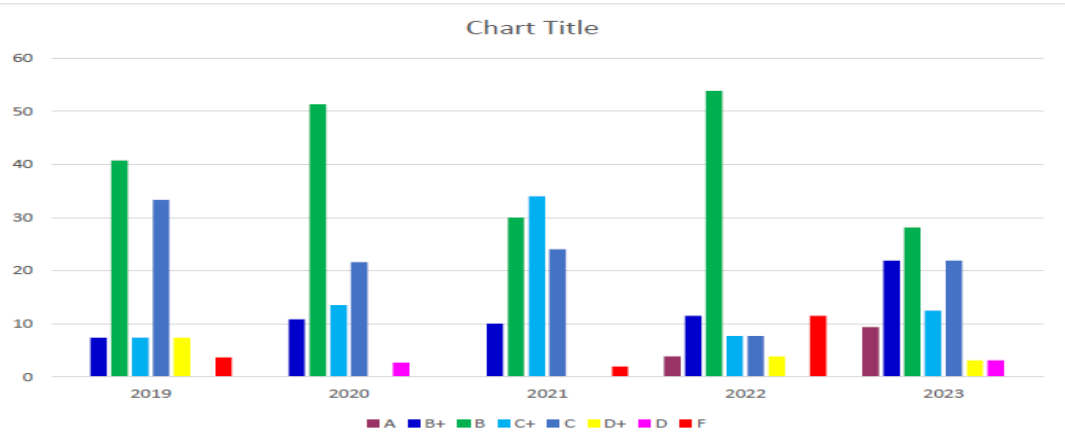
Bảng 5.4.1 Phân tích so sánh phổ điểm TV124 trong 5 năm

SO SÁNH PHỔ ĐIỂM HỌC PHẦN ĐỊNH CHỦ ĐỀ (TV124) GIAI ĐOẠN 2018 – 2022										
Điểm	2018		2019		2020		2021		2022	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B+	4	13.33	2	3.70	5	12.5	8	26.67	12	28.57
B	12	40.00	14	25.93	8	20	12	40.00	11	26.19
C+	7	23.33	13	24.07	7	17.5	4	13.33	4	9.52
C	3	10.00	8	14.81	8	20	5	16.67	6	14.29
D+	1	3.33	8	14.81	3	7.5	0	0.00	0	0.00
D	1	3.33	6	11.11	5	12.5	1	3.33	6	14.29
F	2	6.67	3	5.56	4	10	0	0	3	7.14
	30		54		40		30		42	



Bảng 5.4.2 Phân tích so sánh phổ điểm TV124 trong 5 năm

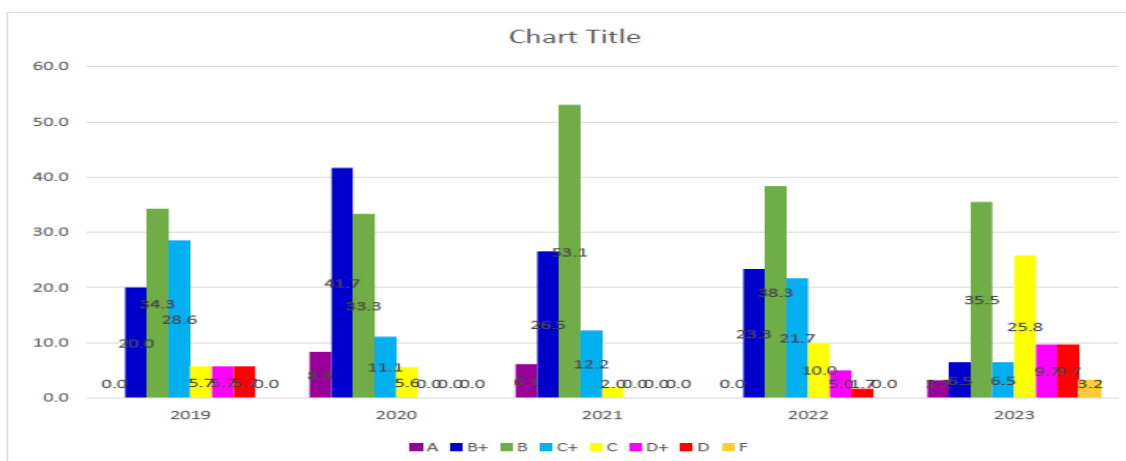
SO SÁNH PHỔ ĐIỂM HỌC PHẦN PHÂN LOẠI TÀI LIỆU (TV125) GIAI ĐOẠN 2019 – 2023										
Điểm	2019		2020		2021		2022		2023	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
A	0	0	0	0	0	0	1	3.85	3	9.375
B+	2	7.41	4	10.81	5	10.00	3	11.54	7	21.88
B	11	40.74	19	51.35	15	30.00	14	53.85	9	28.13
C+	2	7.41	5	13.51	17	34.00	2	7.69	4	12.50
C	9	33.33	8	21.62	12	24.00	2	7.69	7	21.88
D+	2	7.41	0	0.00	0	0.00	1	3.85	1	3.13
D	0	0.00	1	2.70	0	0.00	0	0.00	1	3.13
F	1	3.70	0	0.00	1	2.00	3	11.54	0	0.00
	27		37		50		26		32	



Bảng 5.4.3 Phân tích so sánh phổ điểm TV128 trong 5 năm

**SO SÁNH PHỔ ĐIỂM HỌC PHẦN
NGUỒN THÔNG TIN KINH TẾ (TV128)
GIAI ĐOẠN 2019 – 2023**

Điểm	2019		2020		2021		2022		2023	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
A	0	0.0	3	8.3	3	6.1	0	0.0	1	3.2
B+	7	20.0	15	41.7	13	26.5	14	23.3	2	6.5
B	12	34.3	12	33.3	26	53.1	23	38.3	11	35.5
C+	10	28.6	4	11.1	6	12.2	13	21.7	2	6.5
C	2	5.7	2	5.6	1	2.0	6	10.0	8	25.8
D+	2	5.7	0	0.0	0	0.0	3	5.0	3	9.7
D	2	5.7	0	0.0	0	0.0	1	1.7	3	9.7
F	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	1	3.2
	35		36		49		60		31	



Bảng 6.1: Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ đội ngũ GV của CTĐT ngành TT-TV, tính đến năm 2023

TT	Trình độ / học vị	Số lượng người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1		0	1	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4		1	3	0	1	2	0	1
5	Thạc sĩ	4		1	3	0	0	3	0	1
6	Đại học	0		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	9		2	7	0	1	5	0	3

Bảng 6.2: Tỉ lệ GV/NH của BM TT-TV, KKHXH&NV

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài BM	Tổng số		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỉ lệ GV/NH
			Số lượng	FTEs	GV cơ hữu	GV ngoài BM		
2018-2019	11	8	19	20,5	36,40	37,50	330	0,23
2019-2020	12	9	21	22,5	41,70	33,30	285	0,26
2020-2021	12	8	20	22,75	41,70	37,50	226	0,33
2021-2022	12	5	17	21,25	50,00	50,00	135	0,56
2022-2023	12	5	17	21,75	66,70	60,00	83	0,90

Bảng 6.3: Định mức giờ G của GV BM theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường DHCT

TT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH	Định mức giờ chuẩn PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác
1	GV cao cấp có chức danh GS	270	240	58
2	GV cao cấp có chức danh PGS	270	190	48
3	GV cao cấp không có chức danh GS, PGS	290	170	70
4	GV chính có hệ số lương ≥ 5.76	300	140	40
5	GV chính (hạng III), có hệ số lương ≥ 4.32	280	140	55
6	GV (hạng II), có hệ số lương ≥ 4.40	250	130	58
7	GV (hạng III), có hệ số lương ≥ 3.33	220	110	110
8	GV (hạng III), có hệ số lương ≥ 3.00	200	80	150
9	GV trong thời gian tập sự (hưởng 85% lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

Bảng 6.4: Các chương trình đào tạo/tập huấn/hội nghị-hội thảo GV BM TT-TV đã tham gia 2019-2023

Stt	Họ tên GV	Các chương trình đào tạo/tập huấn/hội nghị-hội thảo đã tham gia				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Nguyễn Huỳnh Mai					
2	Huỳnh Thị Trang					
3	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương					
4	Lý Thành Lũy					
5	Lâm Thị Hương Duyên					
6	Nguyễn Thị Bích Ngọc					
7	Lê Ngọc Linh					
8	Huỳnh Thị Trúc Phương					
9	Trần Thị Ngọc Nhung					

Bảng 6.5: Kết quả đánh giá và phân loại GV BM TT-TV

Năm học	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành
2019-2020	9				
2020-2021	9				
2021-2022	9				
2022-2023	9				
2023-2024	9				

Bảng 6.6: Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể GV BM TT-TV năm 2019-2023

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2019-2020			Hoàn thành tốt nhiệm vụ
2020-2021			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2021-2022			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2022-2023			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
2023-2024			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Bảng 6.7: Tổng số giờ G NCKH của GV Bộ môn TT-TV giai đoạn 2019-2023

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giờ G	6046.07	8357.56	10086.8	9326.75	10834.4
Số giờ NCKH	881.05	1291.4	1384.9	818.9	554.5

Bảng 6.8: So sánh số giờ G NCKH của GV Bộ môn TT-TV với KKHXN&NV

Số giờ G	2019	2020	2021	2022	2023
BM TT-TV	10,086,8	9,326,75	11.388,9		
KKHXHNV	35.422,3	36.483,1	29.992,7		

Bảng 7.1. Nhân viên cấp Trường thuộc các đơn vị hỗ trợ (tính đến năm 2023)

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
Nhân viên thư viện	01	18	09	0	28
Nhân viên phòng thí nghiệm	23	27	21	0	71
Nhân viên CNTT	0	32	10	0	42
Nhân viên hành chính	11	84	71	2	168
NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tài chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh)	78	11	0	0	89
Tổng số	113	172	111	2	398

Bảng 7.2. Nhân viên KKHXHNV (tính đến năm 2023)

Nhân viên	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	
Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0
Nhân viên phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0
Nhân viên CNTT	0	0	01	0	01

Nhân viên hành chính	0	0	0	02	02
NV hỗ trợ NH (trợ lý đào tạo, NCKH, CTSV, văn thư, tài chính, quản lý nhà học, bảo vệ, vệ sinh)	01	0	0	02	03
Tổng số	01	0	01	04	06

Bảng 7.3: Xếp loại chất lượng NV hỗ trợ của KKHXHN (trong 05 năm 2019-2023)

Năm	Tổng số nhân viên	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2018-2019	04	03	01	0	0
2019-2020	04	03	01	0	0
2020-2021	06	03	01	0	02
2021-2022	06	03	01	0	02
2022-2023	06	03	01	0	02

Bảng 7.4: Danh hiệu thi đua của NV hỗ trợ của KKHXNN (trong 05 năm 2019-2023)

Năm khen thưởng	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Lao động tiên tiến	04	04	05	05	05
Chiến sĩ thi đua cơ sở	0	0	01	01	01
Tổng số NV	04	04	06	06	06

Bảng 7.5. Tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng của NV KKHXHN (trong 05 năm, từ 2019-2023)

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượt NV tham dự				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Quản lý HCNN	0	0	0	0	1
Chuyên viên chính	0	0	0	0	0
Ứng dụng CNTT	0	0	0	1	0
Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ANQP đối tượng 4	0	0	0	0	0

Bảng 11.1: Thống kê các loại hình NCKH của SV ngành TTTV từ 2018-2023

Loại hình NCKH	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Luận văn TN	11	11	4	19	3	1
Đề tài NCKH cấp trường	2	0	0	0	1	0
Bài báo khoa học	2	3	3	2	4	2
Seminar	0	7	0	0	0	6
Hội thảo, Hội nghị KH	0	1	0	1	2	0

Bảng 11.1.1: Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc

STT	Phương diện	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	ĐTB
1	Năng lực chuyên môn			1	15	4	4.15
2	Kỹ năng làm việc nhóm		1	2	13	4	4.00
3	Kỹ năng quản lý thời gian			4	14	2	3.90
4	Kỹ năng giao tiếp		1	5	10	4	3.85
5	Kỹ năng làm việc độc lập và tư duy sáng tạo		2	3	12	3	3.80
6	Năng lực CNTT		2	4	11	3	3.75
7	Kỹ năng thuyết trình		1	5	12	2	3.75
8	Kỹ năng ngoại ngữ	1	1	7	8	3	3.55
9	Năng lực quản lý		3	6	10	1	3.45

Bảng 11.1.2: Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc

STT	Phương diện	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	ĐTB
1	Năng lực chuyên môn			1	15	4	4.15
2	Kỹ năng làm việc nhóm		1	2	13	4	4.00
3	Kỹ năng quản lý thời gian			4	14	2	3.90
4	Kỹ năng giao tiếp		1	5	10	4	3.85
5	Kỹ năng làm việc độc lập và tư duy sáng tạo		2	3	12	3	3.80
6	Năng lực CNTT		2	4	11	3	3.75
7	Kỹ năng thuyết trình		1	5	12	2	3.75
8	Kỹ năng ngoại ngữ	1	1	7	8	3	3.55
9	Năng lực quản lý		3	6	10	1	3.45

Bảng 11.12.3: Bảng tổng hợp khảo sát NH về cấu trúc và nội dung CTĐT

STT	Nội dung	ĐTB
1	CTĐT thể hiện rõ các môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành, niên luận và luận văn/tiểu luận cuối khóa	4.45
2	Đề cương môn học cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung kiến thức, phương pháp dạy và học, cách thức kiểm tra đánh giá, giúp SV đạt được chuẩn đầu ra của học phần	4.45
3	CTĐT thể hiện sự cân đối giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành	4.40
4	Mỗi học phần có đóng góp rõ ràng vào việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT	4.40
5	CTĐT được đánh giá định kỳ nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật	4.40
6	Giảng viên được tham gia vào quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT	4.25
7	Nội dung CTĐT mang tính cập nhật	4.15